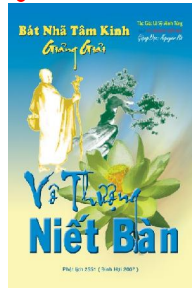


BÁT NHÃ TÂM KINH GIẢNG GIẢI VÔ THƯỢNG NIẾT BÀN



Lê Sỹ Minh Tùng

---o0o---

Nguồn

<http://www.thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 14-01-2012

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

- 01 - Lời Mở Đầu
- 02 - Phần Giới Thiệu
- 03 - Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm Kinh
- 04 - Ngũ Uẩn Giai Không
- 05 - Vậy Thức Uẩn Có Vô Ngã Không?
- 06 - Phá Chấp Ngã
- 07 - Phá Chấp Pháp Của Thế Gian
- 08 - Tứ Diệu Đế
- 09 - Thất Bồ Đề Hay Thất Giác Chi (Seven factors of enlightenments)
- 10 - Giới Định Tuệ
- 11 - Thập Nhị Nhân Duyên (Twelve Conditional Factors)
- 12 - Lục Độ Ba La Mật (Sáu Pháp Ba La Mật)
- 13 - Tam Huệ Học Và Trí Tuệ
- 14 - Trí Tuệ Và Tam Vô Lậu Học?
- 15 - Kết Quả Của Sự Phá Chấp Pháp
- 16 - Bát Nhã Là Điều Kiện Tối Yếu Để Thành Phật
- 17 - Tầm Quan Trọng Của Bát Nhã
- 18 - Tâm Kinh Kết Thúc Bằng Một Câu Chú
- 19 - Bản Dịch Tâm Kinh Sau Cùng
- 20 - Phần Tổng Luận Của Tâm Kinh
- 21 - Chơn Đế Và Tục Đế
- 22 - Thường Lạc Ngã Tịnh

- 23 - A-Lại-Da Duyên Khởi
- 24 - Chân Như Duyên Khởi
- 25 - Lục Đại Duyên Khởi
- 26 - Pháp Giới Duyên Khởi
- 27 - Vạy Tâm Và Tánh Khác Nhau Chăng?
- 28 - Vài Nét Về Thiền
- 29 - Y, Bát Cửa Phật
- 30 - Thế Nào Là Ma Cảnh?
- 31 - Tu Pháp Xa-Ma-Tha Tức Là Tu Chỉ Hoặc Gọi Là Tu Định.
- 32 - Tu Pháp Tam-Ma-Bát-Đề Tức Là Tu Quán Hay Là Tu Trí Tuệ.
- 33 - Tu Pháp Thiền-Na
- 34 - Lục Tổ Huệ Năng (The Sixth Patriarch Hui Neng)
- 35 - Thuyết Nhị Nguyên Và Chân Lý Nhất Như
- 36 - Bốn Chân Lý Tứ Diệu Đế.
- 37 - Sinh Diệt Tứ Diệu Đế
- 38 - Vô Sinh Tứ Diệu đế
- 39 - Vô Lượng Tứ Diệu Đế
- 40 - Vô Tác Tứ Diệu Đế
- 41 - Ngài Huyền Trang
- 42 - Vài Nét Về Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật Kinh
- 43 - Lời Kết

---o0o---

Thêm một lần nữa, chúng tôi rất vinh dự được giới thiệu đến chư vị đọc giả, thánh giả khắp nơi. Bộ sách tham luận mang tựa đề " Vô Thượng Niết Bàn " Của tác giả Lê Sỹ Minh Tùng. Phát hành năm đinh Hợi 2007. Nhằm Phật Lịch 2553. Đây là bộ sách tham luận thứ ba, sau hai cuốn " Phá Mê Khai Ngộ " và " **Thanh Tịnh Tâm** ". Cả ba bộ sách quý giá này, đều được sưu tầm và biên khảo, qua công án chiêm nghiệm và tìm cầu thật công phu khoa học sáng tỏ bằng một nhãn thức tinh thông về đạo lý cứu độ nhiệm mầu của đức Thích Ca Mâu Ni Phật.

Hai bộ sách và băng đọc nêu trên, Phát hành từ năm 2005 - 2006 đã được đông đảo quý chư vị thức giả, và Phật Tử xa gần đón nhận, với tất cả tấm lòng tìm cầu trân trọng, với những kết quả tinh tấn thật lạ thường. Bộ sách và băng đọc Vô Thượng Niết Bàn này, của tác giả Lê Sỹ Minh Tùng, qua giọng đọc của Nguyên Hà. Thêm một lần nữa, xin được hoan hi kính gửi đến

các chư vị, bằng tất cả sự trân trọng công hiến của tác giả và người đọc. Với tâm nguyện duy nhất là cầu mong sự trọn thành Phật Đạo sẽ đến với tất cả mọi người.

BBT TVHS

Ban biên tập website Thư Viện Hoa Sen chân thành cảm ơn tác giả đã gửi tặng TVHS toàn bộ các sách của tác giả cùng với các đĩa CD âm thanh với giọng đọc của Nguyễn Hà

---o0o---

01 - Lời Mở Đầu

Từ ngàn xưa chư Phật ra đời nhằm một mục đích là giáo hóa chúng sinh với lòng bi nguyện thấm thiết đều muốn cho tất cả thoát ly mọi cảnh giới phiền não khổ đau và đồng hướng cảnh thanh tịnh an vui giải thoát. Nhưng muốn thực hiện cảnh giới thanh tịnh an vui giải thoát thì cốt yếu là chúng sinh phải được thanh tịnh như trong kinh nói “Tùy Kỳ Tâm Tịnh, Tác Phật Độ Tịnh”.

Sở dĩ thân Phật rực rỡ và cảnh Phật trang nghiêm cũng đều do công đức diệu dụng của bản tâm thanh tịnh lưu xuất. Bản tâm ấy, chúng sinh vốn sẵn có, cũng như chư Phật, không hai không khác, nhưng từ lâu cứ mê chấp, đắm nhiễm theo trần duyên mà không hiển bày được đó thôi.

Vì thế lời nói đầu tiên sau khi Đức Thế Tôn thành đạo dưới cội Bồ-đề là:”Thật kỳ diệu thay trong tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tánh, nhưng vì bị vô minh nên họ không nhận ra điều ấy”. Phật tánh là tính thanh tịnh bản nhiên của tất cả chúng ta và tính thanh tịnh bản nhiên này chính là hiện tượng “trùng trùng duyên khởi” nghĩa là sự ảnh hưởng dây chuyền của một sự vật duyên với tất cả sự vật và của tất cả sự vật duyên với một sự vật hay là một là tất cả và tất cả tức là một. Đức Phật thuyết pháp tùy theo căn cơ của chúng sinh cho nên giáo pháp của Phật có khi cao, khi thấp khác nhau, nhưng cho dầu Phật có dạy tam quy, ngũ giới, thập thiện, tứ diệu đế, thập nhị nhân duyên hay dạy về pháp-tánh, pháp-tướng, tâm tính, chân như, chân không, thật tánh và thật tướng thì Đức Thế Tôn luôn luôn nhằm mục đích chỉ bày cho chúng sinh chứng ngộ trí tuệ bát nhã cũng như Ngài.

Con người vì bị mê vọng nên lầm tưởng thân này là thật, thế gian vũ trụ là thật nên sống trong điên đảo khổ đau. Cho nên Phật dạy rằng:”Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng, phi tướng tức kiến Như Lai”

có nghĩa là phàm cái gì có hình tướng thì cái đó không thật, là giả dối và tướng hư vọng tức là “nhơn không” còn chẳng phải tướng mới là “pháp không”. Do đó sắc thân có tướng nên nó là hư vọng còn pháp thân không có tướng nên gọi là pháp không. Vì thế nếu chúng sinh muốn thoát khỏi khổ ách để sống trong an vui tự tại thì phải biết rằng:”vạn pháp giai không” tức là trên thế gian này không có cái gì là thật cả mà “tam không” trong bát nhã chính là nền tảng để nhắc nhở cho chúng sinh đạt được cứu cánh này.

Đó là khi học Phật pháp thì không nên chấp có ta là “nhơn không” mà đã hiểu đạo rồi cũng không nên chấp có pháp là “pháp không” và tuy chúng ta không chấp nhơn, không chấp pháp nhưng vẫn còn chấp không nên cuối cùng cũng không chấp cái không là “không không” thì mới đúng với đạo lý “tam không” của nhà Phật. Thế gian vạn vật hữu hình, hữu hoại cho nên thân tứ đại giả huyễn tất phải hoàn trả về tứ đại đất, nước, gió, lửa, tro bụi ngay cả Đức Phật cũng an nhiên tự tại xóa bỏ báo thân nhục thể để hòa cùng đại thể pháp thân chân thường của chư Phật.

Phật dạy lý chơn không bởi vì con người chấp có. Cho nên người hiểu đạo thì thấu lý không mà lúc nào cũng tạo nhân lành, gây thêm thiện nghiệp còn người phàm phu thì chấp cái lý không nên xa lánh điều lành và tạo lắm điều ác nghiệp bởi vì họ không biết rằng hữu vi là Dụng của vô vi và vô vi chính là Thể của hữu vi vậy. Cũng như những làn sóng nhấp nhô của đại dương, đợt sóng này tan thì đợt sóng khác đến để tạo thành cái Dụng của nước mà tính nước thì muôn đời bất biến và đây chính là Thể của nước vậy. Những làn sóng thủy triều gào thét, lặn hụp lên xuống cũng như những sự biến đổi của pháp hữu vi và thể nước trầm lặng thanh tịnh ở dưới lòng đại dương cũng như pháp vô vi mà thôi.

Đời đang đắm chìm trong biển khổ mê mông mà bây giờ nếu chúng ta chịu quay về sống với chân lý “nhất như” thì phiền não tức Bồ-đề và sanh tử tức Niết bàn. Do đó nếu chúng ta biết buông xả và luôn giữ chánh niệm để sống với cái thực tánh thanh tịnh của mình ngõ hầu biến phiền não khổ đau thành Bồ-đề và sanh tử thành Niết bàn thì ở đâu cũng có Bồ-đề và ở đâu cũng có Niết bàn cả.

Phật pháp là vô-thượng tối thâm vi-diệu, cao chẳng cùng, sâu không chỗ tận, mà hệ đạo lý càng sâu thì kinh điển lại càng khó diễn. Huống chi quyển sách sách này là giáo lý tối thượng đại thừa thật siêu thắng, ít có, khó gặp sẽ mang lại cho con người những phương pháp hoàn toàn cứu cánh. Mà đạo Phật là đạo chú trọng thực hành chớ không phải lý thuyết suông cho nên

càng đọc, càng gẫm, càng thực hành thì chúng ta sẽ thấy đầy tính cách từ-bi vô ngại rộng lớn bao la của tâm hồn lợi tha triệt để. Tâm kinh sẽ hướng dẫn mọi người đi đến mục đích cao cả, thoát hẳn muôn sự mê lầm đen tối của tâm hồn chấp trước, ích kỷ, nhỏ hẹp và hành vi khổ lụy.

Vì thế chúng tôi tha thiết mong sao chư quý độc giả cần xem và cần đọc cho được nhiều lần để suy xét cho tốt cùng và tìm thấu cái ý vô vi huyền diệu ngộ hầu noi theo chánh pháp mà thực hành để mang lại cảnh an vui tự tại cho mình trong đời này và Niết bàn cho mai sau thì mới thật là đọc kinh cầu lý.

Bản-nguyện chúng tôi thì lớn, nhưng năng lực còn có hạn do đó cho dù chúng tôi đã cố gắng hết sức mình vẫn không sao tránh khỏi những thiên kiến sai lầm, trông mong thập phương thiện tri thức phê bình giúp đỡ cho chúng tôi có cơ hội báo ơn Tam-bảo trong muôn một.

Washington mùa Xuân năm Đinh Hợi 2007

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Lê Sỹ Minh Tùng

---o0o---

02 - Phần Giới Thiệu

Đạo Phật là con đường để dẫn dắt chúng sinh đến chỗ giải thoát giác ngộ. Chính Đức Phật đã dạy rằng: "Ngã dĩ thành Phật, nhữ đương thành Phật" tức là Ta là Phật đã thành còn chúng sinh là Phật sẽ thành. Lời Phật dạy là chân lý. Ý Phật muốn nói là trong tất cả chúng ta ai ai cũng đều có cái Phật tính thanh tịnh, nhưng vì vô minh che lấp nên cái Phật tính này bị lu mờ làm cho con người luôn sống trong điên đảo nên phải quay cuồng trong lục đạo luân hồi

Con người do vô minh mà sanh lòng tham dục vì thế Phật dạy chúng sinh muốn đạt đến trình độ vô thượng chánh đẳng chánh giác, tức là thành Phật, thì phải phá cho được hai chướng ngại: đó là lý chướng và sự chướng. Vô thượng chánh đẳng chánh giác từ Phạn kinh là Anuttara-samyak-sambodhi mà Hán tự dịch là A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

1) Lý chương: có nghĩa là vô minh. Chính cái vô minh này đã dẫn dắt con người từ chỗ mê lầm này đến sự đắm mê khác. Vô minh chẳng khác nào một màn mây đen hút làm che đậy ánh sáng của mặt trời. Cái thật thì con người cho là giả còn cái giả thì tin là thật. Con người không thấy được chánh tri, chánh kiến thì làm sao thấy được chân lý của nhân sinh vũ trụ. Chẳng hạn thuyết nhân quả là chân lý có nghĩa là mình tạo nhân gì thì chính mình phải nhận lấy cái quả ấy thế mà nhiều Phật tử lại tin rằng cho dầu mình có tạo nghiệp gì đi nữa mà nếu cầu nguyện trời Phật thì mọi chuyện cũng qua.

Đây là tà kiến cũng bởi vì vô minh mà ra. Nên nhớ rằng chính Đức Phật kiếp trước lỡ tạo ra khâu nghiệp mà đến khi thành Phật rồi cũng phải trả cái quả nghiệp này bằng cách phải ăn lúa mạch dành để nuôi ngựa đến ba tháng mới xong. Tôn giả Mục Kiền Liên kiếp trước làm nghề chài lưới giết hại quá nhiều chúng sanh đến kiếp này mặc dù đã tu thành thánh mà còn phải trả cái nghiệp cũ bằng chính mạng sống của mình thì không một ai có thể giải sao cúng hạn hay cầu an cầu siêu cho ta cả. Vô minh là vì không thấu hiểu chân lý mà dựa vào tà kiến để biến cuộc sống thêm điên đảo khổ đau. Chúng ta nên tư duy quán chiếu những chân lý của Phật thì vô minh từ từ tan biến. Đó là văn như tư và tư như tu vậy.

2) Sự chướng: có nghĩa là phiền não. Con người vì lòng thương ghét, tánh tham tật đố, chạy theo lục dục, thất tình mà tạo ra phiền não rồi phải lăn lộn trong sanh tử luân hồi. Cái phiền não nó đeo đuổi con người từ kiếp này sang kiếp khác. Mỗi khi lục căn tiếp xúc với lục trần thì vọng tưởng dấy lên và ái dục chính là cội nguồn tạo ra phiền não. Ái là nhân mà dục chính là quả của nó. Ái là thích còn dục là muốn chiếm hữu. Do đó cái ái mà không phá được thì không bao giờ thoát ra khỏi lục đạo luân hồi. Trong Kinh Pháp Cú Đức Phật có dạy:” Đón cây mà không đào gốc thì nhánh nẩy sanh hoài” vì thế nếu ái dục không trừ dứt thì khổ não sẽ theo ta mãi mãi. Thật vậy con người bắt đầu từ cái “thích” mới dẫn đến cái “muốn” hay nói một cách khác là từ “si” dẫn đến “tham” để tạo khổ cho mình và cho người.

Cho nên kinh Phật mới có câu:”Tùng tham dục khởi” là vậy. Như khi ta thấy một chiếc xe mới thật đẹp, một cái nhà thật sang hay một cái TV Plasma hạng bự làm chúng ta thích thú. Đây chính là Ái. Bởi quá thích nên chúng ta muốn chiếm hữu những cái đó. Vậy muốn có nghĩa là dục và là động lực chính để tạo ra nghiệp khổ cho con người. Còn chính bản thân của chúng ta cũng vậy. Hễ có thân là có ái. Bởi vì “ái thân” có nghĩa là yêu thương chính cái bản thân của mình cho nên chúng ta muốn thân được ăn ngon, mặt đẹp

và tệ hại hơn nữa chúng ta còn tranh công đoạt chức cho thân được hãnh diện. Vì vậy Ái chính là cội gốc của luân hồi.

Vậy tiến trình từ phàm phu đến A La hán, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật như thế nào?

1) Phàm phu: Nếu chúng ta không phá nổi vô minh và không đoạn trừ được phiền não có nghĩa là không giải được lý chướng và sự chướng thì vĩnh viễn sẽ làm kiếp chúng sinh. Đời này qua thì đời khác đến, trôi nổi mãi mãi trong lục đạo luân hồi.

2) A La Hán hay hàng Duyên Giác: Nếu chúng ta từ bỏ được tham dục có nghĩa là đoạn tất cả mọi phiền não thì sự chướng không còn. Đến đây thì tất cả kiến hoặc và tư hoặc ngay cả vi tế hoặc cũng không còn trong quý vị nữa thì chúng được quả vị A La Hán hay Bích Chi Phật của hàng Duyên Giác. Thanh Văn là nhiều người cùng tu với nhau và họ dùng chân lý Tứ Diệu Đế để trừ phiền não mà đạt được Niết bàn. Còn Duyên Giác là người tu hành đơn độc có khi nơi rừng cao núi thẳm hoặc chốn thanh tịnh nào. Khi thấy cảnh lá rụng, cây héo lá vàng mà nghĩ đến thân họ cũng vô thường như vậy nên phát tâm tu luyện. Họ dùng chân lý thập nhị Nhân Duyên làm căn bản tu hành để trừ phiền não. Họ nhận thấy rằng khi đủ nhân duyên thì thân này do đất, nước, gió, lửa tạo thành, đến khi hết duyên thì thân tan rã. Vì thân vô thường như thế nên họ quyết tâm tu hành cho không còn ái dục và đoạn được mọi phiền não để trở thành Bích Chi Phật.

3) Bồ Tát: Trong chúng ta có hai tướng đó là tướng sanh diệt và tướng bất sanh diệt. Tướng sanh diệt thì gọi là tướng thân sanh tử và tướng bất sanh diệt chính là pháp thân của chúng ta. Các vị A La Hán hay Bích Chi Phật chỉ thấy được tướng thân sanh tử mà không thấy được pháp thân của họ. Vì thấy được tướng sanh diệt là đáng chán đáng ghét, không mến không yêu và chính là cội nguồn của đau khổ nên họ dứt được sự chướng. Họ dứt được sự chướng mà không thấy được pháp thân cho nên lý chướng vẫn còn. Riêng hàng Bồ Tát thì họ chẳng những đoạn được mọi phiền não mà họ còn thấy được một phần pháp thân của họ có nghĩa là họ phá được một phần vô minh. Do đó nếu chúng ta thấy được một phần pháp thân của mình thì thành Bồ Tát. Càng phá được nhiều vô minh thì họ càng chứng được quả vị cao của Bồ tát.

4) Phật: Người nào đoạn được hoàn toàn sự chướng và lý chướng có nghĩa là họ không còn phiền não, vô minh và tâm thường trụ Niết bàn thì người đó là Phật.

Phật pháp thì cao siêu và vượt ra ngoài ngôn từ và suy nghĩ nhưng vì trình độ của chúng sinh có sai khác nên có các quả Thánh hiền sai khác chớ không phải Phật pháp có sai khác. Ví dụ như ba con thú qua sông. Con sông là Phật pháp, không cạn không sâu. Con dê nhỏ thì lội ngập đầu, ví như hàng Tiểu thừa. Con nai lớn hơn thì lội ngập cổ, ví như hàng Trung thừa, Duyên giác. Còn con voi thì lội ngập ống chân, ví như hạng Đại thừa.

Như thế thì tùy theo khả năng đoạn trừ phiền não và vô minh của chúng sinh mà Phật giáo được chia làm ngũ thừa: nhân thừa, thiên thừa, tiểu thừa, duyên giác và cuối cùng là đại thừa tức là Bồ tát hay Phật. Tuy nói là ngũ thừa nhưng đây chỉ là phương tiện để chúng sinh dựa theo đó làm nền tảng tu hành mà thôi.

1) Nhân thừa: Dựa theo Phật giáo thì chúng sinh chỉ cần thọ tam quy và trì ngũ giới thì bảo đảm sẽ trở lại làm người. Nhưng vì còn nằm trong tam giới nên con người lúc nào cũng bị lửa phiền não thiêu đốt và mây vô minh che lấp nên đau khổ gắn liền với con người triền miên mãi mãi. Đối với họ hạnh phúc nhất thời tạm bợ chỉ là những dục lạc của thế gian tuy bên ngoài được che lấp bằng những màu sắc rực rỡ huy hoàng nhưng thực ra bên trong chất chứa toàn đau khổ tang thương.

2) Thiên thừa: Nếu chúng sinh thấy rằng dục lạc của thế gian không bền chắc, đáng chán và là cội nguồn tạo ra nghiệp để chịu quả khổ về sau nên họ bỏ ác làm thiện. Chỉ cần tu theo thập thiện thì sẽ được sanh lên cõi trời để hưởng phước lạc. Tuy thọ mạng ở cõi trời rất dài nhưng nó vẫn còn nằm trong lục đạo luân hồi vì thế nếu hưởng quá nhiều phước lạc sanh ra mê thì dễ dàng bị đọa. Trong kinh Đại Bát Niết Bàn kể rằng:” Có một vị vua Chuyển Luân Thánh Vương tên là Đảnh Sanh. Vì nhà vua có đủ phước đức nên muốn gì được nấy. Một ngày đó ông nguyện nếu như tôi thật là Chuyển Luân Thánh Vương thì cho mưa bảy ngày, bảy đêm toàn là vàng bạc, châu báu để dân chúng tôi được sung túc giàu sang.

Thế là trời mưa làm dân ông giàu có. Thấy lời nguyện đầu thành công, ông liền ước chinh phục các nước liên bang. Rồi ông cũng toại nguyện. Những nước láng giềng tất cả đều qui hàng ông. Sau đó ông nguyện được lên chơi cõi trời Đế Thích. Lúc ấy trời Đế Thích đang ngồi trong pháp đường nói

chuyện với quần chúng, thấy ông lên liền nhường nữa tòa cho ông ngồi. Thấy cõi trời Đê Thích đẹp quá, ông liền nguyện:” Ngồi nữa tòa thì rất thích nhưng chưa hoàn toàn thỏa chí, chi bằng xô ông Đê Thích này xuống để chiếm toàn tòa thì mình sẽ sung sướng biết bao”. Niệm xấu vừa xuất hiện xong thì ông liền bị rớt ngã xuống cung điện của ông ở cõi Ta Bà. Sau đó trước khi ông hấp hối sắp chết, quần thần hỏi:” Bệ hạ có điều gì trần trối không?” Ông buồn bã đáp:”Ta chỉ có một điều cuối cùng muốn nói là: “Vua Đảnh Sanh vì lòng tham vô đáy nên mới bị cái họa ngày nay”.

Khi nói về cõi trời thì kinh Phật có câu:”Cập Thích Đê Hoàn Nhân đẳng, vô lượng chư thiên đại chúng câu” có nghĩa là ngoài vua trời Đê Thích thì trên cõi thiên có rất nhiều cõi trời khác. Ngoài cung trời Đạo Lợi mà ngày xưa Đức Phật lên đó để thuyết pháp cho Hoàng Hậu Ma Da còn có 4 cõi Dục giới là Dạ Ma, Đâu Xuất, Hóa Lạc và Tha Hóa cộng thêm 18 cõi trời Sắc giới và 4 cõi Vô Sắc giới. Như vậy có tất cả 26 cõi trời bắt đầu từ 2 cõi trời Dục giới ở núi Tu Di và 26 cõi trời ở trên Hư Không. Hiện nay Bồ Tát Di Lạc hiện đang ở trên cõi trời Đâu Xuất.

3) Tiểu thừa: Khi đã đoạn được mọi phiền não để tâm hoàn toàn thanh tịnh thì đạt đến cảnh của tiểu thừa. Các vị A La Hán đã đoạn trừ xong cái mầm sanh tử nên thoát ra khỏi tam giới và vĩnh viễn không bị chi phối trong lục đạo luân hồi. Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy:”Người tu phải biết phản quan tự kỷ, tức là phải nhìn lại mình”. Đây là chủ yếu của đạo Phật có nghĩa là tu phải phát khởi từ tự tâm của mỗi người để đạt được tâm thanh tịnh bởi vì nếu tâm không thanh tịnh thì vô minh, vọng tưởng sẽ dấy lên. Do đó trong Kinh Lăng Nghiêm Phật lại dạy rằng:”Chơn như bất thủ tự tánh hốt nhiên bất niệm vô minh khởi” có nghĩa là chơn như hay chơn tâm mà không giữ tự tánh thì nó sẽ sanh ra vô minh.

Khi đã chứng quả A La Hán thì kinh Phật dạy rằng:”Giai thị đại A La Hán, chúng sở tri thức” có nghĩa là những bậc A La hán có đủ những đức tính như sau:

- Ứng cúng: Ứng có nghĩa là viễn ly, xa lìa phiền não để đem lại an lạc cho mình và độ cho người. Còn cúng là thọ dụng sự cúng dường. Nói một cách khác là khi chứng được quả A La hán thì họ đem đạo lý và trí tuệ đã chứng mà cung cấp, cúng dường cho tất cả mọi người. Đây là quả Khất Sĩ.

- Sát tặc: có nghĩa là giết hết giặc phiền não. Đây là quả Phá Ác.

- Vô Minh: có nghĩa là không còn sinh tử nữa. Họ thật sự đã thoát ra khỏi tam giới. Đây là quả Bồ Ma.

Ngoài ra quả A La Hán là quả thứ tư của hàng Thanh Văn. Đó là Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và cuối cùng là A La Hán. Thanh Văn có nghĩa là nghe tiếng thuyết pháp của Phật rồi từ đó tư duy quán chiếu tu tập mà thành đạo.

4) Trung thừa hay hàng Duyên giác: Khi các vị Bích Chi Phật đã tu luyện theo pháp thập nhị Nhân Duyên để lìa xa được phiền não và tâm hoàn toàn thanh tịnh thì họ trở thành Bích Chi Phật. Còn các Ngài trong hàng Thanh Văn thấy Khổ Đế và Tập Đế là mầm của đau khổ nên dùng Đạo Đế để tiêu trừ nó mà đạt được Niết Bàn tức là Diệt Đế. Dứt được sanh tử để đạt được Niết Bàn có nghĩa là các Ngài chỉ mới trừ được sự chướng, tức là dứt phiền não mà thôi.

5) Đại thừa: Nếu đoạn được lý chướng và sự chướng thì vào được cảnh giới của Bồ Tát. Bồ Tát cũng được gọi là từng phần giác có nghĩa là nếu họ phá được một phần vô minh thì chính họ đã giác ngộ một phần pháp thân. Họ phải trải qua 55 quả vị của Bồ tát bắt đầu từ Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Tứ Gia Hạnh, Thập Địa và sau cùng chứng quả Đẳng giác tức là Phật. Khi Bồ Tát đoạn được hoàn toàn sự chướng và lý chướng có nghĩa là họ đã đoạn mọi phiền não và phá tất cả mọi vô minh thì họ vào được “Viên giác Vi diệu của Như Lai có đầy đủ Bồ-đề và Niết Bàn” tức là Phật. Phật được gọi là Giác giả và có 3 thân là Pháp Thân, Báo thân và Ứng Thân.

-Pháp Thân chính là tự tánh thân và là pháp giới chơn tịnh của các Đức Như Lai lan tỏa trong khắp cả không gian làm sở y bình đẳng cho Báo thân và Ứng thân. Pháp thân là thể tánh thanh tịnh có đầy đủ công đức, thật tánh bình đẳng của tất cả các pháp. Thọ mệnh của Pháp thân không có lúc bắt đầu, tức là vô thủy, và không có lúc cùng tận, tức là vô chung. Đại Nhật Như Lai hay Tỳ Lô Giá Na chính là Pháp thân của Phật. Do đó Chư Phật ngày nay thường trụ trong tâm của tất cả chúng sinh và hiện hữu vĩnh hằng ở khắp mọi nơi chính là Pháp thân Tỳ Lô Giá Na mà thôi. Vì thế nếu chúng sinh cảm nhận Pháp thân Phật thì ở đâu cũng có Phật và bất cứ lúc nào cũng có Phật trong tâm của chúng ta. Rất nhiều người lầm tưởng rằng chỉ ở trong chùa hay trên bàn thờ mới có Phật. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chỉ là một ứng thân của Phật để độ chúng sinh 2500 năm về trước mà chúng ta thờ phượng là để kính trọng Đức Thế Tôn là vị thầy cao cả đã dùng chánh pháp

để diu dắt chúng sanh sang bờ giác ngộ. Ngày nay trong không gian vô tận và thế giới vô biên chỉ có Pháp Thân Tỳ Lô Giá Na của Phật mà thôi.

-Báo Thân hay Thọ dụng thân là thân của các Như Lai do thành tựu công đức tu hành trải qua ba đại kiếp mà được.

-Ứng Thân hay Biến hóa Thân là thân chư Phật do trí thành sở tác mà biến hóa ra thành vô lượng thân, ứng theo các cơ của chúng sinh mà hóa độ. Chẳng hạn như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Ứng thân của Phật trong cõi Ta Bà này.

Trong mỗi vị Phật phải có tất cả 10 trí lực của Như Lai, đó là: Như Lai, Ứng-cúng, Chánh-biến-tri, Minh-hạnh-túc, Thiện-thệ, Thế-gian-giải, Vô-thượng-sĩ, Điều-ngự Trượng-phu, Thiên-Nhơn-Sư, Thế Tôn và Phật.

-Như Lai (Itipi so Bhagava): là bản thể của tự tánh cùng khắp không gian, bất khứ bất lai và đứng như bôn lai nên gọi là Như Lai. Tự thể Pháp thân chẳng động chẳng dời là “Như”. Trí quang chiếu khắp bi tâm độ sanh là “Lai”. Toàn thể như như bất động, tùy duyên đến hóa độ trong muôn loài, đến trong muôn loài mà vẫn như như bất động nên gọi là Như Lai.

-Ứng cúng (Araham): Pháp thế gian đều gọi là oan gia cho nên Đức Như Lai ứng hiện dùng trí tuệ để phá hoại bốn thứ ma nên gọi là ứng. Ứng là xa lìa phiền não. Chư Phật vì chúng sinh mà thọ những khổ não nhưng mà thường vui nên gọi là ứng. Sau cùng ứng cúng là xứng đáng hưởng sự cúng dường của người, trời cùng Hiền Thánh.

-Chánh-Biến-Tri (Sammāsambuddho): là cái biết cùng khắp không gian và thời gian chẳng có năng sở đối đãi, tức là cái biết bản thể Phật tánh. Nếu cái biết bản thể Phật tánh cùng khắp thời gian thì chẳng sanh diệt nên gọi là Niết Bàn. Còn khắp không gian thì chẳng khứ lai nên gọi là Như Lai. Nói một cách khác Chánh biến tri là trí Phật thấu biết tất cả hoàn toàn như thật.

-Minh-Hạnh-Túc (Vijjācarana sampanno): là có trí tuệ và công hạnh viên mãn tức là người đã hoàn mãn trí tuệ và công hạnh tu tập.

-Thiện-Thệ (Sugato): là người hoàn tất việc của mình một cách thiện hảo, tức là tự giác và cũng là người đã làm xong tất cả mọi việc từ giác tha đến giác hạnh viên mãn đến thế gian độ sanh mà không bị thế gian làm ô nhiễm.

-Thế-Gian-Giải (Lokavidu): là trí hiểu biết thông suốt cả mọi sự vật trong thế gian và xuất thế gian.

-Vô-Thượng-Sĩ (Anuttaro): là không có một người nào cao cả hơn Ngài về những đức tính đặc biệt cũng không có ai sánh bằng Ngài. Nói một cách khác Vô Thượng Sĩ là không còn ai trên nữa.

-Điều-Ngự Trượng-Phu (Puridomma Sarathi): có đủ những tài năng khôn khéo điều khiển và ngự phục mọi loài chúng sinh vào con đường thiện. Vì thế Điều ngự trượng phu là đáng có đầy đủ đức tướng tài năng để điều hòa những chúng sinh nhu thuận và ngự phục những chúng sinh can cường.

-Thiên-Nhơn-Sư (Satthà-devamanussànà): là đấng đạo Sư của tất cả trời và người.

-Thế Tôn (Bhagavati): là đấng được thế gian tôn trọng.

-Phật (Bhuddho): là bậc hoàn toàn giác ngộ hay còn được gọi là giác giả. Đức Phật có đủ 10 đức hiệu ở trên và là đấng tôn quý cao thượng nhất trong thế gian và xuất thế gian.

-Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: là chỗ giác ngộ của Phật không còn ai hơn nữa nên gọi là Vô thượng. Xa lìa tà vọng thì gọi là Chánh và ngộ được chân lý nên gọi là Giác. Phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác là phát tâm mong cầu có trí giác vô thượng, quả Phật cứu cánh.

Dựa theo pháp quán này thì chúng ta phải hiểu rằng trong con người của Đức Phật không có con người khổ hạnh, cũng không có con người hiền thiện già nua để phải chịu quay cuồng trong lẽ vô thường của tạo hóa, đó là thành, trụ, hoại, không. Không những thế mà Đức Phật cũng không phải là Ngài Cù Đàm, một con người không phải là một người duy lý và dĩ nhiên cũng không không phải là một xuất thân của vị Thiên Chủ đã chứng đắc Niết Bàn. Mà thật ra Đức Phật chính là sự tổng thể của tất cả những đức tính vi diệu trên cũng như một giọt nước cam không thể nào là toàn thể những gì chứa trong trái cam chưa bóc vỏ.

Phật Nhiên Đăng (Dipankara) là vị Phật đã thọ ký cho Đức Thích Ca khi đó chỉ là một nhà tu khổ hạnh trẻ tuổi có tên là Thiên Tuệ (Sumedha) sau này sẽ trở thành Phật với danh hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Một ngày nọ, Phật Nhiên Đăng hiện ra thân tướng một tỷ kheo già đi từ xa đến và trên đường đi Ngài thấy có một vũng lầy chắn ngang. Lúc đó Đức Thích Ca đang hành Bò-tát

đạo và phát tâm giúp đỡ mọi chúng sinh nên khi thấy vị tỳ kheo già không đi qua vũng lầy được bèn lấy thân nằm ngay chỗ có bùn nước đặng lót đường cho vị tỳ kheo già đi qua. Tuy nhiên, phía trước vẫn còn một đoạn nữa mà thân của tỳ kheo Thiên Tuệ chưa đủ để che kín nên Ngài bèn lấy tóc xõa ra và đắp vào chỗ có nước và bùn rồi sau đó mới mời vị tỳ kheo già đi qua. Vị tỳ kheo già nể lòng mà bước qua. Lúc ấy tỳ kheo Thiên Tuệ tu khổ hạnh đầu đà nên không cắt tóc. Sau khi bước lên mình tỳ kheo Thiên Tuệ, Phật Nhiên Đăng bèn lấy tay xoa đầu Đức Thích Ca và nói rằng:”Ông cũng như vậy, tôi cũng như vậy, ông ở đời sau sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni”.

Nếu tính từ cô-Phật Thích Ca tới Bảo Tích Như Lai thì trong thời gian này có tất cả bảy mươi lăm ngàn vị Phật và được gọi là A-tăng-kỳ kiếp thứ nhất. Từ Bảo Tích Như Lai đến Nhiên Đăng Như Lai có bảy mươi sáu ngàn vị Phật và khoảng thời gian này gọi là A-tăng-kỳ kiếp thứ hai. Từ Nhiên Đăng Như Lai đến Thánh Quan Như Lai có bảy mươi bảy ngàn vị Phật và khoảng thời gian này gọi là A-tăng-kỳ kiếp thứ ba. Chính Đức Thích Ca đã tu trong ba đại kiếp A-tăng-kỳ mới thành Phật.

Con người bị lửa phiền não thiêu đốt và mây vô minh che lấp nên phải lặn hụp trong biển mê đau khổ. Chân lý của Đức Phật chính là nước cam lồ để dập tắt tất cả lửa phiền não và cũng chính là vàng hào quang sáng chói để xé tan đám mây vô minh hắc ám ở trong tâm khảm của chúng ta. Phật pháp sẽ dẫn dắt chúng sinh ra khỏi biển phiền não trầm luân để biến cuộc đời đau khổ này thành cảnh an vui tự tại. Một khi phiền não không còn dính liền với con người thì Niết Bàn sẽ xuất hiện và đây chính thật là cõi Cực Lạc trong trần thế vậy.

Thật vậy có giải thoát mới đến được chỗ giác ngộ. Thế thì nếu con người muốn giải thoát ra khỏi tam giới hay lục đạo luân hồi để không còn vương bận trong vòng sinh tử thì họ phải giải thoát hoàn toàn ra khỏi mọi hệ lụy của phiền não khổ đau.

Nhưng tại sao con người có phiền não khổ đau?

Phiền não khổ đau đã gắn liền với chúng ta từ lúc con người có mặt trên thế gian này. Hễ có nhân loại là có khổ đau. Không phải Đức Phật Thích Ca là người đã tạo ra thế gian và dĩ nhiên Ngài cũng không phải là người đầu tiên nhận biết đời là biển khổ. Nhưng chính Đức Phật là người đầu tiên đã khai thị tại sao con người dính liền với phiền não khổ đau. Đức Phật đã thấy biết sự vận chuyển tuần hoàn của nhân sinh vũ trụ và đây chính là cứu cánh của

chân lý tối thượng để đưa con người từ bờ mê đến bến giác. Toàn bộ chân lý của Đức Phật không ngoài mục đích hướng dẫn con người đi đúng với sự vận chuyển của nhân sinh vũ trụ mà thôi. Cái mà Ngài gọi là:”Tùy thuận chân lý”. Do đó nếu chúng sinh sống tùy thuận với chân lý thì sẽ không còn đau khổ, ngược lại nếu con người bị vô minh che lấp và sống ngược lại sự sinh tồn của vũ trụ thì phiền não khổ đau chắc chắn họ sẽ đeo mang.

Vậy thế nào là tùy thuận chân lý?

Đã là con người thì không một ai thoát khỏi cảnh sinh, lão, bệnh, tử. Có ai trẻ mãi mà không già? hoặc có người nào sống đời mà không chết? Như thế thì nếu chúng ta biết con người sanh ra rồi phải lớn lên, mà hẳn có thân là có bệnh. Cuối cùng già nua rồi cũng phải chết. Một khi chúng ta hiểu thấu và không phàn nàn mỗi khi có bệnh, không phàn nàn hay đau khổ khi thấy mình mỗi ngày một già đi và không sợ hãi hay đau khổ khi sắp chết thì chúng ta đang sống tùy thuận chân lý vậy. Chẳng hạn như có người chèo thuyền ngược dòng sông thì dĩ nhiên người đó phải vất vả, khổ nhọc còn người chèo thuyền xuôi theo dòng nước thì nhẹ nhàng thanh thoát. Tùy theo dòng nước thì an vui còn ngược chiều nước thì cực nhọc khổ đau. Cuộc sống con người thì cũng thế đã biết đời là vô thường, tâm là vô ngã mà cứ nhắm mắt chạy theo dục vọng để chuốc lấy khổ đau còn kẻ thấu hiểu lý không thì họ luôn sống trong an vui tự tại.

Triết lý của Đức Phật được chia làm hai phần là thế gian và xuất thế gian.

- 1) Pháp thế gian: còn được gọi là pháp sinh diệt hay pháp hữu vi. Pháp thế gian gồm có vô thường, đau khổ (vô lạc), vô ngã và bất tịnh (vô tịnh).
- 2) Pháp xuất thế gian: còn được gọi là pháp bất sinh diệt hay pháp vô vi. Đó là thường, lạc, ngã, tịnh hoặc là chơn thường, chơn lạc, chơn ngã và chơn tịnh.

Pháp Thế Gian

Theo Phật giáo thì sự cấu tạo và sinh tồn của tất cả vạn pháp trong vũ trụ là do tự kỷ nhân quả mà thành chứ không phải là do một đấng thiêng liêng nào tạo ra hay là do một phép màu nhiệm nào kết cấu cả. Cái quả hiện tại là do cái nhân ở đời trước chuyển đến và cái nhân ở đời trước là do cái quả ở những đời trước nữa. Tiến trình này tiếp tục và cứ tiếp tục đi ngược trở lên

mãi. Nhân này quả nọ, không cùng không tận. Do đó vũ trụ đối với Phật giáo không có cái ban đầu tức là vô thi. Trong kinh Samyutta, Phật dạy rằng:

“Không thể lường được đâu là khởi thủy của vòng luân hồi và từ đâu chúng sanh bắt đầu kiếp sống. Có điều chắc chắn là họ đã bị trầm luân sinh tử vì vô minh và ái dục”.

Con người có thói quen là dựa theo sự nhận xét giới hạn của mình mà khẳng định là cái gì trên thế gian này cũng có sự bắt đầu. Chẳng hạn như khi thấy một chén cơm trên bàn thì họ nghĩ rằng cơm thì do gạo và nước tạo thành. Thế thì gạo và nước là cái bắt đầu. Nhưng họ quên rằng trước khi có gạo thì phải gieo lúa, bón phân...và trước khi gieo lúa thì cần phải có hạt giống...tiên trình này nối tiếp mãi không ngừng. Do đó có cái nào là bắt đầu đâu? Cái mà họ nghĩ là bắt đầu thì chỉ là cái quả của vô số nhân từ trước tạo thành. Cũng như con gà và trứng gà thì cái nào có trước?

Một nguyên nhân khác làm con người tin rằng vạn pháp trong vũ trụ có một sự bắt đầu là do họ có ý niệm sai lầm về quan niệm “Có” và “Không”. Chẳng hạn như gần nhà chúng ta có một lô đất trống, khoảng sáu, bảy tháng sau có người cất lên đó một căn nhà nguy nga tráng lệ. Thấy thế thì họ lý luận rằng trước kia đất hoang là Không, bây giờ xây nhà trên đó là Có. Hay là trước “Không” sau “Có” thì “cái có” bao giờ cũng đi sau “cái không”. Thế thì cái bắt đầu là cái Không. Nhưng mảnh đất không đâu phải là không có vì nó không có nhà chứ không phải là Không. Nếu là Không thì làm sao mà xây nhà trên đó được? Khi có nhà thì chưa chắc là Có bởi vì cái nhà chính nó không có tự tánh nên mặc dầu là Có nhưng thực chất của nó chính là Không. Bởi vì nếu đem phân tách gạch, ngói, cây, gỗ thì cái nhà đâu còn chứ không phải đợi đến khi cái nhà mục nát mới gọi là không. Vì vậy từ “cái không” thành ra “cái có” và cũng từ “cái có” trở lại với “cái không”. Vậy cái nào là cái bắt đầu? Vì thế khi Đức Phật thuyết về Luật Nhân Quả là Ngài muốn nói đến sự biến hóa vô cùng vô tận của vũ trụ dựa theo yếu tố thời gian. Bởi vì một khi chúng ta gieo nhân thì cái quả chắc chắn sẽ xuất hiện. Vấn đề là cái quả xảy ra sớm hay chậm mà thôi. Vì thế cổ nhân có câu:

Thiện ác đáo đầu chung hữu báo

Chi tranh lai tảo dữ lai trì

Có nghĩa là:

Việc lành hay việc dữ đều có quả báo
Chỉ khác nhau là đến sớm hay muộn mà thôi.

Trong phần Tứ Diệu đế, chúng ta thấy khổ đế là quả mà nhân của nó chính là tập đế. Chính tư hoặc và kiến hoặc là những cái gốc gây ra bao sự phiền não khổ đau cho con người để phải chịu sinh tử luân hồi. Còn diệt đế, tức là Niết Bàn là quả và đạo đế chính là nhân của chiều giải thoát. Nhưng chân lý Tứ Diệu Đế là pháp hữu vi có nghĩa là pháp sinh diệt thì chính nó không phải là liễu nghĩa kinh. Vì thế người tu theo pháp Tứ Diệu Đế không bao giờ thành Phật được mà chỉ đạt quả vị tối đa là A La Hán. A La Hán là chỉ đoạn được phiền não trong tâm mà thôi. Mà đoạn phiền não tức là chứng được Niết Bàn. Do đó Niết Bàn là liễu nhân chứ không phải là tác nhân.

Có nghĩa là Niết Bàn tự nó hiển hiện trong tâm tức là pháp vô vi chứ không phải do chúng ta tạo tác tức là pháp hữu vi. Thế thì tại sao chúng ta tu theo pháp hữu vi, tức là tu theo Tứ Diệu Đế, mà kết quả lại nằm trong pháp vô vi, tức là Niết Bàn? Nói một cách khác nhân là hữu vi mà quả lại là vô vi? Mặc dầu chúng ta dựa theo 37 phẩm của phần đạo đế để tu tập tức là chúng ta dựa theo pháp hữu vi để quán chiếu sự hư huyễn của vũ trụ, nhưng nhờ công phu tu luyện từ trong nội tâm, Niết Bàn mới xuất hiện. Thế thì khi chứng hay cảm nhận sự thanh tịnh của tự tánh chính là pháp vô vi. Vì là vô vi nên Niết Bàn không có hình tướng, màu sắc, trọng lượng và kích thước... Đây chính là cái quả của sự thanh tịnh giác ngộ mà cái nhân là đạo đế. Do đó nếu chúng ta biết diệt trừ Tham-Sân-Si, ái dục để tâm được thanh tịnh thì đâu đâu cũng có Niết Bàn và lúc nào cũng có được Niết Bàn.

Nhưng nếu chúng ta thấy được cái quả là pháp hữu vi, thế thì cái gì là cái nhân của nó? Chẳng hạn như khi ngắm một đóa hoa vừa thơm vừa đẹp thì chúng ta tự hỏi đóa hoa này từ đâu mà có? Thấy đóa hoa tức là pháp hữu vi, nhưng đóa hoa có được là do hiện tượng duyên sanh của bản thể chân như tạo thành. Bản thể chân như là bản thể không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm của vạn pháp trong vũ trụ này. Như vậy bản thể chân như chính là “cái không” và cũng chính cái không lại sinh ra tất cả, tức là “cái có”. Vì nhận thức được sự hư giả của pháp hữu vi, nên cổ nhân có bài kệ rằng:

Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng, huyễn, bào, ảnh,
Như lộ diệc như điện,
Ứng tác như thị quán.

Dịch là

Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, như huyễn, như bọt, như bóng,
Như sương, như điện chớp,
Nên quán tưởng như thế.

Chữ “tất cả” tức là nhất thiết thì bao gồm cả trời, người, thần, súc sanh,, nga quỷ và địa ngục.

Ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức là pháp hữu vi. Thân tứ đại: đất, nước, gió, lửa là pháp hữu vi. Sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là pháp hữu vi. Sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng là pháp hữu vi. Nói chúng tất cả những gì chúng ta nhận biết được qua ngũ quan đều là pháp hữu vi cả.

Mộng là cõi mơ. Đời người là mộng vì chúng ta đang ở trong cảnh mộng mà nằm mơ đến khi tỉnh lại thì không nhớ được gì. Tại sao vậy? Bởi vì chúng ta vừa ra khỏi cảnh mộng của kiếp quá khứ, lại tức khắc đi vào cõi mộng của kiếp này cho nên chuyện gì trong quá khứ cũng không nhớ ra được.

Huyễn là hư huyễn, là không thật, là ảo vọng. Nếu chúng ta thấu hiểu Phật pháp thì biết rằng tất cả vật thể trong cái thế giới này là hư ảo, không thật bởi vì tất cả chỉ là do nhân duyên hòa hợp mà có.

Bọt thì hư ảo chẳng thật, còn bóng tức là ảnh của một hình tướng cũng như bóng người to nhỏ thì tùy theo thân người. Vì có hình mới có bóng cho nên hình là thật và bóng là hư giả.

Buổi sáng sớm vào lúc thức dậy chúng ta thấy trên cỏ còn đọng lại những giọt sương. Nhưng khi mặt trời ló dạng, ánh nắng chiếu xuống thì sương tan, không còn nữa. Và điện chớp là hiện tượng thoáng qua, bất thường.

Do đó, khi quán theo như thế thì chúng ta sẽ thấy biển rộng trời cao và tâm lượng của chúng ta biến thành bao la rộng lớn, không còn gì ràng buộc và không có gì làm trở ngại bởi vì tất cả mọi sự vật chỉ là như mộng huyễn, như bọt bóng, như sương, như điện chớp mà thôi.

Tuy pháp hữu vi là giả nhưng con người lúc nào cũng tin là thật, là chắc chắn bền lâu cũng tại vì “cái chấp” mà ra.

Ngày xưa lúc Tổ thứ năm của Thiền Trung Hoa là Hoàng Nhẫn (602-675) vì tuổi đã già muốn tìm người để truyền Tổ vị thì có vị cư sĩ Lư Huệ Năng từ phương Nam đến yết kiến. Ngủ Tổ hỏi:

- Người muốn cầu việc gì?

Huệ Năng thưa:

- Đệ tử chỉ muốn cầu làm Phật.

Tổ hỏi:

- Người phương Nam không có Phật tánh thì làm sao thành Phật được?

- Huệ Năng thưa:

- Người thì có Nam Bắc, Phật tánh há có Nam Bắc sao?

Trong số hơn 700 đệ tử, thì thượng tọa Thần Tú là đệ tử giỏi nhất nên sau khi nghe ý của Tổ muốn truyền vị bèn làm một bài kệ như sau:

Thân thị Bồ-đề thọ
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phát thức
Vật sử nhạ trần ai.

Dịch là:

Thân là cội Bồ-đề (chấp có tướng)
Tâm như đài gương sáng (chấp có tướng)
Luôn luôn phải lau chùi (chấp có tu)
Chớ để dính bụi trần. (chấp có chứng)

Vì mỗi câu đều có chấp, chứng tỏ ngài Thần Tú chưa ngộ được tính không của Kim Cang Bát Nhã nên bị Tổ Hoàng Nhẫn chê là :”Còn đứng ngoài hàng rào”. Trong khi Lư Huệ Năng làm bài kệ đối như sau:

Bồ-đề bản vô thọ
Tâm phi minh cảnh đài
Bản lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai.

Dịch là:

Bồ-đề không phải cây (không chấp có tướng)
Chơn tâm không phải đài (không chấp có tướng)
Xưa nay không một vật (không chấp mình tu)
Chỗ nào dính bụi trần (không chấp mình chứng quả)

Do chỗ đã ngộ được Lý Không trong kinh Kim Cang Bát Nhã để phá trừ chấp ngã và chấp pháp mà Ngài Huệ Năng trở thành Lục Tổ và cũng là vị Tổ sau cùng của Phật giáo Trung Quốc.

Vì có chấp cho dù đó là chấp “Có” hay chấp “Không” cũng đều là vọng chấp cả nên không thể chứng được đạo Bồ-đề. Bởi thế Phật có dạy rằng:

Nhược như dục thức Phật cảnh giới
Đương tịnh kỳ ý như hư không.

Dịch là:

Nếu người muốn biết cảnh giới Phật
Tâm phải thanh tịnh như hư không.

Trong thế giới hiện nay chúng ta thấy Luật nhân quả hiển hiện khắp mọi nơi. Con người gây ra ác nghiệp bây giờ không cần đợi qua đến kiếp sau mới thấy cái quả mà nó xảy ra liền trước mắt của họ trong đời này. Cái quả báo nhân tiền này nhà Phật gọi là Hiện báo nghiệp. Thêm nữa Luật Nhân quả đối với nhân sinh vũ trụ đều thuộc về pháp hữu vi cho nên tất cả đều bị chi phối bởi thời gian, tức là thành, trụ, hoại, không của thế gian. Có nghĩa là “cái Có” rồi nó sẽ trở về với “cái Không”. Thí dụ như cung thành Ca Tỳ La Vệ ngày xưa rục rở bao nhiêu mà trải qua mới mấy ngàn năm bây giờ chỉ còn lại vài cục gạch bể mà thôi. Khi vua Lý Công Uẩn xây dựng thành Thăng Long, tức Hà Nội bây giờ, cách nay khoảng 1000 năm mà gần đây các nhà khảo cổ đã đào được một khu làng đã bị chôn sâu vào lòng đất. Thế thì “thành, trụ, hoại, không” nói lên được tánh vô thường của vạn pháp. Thật vậy, trên đời này không có gì là vĩnh viễn trường cửu cả như ngày xưa Đinh Trường đã nói với Sở Bá Vương lần cuối cùng ở bến Ô Giang là:

“Mảnh trăng mới khuyết chưa tròn,
Tay không Hạng Võ lại hoàn tay không”.

Nếu nói Luật Nhân quả dựa trên yếu tố thời gian thì Đức Phật đưa ra Lý Nhân Duyên dựa trên yếu tố không gian để khai thị cho con người thấu hiểu rằng tất cả mọi cấu tạo hình thành của vạn pháp là do nhân duyên hòa hợp mà có. Không có một vật gì trên trái đất này hay trong vũ trụ mà tự nó phát triển hay tạo thành mà không có giúp đỡ của những nhân khác. Một chén cơm chúng ta ăn là do sự kết tập từ hạt lúa, đến phân bón, nước, ánh sáng mặt trời và tay vun trồng của người nông phu...chớ hạt lúa không thể tự nó biến thành lúa được. Chiếc áo chúng ta đang mặc là do bàn tay khéo của người thợ may, mà muốn có vải để may thì cần có tơ lụa để dệt và tơ lụa thì cần phải có người nông phu trồng bông vải...

Vì thế một nhân mà không có trợ duyên thì sẽ vĩnh viễn không bao giờ thành quả. Nói tóm lại, không có một hiện tượng vật chất hoặc tinh thần nào trên thế gian này có thể tự nó sinh tồn mà không tùy thuộc đến những trợ duyên khác. Vì cần đến những duyên chung quanh nên nhân mới có cơ hội sinh khởi hay hủy diệt mà từ đó thuyết Duyên Khởi được ra đời. Hãy quan sát lại cái thân tứ đại của chúng ta. Chúng ta còn sống là bởi tim, gan, pheo, phổi hoạt động tương trợ cho nhau. Khi ăn uống vào thì chúng ta cung cấp năng lượng cho các tế bào để hoạt động. Khi hít thở chúng ta đem dưỡng khí vào phổi để dòng máu được lưu truyền mà nuôi toàn thân. Thận thì thanh lọc và sa thải chất dơ để thân thể đủ sức đề kháng chống lại bệnh tật. Máu phải chuyển dưỡng khí lên óc làm cho hệ thống não tủy hoạt động để chi phối mọi cơ năng của con người.

Nói thế thì con người của chúng ta chẳng qua là do sự kết hợp của trùng trùng duyên khởi mà thôi. Bây giờ chúng ta nhìn xa một chút thì chung quanh chúng ta từ đơn vị nhỏ là gia đình cho đến xã hội và thế giới vũ trụ cũng thế. Sự sinh tồn và hủy diệt của vạn pháp trên thế gian này chẳng qua chỉ là sự kết hợp hay phân ly của những duyên khởi mà ra. Cái nhà chúng ta đang ở, cái xe chúng ta đang dùng hoặc thức ăn, áo quần hay vật dụng đều là những duyên khởi cả. Không có gạch, ngói, đá, xi măng và công thợ thì làm gì có cái nhà? Không có sắt, thép, chất cao su và máy móc tân kỳ thì tìm đâu ra chiếc xe hơi? Không có ruộng đồng, phân bón và công người nông phu thì làm gì có cơm hay thức ăn thức uống cho chúng ta? Không có bông vải và hăng dệt cũng như bàn tay khéo léo của người thợ may thì làm gì chúng ta có những bộ áo quần tốt? Không có những bộ óc khoa học kỹ thuật thì làm gì có được những chiếc máy bay khổng lồ để chở chúng ta vượt qua Thái Bình Dương về thăm quê hương? Nhưng tất cả cũng đều nằm trong quy luật:” Duyên kết thì thành còn duyên tan thì hoại”. Do đó luật nhân quả mà không có lý nhân duyên hợp lại thì không bao giờ thành tựu. Vì thế không

gian vô tận và thời gian vô biên là dựa theo Luật nhân quả và Lý nhân duyên mà tạo thành thế giới vũ trụ này.

Vũ trụ thì như thế còn sự sinh tồn của con người như thế nào?

Con người cũng như vạn vật có được là nhờ nhân duyên hòa hợp tạo thành và khi nhân duyên tan rã là chết. Sự hạnh phúc hay khổ đau của con người cũng như vạn vật đã được gọi ghém rõ ràng trong Bát Nhã Tâm Kinh.

“Tham một thứ thì nhiều thêm một thứ. Ít đi một vọng niệm thì bớt đi một chút nghiệp và sẽ tăng thêm một phần giải thoát.”

---o0o---

03 - Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm Kinh

“Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách”.

Xá-Lợi-Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! thị chư pháp không tướng: bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn-giới nãi chí vô ý-thức giới; vô Vô-minh diệc vô Vô-minh tận nãi chí vô lão-tử diệc vô lão-tử tận; vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo; vô Trí diệc vô Đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng cứu cánh Niết Bàn.

Tam thế chư Phật y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, đắc a-nậu đa-la tam-miệu-tam-bồ-đề.

Cố tri Bát-nhã ba-la-mật-đa, thị đại thân-chú, thị đại minh-chú, thị vô-thượng chú, thị vô đẳng-đẳng chú, năng trừ nhứt thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cố thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa chú. Tức thuyết chú viết:

“Yết-đế yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha”.

Bộ tâm kinh với 260 chữ này đã bao trùm toàn bộ chân lý của Đức Phật. Ngài đã thuyết minh về cái Lý Không và cái Thật Tướng của vạn pháp để con người có cái nhìn sâu xa về cái “Có” với cái “Không” và cái “Thật” đối cái “Giả”. Trong 49 năm hành đạo Đức Phật đã thuyết giảng qua 12 bộ kinh thì giáo lý của Đức Phật rộng rãi bao la vô tận. Để dễ hiểu chúng ta cứ tưởng tượng những lời Phật dạy thì vô cùng vô tận như bao ngàn mẫu cây mía. Khi các vị thánh tăng đem gom góp chúng thành 12 bộ đại tạng kinh cũng như là đem ép mấy ngàn mẫu cây mía kia thành ra 12 thùng nước mía nguyên chất. Sau cùng Bộ Tâm Kinh này chính là chất mật tinh túy được rút ra từ 12 cái thùng nước mía kia. Vậy Bộ Tâm Kinh này là cốt tủy, là phần tinh túy của giáo lý Đức Phật. Chính Ngài Đường Tam Tạng Trần Huyền Trang đã qua tận Ấn Độ để tham khảo, thỉnh kinh và phiên dịch bộ kinh “Đại Bát Nhã” dày 600 quyển và Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh chính là tinh yếu, là cốt tủy của bộ Đại Bát Nhã này. Bộ Bát Nhã Tâm Kinh được dịch như sau:

“Khi Ngài Bồ Tát Quán Tự Tại thực hành sâu xa pháp Bát Nhã Ba La mật đa, Ngài soi thấy năm uẩn đều không, qua hết thấy khổ ách.

“Này Ông Xá Lợi Phất! Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc; Sắc tức là Không, Không tức là Sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như thế.

“Này Ông Xá Lợi Phất! Tướng “Không” của mọi pháp, không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không thêm, không bớt.

“Vì vậy này Ông Xá Lợi Phất! trong “tướng không” không có Sắc, không có Thọ, Tưởng, Hành, Thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhân-giới cho đến không có ý-thức giới; không có minh, không có vô minh; cũng không có cái hết vô minh, cho đến không có tuổi già sự chết và cũng không có cái hết của tuổi già sự chết; không có khổ, tập, diệt, đạo; không có trí huệ cũng không có chứng đắc.

“Vì không có chỗ chứng đắc, nên Bồ tát y theo Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa, tâm không ngăn ngại. Vì không ngăn ngại, nên không sợ hãi, xa lìa điên đảo, mộng tưởng, đạt tới cứu cánh Niết Bàn. Chư Phật trong ba đời cũng y vào Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa mà được đạo quả vô thượng chánh đẳng chánh giác.

“Vì vậy, nên biết Bát Nhã Ba-La-Mật là đại thần chú, là chú của đại minh huệ và cũng là thần chú cao tuyệt, thần chú vô giá có thể trừ diệt hết mọi khổ đau; đó là chân lý vì không sai lầm.

“Đây là thần chú được công bố trong kinh Bát Nhã Ba-La-Mật: Nay Bồ-đề, đi qua, đi qua, qua bờ bên kia, qua đến bờ bên kia.

Tâm kinh là kinh tinh yếu của toàn bộ Đại Bát Nhã. Tuy bộ tâm kinh chỉ vồn vẹn có 260 chữ mà ý nghĩa của nó bao hàm cả 600 quyển Đại Bát Nhã. Ma Ha là lớn, là đại. Lý do Ngài Trần Huyền Trang gọi nó là tâm kinh bởi vì Ngài ám chỉ kinh này là chủ tể của tất cả kinh thuộc loại Bát Nhã, tức là trí tuệ, cũng như chúng ta lấy tâm làm chủ tể cho con người của mình vậy. Bát Nhã tức là trí tuệ còn Ba-La-Mật là tới bờ bên kia. Bờ bên này là thế gian còn bờ bên kia là Niết bàn. Hoặc là bờ bên này là dầy dầy tham lam còn bờ bên kia là Phật đạo. Cũng có thể hiểu là thấy Có, thấy Không là bờ bên này còn có đủ sáng suốt để phá cái Có, cái Không là đến bờ bên kia. Do đó Ma-ha Bát-Nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh có nghĩa là bài kinh nằm lòng nói về Đại Trí tuệ. Vậy Bát Nhã Ba-La-Mật là cái sáng suốt có thể đưa người tới bờ bên kia, tức là được giác ngộ. Cái sáng suốt này được gọi là cái sáng suốt triệt để vì nó không hình, không tướng. Mặc dù chúng ta không thấy được nó cũng như không thể nào diễn tả về nó, nhưng thật ra chúng ta có thể biết được sự hiện hữu của nó, tức là biết nó bằng cách xuyên qua các công dụng, tức là việc làm của nó. Chẳng hạn như khi chúng ta bố thí tiền của cho người nghèo khổ thì tâm chúng ta cảm thấy hân hoan khoan khoái vì đây là việc thiện. Cái khoan khoái này chính là sự bộc lộ thiện tâm của chúng ta Nhưng đó ai tìm ra được cái thiện tâm của mình? Vì thế cái trí tuệ Bát nhã cũng vậy. Chúng ta nghiệm biết được nó là nhờ nhìn vào cái nhân dụng của nó mà thôi. Bởi thế cổ nhân có câu:

“Dĩ sự nghiệm tri, nhân dụng khả biện.”

Vậy trước hết chúng ta hãy suy nghiệm về câu Bồ tát Quán Tự Tại thấy được ngũ uẩn là không.

---o0o---

04 - Ngũ Uẩn Giai Không

Bởi do nhân duyên hòa hợp tất cả những nghiệp duyên từ trong quá khứ mà

kiến tạo ra con người trong kiếp này. Nói một cách khác con người chỉ là sự kết hợp, tạo thành của Ngũ uẩn mà thôi bởi vì uẩn có nghĩa là tích tụ thành một khối. Ngũ uẩn thì có sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và sau cùng là thức uẩn. Một cách dễ hiểu là thân thể con người gồm có hai phần là thân xác và tâm linh. Phần thân xác có hình dáng nên gọi là sắc uẩn còn phần tâm linh vì không có hình sắc nên gọi là danh và bao gồm thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

Vậy Ngũ uẩn là một danh từ dùng chỉ cho con người hay nói một cách rộng rãi là chỉ cho toàn thể nhân sinh vũ trụ. Khi Ngài Bồ tát Quán Tự Tại thực hành Bát Nhã Ba La Mật một cách sâu xa thì Ngài quán chiếu và thấy rằng ngũ uẩn giai không. Nhưng thế nào là giai không? Giai không có nghĩa là vô ngã hay là không có tự tánh. Muốn hiểu vô ngã hay không có tự tánh thì trước hết phải biết thế nào là ngã hay tự tánh. Ngã là bản chất để tự nó có thể phát triển mà không cần đến sự giúp đỡ bởi những nhân duyên khác.

Nếu hạt lúa có ngã thì tự nó lớn lên rồi trở thành cây lúa, nhưng hạt lúa không thể tự nó phát triển được nếu không có những trợ duyên như đất, nước, phân bón, ánh sáng... vì thế tự tánh của hạt lúa là vô ngã hay nói một cách khác là hạt lúa không có tự tánh. Bất cứ vạn pháp nào trên thế gian này mà muốn sinh tồn hay phát triển được đều cần phải có trợ duyên. Cái xe là sự tổng hợp của biết bao sắt, kim loại, plastic và công phu của bao nhiêu người thợ... Cái nhà chúng ta đang ở là do cây, gỗ, gạch, ngói và công thợ tạo thành mà chính cây, gỗ, gạch, ngói không thể tồn tại bởi chính nó cho nên toàn bộ cái nhà không thể nào tồn tại được vì thế cái nhà cũng là vô ngã, tức là không. Có nghĩa là cái nhà này một ngày nào đó sẽ trở về với cát bụi vì ảnh hưởng bởi luật vô thường.

Vậy trước hết sắc uẩn có vô ngã không?

Thân xác của con người là sự kết hợp của tứ đại. Đó là đất, nước, gió, lửa. Chất cứng trong thân thể như xương, thịt, tóc, da thì thuộc về đất. Chất ướt như máu me, nước đờm, nước miếng thì thuộc về nước. Máu đen chạy từ cơ thể về tim và từ tim mang máu đỏ để nuôi tất cả các tế bào và mang oxygen cho sự sống thì gọi là gió. Muốn thân thể tồn tại thì cơ thể phải tiêu hóa đồ ăn thức uống để cung cấp năng lượng hay hơi nóng cho các tế bào được sống thì gọi là lửa. Nhưng nhìn kỹ thì bốn món đất, nước, gió, lửa lại thù nghịch chống đối lẫn nhau. Gió thì không ưa đất còn nước thì kỵ lửa. Một khi gió thịnh hơn đất hay là gió thổi ào ào vô mạnh thì thân thể đau nhức uể oải. Còn lúc nào nước mạnh hơn lửa thì chúng ta lạnh phát run hoặc lửa

thạnh hơn nước thì chúng ta lên cơn sốt. Vì mang bản chất thù nghịch nên cái này luôn luôn muốn đàn áp cái kia làm cho thân của chúng ta không an là như vậy.

Nói tóm lại thân xác của chúng ta là do sự kết hợp của nhiều nhân duyên tạo thành thì chính nó không có tự tánh, không có chủ thể hay vô ngã tức là không. Vì mang tính vô ngã như thế nên không một ai trên thế gian này từ cổ đến kim thoát ra khỏi định luật “thành, trụ, hoại, không” cả. Có nghĩa là có sinh tất có diệt. Bởi thế mới có câu:”Nhân sinh tự cổ thùy vô tử?” là vậy.

Như thế thì sắc uẩn chính là sự kết tụ, chất chứa của vật chất để tạo ra những hình tướng như thân thể và cảnh vật. Sắc uẩn gồm có năm căn và sáu trần. Đó là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân thể. Còn lục trần thì có :

Thanh trần: tiếng mà tai nghe được.

Hương trần: hương vị do mũi ngửi được.

Vị trần: mùi vị do lưỡi nếm được.

Xúc trần: cảm xúc do thân biết được.

Pháp trần: đây là cảnh biết của ý thức và chỉ được nhận biết từ trong nội tâm mà thôi.

Bây giờ đến phần tâm linh của con người.

Vậy hãy xem thọ uẩn có vô ngã không?

Con người chúng ta thì có lục căn. Đó là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Ngoại cảnh thì có lục trần. Đó là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Khi mắt của chúng ta thấy một vật gì, tức là sắc trần. Tai chúng ta nghe một âm thanh nào, tức là thanh trần. Mũi chúng ta ngửi một mùi thơm gì, tức là hương trần. Lưỡi của chúng ta nếm một mùi vị nào, tức là vị trần. Thân của chúng ta cảm thấy nóng, lạnh, cảm giác êm đềm hay đau đớn, tức là xúc trần. Sau cùng thì ý tưởng để lưu lại những hình ảnh, màu sắc, hương vị cũng như cảm giác từ năm trần ở trên để phát sinh ra sự phân biệt thì gọi là thức.

Vậy thọ uẩn là sự tiếp nhận của lục trần bởi lục căn. Chẳng hạn như khi nghe một bản nhạc rất hay thì chúng ta cảm nhận được cái vui hay cái buồn

của bản nhạc đó. Khi xem một trận đá banh rất sôi nổi thì chúng ta cảm nhận cái tài nghệ, cái hồi hộp của trận đấu bóng này. Ăn món ngon vật lạ thì chúng ta cảm thấy sung sướng vì hương vị thơm ngon của nó. Tay của chúng ta sờ một tấm áo lông thì cảm thấy mềm mại êm ái.

Do đó thọ là sự tiếp nhận cái vui hay cái buồn của thế gian bởi vì lục căn tự nó không có thọ chẳng hạn như chính cái lưỡi không có mùi vị nhưng khi nếm thức ăn ngon thì sinh ra khoái khẩu tức là lạc thọ nên muốn ăn món ngon và chê món dở. Nhưng tất cả những sự tiếp nhận này đều cấu thành bởi những nhân duyên bên ngoài mà đã là từ nhân duyên thì chính nó không có tự tánh hay vô ngã tức là Không. Trong Phật giáo, thọ được chia làm ba loại: lạc thọ, khổ thọ và vô ký thọ.

Ø Lạc thọ là cảm nhận được cái vui, cái sung sướng ở thế gian này do sự tiếp xúc mà ra.

Ø Khổ thọ là cảm nhận sự đau khổ hay bất hạnh do cuộc đời đưa đến.

Ø Xả thọ hay vô ký thọ là không vui cũng chẳng buồn. Lúc nào cũng vậy thôi. Trước sau như một.

Vì những cảm giác của thân và tâm sinh diệt bất thường có nghĩa là chúng không ở mãi một trạng thái nào cố định trong tàng thức của chúng ta. Mới thấy vui thì nỗi buồn đã đến hay buồn vui lẫn lộn thì thọ chính là vô ngã tức là không.

Đối với người tu Phật thì cần phải hiểu chữ “thọ” cho sâu rộng. Khi lục căn tiếp xúc với lục trần thì chúng ta cảm nhận hay “thọ” những cái vui hay cái buồn. Nếu tâm chúng ta thọ cái vui, cái sung sướng thì nó sẽ bị lục trần cuốn theo làm cho tâm bị mê hoặc. Khi ăn món ngon vật lạ thì đâm ra khoái khẩu tức là lạc thọ, do đó chúng ta cứ muốn ăn ngon hoài. Nếu không được ăn ngon như thế hằng ngày thì cảm thấy đau khổ, cắn rứt. Còn nếu cố gắng làm mọi cách để thỏa mãn cái dục tính này thì gây ra nghiệp để phải chịu quả khổ về sau. Do đó chạy theo lạc thọ là chạy theo luân hồi sanh tử. Còn khổ thọ là cảm nhận những đau khổ đắng cay của cuộc đời thì tâm sân sẽ phát hiện. Có người cần cù lao động, đầu tắt mặt tối mà vẫn không đủ tiền để nuôi gia đình nên họ nhìn cuộc đời thật cay đắng. Họ đâm ra thù ghét đời và trách móc con tạo khéo xoay vần cho đời họ phải khổ. Nhưng họ quên khổ là cái quả mà họ đã tạo ra từ trong quá khứ. Thế thì khổ thọ cũng đưa đẩy

con người lún sâu trong vòng sinh tử luân hồi mà thôi. Cho nên cổ nhân mới có câu:

Tội nghiệp tiền thân nay phải chịu

Chịu rồi mới hết nghiệp oan gia.

Con đường duy nhất để đạt đến tâm thanh tịnh và cảnh giới Niết Bàn là vô ký thọ. Khi chúng ta bên ngoài không bị lục trần quyến rũ và bên trong không bị kích động bởi tham lam, giận hờn và si mê thì tâm của chúng ta sẽ thanh tịnh. Có nghĩa là dục lạc của thế gian khó mà cảm dỗ làm cho chúng ta bị mê hoặc. Cái mà chúng ta đi tìm chính là sự an lạc từ trong nội tâm.

Vì sự an lạc này mà Ngài Xuyên Thiên Sư làm bài tụng như sau:

Kiến sắc phi can sắc

Văn thính bất thị thính

Sắc thính vô ngại xứ

Thân đạo pháp vương thành

Nghĩa là:

Thấy sắc không mê sắc

Nghe tiếng chẳng nhiễm tiếng

Sắc tiếng đều không ngại

Mới đến Pháp vương thành.

Ý Ngài Xuyên Thiên Sư là mỗi khi lục căn tiếp xúc với lục trần mà tâm không khởi vọng niệm phân biệt, nhiễm ô nơi trần cảnh thì chúng ta sẽ được vào cảnh giới Phật.

Bây giờ tưởng uẩn có vô ngã không?

Tưởng là nhớ lại những hình ảnh vui khổ của thân và tâm. Khi lục căn tiếp xúc với lục trần thì trong tâm tưởng của chúng ta ghi nhớ lại những hình ảnh của quá khứ này. Chẳng hạn như đêm thứ bảy vừa qua chúng ta đi xem đại nhạc hội thì khi nghĩ lại chúng ta còn liên tưởng đến những cảnh nhạc nhà nhộn nhịp đó. Khi ăn một món ngon thì có lúc chúng ta liên tưởng sự khoái lạc của món ăn này. Ai chười nắng thì có lúc chúng ta cũng liên tưởng đến cảnh bụi bặm đau khổ kia. Do đó sau khi lục căn tiếp xúc với lục trần để lãnh thọ các cảnh khổ vui và sau đó sanh ra tưởng nhớ. Vì tưởng nhớ không phải tự nó có được mà cần phải có nhiều nhân duyên từ bên ngoài tạo tác nên tưởng uẩn là vô ngã tức là không.

Còn hành uẩn thì sao?

Hành là sự biến chuyển thay đổi của tâm niệm. Con người mỗi ngày từ khi thức giấc đến khi đi ngủ thì trong tâm chất đầy biết bao ý niệm. Ý niệm sau thay thế ý niệm trước và cứ thế mà ý niệm sanh khởi liên tục trong tâm của chúng ta. Khi lái xe đến sở làm chúng ta liên tưởng những chuyện sắp xảy ra trong sở và đôi khi cũng liên tưởng đến những chuyện đã xảy ra ở nhà và đang xảy ra trong khi lái xe. Vì thế ý niệm đến từ hình ảnh hay kinh nghiệm trong quá khứ, hiện tại cũng như vị lai. Nhưng tất cả những tâm niệm này là do ở ngoài cảnh bên ngoài mang đến, có nghĩa là do nhân duyên kết tạo mới có sự suy tư. Vì do nhân duyên hòa hợp nên hành uẩn cũng là vô ngã tức là Không.

---o0o---

05 - Vậy Thức Uẩn Có Vô Ngã Không?

Thức là sự hiểu biết phân biệt để có khả năng biến hiện ra các cảnh và phân biệt các cảnh. Khi lục căn tiếp xúc với lục trần thì tất cả những phân biệt để tạo thành cái biết ở trong tâm của chúng ta thì gọi là thức. Chẳng hạn như mắt vừa thấy một chiếc xe màu xanh thì tâm liền phân biệt để biết chiếc xe hơi này đẹp hay xấu, mới hay cũ và từ đó dĩ nhiên vọng tưởng đua nhau sanh khởi trong tâm của chúng ta.

Tai vừa nghe tiếng đàn thì tâm thức liền phân biệt để cho chúng ta biết tiếng đàn đó hay hay dở làm cho lòng ta bồi hồi xao xuyến. Xao xuyến chính là vọng tưởng nữa rồi vì tâm chúng ta chạy theo sự quyến rũ của thính trần. Khi chúng ta vào trong một vườn hoa, hương thơm nồng nàn của hoa dạ lý làm cho chúng ta ngây ngất. Khi mũi đã có sự phân biệt từ bên ngoài thì tâm

cũng bắt đầu phân biệt mùi vị. Mùi vị thơm thì ta mê, ta thích còn ngược lại thì ta chán, ta chê. Có phân biệt là chạy theo vọng trần tức là khổ.

Nếu ai mời ta đi ăn những món ngon vật lạ thì lưỡi bắt đầu phân biệt hương vị của thức ăn để cho chúng ta biết món ăn nào ngon và món ăn nào không khoái khẩu. Khi sự phân biệt thành cái biết thì đây chính là thức uẩn. Nói tóm lại khi lục căn tiếp xúc với lục trần thì tâm khởi sự phân biệt để sanh ra lục thức. Chính lục thức này là những ý tưởng lưu lại trong tâm thức của chúng ta. Thêm nữa dựa theo duy thức luận thì ngoài lục thức ở trên còn có Ma-na-thức và A-lại-da thức để chứa tất cả những chủng tử hữu lậu và vô lậu của các pháp.

Như thế trong ngũ uẩn có sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn đều là vô ngã thì dĩ nhiên ngũ uẩn cũng là vô ngã tức là không.

Đại thừa Phật giáo khẳng định rằng vạn vật trong thế gian này hay nói theo danh từ nhà Phật là tất cả các pháp trong vũ trụ đều có hai hình tướng. Cái tướng bên ngoài là cái tướng mà chúng ta dùng ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) để nhận biết qua ý thức mà chúng ta đặt tên là con người, sinh vật, mặt trời, mặt trăng, xe cộ, áo quần, bông hoa, nhà cửa...Cái hình tướng bên ngoài này mà ai ai cũng thấy, biết được thì chúng ta gọi là “Có”. Còn cái thật tướng ở bên trong là cái tướng chỉ dùng mắt trí tuệ mới thấy, mới nhận được vì tướng đó không hình, không sắc mà Đức Phật gọi là “Không tướng”. Cái “Không tướng” này mới chính là thật tướng của vạn pháp.

Bởi vì cái tướng không hình sắc, không thấy kia, mới là chân thật, vì từ vô thủy đến vô chung hay nói một cách khác là từ không biết bao lâu trong quá khứ đến bây giờ và từ đây cho đến không biết khi nào cho cùng tận, nó vẫn mãi mãi như thế, có nghĩa là nó không trẻ, không già, không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không thêm, không bớt.... Còn cái tướng bề ngoài là cái tướng giả dối, không thật vì nó biến đổi từng giây, từng phút, rồi cuối cùng tiêu tán trong không gian và thời gian. Đó là theo quy luật:”thành, trụ, hoại, không” của luật vô thường mà thôi.

Cái “thực tướng” hay “Không tướng” mà Đức Phật đã thuyết giảng trong tâm kinh này chính là cái trí tuệ Bát Nhã sáng suốt vĩnh hằng có sẵn trong tâm của tất cả chúng ta.

Ngoài ra danh từ nhà Phật gọi cái “Không tướng” này là “thể” và cái giả tướng bề ngoài là”dụng”.

Khi chúng ta ra bờ biển thì thấy mặt nước dâng lên những làn sóng. Làn sóng trước qua đi thì làn sóng sau lại đến. Những làn sóng thay đổi liên tục này chính là “dụng” của thủy triều còn “thể” của nước thì luôn luôn bất động, không thay đổi. Nếu chúng ta có thể xuống tận đáy biển thì nước rất yên tĩnh và đây mới chính là “thể” của nước vậy. Như thế “thể” là thực tướng của vạn pháp còn “dụng” là giả tướng, không thật ở bên ngoài.

Đã biết ngũ uẩn là “không”. Vậy thế nào là “Không”?

Chữ “Không” không phải là cái không của suy luận theo thuyết giả danh của con người hay là cái không đối với cái có. Chẳng hạn như chúng ta gọi cái nhà, nhưng thật sự cái nhà là gì? Đố ai tìm được cái nhà vì nó chỉ là cái tên để chỉ cho sự kết hợp của cây, gỗ, gạch, ngói... Còn con người thì cũng thế. Hãy thử xem cái gì là con người? Sự thật con người cũng chỉ là bao xương, thịt kết cấu với một mớ tình cảm, tư tưởng... vậy thôi! Do đó những cái mà chúng ta gọi là nhà, là con người toàn là giả danh, không có thật, tức là “Không”.

Vậy “Không” ở đây tức là bản tánh thanh tịnh không có các hình tướng.

Một thí dụ khác về “ngũ uẩn là Không” là chúng ta đưa bàn tay năm ngón lên xem. Mỗi ngón tay cứ nghĩ như là mỗi uẩn. Nếu chúng ta nắm năm ngón tay lại để tạo thành một nắm tay cũng như là ngũ uẩn. Chúng ta có nắm tay là bởi từ năm ngón tay tạo thành chứ ban đầu hay tự nó không có nắm tay. Nếu chúng ta buông nắm tay ra thì không còn nắm tay nữa. Do đó nắm tay chỉ là sự cấu tạo bởi năm nhân duyên bên ngoài chớ tự nó không có được nên nắm tay là Không. Ngũ uẩn cũng thế nếu mỗi uẩn tan rã thì ngũ uẩn chẳng còn mà chính mỗi uẩn là Không nên toàn ngũ uẩn phải là Không.

Những thí dụ trên đây cho chúng ta có một nhận định tổng quát về chữ Không dựa theo hình dáng để so sánh mà thôi. Thật ra cái “Không” không thể so sánh được vì chính nó không hình, không sắc. Làm thế nào để vẽ hay diễn tả cái không thấy và không có hình tướng? Bởi thế cổ nhân cũng có câu tương tự :

Họa hồ họa bì năng họa cốt
Tri nhân tri diện bất tri tâm.

Tạm dịch là:

Vẽ cộp vẽ da cộp được nhưng không thể vẽ xương cộp vì không thấy được bên trong.

Thấy tướng người, thấy mặt người, nhưng không thể thấy tâm người được.

Nói tóm lại cái hình tướng bên ngoài của con người hay của tất cả vạn pháp trong vũ trụ như động vật, thực vật hay khoáng vật đều là giả tướng tức là Không. Còn cái thật tướng bên trong thì ngũ quan của chúng ta không thấy biết được. Không thấy biết được thì Phật tạm gọi là Không chứ thật nó không phải là không Có. Ngày nay khoa học đã đi rất xa để chứng minh cho chúng ta biết là đơn vị nhỏ nhất của vật chất mà ngũ quan không thể nào thấy biết được là nguyên tử. Chúng ta tạm gọi những đơn vị nguyên tử này là cái tự tánh hay chủ thể của vật chất vì cho dù chúng ta có tổng hợp vật chất lại với nhau thì các đơn vị nguyên tử vẫn như ban đầu.

Thí dụ như nước là sự tổng hợp của hydrogen và Oxygen, H₂O, tức là có sự duyên khởi, có nghĩa là do nhân duyên hòa hợp vì thế nước là vô ngã và nó sẽ bị ảnh hưởng bởi luật vô thường có tan có hợp, có sinh có diệt. Nhưng cái tự tánh của Hydrogen hay Oxygen vẫn không mất, tức là hằng có. Vậy cái Không tạm hiểu là những đơn vị nguyên tử vì từ nó mà tạo thành tất cả những vật thể trên thế gian này mà chính nó không bị hủy hoại hay thay đổi theo thời gian. Ví dụ như thân tứ đại của chúng ta. Mặc dầu Phật dạy thân thể của chúng ta là do gió, lửa, đất, nước hợp thành. Khi nói tứ đại là Phật chỉ nói một cách tổng quát chứ thật ra trong bốn món đó là do sự tổng hợp của vô số hóa chất mà thành, tức là do trùng trùng duyên khởi.

Chẳng hạn như chất Stainless Steel dùng để làm mặt tủ lạnh cho không bị rỉ sét là do sự tổng hợp của chất thép và chất Nickel. Do đó trong bản phân loại tuần hoàn hóa học của vật chất có tất cả 108 chất từ Hydrogen đến Helium, Oxygen, Đồng, Kẽm, Sắt...thì cấu tạo nguyên tử của mỗi chất là “Không”. Còn cái tổng hợp để tạo thành vật này, vật kia là cái “Có”. Vì cái “Có” tức là do nhân duyên tạo thành nên cái “Có” sẽ bị hủy diệt tan rã theo thời gian, tức là vô thường. Cái hợp kim Stainless Steel rất cứng này thật ra một ngày nào đó cũng sẽ bị tan tành hủy diệt vì những phản ứng hóa học Oxy khác. Còn cái “Không” thì đời đời vẫn như thế, không tăng, không giảm, không dơ, không sạch, không sanh, không diệt. Có nghĩa là oxygen muôn đời vẫn là oxygen.

Một thí dụ khác là khi chúng ta nối mạch điện vào cái bóng đèn. Khi mở, bóng đèn sáng thì chúng ta cho là “Có” điện. Còn tắt, bóng đèn tối thì chúng

ta cho là “Không có” điện. Cái Có và cái Không là do thấy bóng đèn sáng hay không sáng mà nói. Khi bóng đèn không sáng chúng ta gọi là Không. Nhưng cái Không có thật là không chăng? Chúng ta gọi nó là Không là vì không thấy nhưng thật ra thể điện vẫn còn nằm bên trong giầy điện chớ đâu phải không. Khi mở thì các electron di chuyển tạo ra nh sáng cho bóng đèn. Còn tắt thì electron không di động nhưng thể điện luôn luôn nằm đó chớ đâu có mất. Vì thế cái Không có nghĩa là không thấy chứ không phải là không có.

Khi nói đến khoa học thì có người thắc mắc rằng các nhà bác học có phải là người giác ngộ như Phật không? Xin thưa chắc chắn là không. Tại sao? Cái giống nhau giữa Phật và nhà bác học là họ có thể nhìn thấy sau xa chân tướng của nhân sinh vũ trụ. Các nhà bác học có thể phân tích, khám phá và tìm thấy sự sinh tồn của tất cả mọi loài hay các hành tinh trong vũ trụ bằng những quy luật giống như vô ngã và vô thường của nhà Phật. Sự hiểu biết của họ thật xa xa và chính xác.

Nhưng cái mà họ cố tìm hay khám phá là nằm trong vòng sinh diệt của vũ trụ mà thôi, tức là cái có sẽ trở thành cái không và ngược lại. Họ càng cố công tìm tòi khám phá thì tâm họ càng vọng động, tức là họ càng chạy nhanh vào vòng sinh tử khổ đau. Quý vị có thấy nhà bác học nào nói mình thật hạnh phúc đâu? Họ càng khám phá thì họ càng thấy mình ngu dốt, tức là việc làm của họ là để thỏa mãn cái tính tham của sự hiểu biết chớ không phải là sự giác ngộ do lòng từ bi hay do sự lợi lạc cho chúng sanh. Ngược lại Đức Phật thấy được sự sinh tồn của vũ trụ mà tâm rất thanh tịnh, không bị khổ đau chi phối. Tâm Đức Phật thì thường trụ Niết Bàn, bất sanh, bất diệt. Đây mới chính là chân giác ngộ.

Khi Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát thực hành sâu xa pháp Bát Nhã ba-la-mật-đa, Ngài soi thấy năm uẩn đều không, qua hết thấy khổ ách.

Chúng ta là phàm nhân nên thường làm ngũ uẩn là Có, tức là đối với chúng ta thì người và vật là thật Có. Còn Phật thì bảo là thật Không, tức là chiếu kiến ngũ uẩn giai không. Đây là hai nhận xét hoàn toàn trái ngược nhau đưa đến hai ảnh hưởng hay tư tưởng sống cũng trái ngược nhau. Thật vậy, vì chúng ta nhận lầm ngũ uẩn là thật Có nên chúng ta mới niếm mùi khổ đau. Trong khi Phật, các vị Bồ tát, nhờ sáng suốt triệt để mà thấy ngũ uẩn đều không, tức là người cũng Không mà Ta cũng Không nên họ không còn khổ não.

Nếu chúng ta tin ngũ uẩn là thật Có thì trong ta chắc chắn phải có cái Ta. Ta có cái Ta riêng biệt cho chính ta thì mọi người cũng có cái Ta riêng biệt cho họ như thế và không có cái Ta nào giống cái Ta nào cả. Trên thế giới hiện nay có trên 6 tỷ người, tức là có trên 6 tỷ cái Ta riêng biệt. Đã là riêng biệt thì mạnh ai tự lo lấy cho mình và từ đó lòng ích kỷ bắt đầu nảy sinh. Nhưng tại sao lại phải ích kỷ? Con người thì lúc nào cũng muốn làm sao cho cuộc đời của mình được êm đềm sung sướng và hơn hẳn mọi người.

Cái Ta của ta càng sung sướng thì càng hạnh phúc mặc kệ những cái Ta khác như thế nào. Lòng ích kỷ này chính thật là lòng tham vô đáy. Mà đã có tham là có tranh thủ để dành cái sướng cho mình và để cái không sướng, cái bất hạnh cho người khác. Nếu mong ước mà thành tựu thì vui còn mong mà không được thì buồn. Còn nếu được rồi thì sợ mất nên đâm lo. Nhưng sợ mà vẫn mất thì cái lo thành ra cái khổ. Mà càng khổ thì càng oán giận để trách trời, oán người. Tất cả những thứ tham lam, giận hờn và bất mãn là bắt nguồn từ cái si mê tăm tối mà ra. Cái tham, cái giận càng tăng thì lòng si mê càng sâu chẳng khác nào như con tằm nhả tơ. Cái kén càng dày thì cái tối trong lòng kén càng thêm.

Thêm nữa lối nhận thấy của các vị Bồ tát quán tự tại không giống lối nhận xét của phàm nhân. Chúng ta thấy vạn pháp bằng nhục nhãn, tức là bằng mắt thịt, còn các Ngài nhận thấy bằng mắt trí tuệ, tức là bằng mắt Bát-nhã-ba-la-mật-đa. Đây là cái thấy sáng suốt triệt để và dĩ nhiên cũng dẫn đến hai kết quả trái ngược nhau. Đó là chúng ta thấy Có còn các Ngài thì thấy Không.

Năm uẩn là thành phần căn bản của con người, tức là cái Ta của ta và nói một cách rộng rãi hơn là của tất cả vạn vật trong vũ trụ. Do đó thấy Có tức là chấp nhận Có cái Ta của con người và của vạn vật.

Bởi là phàm nhân chúng ta quả quyết ngũ uẩn là Có vì chúng ta thấy biết được nó. Hoặc là nếu không thấy được thì cũng ném hay rờ được. Bây giờ hãy lấy cái Ta làm thí dụ. Bất luận là ở lứa tuổi nào, chẳng hạn như khi ta lên 10 tuổi, 30 tuổi hay 60 tuổi thì ở lứa tuổi ấy cái hay biết phát sinh ở trong ta thì ta luôn vỗ ngực mà xưng là ta đây. Tại sao chúng ta lại có nhiều cái Ta như thế? Vậy cái Ta nào là cái Ta thật? Cái Ta lúc mới sanh, hay cái Ta lúc 10 tuổi... Như vậy mỗi thời điểm trong cuộc đời thì chúng ta có một cái Ta mới cho nên cái Ta trước không giống cái Ta sau. Vì thế nếu đã có hơn một cái Ta thì không một cái Ta nào là thật cả.

Cùng lối lý luận này mà áp dụng cho tất cả sự vật khác, có cái thì thuộc về vật chất, tức là sắc pháp và có cái thuộc về tinh thần, tức là tâm pháp, thì kết quả đều như nhau. Đó là tất cả vạn hữu là Không, có nghĩa chúng là giả Có chứ không phải thật Có.

Vì Không mà Thật nên gọi là Chơn Không và vì Không mà lại Có nên gọi là Diệu Hữu. Chẳng hạn trong cái trứng đó ai tìm ra con gà. Thế mà từ trong cái trứng lại xuất hiện một con gà. Thế thì con gà là cái Có do một cái Không mà ra! Nói một cách khác là trong cái Không ấy có con gà, nhưng có bằng một cách thần diệu, không thể nghĩ bàn mà Phật giáo gọi là bất khả tư nghị. Thật vậy nếu không có cái Không kỳ diệu này thì trên thế gian này sẽ không có cái gì hết. Vì vậy giữa Không và Có chắc chắn có một sự tương quan rất mật thiết với nhau. Hay nói một cách khác Có và Không, tuy hai nhưng mà một. Có tức là Không và Không tức là Có. Nếu cái Một này khi ẩn hay tĩnh là Không còn khi hiện hay động là Có vậy thôi.

Tại sao biết “Ngũ uẩn đều không” thì vượt qua mọi khổ ách?

Ngũ uẩn là thân và tâm hay còn gọi là “con người”. Đây là một cá thể do vật chất và tinh thần hợp thành. Nói một cách rộng rãi hơn vật chất và tinh thần hợp thành vạn vật trong vũ trụ.

Nhưng con người thật, tức là “chân nhân”, không phải chỉ là của xác thịt và tình cảm mà nó là những cái có sanh, có diệt, có dơ, có sạch, có thêm, có bớt. Mà cái gì ngược lại, tức là bất sanh, bất diệt, không tăng, không giảm, trước sau như một thì Bát Nhã Tâm Kinh gọi cái đó là “Không” và những kinh khác gọi là Chơn tâm, Diệu Hữu Chơn Không, Thực Tánh, Phật Tánh, Linh Quang...

Tất cả những phiền não, lo âu, khổ sở... của chúng ta đều do cái thân ngũ uẩn mà ra. Thân kêu đói, chúng ta lầm tưởng là cái Ta thật đói, thân muốn ăn ngon, chúng ta lầm tưởng là cái Ta đòi ăn. Ai mắng chửi, mạt sát, chúng ta giận vì tin rằng họ đụng chạm tới cái Ta của mình. Nhưng tất cả những phản ứng của cơ thể hoặc của thói quen, quan niệm, hay thành kiến kia thật ra không dính dáng gì tới cái Ta thật hết. Nếu nhận thấy ngũ uẩn là không, có nghĩa thân này là giả Có thì chúng ta không còn quan tâm lo lắng và phiền não nữa. Có ai nói nặng nhẹ thì mình cũng thân nhiên vì thân không thật nên chúng ta quan tâm, bảo vệ cái không thật để làm gì? Chúng ta ăn uống để sống cũng như dùng bè để qua sông chứ không nên cung phụng, nô lệ cho cái thân giả này. Có sơn son, thếp vàng cho cái bè thì cũng phải bỏ chiếc bè

khi qua sông mà thôi. Vì thế cho dù chúng ta có cứng chiu, nâng niu cái thân giả này thì một ngày nào đó cũng phải để lại cho cát bụi mà đi. Vì thế thì hào Nguyễn Du mới có câu:

Trăm năm còn có gì đâu.
Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì.

Đức Phật muốn cho chúng ta thấu hiểu tường tận rằng con người có làm bao nhiêu điều tội lỗi, gây ra lắm nghiệp căn để phải chịu quả báo khổ đời đời cũng tại vì nhận lầm ngũ uẩn là thật Có. Chính cái lầm lẫn này mà tam độc, tức là Tham-Sân-Si nảy sinh để gánh chịu khổ đau. Thật vậy vì ái thân, nên lòng tham phát khởi để cố gắng tạo nhà thật sang, xe tuyệt đẹp, tiền dư bạc để, danh vọng cao sang. Mà muốn thỏa mãn lòng tham này thì con người phải khổ. Hoặc nếu không thỏa mãn được lòng tham thì tâm sân sẽ nổi lên để biến cuộc đời đang an vui thành trăm điều phiền não. Một khi phiền não quá phá thì chúng ta đâu còn trí tuệ để xét đoán việc đời bởi vì vô minh, tức là si mê đã che lấp đỉnh cao trí tuệ làm cho tâm con người u ám, ngu si.

Do đó nếu biết thân này là giả Có, tức là không thật Có thì chúng ta không làm nô lệ cho nó. Chúng ta chỉ dùng nó như chiếc bè để qua sông. Khi ngồi trên bè thì chúng ta lái nó chớ đừng cho giòng nước cuốn chiếc bè theo, tức là không chạy theo lục dục thất tình. Ai khen, ai tâng bốc thì cũng không màng vì thân này không thật. Ai chê, ai mắng thì cũng không giận, không bắt mãn vì thân này là giả Có.

Ví dụ có người lỗ mãng nói xấu hay chửi mắng mà chúng ta vẫn tự nhiên. Không phải là chúng ta lì hay chai mặt nhưng chúng ta tư duy quán chiếu thân này là giả thì thắng thua để làm gì. Ngày xưa có người Bà la môn đi theo chửi mắng Đức Phật rất thậm tệ. Hấn càng chửi thì Đức Phật càng thản nhiên. Sau cùng hấn chạy theo la lớn:”Này Cù Đàm! Ông có điếc không? Sao ta chửi mà ông không đáp lại? Đức Phật ôn tồn đáp:”Nếu có người tặng quà mà người khác không nhận thì món quà ấy thuộc về ai?” Ý Phật muốn nói là ông chửi thì ông nghe vậy thôi. Ta chẳng hề quan tâm đến thì đâu có phiền não. Nhìn thân mình là giả cũng không đủ mà phải nhìn tất cả chúng sinh và vạn hữu cũng đều mang ngũ uẩn giai không thì tâm mới an được. Do đó mới có câu:

Vạn pháp giai không

Duyên sanh như huyễn.

Nghĩa là:

Tất cả vạn hữu, từ động vật, thực vật, khoáng vật... trong vũ trụ là không thật, hay giả Có tức là Không. Ngay cả nhân duyên để tạo tác cũng giả luôn, không chắc không bền như là giấc mộng.

Nói tóm lại thân của ta là giả Có và tất cả vạn hữu chung quanh của ta cũng là giả Có. Vì thế cho dù cuộc đời có thăng trầm khi lên voi hay xuống chó thì tất cả cũng chỉ nằm trong luật vô thường là thành, trụ, hoại, không mà thôi.

Vì vậy nếu được thì cũng thế mà nếu mất thì cũng không buồn bởi vì tất cả là Không. Không giận, không hờn, không tham, không si thì tâm sẽ an định, tức là Niết bàn và dĩ nhiên cuộc đời làm gì còn khổ ách. Đây chính là con đường Quán tự Tại Bồ tát thoát khỏi khổ ách để đạt Niết bàn.

Hằng ngày có rất nhiều người tụng bộ Tâm Kinh này. Có người còn tụng vài biến nữa là khác. Thế thì tại sao chúng ta tụng thuộc lòng, ngày mấy biến mà chúng ta còn khổ hoài và khổ dài dài? Không lẽ Phật nghe chúng ta tụng hằng ngày mà không độ cho chúng ta hết khổ?

Cái tinh hoa cốt tủy của kinh Phật là phải hiểu ý nghĩa lời Phật dạy trong kinh. Tụng kinh hay đọc kinh là tụng cho mình hiểu chứ không phải tụng cho Phật nghe. Khi đã hiểu ý kinh thì phải đem những ý tưởng sâu sắc này ra tư duy quán chiếu để thấy cái hay, cái tuyệt của nó thì ý kinh mới thấm vào tâm của chúng ta. Một khi đã thấm được rồi thì giai đoạn sau cùng là đem nó ra áp dụng vào trong cuộc sống hàng ngày của mình để đoạn trừ phiền não và chứng đạt Niết Bàn. Có áp dụng lời Phật dạy vào trong cuộc sống thực tế thì mới biết là lời Phật sâu sắc đến thế nào. Quý vị cứ nghĩ lời Phật dạy cũng như là toa thuốc của Bác sĩ. Nếu chúng ta không đem toa thuốc vào nhà thuốc tây để mua thì làm sao biết được Phật cho mình thuốc gì? Mua thuốc mà không uống thì làm sao hết bệnh được? Do đó tiến trình này nhà Phật gọi là Văn như Tư và Tư như Tu là vậy.

Có một câu chuyện ngụ ngôn của một tu sĩ Ấn Độ tên là Vivekananda như sau:

Một con sư tử có thai, gần ngày sanh, đang nằm đói xếp ve trong bụi rậm đã mấy ngày. Khi đó có một đàn cừu đi ngang qua. Sư tử mừng quá cố thu hết

tàn lực lao mình vào đàn cừ. Không ngờ vì nhảy quá mạnh, sư tử bị sảy thai và chết. Sư tử con được đàn cừ nuôi dưỡng cho đến lớn. Từ đó sư tử con sống đời sống của cừ, ăn thì ăn cỏ còn kêu thì be-he. Một hôm một con sư tử già đi kiếm mồi, khi gặp đàn cừ và vừa muốn ra tay thì cả đàn hốt hoảng mạnh ai nấy chạy cho nhanh. Sư tử già rượt đuổi theo bỗng thấy trong đám cừ có một chú sư tử con. Tính tò mò sư tử già cố tìm ra sự thật. Tình cờ, một ngày nọ, sư tử già gặp chú sư tử con đang nằm ngủ một mình gần khe suối. Nhót gót lại gần và để cho chú sư tử con không kinh hãi, sư tử già mới thủ thủ vào tai chú sư tử con:

-Mày là sư tử, sao lại làm thối cừ con như vậy?

Chú sư tử con thức giấc, mở mắt thấy ông đầu xòm, run lên như cây sậy:

-Lạy ông tha cho, tôi chỉ là một con cừ

-Sư tử già bèn lôi chú sư tử con sát khe nước và nói:

-Mày thử ngó xuống nước coi!

-Sư tử con hết sức kinh ngạc nghĩ thầm:

-Sao mình cũng đầu bồm, cũng nanh nhọn, oai phong lẫm liệt như ông tướng này!

Nghĩ tới đây, sư tử con gào lên một tiếng chuyển động núi rừng, rồi nhảy tuốt vào rừng sâu.

Tất cả chúng ta đều là sư tử mà vì làm tưởng mình là cừ nên từ trước tới nay đã sống đời cừ. Hãy ngó xuống giòng sông Bát Nhã thì chúng ta sẽ thấy mình không phải là cừ phạm phu ngũ uẩn, đang sống trong sợ hãi ưu phiền mà là sư tử Phật tánh Chơn Không, chúa tể của sơn lâm vũ trụ. Nếu biết được cái Phật tánh Chơn Không này sẽ không còn phiền sợ nữa và đây chính là:” độ nhất thế khổ ách” vậy.

Ngày xưa khi đệ tử hỏi Ngài Mã Tổ thế nào là “tức tâm tức Phật” thì Ngài đáp rằng:”Chỉ tiêu nhi đề”, có nghĩa là đừng khóc theo lối con nít nữa. Ý Ngài Mã Tổ là:”Bỉ trượng phu, ngã diệt nhĩ” có nghĩa Phật cũng là người, ta cũng là người, tại sao ta lại không có cái cao thượng của trượng phu mà lại xử sự như con nít. Có nghĩa là thấy bóng trong gương mà tưởng là sự thật

rồi hoảng sợ la khóc. Thân là giả mà cứ tưởng là thật để phải chịu đau khổ chấp chùng. Phật sở dĩ thành Phật là nhờ thấy đúng, tức là chánh tri, chánh kiến. Còn chư Bồ tát sắp đạt đến ngôi Đẳng giác, tức là Phật, bởi các Ngài tu tập thấy đúng và cuối cùng thấy đúng cho tới mức triệt để.

Nhưng thế nào là thấy đúng?

Theo kinh Phật như thị có nghĩa là vạn vật như thế nào thì mình phải thấy như thế ấy. Thấy trăng thì phải nói là trăng chớ không nên nói là trăng nằm yên trên cành liễu đợi chờ. Đức Phật thấy việc đời và thế giới như thế nào thì Ngài nhận y như thế ấy và không tìm cách giải thích theo óc tưởng tượng của Ngài. Vì thế Kinh mới có câu: "Như thị văn, như thị tri" có nghĩa là thấy như thế thì biết như thế. Đây chính là chánh tri, chánh kiến bởi vì Đức Phật không bao giờ gán cho sự vật những cái ý nghĩa, những cái giá trị mà tự chúng không có. Ví dụ như cảnh vật là cảnh vật thì tại sao chúng ta lại bảo có cảnh vui, cảnh buồn? Như trong truyện Kiều, thi hào Nguyễn Du có câu:

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?

Con người vì giàu óc tưởng tượng mà đem cái vui cái buồn của họ mà gán cho cảnh, chớ cảnh là vô tri vô giác thì làm gì có vui, có buồn.

Ngay cả nữ sĩ Bà Huyện Thanh Quang trong bài Thăng Long Thành Hoài Cổ cũng có câu:

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

Trong bài Thu Viễn Xứ của thi sĩ Đông Mai có câu:

Ngập ngừng từng trận lá rơi

Ai đem lệ đá mà khơi lệ lòng.

Vào đời nhà Đường có nhà thơ rất nổi tiếng là Đỗ Phủ đã hạ bút trong bài Xuân Vọng:

Cảm thời hoa tiễn lệ

Hận biệt điều kinh tâm.

Dịch là:

Cảm thời, hoa cũng lệ sầu
Chia ly, chim cũng tim đau vạn trùng.

Cái nhìn của người Tây phương thì cũng không khác với những tư tưởng Đông phương mấy. Ở Pháp gần hai thế kỷ về trước, thi sĩ Alphonse De Lamartine (1790-1869) cũng đã viết:

Objects inanimés, avez-vous donc unec âme
Qui s'attache à notre âme et la force d'aimer

Dịch là:

Hỡi cỏ đá! Phải chăng cũng có
Lưu luyến tình khiên nhớ khiên nhưng.

Đối với những nhà thơ thì họ không nhìn cảnh vật là vô tri, vô giác mà họ nghĩ chúng có những rung cảm rất tế nhị mà con người chỉ có thể tiếp nhận được nếu tâm hồn chúng ta rung động cùng một nhịp điệu với nó mà có người gọi là thần giao cách cảm. Vì sự thấy biết ảo huyền như thế nên con người bị vọng tưởng sai khiến làm cho tâm điên bát đảo. Ngược lại chân lý của Đức Phật là Chánh kiến giúp con người tìm về với thật tướng của vạn vật.

Vì vậy chánh kiến là thấy đúng, tức là như thị. Hễ vạn vật như thế nào thì phải thấy, biết như thế ấy. Đừng tô son, thếp vàng và cũng đừng lên án, bình phẩm. Hơn nữa chủ yếu của Tâm Kinh là phải thấy thấu triệt cái Thật tướng của vạn vật. Mà Kinh Kim Cang đã nói: "Thật tướng là vô tướng".

Tại sao Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Sắc tức là Không, Không tức là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, thức cũng như vậy?

Khi thấy trên bàn có một bình hoa, bình hoa tức là Sắc. Nhưng chính thật bình hoa tự nó không có, tức là không có chủ thể mà là do nhân duyên hòa hợp tạo thành, tức là Không. Thấy bình hoa trên bàn, tức là Sắc mà tự tánh lại là Không. Do đó Sắc không thể rời Không hay nói một cách khác là Sắc chẳng khác Không. Nhưng cái Không này không phải là không Có vì thế chính cái Không của cái không thấy, tức là cái Không trong thế giới vô vi, để tạo thành cái Có của thế giới hữu vi. Vì thế Không phải dính liền với Sắc hay Không chẳng khác Sắc.

Sở dĩ mắt chúng ta thấy một vật gì không phải là chúng ta có mắt mới thấy được hay có vật tức là đối tượng để thấy. Nếu tự mắt có thể thấy được thì tại sao người mới chết, hai mắt vẫn còn nguyên vẹn mà không thấy gì hết. Còn nói cần có đối tượng mới thấy được thì đối với người mù, cho dù thế giới bên ngoài màu sắc huy hoàng rực rỡ, nhưng họ có thấy gì đâu? Vậy cái gì làm cho chúng ta nhận thấy? Theo giáo lý nhà Phật thì cái khả năng để nhận thấy được gọi là Kiến tánh, tức là tánh thấy (seeing nature). Kiến tánh thì không thể diễn tả được vì nó vô hình, vô tướng mà chỉ có thể suy nghiệm để biết mà thôi và nó là một khả năng, một đặc tính của cái Không trong Bát Nhã Tâm Kinh.

Nếu ví dụ tâm của chúng ta như một tấm gương thì kiến tánh ví như ánh sáng của gương. Do đó khi chúng ta nói là thấy, thật ra không có cái thấy thật mà chỉ có vụn vặt soi bóng vào tấm gương lòng mà thôi, cũng như vụn vặt soi bóng trong tấm gương thủy tinh. Vì thế cổ nhân mới nói: "Chiếu thể viên minh" là vậy. Do đó kiến tánh hay tánh thấy là kết quả của sự tương phản giữa kiến tánh và vật chất, có nghĩa là bên này chiếu qua bên kia rồi lại mới nảy sanh cái mà chúng ta gọi là thấy.

Một thí dụ là cái TV trong nhà của chúng ta. Khi mở thì trên màn ảnh có hình, có nghĩa là hệ có hình tức là TV có khả năng tiếp nhận tín hiệu từ trong không gian rồi phản chiếu trở lại trên màn ảnh cho chúng ta xem. Khi tắt thì không thấy hình, nhưng cái khả năng nhận những tín hiệu đâu có mất. Chỉ vì chúng ta không thấy hình là tại chúng ta không mở TV chớ tín hiệu vẫn có sẵn trong TV. Tánh thấy thì cũng thế, lúc nào cũng có trong ta do đó khi ta mở mắt, cũng như mở cái TV thì sẽ thấy.

Vậy kiến tánh và sắc vật không thể tách rời nhau, tức là cái này nằm trong cái kia và cái kia nằm trong cái này. Khi chúng ta thấy có muôn vật, tức là thấy Sắc, có nghĩa là nhận biết có Kiến tánh. Vậy có kiến tánh là có muôn vật. Nhưng mà chúng ta đã thấy cái thể của kiến tánh là Không, mà Sắc vật kia nằm trong kiến tánh thì dĩ nhiên phải cùng một thể là Không. Vì thế Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc là vậy. Cùng một lý luận đó con người chúng ta còn có 5 khả năng khác nữa là Văn tánh (tánh nghe), Khứ tánh (tánh ngửi), Thường tánh (tánh nếm), Giác tánh (tánh nhận cảm giác) và Tri tánh (tánh biết). Khi sáu tánh này phối hợp với sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) tạo ra tâm của chúng ta. Tánh nghe, tánh thấy, tánh ngửi, tánh nếm, tánh nhận cảm giác và tánh biết không mất nên cùng một thể với hư vô mà có người gọi là Phật tánh. Chính cái Phật tánh này là ứng dụng của

cái Tâm vào lục căn của con người để có thể tiếp xúc với ngoại cảnh, tức là lục trần.

Chúng ta có thể lấy thêm một thí dụ về tánh nghe (hearing nature), tức là Văn tánh. Khi tai chúng ta nghe được một âm thanh, có nghĩa là trong không gian mỗi làn sóng của âm thanh vang lên làm rung động cái “tánh nghe” rồi biến mất. Rồi những làn âm thanh khác tiếp theo vang lên rồi cũng mất. Âm thanh vang lên, rồi tan biến nhưng tánh nghe thì không mất, tồn tại mãi mãi trong con người. Khi mở cái máy thu thanh thì âm thanh phát ra khiến tai nghe được, có nghĩa là hề có âm thanh phát ra thì tánh nghe tức thì nhận lấy. Nhưng khi tắt cái máy thì âm thanh biến mất nhưng khả năng nhận biết âm thanh vẫn còn, không thay đổi, có nghĩa là tánh nghe luôn luôn có sẵn vĩnh hằng trong chúng ta. Do đó khi có âm thanh thì tánh nghe hòa nhập với tai để thu nhập cái âm thanh đó và sau đó phân biệt tạo thành nhĩ thức, tức là sự biết của nghe. Vì thế khi nghe ai hát một bản nhạc thì tánh nghe thu nhận âm thanh vào tai và phân biệt để cho tâm biết đây là bản nhạc hay hay dở, tràn đầy tình cảm hay khô khan như sa mạc mùa hè. Nếu tánh nghe mất thì con người vĩnh viễn sẽ bị điếc, cũng như cái gương còn đó, vật còn đó mà bóng gương tan vỡ thì cái gương không bao giờ phản chiếu hay thấy được vật thể này.

Khi thấy những làn sóng biển nhấp nhô, chúng ta cứ lầm tưởng rằng những làn sóng kia là một thực thể riêng biệt và thực có. Nhưng những làn sóng chỉ là dụng hay tướng của thể nước mà thôi chớ thật chất nó không có. Nói một cách khác những làn sóng nước mà chúng ta thấy là Sắc tức là hình dáng bên ngoài còn nước dưới đáy biển yên lặng là cái thể của nước mà chúng ta thấy không được, tức là Không. Nhưng sóng nước và nước cũng chỉ là nước mà thôi. Do đó sóng nước là Sắc không khác thể nước là Không. Vì thế Sắc chẳng khác Không. Bây giờ nếu chúng ta nhìn kỹ muốn có sóng nước thì phải có nước dưới đáy biển trước khi gió tạo thành những làn sóng cao, thấp nhấp nhô. Vì vậy nước dưới đáy biển là thể tức là Không để tạo thành những làn sóng, tức là Sắc. Vì thế Không và Sắc không thể rời nhau hay Không chẳng khác Sắc là như vậy.

Chúng ta đã biết cái Có, tức là ngũ uẩn là do cái Không mà ra thì Không chính là căn bản, là cội nguồn, là bản thể của cái Có. Nói một cách khác nếu không có cái Không thì dĩ nhiên không bao giờ có cái Có và ngược lại một khi có cái Có là vì có cái Không. Vì thế kinh mới có câu:”Sắc tức là Không và Không tức là Sắc”.

Chẳng hạn như khi nhìn chiếc xe mới đẹp lộng lẫy bên đường. Chiếc xe mới này chính là Sắc, nhưng chiếc xe không tự nó tạo nên được mà cần phải do bao nhiêu nhân duyên mới tạo thành. Mà đã là do nhân duyên kết hợp thì nó là vô ngã tức là Không. Thế thì cái xe là có mà tự tánh là Không cho nên Tâm Kinh mới nói Sắc tức là Không. Mặc dầu không tự tánh, không chủ thể, nhưng do nhân duyên hợp lại để tạo thành cái xe mà chúng ta thấy. Cái xe là Có, tức là Sắc. Vì vậy bây giờ Không tức là Sắc.

Một thí dụ khác là khi chúng ta thấy một tấm thép rất rắn chắc hay một viên kim cương thì chúng cũng không hoàn toàn là Sắc. Vì nếu nhìn từ hình thể bên ngoài tức là Tướng của chúng thì không ai dám phủ nhận chúng là những khối đặc và rắn chắc. Nhưng bên trong chúng được cấu tạo bởi những nguyên tử. Cấu trúc của mỗi nguyên tử tuy khác nhau tùy theo hóa chất của nó nhưng tựu trung thì mỗi nguyên tử được tượng trưng như là một cái hộp mà các âm điện tử rất nhỏ chạy quay cuồn chung quanh cái hộp còn ở chính giữa tâm là dương điện tử và trung hòa tử thì cố định và có kích thước tương đối lớn hơn âm điện tử nhưng vẫn rất nhỏ so với kích thước của cái hộp. Do đó nếu viên kim cương nhìn từ bên ngoài thì rất rắn chắc nhưng từ bên trong thì những nguyên tử than (Carbon) này gần như trống rỗng mà nhà Phật gọi là Không. Nhưng cái Không không thể nào tách rời cái Sắc được vì thế không có gì là toàn Sắc và cũng chẳng có gì là toàn Không. Như thế thì Sắc tức là Không và Không tức là Sắc.

Khi đã biết Sắc uẩn như thế thì bốn uẩn khác là Thọ, Tưởng, Hành, Thức thì cũng cùng một lý luận. Tại sao? Tại vì có thân là sắc mới sinh ra cảm giác, tư tưởng, suy nghĩ và hay biết. Nay thân, tức là Sắc là Không thì bốn cái tùy thuộc kia của thân cũng là Không luôn. Vì thế mà kinh nói: Thọ, Tưởng, Hành, Thức diệc phục như thị, tức là cũng như vậy.

Còn câu:” Nay Ông Xá Lợi Phất! Tướng “Không” của mọi pháp, không sanh, không diệt, không như, không sạch, không thêm, không bớt” thì như thế nào?

Như phần trên đã nói là khi Quán Tự Tại Bồ tát đã đạt đến chỗ sáng suốt triệt để rồi thì soi thấy cái thể của ngũ uẩn là Không. Mà ngũ uẩn ở đây ý nghĩa bao gồm cả “vạn pháp” là muôn sự, muôn vật trong vũ trụ này. Một khi đã thấy cái thể, tức là chỉ thấy cái tướng bề trong, tức là Chơn Không thì không còn thấy cái tướng bề ngoài do ngũ uẩn hay vạn pháp hợp thành. Vì thấy rõ được như thế nên tất cả các tướng đều là Thực tướng của cái thể

“sáng chiếu Chơn Không”. Nguyên văn câu kinh là:”Tác liễu nhất thiết tướng, giai thị chiếu thể Chơn không chi thực tướng”. Vậy tướng Không của tất cả vạn hữu là thực tướng của Chơn Không.

Từ đó mà ra thì vạn pháp tuy có cái bề ngoài vật chất, dơ dáy, không trong sạch, nhưng bề trong chính là Thực tướng, là Chơn không, là Phật tánh, là cái gì hết sức thiêng liêng, trong sáng, thường còn bất biến. Vì thế cổ nhân mới có câu:”Nhứt thể sắc giai thị Phật sắc, nhứt thể thanh giai thị Phật thanh”, có nghĩa là tất cả hình tướng đều là hình tướng Phật, tất cả âm thanh đều là âm thanh Phật. Trong kinh Lăng già cũng viết:”Xúc mục vô phi thị Phật”, có nghĩa là những gì chạm đến mắt ta, không gì là không Phật.

Nói tóm lại cái “tướng không” mới là cái “tướng thật” của vạn vật mà thật tướng là chơn thể thì làm gì có sanh, có diệt, có dơ, có sạch hay có thêm, có bớt. Thêm nữa cái thể chân thật hay tướng không của vạn vật cho dù trải qua không biết bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp trong quá khứ vẫn không tìm ra đầu là đầu hay là đi đến chỗ cùng tận của vị lai cũng không tìm đầu là cuối. Xưa sao thì nay vậy, đồng y như một, không hề lay động, không biến không hư.

Ngày nay nếu chúng ta xem dòng điện là thể, tức là Tướng không hay còn gọi là Chơn Không hay thực tướng và ánh sáng của ngọn đèn điện là Tướng, tức là ngũ uẩn hay giả tướng. Khi ta mở thì electron di chuyển tạo ra dòng điện làm đèn cháy, tức là ánh sáng sanh. Nhưng khi ta tắt, các electron không di động làm đèn tắt, tức là ánh sáng diệt. Cho dù chúng ta có mở hay tắt thì thể điện vẫn luôn luôn nằm trong dây, trước sau như một, không sanh không diệt, không thêm không bớt. Còn cái ánh sáng mà chúng ta thấy bề ngoài thì dĩ nhiên có sanh có diệt, có tăng có giảm. Vì thế nếu chúng ta có thể thấy được cái sự thật bề trong, tức là cái thể của ánh sáng là điện thì chắc chắn thể điện, tức là tướng không sẽ không sanh, không diệt.

Bây giờ hay so sánh thân tâm ngũ uẩn của chúng ta cũng như ánh sáng của ngọn đèn. Ánh sáng của ngọn đèn mà chúng ta thấy được là do cái thể điện, tức là Không mà hiện ra tướng, có nghĩa là Sắc. Còn thân tâm của chúng ta là Sắc thì cũng do cái Chơn thể, tức là Không mà hiện ra tướng. Trong kinh Phật thì Chơn thể còn được gọi là Diệu hữu Chơn không, cũng chính là Chơn tâm, là Phật tánh, là Pháp thân không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không thêm không bớt.

Triết lý này Đức Phật đã nói ra trên mấy ngàn năm mà hiện nay có nhiều

triết gia Tây phương cũng phát biểu rằng:”Vật chất là tinh thần, tinh thần là vật chất, không thể chia lìa ra được”. Vật chất là vạn hữu, còn tinh thần là Chơn thể, là Chơn không của Đạo Phật. Thấy được vật chất là hiện tượng của tinh thần có thể cho chúng ta một nhãn thức mới đó là tư tưởng Đông Tây rất hòa hợp cho dù tư tưởng này chính Đức Phật đã khai thị mấy ngàn năm trước Tây phương.

Bây giờ hãy tìm hiểu câu:”Cho nên trong ”tướng Không” không có Sắc, không có Thọ, Tưởng, Hành, Thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp; không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới; không có vô minh cũng không có cái hết vô minh; cho đến không có già chết, cũng không có cái hết già chết; không có khổ, tập, diệt, đạo; không có trí tuệ cũng không có chứng đắc”.

Đoạn kinh này tương đối hơi dài nên chúng ta có thể chia làm hai đoạn.

---o0o---

06 - Phá Chấp Ngã

Đây là phần chỉ về câu:”cho nên trong tướng Không không có Sắc, không có Thọ, Tưởng, Hành, Thức”. Con người vì si mê nên cứ tưởng thân tâm này là thật Có, có nghĩa là chấp mình có một cái Ta riêng biệt trong vũ trụ này. Nhưng phần trên chúng ta đã chứng minh ngũ uẩn là Không thì trong ta làm gì có cái Ta. Mà ngũ uẩn chính là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Thêm nữa, Không tướng tức là bản thể bất sanh bất diệt, bất tăng bất giảm của vạn vật. Khi đã đạt đến mức sáng suốt triệt để, tức là Bát Nhã ba-ma-mật, thì phải thấy ngũ uẩn là Không. Thật vậy, Không tướng tức là Chơn không, là cái Thể của vạn vật. Mà đã là Thể thì không sao có cái tướng hay Sắc được cho dù Thể không khác Sắc. Nay trong” Tướng không” không có Sắc thì làm gì có những cái tùy thuộc của Sắc là Thọ, Tưởng, Hành và Thức. Khi đã đạt được đến cái Thể, là đến chỗ tuyệt đối. Do đó khi thấy ngũ uẩn không thật Có thì tự chúng ta có thể phá được cái chấp ngã là thấy mình không có cái Ta để dẫn dắt con người khỏi phải sống một cuộc đời mê muội cũng vì cái Ta này.

Một khi đã đi sâu vào cái sáng suốt triệt để, có nghĩa là hành thâm Bát Nhã Ba-la-mật, thì sẽ trở thành người có trí tuệ. Nhưng cái trí tuệ này có được là nhờ tâm đã định. Người mà sống trong định thì chẳng khác nào như con rùa rút đầu vào vỏ. Cuộc sống của họ chỉ nhìn vào bề trong và chỉ biết cái gì bên trong mà thôi. Còn vạn vật bên ngoài, kể luôn cái vỏ, đối với họ là những cái gì đã tiêu tan mất tích từ lâu. Lối sống này cổ nhân gọi là:”dĩ tự tánh tự

chiếu”, có nghĩa là tự lấy gương lòng của mình mà tự soi lòng mình. Hay nói một cách khác, họ đem hết cái sáng suốt của trí tuệ mà soi ngược vào lòng mình để tự biết lấy mình. Do đó khi làm cái việc hồi quang phản chiếu này thì con người không có thì giờ và trí óc để suy nghĩ đến cái thân xác thịt hoặc những tình cảm do thân tiếp xúc với ngoại cảnh mà phát sanh, tức là ngũ uẩn. Không sống cho ngũ uẩn tức là không nô lệ cho cái Ta và từ đó con người sẽ không còn lệ thuộc vào cái ngã nữa hay nói một cách khác là chúng ta có thể phá được cái chấp ngã rồi.

Thêm nữa có chấp ngã là bởi vì chúng ta thương yêu cái ngã của mình. Thương yêu cái ngã thì nhà Phật gọi là ái ngã. Có nghĩa là bất cứ cái gì mà hợp với mình thì mình yêu thương, gìn giữ, còn cái gì không hợp với mình thì mình chê, mình ghét. Thử nghĩ lại xem có ai chửi mình mà mình thương họ không? Dĩ nhiên là mình phải ghét họ. Ghét là vì cái ngã ghét mà mình chạy theo ngã nên mình cũng ghét theo. Đôi khi chúng ta nói sai, làm bậy mà có người sửa thì chúng ta nổi giận đùng đùng.

Thử nghĩ lại có bao giờ mà chúng ta làm việc sai hay nói không đúng mà chúng ta điềm tính hài hòa khi có người chỉ trích chúng ta? Có bao giờ chúng ta biết ơn kẻ đã chỉ chỗ sai quấy cho mình sửa đổi để trở thành người tốt hay là chúng ta oán hận họ? Tất cả cũng từ cái ái ngã mà ra. Bởi ái ngã cho nên nếu ai động tới ngã là chúng ta bùng bùng nổi giận. Còn ai tặng bóc ngã thì mình ưa, mình thích. Bởi vì có bản ngã cho nên hễ đụng chạm nhau thì sẽ sanh ra thù nghịch, không ai nhịn ai cả.

Vì vậy cho nên vì bản ngã mà chúng ta phải nếm mùi khổ đau và vì muốn bảo vệ bản ngã mà chúng ta luôn tạo nghiệp. Ta thì lo bảo vệ bản ngã của ta còn người khác thì bảo vệ bản ngã của họ cho nên đời này tan thì đời khác đến nghiệp nối đuôi chồng chất mãi không thôi. Mà càng tạo nghiệp thì càng lún sâu trong vòng luân hồi sanh tử. Khi đã biết ngũ uẩn là Không, tức là thân tâm này là Không thì chúng ta không bám vào cái ngã tứ đại giả hợp này nữa. Không bám vào tám thân tứ đại tức là không bám vào cái thương ghét. Không còn thương ghét tức là không chạy theo bản ngã thì tâm sẽ trở thành thanh tịnh, bình đẳng để không còn tạo nghiệp. Không tạo nghiệp là con người không còn khổ và vĩnh viễn chặt đứt dây luân hồi.

Nếu có người tu hành mà khoe nay chứng cái này, mai đắc cái kia thì đó là hiện thân của bản ngã. Hễ còn dính vào bản ngã tức là phàm phu mà đã là phàm nhân thì không bao giờ là Thánh được. Kinh Phật có câu:”Không thấy có pháp A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề để đắc”, nên Phật Nhiên Đăng

mới thọ ký cho Đức Thích Ca Mâu Ni thành Phật. Do đó nếu ai khoe là chứng quả Thanh văn hay Bồ tát...thì đó là tướng của ma quái chứ không phải của người tu hành chân chính. Đời nay có người tu hành mà thích khoe có cấp bằng Tiến sĩ này hay Thạc sĩ nọ hay là danh xưng thế này, thế kia thì cái ngã còn quá lớn bởi vì người tu theo đạo Phật là càng tu cao thì cái ngã càng thấp. Còn cái ngã càng cao thì sự tu hành chưa tới đâu cả.

Nói chung người yêu đời là người lặn mình trong xã hội, lặn mình trong công việc hay lặn mình để xây dựng. Còn người chán đời là người gặp nhiều thất bại trong cuộc đời bởi vì chí cả không thành, công danh trắc trở, tình duyên ngang trái...Do đó kẻ yêu đời là người chạy theo tham đắm lợi danh tức là nô lệ cho bản ngã, Còn người chán đời là kẻ oán ghét thế gian thì cũng là nô lệ cho cái bản ngã mà thôi. Chính những người không yêu không ghét, tâm thanh tịnh mới thật là người không chạy theo bản ngã. Vô ngã chính là tâm của Bồ tát vậy. Khi các Ngài vào thế gian để độ chúng sinh thì tâm rất bình đẳng. Không còn chấp ngã, chấp pháp. Làm việc vì lợi ích cho chúng sinh chứ không phải lợi ích cho mình. Khi đã hiểu vạn pháp giai không, duyên sanh như huyễn thì trên đời này có cái gì là thật Có đâu mà phải bận tâm.

Ngày xưa Ngài Thần Tú là đại đệ tử của ngũ Tổ Hoảng Nhẫn, khi làm bài kệ:

Thân là cây Bồ-đề (chấp tướng)
Tâm như đài gương sáng (lại chấp có tướng)
Luôn luôn phải lau chùi (chấp có tu là chấp ngã)
Chớ cho dính bụi trần (chấp là mình chứng đạo).

Liên bị ngũ Tổ quở là kiến thức:”còn đứng ngoài hàng rào” vì Ngài Thần Tú còn quá chấp, tức là không hiểu được ý nghĩa sâu xa của tuệ giác Bát Nhã.

Nhưng khi biết Lục Tổ Huệ Năng có kiến thức thâm sâu và là cao tăng đắc đạo thì Ngài Thần Tú mới nói với đệ tử rằng:”Ngài Huệ Năng là người đã được thầy ta ấn chứng, kiến thức đã quá hơn ta. Tiếc vì ta đã già và mang ơn quốc vương quá nặng nên không đi tới đó học được, vậy các người thay ta tới đó học hỏi rồi đem về nói lại cho ta nghe”. Đủ biết là một người trong quá khứ đã quá chấp ngã mà sau đó vì đạo pháp mà phá được cái chấp ngã của mình. Biết người giỏi hơn mà không ghét thì cái ngã đâu còn. Thật đáng khen! Ngày nay có nhiều vị tu hành khoe mình là tiến sĩ thế này thế nọ. Thì

chính họ đã bị kẹt vào cái đa văn, tức là tăng trưởng cái ngã của mình, đây chính là đi ngược lại con đường giải thoát giác ngộ.

Nếu đẹp được ái ngã thì Tham-Sân-Si cũng theo thời gian mà tiêu tan. Vì thế Đức Phật dạy chúng sinh lúc nào cũng phải xét cái ngã của mình. Cái ngã về thân vốn chẳng Có. Cái ngã về thân nó không thật vì tứ đại là do ngũ uẩn hòa hợp tạo thành mà ngũ uẩn là Không thật Có. Chính thân đã không thật thì yêu ghét không còn. Cho nên muốn dứt thương ghét thì phải phá cái ngã trước. Ngã mà bị phá rồi thì thương ghét cũng chẳng còn. Vì thế con người mới có thể tìm lại cuộc sống an vui tự tại trong đời này.

Trong Kinh A Hàm có bài kệ ghi lúc Đức Phật vừa đản sanh:

Thiên thượng thiên hạ
Duy ngã độc tôn
Nhất thiết thế gian
Sinh lão bệnh tử.

Dựa theo Kinh A Hàm của Phật giáo nguyên thủy thì bốn câu trên có nghĩa là trên trời dưới thế chỉ có Phật là hơn hết. Nhưng đây không phải là đề cao cái ngã của Đức Phật. Tại sao? Vì trong tất cả thế gian thì Đức Phật đã qua khỏi sanh, già, bệnh, chết. Đó chính là cái hơn theo tinh thần nguyên thủy. Còn theo tư tưởng của đại thừa phát triển thì đi thẳng vào cái ngã của Pháp thân chứ không phải là cái ngã của sắc thân Đức Phật. Bởi vì ngã của thân tứ đại ngũ uẩn là vô thường sanh diệt. Vì thế vô ngã là không có cái ngã của tứ đại ngũ uẩn, nhưng Pháp thân là thể bất sanh, bất diệt cho nên Pháp thân là trên hết. Do đó cái ngã mà dựa theo tư tưởng đại thừa chính là cái ngã Pháp thân. Mà nếu chúng sinh muốn được giải thoát sinh tử thì bắt buộc phải giác ngộ được Pháp thân. Như vậy câu nói đó không phải đề cao cái ngã như mọi người hiểu lầm bấy lâu nay.

Ngày xưa Lục Tổ Huệ Năng có nói rằng: "Nếu là người tu đạo chân thật thì không thấy lỗi lầm của người khác trong thế gian". Cái khó trong thế gian này là lúc nào con người cũng thấy lỗi của người mà không nhìn lại lỗi của mình. Nếu tin vào luật nhân quả thì người khác có làm cái gì hay làm thế nào thì cũng có nhân quả riêng cho họ. Nhân quả của người khác thì chúng ta không thể nhận chịu thay thế cho họ mà quan trọng nhất là chú ý đến nhân quả của mình. Có gây nhân thì phải nhận lấy quả báo. Đến khi nào chúng ta không thấy lỗi của người khác mà chỉ thấy lỗi của mình thì chúng ta sẽ thành

công. Công phu của quý vị sẽ đắc lực và chắc chắn quý vị sẽ gặt hái rất nhiều lợi ích chân thật.

---o0o---

07 - Phá Chấp Pháp Của Thế Gian

Trong phần này Tâm Kinh giới thiệu về thế gian và xuất thế gian pháp. Thế gian pháp là nói về các pháp sinh diệt trong vũ trụ này. Còn xuất thế gian pháp là nói về phương cách giải thoát giác ngộ để đưa con người ra khỏi tam giới, không còn phiền não khổ đau.

- Phá chấp pháp của Thế gian pháp: Đây là đoạn nói về:”không có mắt, tai, mũi, thân và ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới”. Tạm dịch là:”Cho nên trong tướng Không, không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có hình sắc, âm thanh, không hương, không vị, không xúc, không pháp; không có cảnh giới của cái biết bằng mắt, cho đến cảnh giới của cái biết bằng ý cũng không”.

Xin nhắc lại lục căn của con người thì gồm có ngũ quan, tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và quan thứ sáu là ý. Căn ở đây có nghĩa là cơ quan. Còn Trần là bụi, ám chỉ những cái gì làm mờ tâm cảnh, tức là tấm gương lòng của con người. Trần ở đây bao gồm cả vạn vật trong trời đất, có thể là hữu tình hay vô tình mà nhà Phật gọi chung là Sắc. Chữ Sắc này rộng nghĩa hơn là chữ Sắc trong ngũ uẩn, tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Chữ Sắc của vạn vật trong vũ trụ có thể chia làm ba loại:

v Loại tiếp xúc và thấy được (Khả đối khả kiến): Đó là những hình dáng và màu sắc có thể dùng mắt mà tiếp xúc và nhận thấy. Đây là loại nói về tất cả những gì hoàn toàn về vật chất mà chúng ta gọi là chữ Sắc trong ngũ uẩn.

v Loại tiếp xúc được mà không thấy được (Khả đối bất khả kiến): Tức là âm thanh, các thứ mùi, các thứ vị và các thứ cảm giác.

v Loại không tiếp xúc mà cũng không thấy được (Bất khả đối bất khả kiến): Đây là những hình sắc, mùi vị, cảm giác mà chúng ta nhận biết và cảm thọ trong tâm. Chẳng hạn như khi chúng ta tưởng tượng mà thấy có nhà, có xe, có ăn, có uống hay là những cái biết do tâm phân biệt mà có. Tất cả những cái biết từ trong nội tâm thì ngũ quan không tiếp xúc được mà

nhà Phật gọi tất cả những cái Sắc thuộc loại bất khả đối bất khả kiến này là “pháp”.

Sau cùng là Thức. Thức có nghĩa là biết. Chẳng hạn như có những cái biết bằng mắt thì gọi là thấy hay có những cái biết bằng tai thì gọi là nghe... Vì chúng ta có sáu căn nên có sáu cái biết mà nhà Phật gọi là sáu thức. Đó là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

Nếu đem tổng hợp ba cái Căn, Trần, Thức lại với nhau thì chúng ta có được toàn thể vũ trụ sắc pháp hay thế gian pháp, tức là thế giới của hiện tượng.

Bây giờ chúng ta hãy lấy con mắt, tức là nhãn căn làm đối tượng để phân tích. Một khi thấu hiểu được nhãn căn thì năm căn kia cũng thế mà thôi.

Ai ai cũng biết là mắt dùng để thấy. Nhưng để thấy cái gì? Tất cả những vật gì có hình dáng và màu sắc thì mắt có thể thấy được. Như thế thì mắt chỉ có thể thấy được vật thể và màu sắc trong một phạm vi giới hạn mà chúng ta tạm gọi là cái Giới của Sắc và cái giới này chỉ dành riêng cho mắt mà thôi. Không một căn nào khác có thể xâm lấn nó được. Vì thế cái giới của mắt thấy thì được gọi là nhãn giới, có nghĩa là cảnh giới của cơ quan thấy. Còn những vật để cho cơ quan ấy thấy, chẳng hạn như hình dáng, màu sắc... hợp thành một lãnh vực khác hay một giới khác mà chúng ta gọi là giới của những vật bị thấy hay để cho thấy.

Nếu mắt có thấy thì phải có vật hay đối tượng để mắt thấy chẳng hạn là hình sắc hay vật thể... thì sau đó sự thấy sẽ nảy sinh ra một cái biết thuộc về loại thấy. Cái biết này chính là Nhãn thức. Tất cả những cái biết về loại thấy này hợp lại thành một thế giới của những cái biết bằng mắt mà nhà Phật gọi là Nhãn Thức Giới.

Nói tóm lại đối với cái thấy chúng ta có ba giới, đó là:

- v Một thuộc về căn tức là Nhãn giới.
- v Một thuộc về trần tức là Sắc giới.
- v Một thuộc về thức tức là Nhãn thức giới.

Cái thấy thì như thế còn tất cả cái nghe, cái ngửi, cái nếm, cái cảm xúc hay cái ý thì cũng thế.

- Ø Một giới thuộc về trần tức là Thanh giới.
- Ø Một giới thuộc về thức tức là Nhĩ thức giới.

Để dễ dàng thấu rõ chúng tôi xin lược kê tất cả thập bát giới hay 18 giới như sau:

6 giới của Căn: Nhãn giới, Nhĩ giới, Tỷ giới, Thiệt giới, Thân giới và Ý giới.

6 giới của Trần: Sắc giới, Thanh giới, Hương giới, Vị giới, Xúc giới và Pháp giới.

6 giới của Thức: Nhãn thức giới, Nhĩ thức giới, Tỷ thức giới, Thiệt thức giới, Thân thức giới và Ý thức giới.

Nếu cộng 6 giới của Căn, 6 giới của Trần và 6 giới của Thức thì chúng ta có tất cả 18 giới mà thường được gọi là thập bát giới.

Thập bát giới này có thể bao hàm toàn thể thể giới vũ trụ, hay nói một cách khác là chính cái thập bát giới này chi phối toàn thể những gì mà chúng ta thấy biết, nghe biết, ngửi biết, nếm biết, cảm xúc biết và do tâm ý biết trên thể giới hiện nay hay cho cả vũ trụ nữa.

Bây giờ chúng ta trở lại với “cái thấy”. Có ba đối tượng liên quan đến cái thấy mà chúng ta cần phải biết. Đó là:

- Có mắt mà không có vật, màu sắc hay đối tượng thì không thành cái thấy.
- Có vật hay đối tượng mà không có mắt thì cũng không thành cái thấy.
- Có mắt có vật mà không có tánh thấy, tức là kiến tánh thì cũng không thành cái thấy.

Do đó muốn có cái thấy thì phải bao gồm tất cả ba món trên, tức là phải có mắt, phải có vật và cuối cùng phải có tánh thấy thì cái thấy mới thành tựu được.

Trong Tâm Kinh có viết:”không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới”. Đây là lời nói vắn tắt của Kinh mà thôi chớ thật ra mỗi lời biết có một cảnh giới riêng thì Tâm Kinh phải nói đầy đủ là:”không có nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới và cũng không có ý thức giới”.

Nhưng ở phần trên chúng ta đã chứng minh rằng:”Sắc tức là Không” mà Sắc chính là vật bị thấy đã là Không, tức là Thể, thì mắt, tức nhãn căn và nhãn thức cũng Không luôn. Tại sao? Bởi vì trong bộ ba: Căn, Trần và Thức nếu có một cái là Không thì cả ba đều Không như nhau.

Cùng một lý luận như trên thì năm căn còn lại là mũi, tai, lưỡi, thân và ý hợp với năm trần còn lại là thanh, hương, vị, xúc và pháp cùng với năm thức là nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức cũng đều là Không.

Thêm nữa, thân tâm con người ta, tức là ngũ uẩn, đã biết là Không thì tất cả những gì liên quan đến nó theo ngoại giới cũng đều là Không. Nói một cách khác là tất cả thập bát giới của vũ trụ cũng đều là Không. Do đó vũ trụ 18 giới thuộc thế gian pháp là Tướng còn Không là Thể. Mặc dầu chúng ta đã biết tướng là do thể biến hiện ra, tức là cái Có từ cái Không mà ra, nhưng trong Thể chắc chắn không bao giờ có chứa cái Tướng.

Nói một cách tổng quát là tất cả mọi sự vật trên thế gian này đều do tâm niệm của chính chúng ta hình thành. Điều đó có nghĩa là nếu chúng ta nghĩ Có thì nó Có còn chúng ta nghĩ Không thì nó sẽ là Không. Do đó mới có câu: "Tâm có sanh thì pháp mới sanh, còn tâm diệt thì pháp cùng tâm cũng diệt". Chẳng hạn như hai chị em cùng rủ nhau đi chợ. Khi đến chợ thì người chị quan sát, ngắm nhìn và hỏi han từ món này đến món khác. Thấy vật nào đẹp thì người chị đưa lên xem, trầm trồ khen đẹp và hỏi giá cả là bao nhiêu trong khi người em đi thì đi theo mà chẳng ngắm nhìn hay chú ý đến bất cứ vật gì. Tại sao hai chị em cùng cha cùng mẹ mà một người lại tò mò thắc mắc đủ điều còn người kia lại thờ ơ như thế? Hay là người em là người "không tâm" mà nhà Phật gọi là "vô Tâm"?

Đối với người chị thì vạn vật trên đời này là thật Có. Còn đối người em thì có lối nhìn trái ngược. Những thứ mà người chị thấy là thật Có thì người em thấy là Không, tức là giả Có mà thôi nên cô ta chẳng cần quan tâm chú ý. Thấy là để thấy vậy thôi chớ trong cái thấy đó không có nhãn thức giới, có nghĩa là không có cái biết của sự thấy, tức là không có sự phân biệt tốt xấu. Không phân biệt thì tâm không sanh vọng tưởng, tức là họ đang sống với cái chơn tâm thanh tịnh, cái Phật tánh sáng suốt muôn đời. Dựa theo Tâm Kinh thì muốn đạt đến trí tuệ sáng suốt triệt để, tức là bát nhã ba-la-mật, thì chẳng những thấy vật thể là Không mà tất cả 18 thế gian giới cũng đều là Không. Đây chính là cái Không của Quán Tự Tại Bồ tát vậy.

Vậy muốn phá cái chấp của thế gian pháp thì Tâm Kinh dạy một khi nội tâm đã lóng trong thì chúng ta chỉ còn thấy cái bề trong, tức là Thể, của vạn vật mà không còn thấy cái bề ngoài, tức là tướng, có nghĩa là Không. Vì thế cho dù có giàu sang quyền thế, dinh thự nguy nga, tiền rừng bạc biển, ăn sang mặc sướng đi chẳng nữa thì tất cả những cái này đều là Không. Cho nên

trong lòng Bồ tát luôn thấy vạn vật là Không cho nên họ mới được tự tại, không còn phiền não khổ đau. Còn chúng ta thấy vật đẹp là Có, thấy nhà sang là Có, thấy đàn ngọt hát hay là Có cho nên chúng ta còn khổ, còn phiền não cũng vì lấy giả làm chân, tức là lấy Không làm Có vậy.

Đến đây thì chẳng những cái thân tâm ngũ uẩn đã chết đối với Bồ tát mà luôn cả vũ trụ cũng chết luôn. Tâm hồn của họ sống ung dung tự tại trong cảnh vô vi và ngao du trong cõi vô cùng vô tận như mây như gió. Có phá tan được cái say đắm của sự vật ở thế gian này thì Bồ tát mới thật sự phá được tất cả những chấp pháp của thế giới hữu vi này vậy.

- Phá chấp pháp của Xuất thế gian pháp: đây là đoạn nói về: "không có vô minh, cũng không có cái hết vô minh, cho đến không có già-chết, cũng không có cái hết già-chết; không có khổ, tập, diệt, đạo; không có trí-huệ cũng như không có chứng đắc".

Chúng ta tạm chia đoạn Kinh nói trên thành ba phần:

- Không có sự khổ, không có nguyên nhân gây ra sự khổ, không có sự diệt khổ và cũng không có con đường dẫn đến sự diệt khổ, tức là Niết Bàn. Đây chính là phủ định chân lý Thập Nhị Nhân Duyên.
- Không có trí tuệ và cũng không có chứng đắc được cái gì. Đây là phủ định chân lý Lục Độ Ba-la-mật.

Tại sao đoạn Kinh trên được xếp vào loại xuất thế gian? Đức Phật vì thấu rõ nỗi thống khổ của tất cả chúng sinh trong đời này nên Ngài mới quyết tâm xuất gia tìm đạo để cố tìm cho ra chân lý mà dẫn dắt chúng sinh ra khỏi biển trầm luân khổ não. Khi thành đạo thì Ngài tìm ra được ba từng giáo pháp để dạy tất cả chúng sinh dựa theo đó mà tu hành để có một nếp sống phi phàm. Đó chính là nếp sống của các bậc Thánh. Vì thế phương pháp tu hành để chuyển phàm thành Thánh thì được gọi là xuất thế gian.

Ba từng giáo pháp đó là: Tứ diệu đế, Thập nhị Nhân Duyên và Lục độ ba-la-mật.

08 - Tứ Diệu Đế

Là bốn chân lý nói về sự khổ và diệt khổ để đạt được thanh tịnh Niết Bàn.

Tâm Kinh viết rằng: "không có khổ, tập, diệt, đạo" là lối viết tắt, nhưng thật ra nguyên câu là: "không có Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế". Hay nói một cách khác là không có Tứ Diệu đế. Nếu nói một cách chính xác và đầy đủ theo Tâm Kinh là : "Thị cố Không trung, vô Khổ đế, vô Tập đế, vô Diệt đế, vô Đạo đế".

Sau khi thành đạo thì Đức Phật Thích Ca đến vườn Lộc Uyển ở xứ Ba La Nại để thuyết pháp cho năm người đệ tử đầu tiên. Đó là các ông Kiều Trần Như, Ác Bê, Thập Lực, Ma Ha Nam và Bạc Đề. Bài thuyết pháp đầu tiên, Đức Phật đã thuyết giảng về chân lý Tứ Diệu Đế để chuyển bánh xe pháp. Sau khi nghe xong thì năm vị này đều trở thành A La Hán và họ là năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Như thế thì trước khi Phật nói Kinh Bát Nhã thì chân lý Tứ Diệu Đế chính là cỗ xe căn bản không thể rời bỏ của kẻ tu hành nếu họ muốn đạt đến bốn thánh quả. Đó là Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán. Đây là bốn ngôi vị Thánh mà được gọi chung là Thanh Văn hay Thanh Văn thừa. Vậy Tứ Diệu đế gồm có:

1) Khổ đế là tất cả những cái khổ trên thế gian này mà con người phải gánh chịu. Sống trong trần thế thì con người lúc nào cũng có thể đối diện với những bất hạnh, bất mãn và bất trắc sinh khởi tùy thời và tùy nơi. Nếu không khổ lúc này thì cũng khổ lúc khác. Vừa giải quyết xong vấn đề này thì vấn đề khác lại xuất hiện. Đôi khi vì mong cầu hạnh phúc, con người cố lao tâm lao lực để đạt cho được tiền tài, của cải, danh vọng, tình yêu... tuy nhiên lúc thành đạt thì chưa hẳn đây là hạnh phúc vì chúng ta phải khổ tâm lo bảo vệ những gì đã đạt được. Chúng ta lo sợ, mất mát và sẽ đau khổ khi bị mất nó. Cái mà chúng ta gọi là hạnh phúc thật ra chỉ là cội nguồn của sự lo lắng và sợ hãi mà thôi. Ngay cả những người không tham vọng, tức là sống yên phận thủ thường cũng không thoát khỏi khổ. Tại sao? Những người này chỉ cần sống yên thân, có nghĩa là họ kiềm chế Tham-Sân-Si để lo duy trì cái hạnh phúc đơn sơ vì họ sợ có sự thay đổi, khác thường. Nhưng thế gian là vô thường tức là luật thành, trụ, hoại, không sẽ không tha một ai cả. Do đó sớm muộn gì thì họ cũng phải đối diện với khổ đau.

Nói chung những hạnh phúc trong trần thế từ thú vui tinh thần lẫn thể xác thật là mỏng manh và tạm bợ vì chúng không phải là chân hạnh phúc hoặc hạnh phúc trường tồn, vĩnh cửu. Vì sự đối đãi của thế gian cho nên hạnh

phúc luôn luôn đi đôi với khổ đau. Như thế con người càng tìm cầu hạnh phúc ở trong cuộc sống thì chắc chắn càng mang lại nhiều bất hạnh khổ đau. Nói một cách khác hạnh phúc là những gì được xây dựng trên khổ đau và ngay trong lòng hạnh phúc đã ngầm chứa sẵn những nhân khổ đau để gây đau thương tang tóc cho con người.

Trước hết Khổ về Thân thì có:

*Sinh, Lão, Bệnh và Tử.

Còn Khổ về Tâm bao gồm:

*Ái biệt ly khổ: là phải xa lìa những người, vật và hoàn cảnh mà chúng ta yêu thích.

*Oán tắng hội khổ: là phải ở với những người, vật và nơi chốn mà chúng ta thù ghét.

*Cầu bất đắc khổ: mong cầu tiền tài, danh lợi, công danh, phú quý, tình yêu... mà không được.

Nhắc lại trong bài thơ Hai Sắc Hoa Ti-Gôn của T.T.Kh về cuộc đời của người con gái bắt đầu từ những ước mơ xinh đẹp:

Thơ ấy nào tôi đã hiểu gì
Cánh hoa tan tác của sinh ly
Cho nên cười đáp: "Màu hoa trắng
Là chút lòng trong chẳng biến suy".

Khi nhìn thấy hoa Ti-gôn có hình dáng một trái tim vỡ thì đã linh cảm một chung cuộc đau thương với nhiều nước mắt:

Người ấy thường hay vuốt tóc tôi
Thở dài trong lúc thấy tôi vui
Bảo rằng: "Hoa giống như tim vỡ
Anh sợ tình ta cũng vỡ thôi".

Nàng có ngờ đâu mối tình đầu mà nàng đang nâng niu ấp ủ trở thành dang dở lưu hận ngàn thu:

Đâu biết lần đi một lữ làng
Dưới trời đau khổ chết yêu đương
Người xa xăm quá tôi buồn lắm
Trong một ngày vui pháo nhuộm đường.

Nhưng đâu phải giấc mơ nào cũng thành sự thật, vì thế nàng mới nghẹn ngào qua suối lệ:

Nếu biết rằng tôi đã lấy chồng
Trời ơi người ấy có buồn không?
Có thắm nghĩ tới loài hoa vỡ
Tựa trái tim phai, tựa máu hồng.

Nhưng không phải lấy chồng giàu sang phú quý là hạnh phúc đâu vì hình bóng người xưa đâu dễ gì phai nhạt:

Chồng tôi vẫn biết tôi thương nhớ
Người ấy cho nên vẫn hững hờ
.....
Mà từng thu chết, từng thu chết
Vẫn dấu trong tim một bóng người.

Như thế cuộc đời của T.T.Kh nếu không phải là chuỗi dài đau khổ thì là gì? Khi mơ ước là bắt đầu khổ, mơ ước không thành lại càng khổ hơn. Lấy người chồng không thương yêu thì quá khổ nhưng đã có chồng mà không quên được hình bóng người xưa thì khổ đến trọn đời.

Và sau cùng là khổ cả thân lẫn tâm tức là ngũ uẩn thanh khổ. Thân thì vô thường còn tâm thì vô ngã cho nên ngũ uẩn biến đổi quay cuồng làm cho chúng ta vốn đã khổ nay lại càng thêm khổ đau.

Nhiều người khi đề cập đến Phật giáo thường gán cho hai chữ bi quan và yếm thế. Đạo Phật theo quan niệm của họ chỉ để dành riêng cho những người già cả và không thích hợp với tuổi trẻ là lớp tuổi còn hăng say hoạt động. Họ nghĩ rằng những người theo đạo Phật là những kẻ chán đời đi tìm sự lãng quên qua câu kinh tiếng kệ. Phật giáo theo họ biết thì đâu đâu cũng thấy toàn cảnh khổ: sanh khổ, bệnh khổ, già khổ và cho đến chết cũng chưa hết khổ. Vì quan niệm như thế nên họ lý luận rằng nếu đầu óc luôn chứa đựng sự khổ thì con người sinh ra chán nản, tiêu cực và làm biếng. Thật ra đạo Phật có bi quan yếm thế như vậy không?

Dĩ nhiên là không. Đạo Phật là đạo thực tế và giáo pháp của Đức Phật là môn thần dược trị bệnh phiền não cho tất cả chúng sinh. Chữ Khổ trong phần Khổ đế là dịch từ chữ DUKKHA có nghĩa là bất toàn, biến đổi, giả tạo,

trống rỗng, vô nghĩa lý và ngu uẩn...Do đó khi nói đến sự khổ, Đức Phật đã không phủ nhận có nhiều hạnh phúc trong cuộc sống này từ tinh thần và vật chất. Chẳng hạn như hạnh phúc của đời sống xuất gia và hạnh phúc của đời sống gia đình. Nhưng tất cả những hạnh phúc đó đều nằm trong DUKKHA cả. Ngay đến sự an vui hạnh phúc ở cõi Trời hay những cảnh thiên với tâm an lạc, thuần khiết cũng là DUKKHA. Vì vậy những gì không vững bền, còn thay đổi, còn thành, trụ, hoại, không tức là còn khổ.

Danh từ Khổ không phải chỉ để mô tả một sự đau đớn thân xác hay cảm giác khó chịu của tinh thần mà còn bao gồm tất cả những gì có thể tạo ra đau khổ hay gánh chịu khổ đau. Vì thế chân lý về Khổ dạy rằng:”Vì nguyên lý vô thường mà tất cả mọi hình thức khoái lạc dù là thiên đường cực lạc cũng đều bị biến đổi và hủy diệt và tất cả mọi hình thức hiện hữu đều mang mầm mống bất mãn, khổ đau”. Chính vì đau khổ nên con người cố nỗ lực tìm kiếm khoái lạc mà không biết rằng chính họ sẽ bị khoái lạc lừa đảo phản bội để rồi càng tìm kiếm khoái lạc con người càng thất vọng và cứ thế họ chìm đắm trong bể trầm luân.

Đứng trước sự khổ đau của nhân loại, Đức Phật mới phân tích để tìm ra cái Khổ và cội nguồn dẫn đến những cảnh Khổ này. Chẳng khác nào vị lương y trước khi chữa bệnh phải biết rõ căn bệnh. Nói đến cái Khổ không phải là bi quan, tiêu cực mà đây chỉ là phương tiện để đạt đến cứu cánh là hạnh phúc Niết bàn. Thật vậy sau khi chứng quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tức là thấu hiểu chân lý và chân tướng của vạn vật trong vũ trụ này thì Ngài cùng với hàng đệ tử hoạt động rất tích cực để đem lại sự an vui cho tất cả mọi người. Vì thế Đức Phật lại dạy rằng:

”Không thể lường được đâu là khởi thủy của vòng luân hồi và từ đâu chúng sanh bắt đầu kiếp sống. Có điều chắc chắn là họ đã bị trầm luân sinh tử vì vô minh và ái dục”.

Tôn chỉ của đạo Phật là “chuyển mê khai ngộ và ly khổ đắc lạc”. Con người còn khổ là vì họ còn chấp thân này là thật Có hay thân này là của Ta. Vì sự chấp ngã mê lầm này mà con người phải chịu cái khổ lớn nhất là quay cuồng trong vòng sinh tử luân hồi. Vô minh là cội nguồn của Tham-Sân-Si để dẫn dắt con người tạo ra nghiệp mà phải tái sinh để chịu quả khổ. Do đó tu Phật là để phá vô minh và kiến tạo trí tuệ để trừ các ác pháp thì sẽ không còn khổ.

Phương pháp diệt khổ của đạo Phật có rất nhiều nhưng tựu trung vào ba điểm chính sau đây:

§ Giữ không cho những mầm bất thiện phát sinh thì con người phải trì giới.

§ Diệt trừ mọi phiền não ẩn chứa trong tâm thì chúng sinh phải dùng Định.

§ Diệt vô minh vì vô minh là đầu mối mọi khổ đau của con người. Phá vô minh thì phát sinh trí tuệ.

Khi đã thấu hiểu tường tận Tứ diệu đế thì chúng ta mới thấy rõ đạo Phật là một lối sống thực tế. Đạo đế là lối giải thoát duy nhất để dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi những nỗi thống khổ và đến nơi an vui tự tại. Bát chánh đạo trong phần đạo đế là chiếc bè rắn chắc vững vàng đưa con người thoát qua bể khổ, sông mê. Thực hành bát chánh đạo là tích cực đạt đến cứu cánh Niết bàn và bề gãy bánh xe sanh tử luân hồi. Do đó Phật giáo chính là một kho tàng linh dược trị tất cả tâm bệnh phiền não trầm kha của chúng sanh vậy.

2) Tập đế là nguyên nhân gây ra tất cả những cái khổ ở trên. Trong phần tập đế này cũng có mười món. Đó là tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biện kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến. Để dễ dàng nhận thức Đức Phật đã chia mười món này thành hai loại. Tư hoặc thì gồm có tham, sân, si, mạn, nghi. Còn Kiến hoặc thì có thân kiến, biện kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến. Kiến là sự thấy, biết từ bên ngoài vì thế kiến hoặc là những cái sai lầm về mê lý và vọng chấp từ bên ngoài mà thấm vào trong tâm của chúng ta. Một khi con người đã thấu suốt chân lý của Phật thì những mê lầm này sẽ không còn nữa. Tư là phần bên trong tức là tâm tư vì thế tư hoặc là những điên đảo mê lầm đã có sẵn trong tâm của con người. Có con người là có nó, bất cứ chỗ nào có con người là có tư hoặc. Do đó tư hoặc đã ăn sâu và núp vào trong tiềm thức của con người để sai khiến và dẫn dắt chúng ta vào con đường trầm luân đau khổ. Vậy tập đế là nhân mà khổ đế chính là quả của nó trong chiều sanh tử. Mà sanh tử tức là luân hồi.

3) Diệt đế là Thánh đạo, là con đường đưa đến giải thoát giác ngộ và chính thật là Niết Bàn ở trong trần thế vậy. Một khi chúng sinh đoạn được mọi phiền não và tâm trở thành thanh tịnh thì họ đã chứng được Niết Bàn. Nên nhớ đây chỉ là Niết Bàn của hàng Thanh văn mà thôi. Từ Tu Đà Hoàn đến A Na Hàm thì có Hữu dư y Niết Bàn, có nghĩa là sự an vui chưa hoàn toàn vì chưa dứt hết phiền não nên trong sanh tử mà vẫn được tự tại chớ không bị ràng buộc như chúng sinh. Đến khi chứng quả A La Hán thì mới được Vô dư y Niết Bàn bởi vì hàng A La Hán đã dập tắt tất cả ngọn lửa dục vọng nên họ không còn phiền não khổ đau và cuối cùng thoát ra khỏi tam giới : Dục

giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Khi các vị Bồ tát đã hiểu rõ:”Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức” thì pháp tánh bình đẳng như như, có nghĩa là họ không thấy một pháp gì cố định, một vật gì chắc thật cả. Tuy làm việc lợi tha mà họ vẫn ở trong chánh quán. Đó là họ luôn luôn quán chiếu tư duy vạn pháp như huyễn hóa, không có thật sanh tử thì dĩ nhiên không có thật Niết Bàn. Do đó Bồ tát thường ra vào sanh tử mà lấy lực độ để độ sanh nên lúc nào cũng ở trong Niết Bàn. Cái thường trụ Niết Bàn này gọi là Vô Trụ Niết Bàn. Trong chúng ta có cái tự tánh thường vắng lặng mà thường sáng suốt mà kinh Phật gọi là Phật tánh, Chơn tâm hay là Như Lai tạng... Đây chính là thanh tịnh Niết Bàn vậy.

4)Đạo đế là con đường để đoạn mọi phiền não và dẫn tới Niết Bàn. Đạo đế gồm có tất cả 37 phẩm trợ đạo là tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi và bát chánh đạo.

Tứ niệm xứ: là bốn điều cần ghi nhớ để tư duy quán chiếu. Đó là quán thân bất tịnh, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã và quán thọ thì khổ. Tứ chánh cần: là bốn phương pháp dùng trí tuệ để ngăn ngừa tội ác cũng như sự phát sinh của nó để cho thân khẩu ý được thanh tịnh. Đó là tinh tấn ngăn ngừa những tội ác chưa phát sinh, tinh tấn ngăn ngừa những tội ác đã phát sinh, tinh tấn phát triển những điều lành chưa phát sinh và sau cùng tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sinh.

Tứ như ý túc: là bốn phép thiền định hay là bốn phương tiện giúp chúng ta thành tựu chánh định. Bốn định đó là Dục như ý túc là mong muốn, hướng thượng để được giải thoát ra khỏi biển khổ sanh tử. Tinh tấn là dũng mãnh, bền tâm vững chí. Nhất tâm là tâm phải chuyên nhất vào định cảnh, không bao giờ tán loạn. Quán là dùng trí tuệ sáng suốt để quan sát những pháp mình đang tu.

Ngũ căn: Năm căn này là căn bản để phát sinh tất cả thiện pháp. Đó là Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn và Huệ căn.

Ngũ lực: là năm năng lực vĩ đại, năm thần lực của ngũ căn. Đó là Tín lực, Tấn lực, Niệm lực, Định lực và Huệ lực

---o0o---

09 - Thất Bồ Đề Hay Thất Giác Chi (Seven factors of enlightenments)

Là bảy nhánh hay là bảy phương tiện nhiệm mầu giúp chúng sinh đi đến chỗ giải thoát giác ngộ.

Ngày xưa lúc Đức Phật còn tại thế, Ngài đang tịnh tọa tại vườn Trúc Lâm,

thành Vương Xá nhờ dùng thiên nhãn thông mà biết tôn giả Đại Ca Diếp lúc ấy đang lâm bệnh tại động Pippali. Ngài liền đi đến chỗ tôn giả đang tĩnh dưỡng. Sau khi an tọa, Ngài dạy rằng:

- Nay Đại Ca Diếp! sức khỏe ông như thế nào? Con đau có trầm trọng lắm không? Bệnh tình của ông đang phát tác hay đã thuyên giảm? Biến chứng thuận lợi hay bất lợi?

- Bạch Đức Thế Tôn! Con đau rất trầm trọng, biến chứng càng ngày càng nguy hiểm, không thuận lợi.

- Nay Đại Ca Diếp! điều mà Như Lai đã giác ngộ, đã tu chứng và đã phát triển tròn đủ là Thất Giác Chi. Đó là con đường dẫn đến thượng trí, viên minh và Niết Bàn. Thật vậy, nay Đại Ca Diếp! đó là bảy nhân sinh trí tuệ mà Như Lai đã giác ngộ, tu chứng, phát triển tròn đủ, con đường dẫn đến thượng trí viên minh Niết Bàn.

Vậy thất giác chi là gì mà có sức mạnh như thế?

1)Niệm giác chi (Satti sambojjhanga) (Mindfulness): có công năng tiêu diệt tà niệm và vọng tâm. Tà niệm là một trở ngại lớn lao đối với sáng kiến cải tạo của con người làm cho tiến trình giải thoát bị thoái hóa. Loại bỏ tà niệm thì chánh niệm phát khởi để giúp chúng ta thấu rõ chân tướng vô thường, khổ não và vô ngã của vạn hữu trong vũ trụ.

2)Trạch Pháp giác chi (Dhammavicaya Sambo-jjahanga) (Investigation): là phân tích, suy luận các pháp để biết đâu là chân và đâu là giả. Ngay cả những lời dạy của Đức Phật, Ngài cũng không bắt buộc hàng tứ chúng tin theo một cách mù quáng mà phải tìm hiểu xem giáo lý đó có thật sự đem lại hạnh phúc và giải thoát cho con người đúng theo tiêu chuẩn và cứu cánh của đạo Phật hay không? Chỉ có Phật giáo mới có thái độ phân tích khách quan và sáng suốt như thế. Nếu con người tin tưởng tôn giáo một cách mù quáng thì chỉ làm cho đời sống tinh thần của họ càng thêm mê muội và thoái hóa. Vì thế nếu muốn đạt đến Chánh tư duy thì phải rèn luyện tu tập pháp môn này. Nên suy tư quán chiếu về ngũ uẩn giai không để không còn chấp ngã tức là nghĩ rằng thân này là thật Có thì thân tâm mới an lạc. nên gần gũi với bậc thiện tri thức và dĩ nhiên tránh xa kẻ ác tri thức.

3)Tinh tấn giác chi (Viriya Sambojjhanga) (Effort/Energy): Mặc dù giáo lý của Đức Phật là giải thoát giác ngộ, nhưng muốn đạt đến trình độ tối thượng

này đòi hỏi con người phải nỗ lực, kiên trì để vượt qua mọi thử thách. Vì thế tinh tấn là điều kiện tối cần để thực hiện lý tưởng giải thoát giác ngộ này. Giáo lý của đạo Phật đòi hỏi rất nhiều cố gắng, hy sinh và kiên nhẫn để chống lại phiền não khổ đau. Nếu thiếu tinh tấn thì không thể nào dẹp tan được giặc phiền não và dĩ nhiên khổ đau sẽ gắn liền với chúng ta đời đời kiếp kiếp. Ngày xưa khi Đức Phật tịnh tọa dưới cội Bồ-đề thì Ngài thề rằng:

“Nếu ta ngồi đây mà không chứng được đạo quả, thì dù thịt nát xương tan, ta quyết không bao giờ đứng dậy”.

Vì tinh tấn như thế mà Ngài thành đạo.

Ngày nay chúng ta nên noi gương Đức Phật mà quyết tâm rằng:”Không có gì có thể cản trở bước tiến của ta, không khổ đau nào có thể làm ta ngã lòng, thối chí và ta sẽ kiên trì tiến tới cho đến khi nào hoàn thành sứ mạng”.

4)Hỷ giác chi (Piti sambojjhanga) (Joy): Trong thế gian này không có một cố gắng hay hành động nào lâu bền mà không tìm thấy hứng thú trong việc làm của mình. Việc tu học Phật thì cũng thế, càng tinh tấn nỗ lực thì kết quả càng mỹ mãn vì vậy hoan hỷ là một yếu tố giúp cho con người phấn khởi trên đường tu đạo khó khăn để dẫn đến cứu cánh sau cùng là giải thoát. Khi đi sâu vào thiền định thì Tam thiền, có nghĩa là Ly hỷ diệu lạc có công năng đối trị với sân hận, bất mãn khiến cho tâm được mát mẻ và vui thích trong đối tượng thiền định.

5)Khinh an giác chi (Passaddhi sambojjhanga) (tranquility): là nhẹ nhàng và an tịnh. Khinh an có nhiệm vụ hóa giải lửa phiền não để tâm không còn giao động. Người có tâm khinh an sẽ cảm thấy thân tâm nhẹ nhàng thư thái như khách viễn hành trút bỏ được gánh nặng, nhờ thế họ có thể thông thả đi tới đích mà không gặp chướng ngại nào.

6)Định giác chi (Samadhi sambojjhanga) (Concentration): Nếu cái kính hiển vi rung động, không đứng yên một chỗ thì ánh sáng mặt trời không thể tụ lại một điểm trên tờ giấy thì tờ giấy không thể nào bốc cháy được. Con người thì cũng thế, nếu tâm chúng ta bị giao động thì vọng tưởng tha hồ sanh khởi tức là tâm không thể tập trung và an trú trên một đối tượng nào. Do đó khi tâm đã định sẽ giúp chúng ta thấy rõ được bản chất chân thật của đối tượng trong thế gian này. Có người dùng định để phát triển thần thông, nhà thôi miên dùng định để chữa bệnh hay sai khiến kẻ khác làm theo ý họ. Còn Phật

giáo chỉ dùng định để phát triển trí tuệ vì trí tuệ là điều kiện tối hậu để đạt đến lý tưởng giải thoát giác ngộ.

7) Xả giác chi (Upekkha sambojjhanga) (Equanimity): là tâm không bị chi phối bởi ngoại cảnh. Nghịch cảnh không bất bình và thuận cảnh không tham ái. Họ thản nhiên trước lời tán dương hay phi báng. Dù lợi lộc hay mất mát, dù được địa vị hay không có danh vọng và dù vui hay khổ thì họ vẫn thản nhiên, tự tại. Tư tưởng Không Mạnh cũng khuyên con người dè dặt về sự khen chê trong nhân thế cho nên ngài Tuân Tử có nói rằng:

“Người khen ta mà khen đúng là bạn ta,
Kẻ chê ta mà chê đúng là thầy ta.
Còn kẻ nịnh ta là cừ địch của ta vậy”.

Kinh Phật có câu chuyện đại vương Maghadeva, người dám từ bỏ ngai vàng giữa lúc còn xuân trẻ để đổi lấy cuộc sống ẩn dật và tu tập. Rất nhiều dân chúng trong thành vì mến hành động cao cả của nhà vua nên quyết định bỏ nhà mà vào rừng tu tập với nhà vua. Sau thời gian tu tập thiền định dưới sự hướng dẫn của nhà vua, dân chúng chứng đắc quả vị Phạm Trú và tái sinh vào cõi trời Sắc giới. Vị vua ấy tức là tiền thân của Đức Phật Thích Ca vậy. Thật vậy con người càng có khả năng từ bỏ thì càng có khả năng tu tập. Khả năng từ bỏ càng nhiều thì sự tu tập và hiểu biết của con người càng sâu sắc hơn và do đó, sự chứng ngộ sẽ càng triệt để và nhanh chóng hơn. Một khi giữ được tam xả thì phán đoán sẽ vô cùng sáng suốt và không còn chủ quan thiên lệch nữa.

Khi nghe xong, tôn giả Đại Ca Diếp hết sức hoan hỷ và nhờ vậy cơn bệnh trầm trọng bỗng nhiên tan biến. Làm sao tôn giả Đại Ca Diếp có thể bình phục chỉ vì nghe được đoạn kinh trên? Nên nhớ Đức Phật chính là y vương vì với tâm đại hùng, đại lực và đại từ bi đã dùng một chân lý siêu việt để an định tâm thần cho tôn giả. Thêm vào đó chính tôn giả đã lắng nghe với tâm tôn kính, trong sạch và sáng suốt thì dĩ nhiên kết quả rất mau nhiệm vô lường.

Tóm lại, nếu con người tu chứng và phát triển đầy đủ thất giác chi thì đây là con đường dẫn họ đến thượng trí, viên minh và chứng ngộ Niết bàn. “Pháp môn mà chúng ta tu học là Pháp Vô Thượng, là Pháp chẳng có hình tướng gì, bởi vì nó là Pháp ở trong tâm”.

BÁT CHÁNH ĐẠO (The Noble Eightfold Path)

Là tám con đường ngay thẳng để giúp chúng sinh đến đời sống chí diệu và cũng là tám con đường màu nhiệm để đưa chúng sinh đến địa vị Thánh. Bát chánh đạo gồm có: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và cuối cùng là chánh định. Đức Phật Thích Ca đã nói Bát chánh đạo như thế nào thì tam thế Phật cũng nói Bát chánh đạo như thế ấy, có nghĩa là Phật trong quá khứ và những vị Phật trong tương lai cũng nói Bát chánh đạo cũng y như thế vì nó là chân lý. Chữ “**chánh**” trong bát chánh đạo có nghĩa là đúng.

1)**Chánh kiến (Right view)**: là thấy biết một cách công minh ngay thẳng tức là thấy biết đúng. Khi chúng sinh thấy biết mọi việc và mọi vật đúng thì bao nhiêu chấp ngã mê lầm sẽ không còn trong tâm của họ nữa. Sự thấy biết đúng này chính là phương cách duy nhất để bắt đầu tận diệt mọi kiến hoặc và cũng là bước đường căn bản để chuẩn bị tiêu trừ mọi tư hoặc sau này. Vì thế Phật mới đưa chánh kiến ra trước là như vậy. Tuy cứu cánh của đạo Phật là giải thoát giác ngộ, nhưng triết lý của đạo Phật luôn luôn gắn liền với cuộc sống của thế gian này. Trước hết Phật dạy con người phải có cái nhìn đúng về mình và tất cả vạn vật chung quanh ta. Mà cái đúng, cái chân thật thì nhà Phật gọi là “**như thị**”. Thấy biết đúng có nghĩa là vạn vật như thế nào thì mình thấy biết như thế ấy. Thí dụ như sợi dây là sợi dây chớ đừng thấy mê lầm mà cho là con rắn. Cũng như tấm gương vậy nếu gặp người thì rọi bóng y như người, còn gặp trăng thì rọi bóng y như mặt trăng. Vì sự thấy biết đúng của Đức Phật nên mới có câu: “**Như thị văn, như thị tri**”, có nghĩa là việc đời và thế giới như thế nào thì phải thấy biết như thế đó, tức là Đức Phật không giải thích theo óc tưởng tượng của Ngài để gán cho sự vật những ý nghĩa hay giá trị mà tự chúng không có. Nói một cách khác là đừng tô son thếp vàng, đừng lên án, đừng bình phẩm mà phải thấy thấu triệt cái Thực tướng của vạn vật. Con người vì vô minh che lấp nên khó thấy biết đúng. Vật thể vũ trụ thì vô tình mà con người gán ép cho chúng những danh từ hoa mỹ. Chẳng hạn như đời thông buồn ảm đạm hay mặt nước hồ thu sầu man mác. Đời thông đâu có biết buồn và mặt nước làm gì biết sầu man mác. Do đó muốn thấy biết đúng thì đừng cộng thêm ngã kiến vào. Thấy sao biết vậy thì không sanh vọng tâm. Có thấy biết đúng mới suy tư đúng rồi phát lời nói đúng và sau cùng là hành động đúng. Như thế Chánh kiến là nền móng vững chắc để xây căn nhà Bát chánh đạo. Không có căn nhà Bát chánh đạo nào bền vững nếu người tu không dụng tâm thực hành thâm sâu hằng ngày Chánh Kiến để giúp chúng ta thấy biết đúng. Có thấy biết đúng thì mới thực hành thâm sâu câu: “**Vạn pháp giai không, duyên sanh như huyễn**” để

thân, khẩu, ý được thanh tịnh. Thêm nữa, chúng ta đang sống trong một thế giới tương đối, có nghĩa là cái này tương trợ cho cái kia. Nói một cách khác là nếu muốn thấy biết đúng thì chúng ta phải thấy biết đâu là tà kiến. Càng thấy biết nhiều tà kiến tức là chúng ta đã thấy biết nhiều chánh kiến vậy. Chẳng hạn như triết lý căn bản của Phật giáo là nhân quả mà chúng ta cứ tin vào xin xăm, bói quẻ hay coi sao cúng hạn thì chúng ta đang đi trên con đường tà kiến. *Mình gây nhân mà muốn người khác thay quả thì có được không? Không làm lành, bố thí mà muốn hưởng phước thì có thành tựu không? Không tu luyện mà muốn thành Phật có được không?* Nếu có ai xưng mình là Bồ tát này hay là Quán Thế âm nọ thì đây chắc chắn là tà kiến. Bồ tát hay A La Hán thị hiện trong thế gian này rất nhiều nhưng không bao giờ họ tiết lộ tung tích của họ cả. Tại vì sao? Bậc Thánh làm việc vì lợi cho người, tức là lợi ích cho chúng sanh mà không quan tâm gì đến họ. Họ tự nguyện vào đời để cứu giúp chúng sinh rồi ra đi. Còn phàm nhân thì làm việc vì tư lợi và danh lợi cho mình chứ không phải công ích cho người. Khi Đức Phật còn tại thế, một hôm Ngài hỏi các thầy Tỳ kheo rằng:

-Mạng người sống được bao lâu?

-Bạch Thế Tôn! Mạng người sống được mười năm.

Phật bảo:

-Ông chưa thấy đạo.

Thầy tỳ kheo khác thưa:

-Mạng người sống được một năm.

Phật lắc đầu nói:

-Ông cũng chưa thấy đạo.

Cứ thế các thầy Tỳ kheo thay nhau trả lời mạng người sống trong ba tháng, một tháng đến một ngày...sau cùng vị Tỳ kheo chót đứng dậy bạch với Phật rằng:

-Bạch Thế Tôn! Mạng người sống trong hơi thở mà thôi.

Phật gật đầu khen:

-Ông đã thấy đạo.

Phật nói đạo ở đây là chân lý bởi vì con người mà không còn hơi thở thì mất mạng. Thấy được mạng sống con người là mộng lung, là tạm bợ mà nhà Phật gọi là giả Có thì chúng ta đã thấy biết đúng, tức là chánh tri chánh kiến vậy.

Nói chung con người có năm tà kiến cần được chú ý. Đó là:

o **Thân kiến** là si mê lầm tưởng cho là thân ta và những vật của ta là thật Có.

o **Biện kiến** là khi đã cố chấp thân ta và vật của ta là thật Có thì những người này chắc chắn sẽ thiên về: thứ nhất theo chủ nghĩa thân ta chết là hết ,

là đoạn diệt, tức là Vô hoặc theo chủ nghĩa thân ta chết mà vẫn còn, không mất, không thay đổi, có nghĩa thân ta là thường trụ, là Hữu.

o **Kiến thủ kiến** là học theo những ý kiến chủ nghĩa tà thuyết, kém cỏi, hẹp hòi của tà đạo mà họ cho là màu nhiệm.

o **Giới thủ kiến** là học theo những giới luật nhằm nhí của bọn tà ma để cầu sinh lên trời...

o **Tà kiến** là tin theo những lý luận hay đạo giáo sai lầm cho rằng đời người không có nhân quả và cũng không có thiện ác báo ứng chi cả.

Chính năm tà kiến này làm cho con người tối tăm mù quáng và đắm chìm trong vẩn đục. Tuy nhiên tà kiến là những đối tượng sâu sắc giúp chúng ta có thể nhận chân đâu là Chánh Kiến để làm nền tảng cho tiến trình tu học Bát Chánh đạo cho được viên mãn.

2)**Chánh tư duy (Right Thought)**: là suy nghĩ, xét nghiệm cho đúng. Sau khi chúng ta thấy biết đúng thì bây giờ Phật dạy chúng ta hãy suy tư, nghiên ngẫm những chân lý của Phật. Ý Phật muốn nói là đừng tin những gì Phật nói mà hãy suy nghĩ chín chắn để tìm ra lẽ thật của nó thì lúc đó chúng ta tin cũng chưa muộn. Nói một cách khác tư duy là ôn lại những đạo lý nhiệm màu của Phật pháp. Khi chính mình suy nghĩ đúng thì tâm không còn quây cuồng điên đảo vì thế đây là con đường đưa đến tâm thanh tịnh. Chẳng hạn như khi chúng ta nghe pháp hay đọc kinh mà không suy nghĩ lại thì đạo tâm của mình còn rất yếu bởi vì nếu không suy nghiệm lại thì làm sao chúng ta biết được triết lý ấy nhiệm màu đến mức nào. Một khía cạnh rất thực tế khác về chánh tư duy là chúng ta phải đối chiếu hay so sánh những chân lý vừa học được vào trong cuộc sống hằng ngày. Ngay cả chân lý của Phật cũng vậy, có đem nó ra suy nghĩ, áp dụng, thực hành vào trong cuộc sống thì mới được thấy ánh sáng của chân lý. Bởi vậy Kinh Phật mới có câu:”**Đại nghi mới đại ngộ**”. Chẳng hạn như kinh dạy “quán pháp vô thường”, có nghĩa là tất cả mọi vật trên thế gian này đều biến đổi theo luật thành, trụ, diệt, không. Do đó khi chúng ta suy nghĩ kỹ lời Phật dạy thì thấy điều này là đúng. Đó là chánh tư duy vậy. Muốn thấy được sự tiến bộ trong khi học Phật là chúng sinh phải biết suy tư. Đây là phần bắt đầu của Thiền định. Thiền ở đây không phải là ngồi kiết già mà phải biết suy tư quán chiếu lời Phật dạy để thấy cái chân lý của nó. Muốn đi sâu vào trong thiền định thì phải bắt đầu bằng tư duy. Thí dụ như khi học Kinh Kim Cang, Phật dạy:” **Thật tướng vô tướng**”. Nếu chúng ta chỉ đọc suông thì đâu nghĩ ra cái vô tướng của vạn vật như thế nào vì nó không có hình tướng. Nhưng nếu chúng ta đem câu này ra suy nghĩ thật kỹ thì thấy rằng mọi vật thể là do nhân duyên kết thành. Mà đã là do nhân duyên thì nó không chắc thật, tức là không có tự tánh, vì thế nó sẽ biến đổi theo luật vô thường là thành, trụ, hoại, không. Còn cái

tướng thật thì ngũ quan không thấy biết, tiềm ẩn bên trong mà nhà Phật gọi là vô tướng. Do đó vô tướng là Thể của vật chất tức là Không mới thật sự là tướng thật của vạn vật. Do đó tư duy là dùng đối tượng để suy nghĩ hay quán chiếu cho đúng. Không suy nghĩ tà bậy thì tâm không sanh vọng tưởng. Tam vô lậu học là Giới-Định-Tuệ mà chánh tư duy là chìa khóa để mở cánh cửa giới định tuệ này. Hằng ngày chúng ta dụng tâm suy nghĩ biết bao chuyện thăng trầm của cuộc sống thì chánh tư duy sẽ giúp chúng ta nhìn thấy rõ ràng việc nào là thiện và bất thiện để vun bồi cho cuộc sống thêm an vui tự tại. Không chạy theo tham dục của cuộc đời trước hết phải có cái thấy biết và cái suy nghĩ đúng dựa theo triết lý vô ngã vị tha của nhà Phật. Nên nhớ chánh tư duy không phải là thích tư duy, bởi vì chánh tư duy là suy nghĩ về đạo lý, về việc thiện để thanh lọc và giữ tâm được thanh tịnh còn thích tư duy là muốn suy nghĩ nhiều về thế gian pháp. Đây là con đường dẫn đến phiền não. Vì thế khi suy nghĩ mà làm cho tâm chúng ta lặng lẽ an vui tức là tư duy đúng, còn suy nghĩ mà làm cho tâm thêm tức giận tức là tư duy sai chỉ tạo thêm phiền não, khổ đau mà thôi.

Trong **tam huệ học là văn, tu, tu** thì tư duy là một pháp môn giúp con người rèn luyện trí tuệ của họ cho chân chánh. Có suy nghĩ chân chánh thì tri kiến mới chân chánh và dĩ nhiên lời nói và hành động mới chân chánh. Vì thế chánh tư duy giữ một vai trò tối quan trọng để giúp chúng sinh đến chỗ giải thoát giác ngộ.

Con người sống trong thế gian này phải gánh chịu đau khổ chất chồng cũng vì chúng ta chạy theo vọng tưởng, có nghĩa là suy nghĩ không đúng. Vì thế chánh tư duy, tức là dùng tư tưởng chân chánh để đánh đổ mọi si mê của vọng tưởng như:

- **Đánh đổ tư tưởng về dục lạc:** hằng ngày những tư tưởng về dục lạc như tài, sắc, danh, lợi dính liền với sắc thanh, hương, vị, xúc, pháp làm cho tâm chúng ta điên đảo. Bây giờ chánh tư duy giúp chúng ta suy nghĩ đến tính vô thường, tạm bợ, mau tan rã của tất cả các pháp thế gian. Chúng ta suy nghĩ lại lời Đức Phật ví sự tan hợp của pháp thế gian như là giấc mộng, như trò huyền hóa, như bọt nước, như ảo ảnh, như sương mai, như ánh chớp trên không mà thôi. Khi suy nghĩ như thế thì dần dần chúng ta tách ra khỏi sự trói buộc của dục lạc thế gian và cuộc sống sẽ trở thành an vui tự tại. Vì thế một triết gia Tây phương có câu: *"Muốn có được những hạnh phúc cao thượng thì hãy lánh xa những lạc thú đê hèn"*.

- **Đánh đổ tư tưởng sân hận:** Trong Kinh Pháp Cú Đức Phật có dạy rằng: **"Họ nhục mạ ta, đánh đập ta, chiếm thắng ta và cướp đoạt của ta. Người nào hằng ôm ấp những tâm niệm như thế thì oán hận không bao giờ nguôi. Còn kẻ nào thoát ly được những tâm niệm ấy thì oán hận ắt phải tiêu tan"**. Do đó muốn an vui thì đừng nuôi dưỡng trong tâm những tư

tướng sân hận. Phật lại dạy thêm: **”Phải dứt bỏ sân hận, phải tránh xa ngã mạn và đoạn lìa mọi ràng buộc thì phiền não không thể chi phối được”**. Nói thế thì những người ôm ấp tư tưởng sân hận là tự họ đang đốt cháy lấy mình bằng chính những tư tưởng sân hận đó trước khi họ chuyển sang hành động để ám hại kẻ khác. Muốn loại những tư tưởng sân hận thấp hèn này thì con người phải rèn luyện đức tính Từ, Bi, Hỷ, Xả. Vì chỉ có lòng từ bi mới xóa bỏ được hận thù. Có như thế thì tâm hồn của chúng ta sẽ cởi mở, trong lành và mát dịu.

- **Đánh đổ tư tưởng hại người**: Con người vì quá chấp ngã và ngã sở nên sẵn sàng tiêu diệt, hãm hại những kẻ nào đụng đến quyền lợi và danh dự của mình. Nhưng Đức Khổng Tử có câu: **”Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân”**, có nghĩa là cái gì mà mình không muốn thì đừng làm cho người. *Thế thì nếu mình biết tự ái, biết lo bảo vệ hạnh phúc và sự sống của mình thì tại sao không tôn trọng hạnh phúc và sự sinh tồn của kẻ khác?* Vậy nếu ta không muốn đau khổ thì đừng bao giờ tìm hạnh phúc trên sự đau khổ của người. Vì thế Đức Phật lại dạy rằng: **”Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng đều sợ chết. Do đó không nên giết hại và cũng không nên bảo ai giết hại mà nên thực hành tâm hỷ xả, bao dung để diệt trừ tâm niệm hãm hại kẻ khác”**.

Tư tưởng thì vô cùng vô tận nhưng chính Đức Phật đã gom lại 10 tư tưởng chính để giúp chúng sinh dễ dàng tư duy quán chiếu. Đó là:

- 1) **Vô thường tướng**: Thế gian, vạn hữu là vô thường. Khi chúng ta suy nghĩ sự sinh diệt của thân và tâm là để giải phóng tư tưởng ra khỏi các vọng chấp tướng.
- 2) **Khổ tướng**: Có thân là có khổ. Sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, chết khổ và bao nhiêu phiền muộn, bất lợi, uất ức, phiền não... làm cho con người không được an vui tự tại.
- 3) **Vô ngã tướng**: Không có vật thể nào trên thế gian này mà tự nó có thể sanh tồn và phát triển mà không cần nhân duyên hòa hợp kể cả cái Ta của chúng ta. Vì thế vạn hữu là vô ngã. Nhờ suy tưởng như thế mà dần dần chúng ta thoát ra khỏi chấp ngã và ngã sở để đi đến chỗ tự tại vô ngại.
- 4) **Yếm ly thực tướng**: tư tưởng không vướng bận trong việc mưu sinh. Chính Đức Phật đã dạy các vị Tỳ kheo phải tiết độ trong việc ẩm thực, bởi vì *”ăn để sống chứ không phải sống để ăn”*. Suy nghĩ như thế là để chúng ta không còn lệ thuộc vào vật chất một cách quá đáng. Thật ra con người từ cổ chí kim, từ Đông qua Tây có chém giết lẫn nhau cũng vì miếng cơm manh áo, tức là tranh giành ảnh hưởng kinh tế. Như thế chúng ta phải xem ăn uống như là phương tiện chứ đừng đặt nó làm mục đích của cuộc sống bởi vì cứu cánh của đời sống phải là cái gì cao thượng hơn.

5) **Dục lạc tưởng**: là Tham-Sân-Si mà đó là kết quả của vô minh và ái dục. Ngoài ra Đức Phật cũng dạy rằng:”chúng sinh bị chi phối bởi tám pháp thế gian là được lợi, mất lợi, được danh, mất danh, được khen, bị chê, được vui, bị khổ. Người nào có thể tự mình giải phóng tư tưởng ra khỏi những căn bản bất thiện trên thì chắc chắn sẽ được tự do, giải thoát.”

6) **Tử tưởng**: Có sanh tất có ngày chết. Vì đã thông hiểu ngũ uẩn là Không nên con người không tham sống hay sợ chết. Sống thì an vui tự tại, còn chết thì bình thản, nhẹ nhàng có gì phải sợ.

7) **Đa quá tội tưởng**: đây là nói về thân kiến, có nghĩa là quá quý trọng thân xác và bảo vệ nó với bất cứ giá nào. Chính Đức Phật dạy phải giữ gìn cho thân thể khỏe mạnh để dễ dàng tu niệm mà phát sanh trí tuệ chớ Đức Phật không bao giờ dạy chúng sanh phải quý trọng thân xác của mình bao giờ. Một người khỏe mạnh có thể hy sinh thân mình cho nghĩa cử vị tha cao đẹp, ngược lại người quá quý trọng xác thân có thể hãm hại kẻ khác để mình được vinh thân phì gia.

8) **Ly tưởng**: là xuất ly tam giới để được giải thoát giác ngộ.

9) **Diệt tưởng**: là nuôi hoài bảo tâm niệm tận diệt mọi phiền não khổ đau.

10) **Vô ái tưởng**: Cuối cùng là giải phóng tư tưởng ra khỏi ái dục. Phật lại dạy rằng:” Ái dục sinh ra sầu muộn, ái dục sinh ra lo sợ. Người đã hoàn toàn dập tắt ái dục thì sẽ không còn sầu muộn và lo sợ”. Thật vậy, ngày nào tư tưởng của chúng ta còn bị ảnh hưởng ái dục thì ngày đó chúng ta chưa thể tự tại vô ngại được.

Vì sự quan trọng của tư duy nên Kinh Phật cũng có câu:”**Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức**”, có nghĩa là trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới chỉ do tâm mình tạo ra và vạn pháp cũng do thức mình tạo ra mà thôi.

Nói tóm lại, không có cuộc cách mạng nào khó khăn cho bằng cuộc cách mạng để giải phóng tư tưởng ra khỏi mọi ràng buộc của ngoại cảnh cũng như những ô nhiễm từ trong nội tâm, vì tư tưởng đòi hỏi nhiều thử thách, cam go qua các giai đoạn phấn đấu để tìm tự do. Khi nào tư tưởng được hoàn toàn tự chủ tức là không còn lệ thuộc vào một sở tri chướng hay một phiền não chướng nào thì đó chính là chánh tư duy vậy.

3) **Chánh ngữ (Right Speech)**: là lời nói thành thật, ngay thẳng, công bình và hợp lý. Sau khi Phật dạy cho chúng ta thấy biết đúng, rồi tư duy đúng thì bây giờ Phật mới giới thiệu đến cách nói cho đúng. Thật ra chánh ngữ không phải chỉ giới hạn trong lời nói chân thật mà còn phải:

Tránh dùng lời phao vu để chia rẽ, hay gây bất hòa giữa người này với người khác. Trái lại chúng ta phải tìm cách đem lại hòa hợp và thông cảm giữa mọi người.

Tránh dùng lời thô lỗ để hạ nhục kẻ khác mà trái lại phải nói lời thanh tao, lễ độ để an ủi, khuyến khích hay thuyết phục kẻ khác.

Tránh những câu chuyện phiếm vô bổ mà nên nói đúng lúc, hợp lý và hữu ích. Cũng có trường hợp, khi chúng ta nói chân thật và lễ độ mà vẫn chạm đến tự ái của kẻ khác khiến họ phật lòng.

Nhưng chúng ta có nói tốt, nói xấu là bởi tại vì mình nghĩ tốt, nghĩ xấu về người đó hay việc đó. Do đó ý là nhân mà thân khẩu là quả của nó. Vì thấy tâm quan trọng này nên chánh ngữ phải đi sau chánh tư duy. Nếu khen một người nào bởi vì chúng ta đã có ấn tượng tốt về người ấy. Ngược lại nếu muốn chửi người đó thì trong tâm chúng ta phải ghét họ trước. Do đó lời nói là sản phẩm phản ảnh những gì trong tâm khảm của chúng ta. Ngày xưa khi Tổ Bồ-Đề Đạt Ma vừa đến Trung quốc thì Ngài vào yết kiến vua Lương Võ Đế. Vua Lương Võ Đế là một Phật tử tại gia đã thọ Bồ tát giới. Chính nhà vua đã xây 480 ngôi chùa rất lớn và khuyến khích khuyến người xuất gia. Đây được xem là thời đại cực thịnh cho Phật giáo ở Trung Hoa vì nhà vua dùng oai quyền và tài lực của mình để xây dựng chùa và cúng dường người xuất gia. Vua Lương Võ Đế rất tự hào về việc làm của mình và muốn khoe với Tổ Bồ-Đề Đạt Ma nên hỏi: **”Công đức của tôi lớn không?”**. Tổ là người thật thà đáp rằng: **”Không có công đức gì hết!”**. Vua Lương Võ Đế nghe xong câu này thì không được vui, như bị tạt thau nước lạnh lên đầu, rất thất vọng nên nói: **”Được rồi, tôi sẽ không hộ pháp cho ông”**. Vì thế sau lần gặp gỡ này Tổ phải lên chùa Thiếu Lâm, ngồi đối mặt vào tường hết chín năm mới truyền y bát cho Tổ Thiên tông Trung quốc thứ hai là Tổ Huệ Khả. Giả sử năm xưa Tổ Đạt Ma tùy thuận theo nhân tình mà nói với vua Lương Võ Đế là :”Công đức của nhà vua rất lớn” thì dĩ nhiên nhà vua rất hoan hỷ hộ pháp cho Tổ ngay. **Nhưng một người chân chính tu hành tuyệt đối không vì danh văn lợi dưỡng mà nói ngược lại chánh pháp.** Mặc dù Vua Lương Võ Đế xây trên 480 ngôi chùa mà vẫn không có công đức là chánh pháp vì kinh Phật có dạy rằng: **” cho dù bạn có xây tháp bảy báu khắp hết tam thiên đại thiên thế giới thì cũng không có công đức gì”**. Rất tiếc vua Lương Võ Đế tuy là người rất nhiệt tâm vì Phật giáo, nhưng kiến thức am hiểu về Phật pháp còn nông cạn nên chẳng những không hiểu lời nói sâu xa của Tổ mà bỏ mất cơ hội gieo duyên lành với bậc Thánh. Dựa theo lời nói thì chúng ta có thể thấy cái bản ngã của nhà vua còn lớn hơn cả nước Tàu. Trong Kinh Kim Cang, Phật dạy rằng khi bố thí thì phải **bố thí vô tướng** và khi độ sanh thì nên thực hành **độ sanh vô ngã**. Nếu bố thí vô tướng và độ sanh vô ngã thì sẽ hàng phục vọng tâm và an trụ được chơn tâm. Một khi tâm đã định thì trí tuệ sẽ phát sinh. Nhà vua độ sanh vì bản ngã thì làm gì có được công đức. Vì công đức là pháp vô lậu thì phải do trí tuệ mà sanh, có nghĩa là phải tự mình tu luyện để được giải thoát giác ngộ. Còn tài vật là

pháp hữu lậu, tức là pháp sinh diệt thì thuộc về tạo phước đức mà thôi. Càng bố thí cúng dường thì càng nhiều phước đức về sau nhưng nó không giúp cho chúng ta ra khỏi lục đạo luân hồi. Về việc này Kinh Phật cũng viết rằng: **“Giả linh cúng dường hằng sa Thánh. Bất như kiên dững cầu Chánh giác”**, có nghĩa là: *“nếu cúng dường chư Thánh nhiều như cát sông Hằng, cũng không bằng kiên quyết dững mãi cầu thành Phật”*. Vì thế muốn liễu sanh tử tức là thoát khỏi luân hồi thì phải tu và tích lũy công đức mới được.

Muốn thực hành chánh ngữ một cách rốt ráo, Đức Phật mô tả lời nói của bậc thiện trí thức với năm điều kiện là:

Ø **Phát biểu đúng lúc:** Nếu lời nói chân thật mà không phát biểu đúng lúc thì thành ra vô ích do đó người thiện trí phải tế nhị áp dụng lời nói của mình cho đúng chỗ, đúng lúc.

Ø **Hợp với sự thật:** Bậc thiện trí thức nói một lời phải dựa trên sự thật, không ngụy biện và không lừa dối.

Ø **Đem lại lợi ích:** Lời nói phải có mục đích và ý nghĩa của nó. Cho dù là lời nói thật nhưng không có mục đích đem lại lợi ích cho ai thì đó cũng chỉ là lời nói nhảm, vô ích mà thôi.

Ø **Thích ứng với lý trí:** là lời nói phải hợp với đạo lý thì dĩ nhiên sẽ hợp với lý trí.

Ø **Hợp với đạo đức:** Thông thường chúng ta thường hiểu chữ thiện là hữu ích, nhưng trên thực tế có lợi ích chưa hẳn đã là thiện. Vì vậy lời nói của bậc thiện trí phải có ích và hợp với đạo đức nữa.

Theo kinh điển Phật giáo có mười điều lợi ích và hợp với đạo đức đáng chú ý là:

v Nên nói về đức từ bi vì lòng từ bi giúp chúng ta có được tâm hồn vị tha, không tham lam, không ích kỷ và không bòn xén.

v Nên nói về đức tính tri túc để giúp chúng ta bỏ những ước vọng thái quá và sống an vui trong bất cứ hoàn cảnh nào.

v Nên nói về đức thanh tịnh để giúp cho chúng ta có tâm hồn trầm tĩnh, trong sạch và tự tại.

v Nên nói về đức tính độc lập để giúp chúng ta không xu hướng phe đảng, không ỷ lại và phát triển đức tự tin.

v Nên nói về đức tinh tấn để giúp chúng ta từ bỏ tính biếng nhác, do dự và không nhất quyết.

v Nên nói về giới hạnh vì giới hạnh có khả năng loại bỏ những thói hư tật xấu mà đã kết tập từ vô lượng kiếp đến nay.

v Nên nói về thiền định vì thiền định có khả năng tiêu trừ dục vọng, oán thù và phát triển sức mạnh tinh thần.

v Nên nói về trí tuệ để giúp chúng ta rèn luyện một tâm hồn trong sáng và phát triển trí năng hầu thấu triệt chân lý.

v Nên nói về sự giải thoát giác ngộ vì đây là mục đích cuối cùng của người Phật tử trên đường tận diệt vô minh phiền não.

v Nên nói về giải thoát tri kiến có nghĩa là nói đến sự thật chứng của các chư Thánh hay Phật để giúp chúng ta trên đường tu tập vì tin rằng một ngày nào đó chúng ta cũng sẽ được giải thoát tri kiến như thế.

Tóm lại lời nói có một ảnh hưởng vô cùng quan trọng không những đối với đời sống hạnh phúc của mỗi cá nhân mà còn có thể định đoạt được cả sự an nguy của xã hội. Cho dù có nói như thế nào đi chăng nữa thì không khi nào chúng ta có thể đạt được trình độ của chánh ngữ thật sự vì bị mắc kẹt trong đa văn. Do đó mà ngày xưa Đức Phật tuy thuyết giảng 49 năm nhưng sau cùng Ngài phải nói :”**Ta không nói một chữ**“ là vậy.

4) **Chánh nghiệp (Right Action)**: là hành động, là việc làm chân chính, đúng với lẽ phải. Sau khi đã thấy biết đúng, tư duy đúng và nói lời đúng thì Phật mới giới thiệu hành động đúng. Bởi vì lời nói phải đi đôi với hành động. Nếu ta nói đúng thì chắc chắn chúng ta sẽ hành động đúng và ngược lại nếu nói năng tà bậy thì trước sau cũng sinh ra những hành động tà dâm, dối trá. Do đó khi đã nói về nghiệp thì tự nó bao gồm **Ý, Khẩu** và **Thân nghiệp**. Vì thế khi Đức Phật đưa ra chánh nghiệp thì Ngài đã nhấn mạnh về cách thấy biết đúng để có cái suy tư đúng. Từ cái suy tư đúng đó mà chúng ta nói lời đúng. *Khi chúng ta đã kiểm soát được khẩu, ý thì hành động hay thân sẽ có hành động đúng luôn.* Đây là một tiến trình mà Đức Phật đã vạch ra cho chúng ta theo thứ tự đó để thấy rõ mà theo. Thí dụ nếu chúng ta muốn đánh ông A thì trước hết chúng ta phải ghét ông ta, tức là ý nghiệp, sau đó vì từ trong tâm quá bức tức chúng ta mới bắt đầu chửi bới, tức là khẩu nghiệp và sau cùng kiềm chế không nổi chúng ta sanh ra ấu đả với ông A, tức là thân nghiệp. Ngược lại nếu chúng ta muốn giúp bà B, ý nghiệp thiện, sau đó chúng ta mới bàn tán và tìm cách để giúp bà, tức là khẩu nghiệp thiện và sau cùng chúng ta đến để thực hiện điều tốt đó, tức là thân nghiệp thiện. *Do đó muốn kiểm soát thân- khẩu nghiệp thì trước tiên phải hoàn chỉnh ý nghiệp trước.* Vì **ý là nhân mà thân-khẩu là cái quả** của nó. Thật vậy, tư tưởng là cội nguồn phát sinh ra tất cả từ thiện nghiệp đến ác nghiệp. Mỗi một giây, một phút đã có bao nhiêu ý tưởng hiện ra trong tâm tư của chúng ta. Thiện có mà bất thiện cũng có. Vì thế chánh tư duy có công năng giúp chúng ta thanh lọc những tư tưởng bất thiện để cho Thân-Khẩu-Ý được thanh tịnh. Khi chúng ta niệm Phật hay tư duy quán chiếu, tức là Sam-ma-Tha, có nghĩa là Chỉ thì vọng tưởng sẽ bị loại bỏ dần dần.

Đức Phật đưa ra chánh nghiệp để giúp chúng sinh đến chỗ giải thoát giác ngộ. Vì tạo nghiệp tức là còn luân hồi sanh tử. Tiến trình giải thoát giác ngộ đòi hỏi chúng sinh phải thực hành chánh nghiệp để tạo ra phước đức, công đức vì đó là nền tảng cho việc thoát ly ra khỏi tam giới. Nên nhớ Phật dạy chánh nghiệp là hành động đúng chớ Ngài không bao giờ dạy vô nghiệp, có nghĩa là không làm cái gì hết. *Không làm điều thiện thì làm sao tạo trong ta những chủng tử thiện trong A Lại Da thức để giúp chúng ta giải thoát?* Điều này chúng tỏ đạo Phật không phải là đạo yếm thế hay tiêu cực như nhiều người đã hiểu lầm.

Ngày xưa ngài Đạo Tín lúc mới mười bốn tuổi đến đánh lễ và thưa với Tổ Tăng Xán rằng:

-Bạch Hòa Thượng! Xin ngài dạy cho con pháp môn giải thoát.

Tổ Tăng Xán nhìn thẳng vào mặt ngài Đạo Tín hỏi:

-Ai trói buộc ngươi?

-Thưa, không ai trói buộc con cả.

-Đã không ai trói buộc thì cầu giải thoát làm gì?

Ngay đó ngài Đạo Tín liền ngộ đạo.

Dựa vào câu chuyện trên thì nghiệp được phát xuất từ ý niệm mà ý niệm lại không thật Có nên nghiệp cũng không thật. Thấy nghiệp là thật vì chúng ta còn mê còn bậc giác ngộ thì không thấy có nghiệp nữa. Nghiệp là cái tạm bợ giả dối do con người kết tập, như vậy chúng ta làm chủ nó chớ nghiệp không thể làm chủ con người được. Khi biết được như thế thì chúng ta chỉ cần buông hết tất cả tập nghiệp thì chúng ta sẽ được giải thoát. Mà muốn buông hết tập nghiệp là phải cố bỏ cho được cái gốc của nó là ý tưởng từ trong tâm để phát sinh ra cái phân biệt, tốt xấu.

Ngày xưa khi Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn biết Lư Huệ Năng đã ngộ đạo liền đợi đến canh ba mà đem y bát truyền lại cho ngài Huệ Năng để trở thành Tổ thứ sáu và cũng là Tổ cuối cùng của thiền tông Trung Hoa. Đây thật là chuyện hy hữu có một không hai trong đời bởi vì khi Huệ Năng thành Tổ thì Ngài rất trẻ, mới vừa ngoài hai mươi tuổi, không biết chữ nghĩa và không phải là người xuất gia mà chỉ là một cư sĩ. Trong khi đệ tử xuất gia của Ngũ Tổ có trên 700 mà người xuất sắc nhất là ngài Thần Tú lúc bấy giờ đã trên năm mươi tuổi. Chỉ có người ngộ đạo như Tổ Hoằng Nhẫn mới có sự nhận xét và quyết định tinh tế như vậy. Chúng ta là phàm nhân thì nhìn người từ hình dáng bề ngoài nên quyết định sai lầm dẫn đến khổ đau, còn bậc Thánh thì họ nhìn thẳng vào thực tánh bên trong, tức là trí tuệ Bồ-đề, nên họ rất an nhiên tự tại. Vì sợ đệ tử mình có ý ám hại nên Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn dạy Lục Tổ nên đi về phương Nam tức thì. Khi biết Lục Tổ Huệ Năng mới ra đi thì trong số những đệ tử rất giỏi về võ của ngài Thần Tú, có ngài Huệ Minh tình nguyện đuổi theo để giành y và bát trở lại. Lục Tổ đi được mấy ngày thì Huệ

Minh đuổi kịp. Lục Tổ biết mình không phải là đối thủ của Huệ Minh nên để y và bát trên tảng đá rồi trốn vào rừng. Huệ Minh đến lấy nhưng không đỡ nổi y bát nên đành phải kêu:

-Hành giả, tôi đến đây vì pháp chứ không vì y bát.

Lục Tổ nghe thế thì từ từ bước ra ngồi trên tảng đá bảo:

-Nếu ông vì pháp, hãy bình tâm lại nghe tôi nói.

Huệ Minh yên lặng lắng nghe:

-Khi không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?

Huệ Minh nghe câu này liền đại ngộ.

Bản là xưa, lai là nay, còn diện mục là mặt mày. Vì thế bản lai diện mục là mặt mày thật xưa nay của con người, có nghĩa là chơn tâm hay Phật tánh vậy.

Do đó bản lai diện mục là gương mặt thật sẵn có muôn đời của tất cả mọi người. Khi chúng ta không nghĩ thiện, không nghĩ ác thì nó sẽ hiện ra. *Không nghĩ ác thì đã đành, còn nghĩ lành nghĩ tốt tại sao lại không?* Vì nghĩ lành thì cũng là suy nghĩ mà đã suy nghĩ, dù thiện hay ác cũng đều là khởi niệm. Mà đã là khởi niệm thì vọng động sẽ sanh làm mất cái chân thật của mình. Nếu tâm không còn khởi động niệm thì cái chân thật, tức là chơn tâm hay Phật tánh mới hiện bày. Nếu chúng ta không nghĩ, cho dù thiện ác, thì không tạo nghiệp. Không tạo nghiệp là lìa sanh tử và chặt đứt dây luân hồi. Đây chính là con đường liễu sanh thoát tử. Lý do chúng ta trầm luân là tại vì chúng ta quên bỏ cái Phật tánh sẵn có mà chạy theo vọng tưởng. Khi nào chúng ta trở về với cái Phật tánh này, tức là bản lai diện mục, thì thân khẩu ý sẽ hoàn toàn thanh tịnh.

Thêm nữa, thiện và ác trong thế gian này luôn luôn ở trong tính tương đối, có nghĩa là từ thiện chuyển sang ác và ngược lại rất dễ dàng nếu con người không nỗ lực làm việc thiện hay làm việc thiện mà không dựa trên căn bản vô ngã độ sanh. Chẳng hạn như đi chùa nghe pháp là việc thiện, nhưng nếu rũ mà người hàng xóm không muốn đi làm chúng ta tức giận đâm ra không ưa thích họ nữa thì từ thiện chuyển sang bất thiện. Một thí dụ khác là thấy cái hàng rào người hàng xóm hư chúng ta đến giúp. Nhưng chủ nhà không tế nhị làm tâm ta không vui. Thế thì cái ý niệm thiện ban đầu được thay bằng những ý niệm xấu, do đó chẳng những chúng ta không tạo thêm phước thiện mà còn gánh thêm buồn phiền đau khổ. Nhưng nếu áp dụng triệt để độ sanh vô ngã, có nghĩa là giúp người mà không cần quả báo thì lúc nào tâm ta cũng an vui, thanh tịnh.

Vậy chánh nghiệp giúp chúng ta kiến tạo rất nhiều phước đức cũng như công đức để tăng trưởng đạo đức cho chính mình và đây chính là những mãnh lực có công năng giúp chúng ta đi đến giải thoát giác ngộ viên mãn.

5) **Chánh mạng (Right Livelihood)**: là sống bằng nghề nghiệp lương thiện. Sở dĩ Bát chánh đạo có giá trị rất cao là vì Đức Phật đã sắp xếp theo thứ tự phần này bỏ tức cho phần kia. Sau khi Đức Phật dẫn dắt chúng ta thấy rõ ràng về chánh nghiệp để chúng sinh có cơ hội gây dựng thiện nghiệp mà tạo phước đức cho mình. Bây giờ Phật mới nói chánh mạng. Sống trong đời thì ai cũng cần có cái nghề để nuôi thân. Nhưng có nghề thì hàng ngày con người có nhiều cơ hội để tạo thiện nghiệp, tức là tạo phước. Ngược lại cũng có những nghề mà càng làm thì họ càng lún sâu vào con đường tội lỗi. Thí dụ như nghề giáo, nghề y khoa, nghề bán thực phẩm hay kiến tạo nhà cửa, đường xá, cầu cống... thì càng làm họ càng thêm phước trừ phi họ không thật tâm với nghề nghiệp của mình. Những nghề như vũ trường, quán rượu, sòng bài... thì càng làm càng gây nhiều tội lỗi. Nói chung thì nghề nghiệp cũng là do phước đức của đời trước đưa đến mà thôi. Kẻ có phước thì có việc làm dễ dàng, dư ăn dư để và có cơ hội để tạo thêm phước đức cho mai sau. Còn kẻ thiếu đức thì có việc làm khó khăn, không giàu có và dĩ nhiên nghề nghiệp không tạo thêm phước đức cho họ về sau. Nếu nhìn kỹ thì cơ hội để tạo thiện nghiệp trong chánh nghiệp không nhiều, nhưng trong chánh mạng con người có nhiều cơ hội để tăng trưởng phước đức của họ hàng ngày. Nhiều nghề mà càng làm thì phước đức càng lớn thành thử đời sau những phước đức này sẽ mang lại sự giàu có thịnh vượng cho họ. Vì thế nghề nghiệp tốt cũng là phương cách tu phước hữu hiệu nhất. Nên nhớ rằng phước đức mà chúng ta nhận ở đời này là quả mà do thiện nghiệp chúng ta tạo ra ở đời trước. Tất cả sự bố thí, cúng dường và cứu giúp người hoạn nạn sẽ đem lại sự giàu có, thông minh và trường thọ trong đời này cho chúng ta. Nói thế thì không ai có thể phủ nhận rằng đạo Phật là con đường chân chính luôn luôn hướng dẫn con người tu theo chánh đạo để có cuộc sống an vui tự tại.

Hằng ngày chúng ta tu phước, làm thiện, nhưng phước đức thật sự có đem lại hạnh phúc cho chúng ta không? Nên nhớ phước là do bố thí, cúng dường hay làm việc tốt cho chúng sinh mà có. Còn đức là cái tốt của tự tâm. Một người rất giàu có mà thiếu đạo đức, nhân cách có nghĩa là họ có rất nhiều phước mà thiếu đức thì sự giàu có này sẽ là những phương tiện để đưa họ đi mau vào con đường sa đọa, tội lỗi. Phước đức ví cũng như một cái ly và nước ở trong đó. Cái ly là đức còn nước chính là phước. Nếu đức tròn và phước đủ thì cuộc sống sẽ rất an vui tự tại ví cũng như nước chỉ nằm trong cái ly thì nước sẽ không tràn ra ngoài, có nghĩa là dầu cho có nhiều tiền bạc nhưng họ vẫn sống cuộc đời thanh cao đạo hạnh, dùng phước cũ để tạo thêm phước mới là người trí, là người tu Phật. Người đức độ thì nhìn sự giàu có chỉ là phương tiện của cuộc sống chứ không chạy theo dục vọng làm cho họ

để bị sa ngã. Ngược lại nếu phước to mà đức kém thì cuộc sống sẽ điên đảo đau thương ví cũng như nước nhiều quá sẽ tràn ra ngoài cái ly, có nghĩa là phước có dư đủ mà đức thì không tăng làm cho cuộc sống thiếu thăng bằng. Thí dụ hiện nay ở Việt Nam có nhiều người vì thời thế mà trở thành rất giàu có. Có rất nhiều tiền mà nhân cách và đạo đức không tăng trưởng khiến họ sa đọa vào những chỗ ăn chơi trác táng làm cho gia đình tan nát. Như thế thì phước không thật sự đem lại hạnh phúc, an vui cho con người nếu đạo đức của họ không tăng trưởng.

6) **Chánh tinh tấn (Right Effort)**: là chuyên cần siêng năng cũng như chuẩn bị tinh thần để giúp chúng ta đi sâu vào thiền định. Chánh tinh tấn là cánh cửa để tiến đến chỗ giải thoát giác ngộ. Trước khi chúng ta đi sâu vào thiền định để được siêu thoát thì trước hết Đức Phật muốn chúng sinh phải có cuộc sống đạo đức thánh thiện. Năm phần đầu từ chánh kiến đến chánh mạng đã giúp chúng ta đạt đến mục tiêu này. *Tại sao?* Nếu chúng sinh muốn đạt đến trình độ thiền định cao thì trước hết họ phải có một đời sống thánh thiện. Bởi vì nếu có cuộc sống tri túc, thiếu dục và trong sáng thì đây là chất liệu để giúp họ tu cho tâm được thanh tịnh. Và sau đó, khi đã đi sâu vào thiền định, tức là tâm được thanh tịnh thì sẽ hỗ trợ cho họ có cuộc sống càng thêm thánh thiện.

7) **Chánh niệm (Right Mindfulness)**: là ghi nhớ những đạo lý chân chính. Chánh niệm thanh tịnh hóa thân tâm bằng cách ngăn chặn và diệt trừ tâm Tà và phát triển cũng như vun bồi tâm Chánh. Vì thế chánh niệm có nghĩa là sửa cái tâm cho nó đi theo con đường Chánh mà còn được gọi là thiền quán. Trong khi sự thực hành thiền định chuyên chú, chánh niệm có thể đi theo mọi biến đổi của tâm. Chúng ta không nên để tâm mình đi bất cứ nơi nào, không gởi tâm vào thế giới mộng tưởng, cũng không đưa tâm về quá khứ hay tương lai. Đức Phật đã ví thời gian như sau:

Quá khứ như giấc mộng

Tương lai như ảo ảnh

Hiện tại như đám mây

Nói như thế thì trong khi tâm chạy qua chạy lại giữa các giấc mộng, ảo ảnh và các đám mây, chúng ta có thể tu tập chánh niệm để đem tâm trở về và làm cho tâm ra khỏi những rối ren trong đời sống hằng ngày. Chẳng hạn như chỉ khi nào chúng ta thấy được dục vọng thiêu đốt người đắm say nó như thế nào thì chúng ta mới thấy dục vọng là đáng từ bỏ. Chánh niệm cũng có trách nhiệm cảnh giác chúng ta trong lúc giận dữ để quay tâm sang những ý niệm chân chính khác. Chính chánh niệm báo trước cho chúng ta một tình trạng mà giận dữ sắp sinh khởi để có thể chuyển tình trạng ấy qua một bên

làm cho tâm được an lành. Do đó Phật giáo luôn luôn kêu gọi con người hãy đạt cho được sự thanh bình trong tâm của chính mình trước thì sau đó tự nhiên thanh bình của thế giới sẽ đến theo.

Con người hằng ngày luôn chạy theo vọng tưởng vì chúng ta quên chánh niệm. Lục dục, thất tình lôi cuốn tâm của chúng ta chạy theo nó. Vì thế chánh niệm lúc nào cũng có thể đưa con người trở về với chánh đạo. Dựa theo Hán tự thì chữ Niệm là sự tổng hợp của chữ Kim ở phía trên và chữ Tâm ở dưới cho nên Niệm có nghĩa là bây giờ hãy giữ tâm của mình theo đúng chánh đạo. Không những chính Đức Phật đã thấy tầm quan trọng sâu xa của chánh niệm mà ngay cả Đức Khổng Tử cũng nói rằng: **’Nhất nhật bất niệm thiện, chư ác giai tự khởi’**, có nghĩa là một ngày mà không nghĩ đến việc thiện thì mọi việc ác sẽ nổi lên.

Mặc dầu ngày nay các cuộc hành trình để đưa con người ra ngoài không gian và đến mặt trăng hay những hành tinh xa xôi khác được thực hiện một cách dễ dàng, nhưng con đường đi đến Niết Bàn vẫn còn xa xôi và cần rất nhiều nỗ lực. Nhưng nếu con đường chúng ta đi có khi buồn tẻ thì chánh niệm sẽ là ánh sáng êm dịu hướng dẫn tốt nhất để giúp con người sống an vui tự tại trong đời này vậy. Chánh niệm còn được gọi là thiền Quán, có nghĩa là phát sinh trí tuệ mà Phạn ngữ gọi là Tam-Ma-Bát-Đề.

8) Chánh định (Right Concentration): Khi chúng ta mở toang sáu cánh cửa thì gió bên ngoài thổi vào làm giao động ngọn đèn trên bàn. Khi ngọn đèn bị giao động thì ánh đèn không tỏ, lu mờ. Con người thì cũng thế, nếu chúng ta để cho lục căn tha hồ tiếp xúc với lục trần thì vọng tưởng tự do tràn vào xâm chiếm và quấy phá thanh tâm của chúng ta. Khi tâm chứa đầy vọng tưởng thì Tham-Sân-Si dấy lên và đây là nguyên nhân làm con người đau khổ. Đèn tâm bị lu mờ có nghĩa là tâm bị giao động thì chúng ta không thể thấy rõ được bản chất chân thật của đối tượng. Vì thế muốn đánh tan vọng tưởng để tâm được ổn định, tức là an tâm, thì chánh định sẽ giúp chúng ta đào luyện tâm định để thấy rõ được bản chất thực của đối tượng mà đào thải nó. Vì thế chánh định còn được gọi là thiền Chỉ, có nghĩa là **dừng** mà tiếng Phạn gọi là **Xa-Ma-Tha**. Ngày xưa Đức Phật nhờ thiền định mà được giác ngộ. Vì thế thiền định là cốt nhìn lại, tức là phản quang tự kỷ để tìm cho ra con người thật của chính mình một khi đã lắng hết tâm tư để thấy con người thật ấy. Con người vì lẫn lộn trong sinh hoạt hằng ngày làm cho hao tổn tinh thần. Nếu bây giờ ngồi lại cho tinh thần sáng suốt thì mới nhìn thấy mọi hiện tượng một cách chính xác. Có thiền định mới mong trí tuệ được phát sinh để tiến đến chỗ giải thoát giác ngộ. Mà muốn đạt đến chánh định thì phải trải qua bốn cấp thiền và lên trên nữa là bốn tầng định.

Tứ thiền gồm có:

§ **Sơ thiên:** còn được gọi là Ly sanh hỷ lạc, có nghĩa là lìa ái dục mà được vui. Khi biết ái dục như là thứ rượu độc làm người ngu mê say sưa đến chết, thì tìm cầu ái dục rất khổ sở, khó nhọc mà mất lại quá dễ. Người mê theo ái dục chẳng khác nào như con thiêu thân nhảy vào lửa, như lửa gặp củi càng nhiều càng cháy mạnh. Thế nên khi biết ái dục là độc hại thì Sơ thiên sẽ giúp hành giả tiêu diệt lửa ái dục này. Khi định được sơ thiên, tức là lìa xa được ngọn lửa ái dục, thì cái vui sẽ đến. Người ấy sẽ có vẻ mặt vui tươi, mắt không đăm sắc. Do thần đức thiên định nên không tham danh lợi, phá tan kiêu mạn, tánh nết nhu hòa, không ôm lòng độc hại, không có sân tham tật đố, bàn luận không tranh hơn thua, nói năng dễ dãi, hòa nhã, ý thường vui vẻ, ăn uống không mê mùi vị, dù khổ dù vui tâm không xao động, không oán thù cạnh tranh. Nếu ai có những đức tính như thế là biết người đó đã chứng được sơ thiên.

§ **Nhi thiên:** còn được gọi là Định sanh hỷ lạc, có nghĩa là do tâm được an định thì tự nhiên thấy vui. Vì tránh xa được ái dục nên chúng ta vui mừng, nhưng chính sự vui mừng này làm cho tâm giao động và như thế cần phải vào Định mới diệt trừ nó được. Một khi Định có kết quả thì cái giao động ở tâm đã chấm dứt và tâm bắt đầu phát sinh cái vui vi tế.

§ **Tam thiên:** còn được gọi là Ly hỷ diệu lạc. Mặc dù cái vui là vi tế nhưng vẫn làm cho tâm rung động, Một khi chúng ta loại bỏ thành công cái vui vi tế này thì một niềm vui nhiệm mầu khác hiện ra mà được gọi là diệu lạc.

§ **Tứ thiên:** hay là Xả niệm thanh tịnh, có nghĩa là niệm vừa dấy lên liền buông xuống. Do buông tất cả ý niệm để tâm được yên nên mới gọi là Xả niệm thanh tịnh.

Khi đã qua được Tứ thiên thì tâm chúng ta lúc này hoàn toàn thanh tịnh. Nếu muốn đi lên thì chúng ta có thể đi vào Tứ không định, có nghĩa là khi vào bốn cái yên tịnh này thì chúng ta không còn thấy có cảnh hay tâm thức nữa.

Tứ không định gồm có:

o **Không vô biên xứ:** Chúng ta dùng tưởng trống không, tức là từ trống không nhỏ tới trống không lớn và dần dần đến vô cùng vô tận.

o **Thức vô biên xứ:** Bây giờ chúng ta bỏ cái không đó mà quay lại quán thức phân biệt của mình. Biết thức phân biệt không có tướng mạo, từ phân biệt thân đến phân biệt tâm và dần dần ra khắp hết vô cùng vô tận.

o **Vô sở hữu xứ:** sau đó tưởng thân tâm không có gì hết, rỗng tếch không chỗ nơi thì chứng được.

o **Phi tướng phi phi tướng:** Dù chúng ta tưởng thân tâm là rỗng tếch, nhưng đây vẫn là tưởng. Sau cùng tiến lên đến chỗ không có tướng mà không phải không tướng.

Đến đây không còn tướng thô, tướng không, tướng thức mà chỉ có tướng vi tế, tức là tướng rỗng rỗng. Còn cái tướng đó cũng phải bỏ mới qua Diệt tận định.

*Người tu thiền không mắc kẹt ở Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền mà có thể đi thẳng vào Tứ thiền, tức là Xả niệm thanh tịnh. Xả niệm thanh tịnh rồi tiếp tục tiến thẳng lên Diệt tận định chớ không qua ngã Tứ không định. Như vậy chỉ một bước buông niệm là thẳng tới **Diệt tận định** hay còn gọi là **Diệt thọ tướng định** để chứng vô sanh tức quả A La Hán.*

Trong Kinh A Hàm có kể một câu chuyện như sau:

Một hôm có vị Tỳ kheo đi khát thực về, sau khi thọ thực xong thì Ngài vào rừng ngồi nhập định. Khi ấy có mấy người tiêu phu đi ngang qua, thấy Ngài ngồi bất động đến rờ lỗ mũi thì biết Ngài không còn thở nữa. Họ cho là Ngài đã chết nên động lòng thương bèn đi kiếm củi đốn lại và đốt lửa lên thiêu. Hôm sau, họ gặp lại vị Tỳ kheo ấy đi khát thực khi nhận ra Y của Ngài bị cháy khá nhiều chỉ còn cái viên là không cháy. Lấy làm lạ, họ hỏi ra mới biết lúc đó Ngài đang nhập Diệt tận định. Như vậy khi nhập Diệt tận định thì không còn hơi thở và thân thể chỉ còn hơi ấm mà thôi. Lúc đó thân như đá, như cây, ai làm gì cũng không hay biết. Lúc thiền giả muốn xả ra thì xả. Thời gian nhập Diệt tận định có khi cả mấy chục năm hoặc mấy trăm năm. Đây là định của Tiểu thừa tức là khi nhập định thì con người quên hết mọi chuyện bên ngoài. Còn Đại thừa thì chủ trương khi đi, đứng, nằm, ngồi mà lúc nào cũng an nhiên tự tại tức là đừng để tâm chạy theo vọng tưởng. Khi vọng tưởng dấy lên thì “**biết**” và khi vọng tưởng lắng xuống thì cũng “**biết**”. Hết vọng tưởng thì tâm định bất luận chúng ta làm gì và ở đâu. Chính Lục Tổ Huệ Năng ngày xưa nếu thấy vị Tăng nào ngồi thiền là Ngài quở. Ngài bảo phải Thiền trong mọi sinh hoạt hằng ngày mới thật sự mang lại thanh tịnh thường trụ trong tâm. Đây là sự khác biệt giữa định Tiểu thừa và định Đại thừa.

Xét về phương diện phẩm chất thì vũ trụ chia làm ba tầng bậc cao thấp khác nhau mà chúng ta gọi là tam giới. Đó là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

1) **Dục giới** là cõi của loài hữu tình chưa xa lìa được dâm dục và thực dục. Trong dục giới có tất cả sáu loại chúng sinh là thiên (cõi trời), nhơn (cõi người), A-tu-la (cõi thần), súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục.

2) **Sắc giới** là cõi của loài hữu tình có hình sắc tốt đẹp và đã rời bỏ được dâm dục và thực dục. Trong cõi này có bốn tầng tùy theo khả năng đi sâu vào thiền định mà chứng được.

Ở Sơ thiền tức là *Ly sanh hỷ lạc* có nghĩa là khi thiền giả phá được tất cả Tham-Sân-Si, dập tắt lửa ái dục thì vào được cõi này.

Ø *Nhị thiền là Định sinh hỷ lạc* tức là sau khi diệt được dục thì tâm được vui nhưng phải vào sâu trong thiền định để phá cái vui này để chỉ còn cái vui vi tế mà thôi.

Ø *Tam thiền là Ly hỷ diệu lạc* tức là cố gắng vào sâu trong thiền định để loại luôn cái vui vi tế để tâm hoàn toàn an tịnh.

Ø *Tứ thiền là Xả niệm thanh tịnh* tức là niệm vừa dấy lên tức thì dùng thiền quán mà xả bỏ luôn. Đây là cõi cao nhất trong Sắc giới và cũng là cõi hoàn toàn thanh tịnh.

3) **Vô sắc giới** là cõi không có hình sắc. Các loài hữu tình sinh trong cõi này chỉ có tâm thức mà thôi chứ không có hình sắc. Cõi này cũng chia làm bốn bậc cao thấp của Tứ không định. Đó là Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ.

Vô sắc giới là cõi của hư vô mà Tứ không định là đi theo thiền của ngoại đạo. Vì thế trong Phật giáo chính Đức Phật đã khuyên đệ tử của Ngài không đi hướng này mà sau khi đạt đến Tứ thiền thì đi thẳng vào Diệt Thọ Định hay Diệt Thọ Tướng Định mà chứng quả A La Hán. Nếu thiền giả ham mê mà vào sâu trong Tứ không định thì sẽ dễ dàng lạc vào ma cảnh và trở thành khùng điên, mất trí.

Chính bát chánh đạo là con đường giải thoát duy nhất ra khỏi vòng sinh tử cho nên Đức Phật lại dạy rằng:

“Con đường cao thượng nhất là Bát chánh đạo. Chân lý cao thượng nhất là Tứ Diệu Đế...Đó là con đường duy nhất, không còn con đường nào khác dẫn đến kiến tịnh. Hãy đi theo con đường ấy để sớm thoát khỏi mọi điên đảo của phiền não khổ đau”.

Sống trong điên đảo và phiền não khổ đau là vòng trầm luân khổ hải mà chỉ có Bát chánh đạo mới trừ diệt được. Con đường trung đạo này không thể nào tìm thấy trong bất cứ giáo lý nào ngoài đạo Phật. Chính Đức Phật đã dạy Đại Đức Tu Bạt Đà La (Subhadda) trước khi Ngài nhập diệt:

“Không thể có được bậc Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán trong bất cứ một tôn giáo nào nếu không có Bát chánh đạo. Nay Tu Bạt Đà La, trong giáo lý nào có Bát chánh đạo thì tất có hàng Thánh nhân. Ở đây, trong giáo lý của Như Lai lại có con đường Bát chánh, tất nhiên phải có các bậc Thánh mà trong giáo lý khác không thể có được. Nếu chư đệ tử sống chân chánh thì thế gian không thiếu Thánh nhân”.

Tóm lại Bát chánh đạo là con đường chân chính có công năng chuyển hóa con người từ Tà sang Chánh và cũng là phương thức thực tiễn để cải cách con người từ thân tới tâm và dẫn đến trí tuệ giải thoát. Thêm nữa, Bát chánh đạo được xem như một sợi dây thừng lớn được kết bởi tám sợi dây nhỏ. Nếu

đem phân tách ra thì tuy thấy có tám nhưng thật sự chỉ có một vì tám sợi dây nhỏ ấy liên quan mật thiết với nhau. Thiếu một thì không thành sợi dây được. Trong Bát chánh đạo thì Chánh Kiến là quan trọng nhất vì sự thấy biết đúng dẫn đến suy tư và hành động đúng về sau. Chẳng hạn như thấy sợi dây nằm cong queo dưới đất mà cho là con rắn thì chúng ta đã thấy sai. Khi đã thấy sai thì dĩ nhiên bản chất tự nhiên sẽ khiến chúng ta nghĩ sai, nói sai và làm sai. Đức Phật sở dĩ thành Phật là vì Ngài thấy đúng. Còn chư Bồ tát sắp đạt đến quả vị Phật là vì các Ngài tập thấy đúng và dần dần thấy đúng cho tới mức triệt để.

Vì vậy:

“Tu hành cần phải tự tại. Đừng để tâm vào lời dư luận phê bình: Họ nói bạn tốt hay phê bình bạn xấu. Đây chẳng phải là người ta sai, mà thật ra là tâm bạn không an định”.

---o0o---

10 - Giới Định Tuệ

Giáo lý nhà Phật giúp con người giải thoát tất cả mọi phiền não khổ đau để cho thân tâm được an lạc và chứng ngộ Niết bàn. Chính tam vô lậu học tức là Giới, Định, Tuệ sẽ là con đường duy nhất để giúp chúng sinh đạt đến tiến trình từ Mê đến Giác, từ Phàm đến Thánh.

Tiến trình để đi đến Giải Thoát Giác Ngộ của người Phật tử được ví như sự phát triển của một hạt giống. Trước hết hạt giống cần có môi trường tốt để bắt đầu nảy mầm sanh rễ. Khi rễ đã phát triển thì thân cây mới thành hình và sau đó mới đâm cành trở lá. Rễ càng dài, càng vững chắc thì thân cây càng to càng lớn và cuối cùng khi đã lớn mạnh thì cây mới có thể đơm hoa kết trái. Do đó ví như Giới, thân cây ví như Định, hoa ví như Trí Tuệ và trái là quả vị Niết bàn.

1)Giới: Trong bất cứ xã hội nào trên thế giới thì luật pháp được đặt ra với mục đích ngăn ngừa và trừng trị những ai có ý phá rối an ninh trật tự để mọi công dân được sống trong thanh bình. Đây là nói về luật pháp của thế gian. Còn Giới của Phật giáo có ý nghĩa sâu rộng hơn nhiều. Giới trong Phật pháp là những điều răn cấm cho Phật tử tại gia và xuất gia phải tuân theo để ngăn ngừa và cảnh giác làm cho Thân-Khẩu-Ý không tạo nghiệp. Mà không tạo nghiệp thì khỏi phải đi lang thang lẫn lộn trong vòng sinh tử triền miên. Nên nhớ việc ta làm thì ta phải biết và dĩ nhiên là chính ta phải gánh chịu quả nghiệp của nó, tức là “Tự tác hoàn tự thọ”. Khi một người phá giới thì

không có nghĩa là họ có tội với trời hay Phật, mà chính họ đã tự tạo cho mình ác nghiệp để phải chịu quả nghiệp khổ đau sau này chớ không phải trời phạt hay Phật đọa gì cả. Còn người giữ giới thì họ tránh không làm điều gì phương hại đến người và vật chung quanh, tức là mang lại sự an ổn cho tất cả mọi người. Đây chính là sự phát triển tâm Từ bi của mình vậy. Vì sự quan trọng của Giới nên Kinh Bồ Tát Giới viết rằng:

Giới như đại minh đăng
Năng tiêu trừ dạ ám
Giới như chơn bảo kính
Chiếu Pháp tận vô di
Giới như ma ni châu
Vũ vật tế bản cùng
Ly thế tức thành Phật
Duy thử Pháp vi tối

Tạm dịch là:

Giới như ngọn đèn lớn
Có khả năng tiêu trừ đêm dài tăm tối
Giới như tấm gương quý báu
Soi hết thấy các Pháp
Giới như viên Ngọc Như Ý
Hóa vật để giúp kẻ nghèo
Muốn mau giải thoát thành Phật
Chỉ có giới là hơn hết.

Chẳng những thế, trong Kinh Phạm Võng cũng đề cao Giới như sau:

Giới như minh nhật nguyệt
Diệt như anh lạc châu
Vi trần Bồ Tát chúng
Do thử thành Chánh Giác.

Tạm dịch là:

Giới như mặt trăng
Mặt trời chiếu sáng
Hoặc như ngọc Anh Lạc
Vô số Bồ Tát nhờ đó mà thành

Chánh giác.

Như vậy Giới là bước tiến đầu tiên trong việc cải thiện Thân, Khẩu, Ý cho đến chỗ toàn Chân, toàn Thiện và toàn Mỹ.

2) Định: Một khi Giới được hoàn hảo thì tư tưởng, lời nói và hành động sẽ trở thành chân chính. Từ đó khi lời nói và hành động chân chính có thể đưa đến một nội tâm thanh tịnh.

Phần dịch thuật kinh điển Phật giáo được chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu thì được Ngài Cưu Ma La Thập (Kumaralabdha) là vị Pháp sư danh tiếng lỗi lạc ở Ấn Độ và cũng là người đã từng thông suốt cả Kinh, Luật và Luận tạng. Ngài phiên dịch kinh điển bằng tiếng Phạn do Ngài A Nan và các vị đại A La Hán kết tập. Theo đó thì thiên định có nghĩa là tĩnh lự, tĩnh tức là Chi có nghĩa là Định, còn lự tức là Quán có nghĩa là Tuệ. Sau này chính Ngài Đường Tam Tạng Trần Huyền Trang qua tận Ấn Độ thỉnh kinh về Trung Hoa và dịch sang Hán tự thì thiên định có nghĩa là tư duy tu. Như thế thì thiên định không có nghĩa là thiên tông hay là phải ngồi kiết già thì mới đạt được định. Mà định ở đây chính là phải tư duy, suy nghĩ về đối tượng của Phật pháp ngõ hầu tìm cho ra chân lý của nó để tâm được an. Chúng ta có thể niệm Phật, có thể đi kinh hành, có thể nằm, ngồi... miễn sao có thể chú tâm vào một đối tượng để tư duy quán chiếu và cuối cùng có thể loại bỏ tất cả những tạp niệm chung quanh. Phương pháp này được gọi là thiên Chi của nhà Phật.

Cuộc sống hằng ngày, con người phải vật lộn với bao nhiêu hoàn cảnh làm tâm của họ luôn luôn biến đổi. Chỉ trong một giây, một phút có cả hàng trăm hàng ngàn ý nghĩ khác nhau đua nhau sanh khởi trong tâm của chúng ta, mà tệ hại nhất là những ý niệm bất thiện như tham lam, dục vọng, sân hận, tật đố... làm cho tâm điên trí đảo. Vì sự nguy hại của dục vọng, trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật có dạy rằng:

“Chế ngự được tâm là quý, vì cái tâm thật khó mà kiểm soát. Nó chạy không ngừng theo tham dục. Một khi tâm đã được chế phục sẽ đem đến hạnh phúc”.

Đời sống con người không những bị chi phối bởi những tư tưởng trong ý thức giới như tham lam, giận hờn và si mê mà chúng ta đôi khi còn bị ảnh

hưởng bởi những sinh hoạt của cõi vô thức. Thí dụ như khi ngủ, con người nằm mơ thấy những cảnh hãi hùng kinh sợ trong giấc chiêm bao của họ.

Muốn chinh phục, kiểm soát được nội tâm thì thiền định là một phương pháp phát huy sức mạnh tinh thần hiệu nghiệm nhất. Theo đó thì người tu cố gắng chú tâm vào một đối tượng cho đến khi tâm có khả năng an trú và không lay động bởi ý tưởng hoặc cảnh vật bên ngoài. Khi tâm đã định thì tinh thần trở thành một nguồn năng lực vô song. Ngày xưa các vị A La hán có được thần thông biến hóa là do khả năng đi sâu vào thiền định của họ. Chính cái nguồn năng lực vô song này sẽ hủy diệt tất cả mọi phiền não để tâm được an nhiên tự tại và sau cùng chặt đứt vòng sinh tử luân hồi.

3)Tuệ: Mặc dầu định lực có sức mạnh vô song, nhưng Phật giáo chỉ dùng nó để phát triển trí tuệ mà thôi. Kiến thức của thế gian không phải là Trí tuệ theo ý nghĩa của nhà Phật. Các nhà bác học, bác sĩ, luật sư, học giả tuy là những người học rộng biết nhiều, nhưng họ còn bị tham, sân, si sai khai khiến và phiền não quấy phá. Chính vô minh, ái dục đẩy đưa họ lún sâu vào sinh tử luân hồi thì cái trí thức đó chỉ là cái vỏ bề ngoài còn trí tuệ của nhà Phật mới thật là cái sáng suốt triệt để phát xuất từ trong tự tánh của con người. Do đó người có trí tuệ sống trong thế gian nhưng không bị ô nhiễm của thế sự.

Như vậy nhờ sự tổng hợp của thiền Chỉ và thiền Quán mà phát sinh ra trí tuệ để nhận thức được chân lý mà tiến về giải thoát giác ngộ. Đối với đạo Phật trí tuệ được xem như bước tiến cuối cùng trên đường giải phóng cái tự ngã của mình.

Tiến trình Giới-Định-Tuệ được thực hiện nhanh hay chậm còn tùy thuộc vào khả năng và ý chí của mỗi người. Nếu họ cố gắng và kiên trì thì có kết quả viên mãn. Ngược lại nếu họ không cố gắng và giải đãi thì tiến trình này sẽ bị ngưng trệ và gãy đổ hoàn toàn.

Giới trong sạch thì tâm không phiền não. Tâm không điên đảo thì cuộc sống sẽ vui vẻ và an lạc. Một khi tâm an thì đưa đến an tịnh, sáng suốt và đây là con đường phát sinh trí tuệ để thấy được thực tướng của vạn hữu. Khi chân tướng hiện bày thì không còn tham ái tức là chứng được Niết bàn và giải thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Muốn giới trong sạch thì con người phải quan tâm về lợi dưỡng. Vì thế kinh Phật có câu:”Sơ nghiệp Bồ tát đương quán lợi dưỡng sanh tham dục cố”, có

nghĩa là :”Sơ nghiệp Bồ tát nên biết rằng lợi dưỡng sanh ra tham dục vậy”. Ví như một cây an trái, nếu ngày ngày chúng ta tưới nước dặm phân dưới gốc cây thì cây này sẽ đâm hoa kết trái sum suê. Con người thì cũng thế, nếu hằng ngày cứ chạy theo danh văn lợi dưỡng thì tâm sinh ra tham dục. Lòng tham dục càng lớn thì phiền não càng nhiều. Mà tham phiền não tăng trưởng thì dĩ nhiên si, mạn, nghi phiền não cũng đều nổi lên theo. Do đó càng tham cầu lợi dưỡng thì tâm càng dính mắc ở lục trần. Mà tâm càng dính mắc thì con người càng dễ đánh mất tâm thanh tịnh của mình.

Bây giờ Giới, Định, Tuệ liên hệ với Bát Chánh Đạo như thế nào?

1) Trước hết Giới là khuôn vàng thước ngọc giúp con người tránh xa ác nghiệp và vun bồi thiện nghiệp để tâm được trong sạch và thanh tịnh. Như thế trong Bát Chánh Đạo thì Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng thuộc về Giới. Tại sao? Nếu chúng ta tránh xa những lời nói gian dối, đâm thọc, ác độc và nhảm nhí thì Chánh Ngữ sẽ giúp con người có được những lời nói chân thật, hòa nhã, thanh tao và hữu ích phát sinh từ tâm Từ bi, quảng đại của mình. Nếu chúng ta sinh tránh xa ba loại hành động là sát sinh, trộm cướp và tà dâm thì Chánh Nghiệp tức là hành động bởi thân sẽ không còn do Tham-Sân-Si thúc đẩy. Còn nghề nghiệp làm ăn chân chính không mang lại sự thiệt hại cho xã hội và cho chúng sinh như không buôn bán vũ khí, giết hại súc vật, không buôn bán ma túy rượu chè, không mở vũ trường cờ bạc... thì chúng ta đã thực hành đúng đắn Chánh Mạng rồi.

Vậy khi nói đúng, không tạo nghiệp và làm đúng tức là chúng ta không phạm Giới. Ngày xưa sau khi Đức Phật thành đạo thì Ngài bắt đầu thu nhận đệ tử để truyền lại Chánh pháp mà Ngài đã chứng dưới cội Bồ-đề. Liên tiếp trong mười hai năm đầu, Đức Phật chưa hề nói đến Giới. Tại sao? Vì những đệ tử đầu tiên này là những người có đức hạnh cao. Họ đến với đạo Phật là vì bốn nguyện muốn được giải thoát giác ngộ. Phần lớn họ xuất thân từ những vương gia quý tộc, giàu sang quyền quý. Chẳng hạn như tôn giả Tu Bồ Đề là cháu của trưởng giả Cấp Cô Độc Tu Đạt Đa. Chính trưởng giả Tu Đạt Đa là vị đại thần của nước Ma Kiệt Đà có quyền uy mà ngay cả Thái tử Kỳ Đà còn phải kiêng nể. Còn thân phụ của tôn giả thì làm quân sư cho vua xứ Ma Kiệt Đà thì quyền uy và tài sản gia đình họ Tu chỉ thua nhà vua. Khi xuất gia theo Phật thì tôn giả cũng như mọi người, tức là tài sản duy nhất chỉ có tam y, nhất bát mà thôi. Đối với tôn giả đi tu là muốn được giải thoát giác ngộ. Mà muốn đạt đến cứu cánh tột đỉnh này thì phải chấp nhận buông xả tất cả để tâm được thanh tịnh. Một khi có tài sản thì phải lo, phải giữ. Có càng nhiều thì lo càng lớn và dĩ nhiên đau khổ phiền não càng to. Muốn đạt thánh

đạo thì phải đoạn trừ phiền não có nghĩa là phải buông xả tất cả. Không còn Tham-Sân-Si thì tâm sẽ an định. Vì thế chúng ta có thể hiểu Phật là người không còn gì để mất, vì Phật chẳng có cái gì để mất cả.

Như thế Ngài mới ung dung tự tại và tâm thường trụ Niết Bàn là vậy. Rất tiếc sau mười hai năm thì tăng đoàn không còn như trước. Tỳ kheo bây giờ vì danh văn lợi dưỡng mà quy y theo Phật chớ không còn tôn chỉ cao quý là muốn được tự do để độ tha như thừa ban đầu. Họ gây ra lắm điều phiền não làm bận lòng Đức Phật vì thế Ngài bắt đầu chế ra giới luật với mục đích nhắc nhở chúng Tỳ kheo quay về với chánh đạo. Nếu không giữ giới thì tâm không bao giờ an, mà tâm không an thì không bao giờ có thể vào định được. Không vào sâu trong thiền định thì vĩnh viễn trí tuệ không phát sanh. Vì thế dù có tu ngàn đời, muôn kiếp cũng không thể nào giải thoát được, có nghĩa là không đoạn được phiền não và thoát ly ra khỏi lục đạo luân hồi.

Kinh Kim Cang dạy con người nhìn sâu vào đối tượng để nhận biết bản tính chân thật, đó là thật tướng vô tướng. Đối với Phật giáo tất cả mọi hình tướng bề ngoài chỉ là tạm bợ, không chắc thật. Vì thế Phật dạy rằng:”Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng” là vậy. Con người càng chạy theo hình thức bề ngoài thì càng chuốc lấy hệ lụy khổ đau. Cái thật chất nằm trong nội tâm sẽ phản ảnh bản chất đạo đức, tâm thanh tịnh và tánh thuần lương hay là tâm Bò-đề để sống với mọi người. Tâm hồn cao thượng, việc làm chân chính, lời nói hòa nhã và sống vị tha, vô ngã là những chất lượng của người giữ giới. Vì thế hằng ngày nếu thực tập Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng một cách đứng đắn thì chúng ta sẽ có cuộc sống rất an vui tự tại và đây chính là chất liệu căn bản như xăng nhớt để làm cho chiếc xe chạy vậy. Bởi vì có giới thì mới tiến đến định và sau cùng thì trí tuệ mới phát sinh, có nghĩa là có xăng thì xe mới chạy và khi xe chạy thì nó sẽ đưa chúng ta đến chỗ giải thoát. Đây chính là cứu cánh cho tất cả mọi người.

2) Định gồm có Chánh Tư Duy và Chánh Định. Chánh Tư Duy là ôn lại những giáo lý và đạo lý của Phật để nhắc nhở chúng ta luôn giữ Chánh Niệm. Một khi chúng ta suy nghĩ đúng làm cho vọng tưởng không còn quay cuồng thì tâm sẽ được thanh tịnh. Thêm nữa Chánh Tư Duy có nghĩa là đối chiếu với cuộc sống thực tế hằng ngày bằng cách dùng đạo lý của Đức Phật mà ứng dụng vào trong cuộc sống để trải nghiệm xem giáo lý đó có đúng với hoàn cảnh xã hội của chúng ta cũng như xác định nó có thật sự là cứu cánh giải thoát cho mình không? Vì thế Chánh Tư Duy chính là nền tảng căn bản để đưa con người vào Định. Tâm định có nghĩa là tâm có khả năng an trú trên một đối tượng mà không bị lay động bởi ý tưởng hoặc cảnh vật bên

ngoài. Như thế thì Chánh Định là nền tảng cho Định mà Chánh Tư Duy chính là khả năng để đưa con người vào sâu trong Định. Đây là giai đoạn rất quan trọng trong tam vô lậu học mà ngày xưa tất cả đại đệ tử của Phật đều ứng dụng để vào thánh đạo.

3) Tuệ thì bao gồm Chánh Tinh Tấn, Chánh Kiến và Chánh Niệm. Khi tâm đã định thì Chánh Kiến giúp chúng ta phát sinh trí tuệ bằng cách phân biệt để thấy, biết rõ ràng đâu là tà kiến. Càng siêng năng, nỗ lực thì trí tuệ càng phát sinh và sau cùng Chánh Niệm giúp chúng ta giữ vững niệm lành trong tâm. Một trong những Chánh Niệm là áp dụng câu: "Vấn như Tư và Tư như Tu" thì Ly mà có hỷ lạc tức là lìa xa ái dục thì sẽ được vui. Từ sơ thiền đến tứ thiền tức là xả niệm thanh tịnh thì chắc chắn trí tuệ sẽ phát sinh.

Thí dụ như màn đêm buông xuống, cũng ví như vô minh che lấp trí tuệ, làm cho chúng ta nhìn ra ngoài thấy sợi dây thừng mà tưởng lầm là con rắn nên đâm ra sợ hãi, ví như vọng tưởng Tham-Sân-Si. Sau khi lấy đèn Pin, tức là định lực, ra rọi ngoài sân để xem xét, tức là quán, nhưng vẫn không thấy rõ vì đèn Pin hơi yếu không đủ sáng, có nghĩa là định lực yếu. Nhưng khi dùng đèn pha, tức là định lực mạnh, thì thấy con rắn chỉ là sợi dây thừng. Thấy rõ thực tướng để không còn nhìn, thấy, biết sai lầm, tức là phát sinh trí tuệ. Ngay lúc đó chúng ta bừng tỉnh, tức là giác, không còn hoang mang sợ hãi, tức là không còn vọng tưởng Tham-Sân-Si và được thay thế bằng an lạc tự tại, tức là Niết Bàn. Như vậy Định lực càng mạnh thì việc quan sát càng dễ dàng để thấy rõ thật tướng của vạn vật. Nhưng có định lực mạnh mà không rọi đúng vào đối tượng, chẳng hạn như đèn pha mà không rọi đúng vào con rắn thì làm sao biết được đó chỉ là sợi dây thừng, thì cũng không thể nào giải tỏa được cái nhìn, biết sai lầm. Vì thế vô minh còn thì trí tuệ không sanh. Do đó Trí tuệ là ánh sáng để phá tan bóng tối vô minh.

Một thí dụ khác là nếu chúng ta đặt một tảng đá trên nắm cỏ. Vì đá đè quá nặng nên cỏ không mọc nổi, nhưng khi lấy tảng đá thì cỏ mọc trở lại. Định thì cũng thế, Định chỉ tạm thời đè nén Tham-Sân-Si xuống và khi xả Định thì Tham-Sân-Si sẽ phát tác trở lại. Vì thế Định không trừ được Tham-Sân-Si. Nếu chúng ta không có Tuệ thì vĩnh viễn không thể nào trừ dứt được tận gốc cái tam độc này. Mà Tuệ chỉ được phát triển qua thiền Quán, tức là Chánh Niệm mà thôi.

Quả thật ảnh hưởng của Bát chánh đạo giúp con người tránh xa mê lầm đau khổ để chuyển tâm đi vào thánh đạo. Chính Bát chánh đạo rất thực tiễn giúp chúng sinh thấy được sự màu nhiệm vì chính Đức Phật đã cẩn thận sắp xếp

theo thứ tự để chúng sinh áp dụng tùy theo hoàn cảnh và căn cơ mà tu hành. Tất cả các vị đại đệ tử của Phật trong quá khứ nếu muốn đạt thành Phật đạo viên mãn thì phải đi theo con đường tam vô lậu học, tức là Giới, Định, Tuệ. Ngày nay thì cũng thế nếu có chúng sinh muốn thành tựu đạo quả Bồ-đề thì Giới, Định, Tuệ vẫn là con đường duy nhất để đưa họ từ bờ mê sang bến giác.

Thêm nữa mục đích của thiền định trong Phật giáo là loại bỏ Tham-Sân-Si bởi vì đời sống của con người sở dĩ khổ đau và hỗn loạn cũng tại vì những ô nhiễm đó. Khi nào còn Tham-Sân-Si thì nhân loại còn làm than khôn khổ. Vì thế thiền định là phương cách hữu dụng nhất để loại trừ những bất tịnh này. Tuy nhiên việc loại trừ tập nhiễm của tam độc không thể thực hiện được một cách nhanh chóng và dễ dàng vì Tham-Sân-Si đã ăn sâu vào trong tâm hồn của con người từ bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp. Phật giáo là con đường tìm kiếm Chân Lý mà thiền định là một phần của đường lối đó. Thiền định giúp con người tĩnh tâm và tĩnh tâm là để nhận chân Chân Lý. Khi tâm con người bị chi phối bởi Tham-Sân-Si thì họ không thể nhìn vạn pháp đúng với chân tướng của nó. Trái lại khi các ô nhiễm này bị tẩy trừ thì lúc đó Chân Lý sẽ hiện bày.

Nếu nói rằng Tham là một trong những gốc của bất thiện thì làm sao con người có thể sống được nếu không còn ham muốn gì cả? Ngày nay chúng ta sống trong một thế giới văn minh tiến bộ đầy đủ mọi thứ về vật chất thì chúng ta cần phải phân biệt rõ ràng sự khác nhau giữa ham muốn và nhu cầu. Sống trên đời chúng ta cần có những nhu cầu cần yếu như cơm ăn, áo mặc, nhà ở, xe di chuyển, máy vi tính... để cho đời sống được tiện nghi. Ngược lại ham muốn chỉ xuất hiện khi nào chúng ta có những cố gắng thỏa mãn những đòi hỏi của thị dục, có nghĩa là vượt ra khỏi hàng rào tri túc. Đây là động lực chính làm con người đau khổ khi những ước muốn của mình không được thỏa mãn. Khi nhìn thấy rõ như thế thì người tu Phật không hề bị bắt buộc phải xóa bỏ tất cả mọi tiện nghi vật chất. Họ có thể có tất cả những gì họ cần nhưng luôn luôn phải biết đâu là nhu cầu cần thiết và đâu là lòng ham muốn, tham lam.

Chân lý Tứ Diệu Đế đã được Đức Phật truyền dạy cho đệ tử từ khi Ngài mới bắt đầu thành đạo cho đến khi Ngài bắt đầu nói Kinh Bát Nhã. Thế thì pháp Tứ Diệu Đế này là cỗ xe không thể rời bỏ được nếu chúng sinh muốn đoạn trừ phiền não để đạt đến bốn quả vị Thánh trong Thanh Văn thừa. Biết bao đệ tử của Phật đã thành tựu Thánh quả dựa vào chân lý này thì tại sao ngày

nay chính Đức Phật lại đánh đố, bảo là không có? Chúng ta sẽ phân tích rõ ràng điều này sau phần Lục độ ba-la-mật.

“Trong đạo Phật, sợ nhất là nói thị phi. Kẻ nói chuyện thị phi là kẻ thị phi (không đáng tin cậy), chỉ tạo khẩu nghiệp”.

“Người tu Phật cần phải trong ngoài nhất trí, không tự mâu thuẫn tức là không được “khẩu thị tâm phi” có nghĩa là miệng nói một đằng mà tâm nghĩ một nẻo”.

---o0o---

11 - Thập Nhị Nhân Duyên (Twelve Conditional Factors)

Khi giới thiệu thuyết thập nhị Nhân Duyên, Đức Phật muốn giải thích chi tiết của tiến trình sinh tử mà mối liên hệ giữa thân và tâm cùng với tiến trình của hiện tượng sinh diệt nơi thân và tâm dựa theo lý Duyên khởi. Như thế thì mọi sự sinh hóa của thân và tâm dựa theo chu trình của thập nhị Nhân Duyên đều đưa đến một kết quả là Khổ. Chính Tham-Sân-Si đã làm cho tâm con người mê muội dễ bị lôi cuốn chạy theo mười hai vòng xích và dĩ nhiên là dẫn con người đi lang thang, lên xuống trong lục đạo luân hồi. Thấu hiểu thập nhị Nhân Duyên là thấy biết tường tận nguyên nhân mà con người phải đối diện để nhận lấy cái khổ và từ đó mới có thể tìm phương cách phá vỡ cái vòng xích oan nghiệp này để lìa xa cảnh khổ ngũ hữu giải thoát ra khỏi phiền não khổ đau và chứng ngộ Niết Bàn.

Tiến trình của thập nhị Nhân Duyên bắt đầu từ những cái nhân trong đời quá khứ để chuyển đến những cái quả của kiếp hiện tại cũng như cái nhân của hiện tại để chuyển qua những cái quả cho tương lai. Vì vậy thập nhị Nhân Duyên gồm có:

1) Vô Minh (Ignorance): là sự mê mờ không sáng suốt, cũng ví như màn mây đen bao phủ lên tâm trí của con người từ bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp. Có con người là có vô minh. Nó là động lực chính làm cho con người có cái nhìn sai lạc về bản chất thật của tất cả vạn pháp trong vũ trụ này. Sống với vô minh là sống với tà kiến vì chánh kiến bị lu mờ, biến mất, không xuất hiện. Mà không thấy biết đúng sẽ dẫn đến lời nói không đúng và cuối cùng là hành động sai lầm.

Vậy thế nào là vô minh trong Phật giáo?

Toàn bộ giáo lý nhà Phật có mục đích khai thị con người để đạt được chân lý mà vô minh thúc đẩy con người đi xa chân lý, vì thế vô minh mang những ý nghĩa sau đây:

Ø Khi con người không hiểu thông suốt về chân lý tứ diệu để nhận thức rõ ràng về những cảnh khổ, nguồn gốc dẫn đến những cái khổ, tận diệt cái khổ để chứng ngộ Niết bàn và con đường tận diệt những cái khổ này.

Ø Không thấu hiểu ngũ uẩn là Không nên cố bám víu vào cái Ta giả tạm, không thật có mà tạo ra nghiệp để chịu quả khổ về sau.

Ø Cuộc sống xô bồ điên đảo vì để lục căn tha hồ chạy theo lục trần. Lục trần luôn luôn có sức quyến rũ làm mê hoặc lục căn và vô minh cũng vì thế mà phát triển mạnh.

Ø Con người không thấu hiểu lý Không của vạn hữu nên nghĩ rằng cái gì cũng chắc thật, cũng hấp dẫn nên càng dần thân vào sinh tử bởi vì Tham-Sân-Si tha hồ phát khởi.

Ø Không hiểu tính Vô Ngã của tất cả vạn hữu trên thế gian này vì chúng nó không có tự tánh, có nghĩa là bất cứ vật gì không thể tự nó phát triển hay sinh tồn mà không có sự giúp đỡ bởi những nhân duyên khác.

Ø Vì không hiểu tính Vô Ngã của nhà Phật nên dĩ nhiên là họ không thông luật Vô thường, có nghĩa là tất cả vạn hữu trên thế gian này hễ có sanh tất phải có diệt. Đó là đúng với câu thành, trụ, hoại, không của nhà Phật vậy.

Ø Không tin sâu vào nhân quả mà tin vào tà kiến nên thân tâm bất an mà dễ tạo ra nghiệp. Càng tin vào tà kiến thì không thấy, không biết chánh kiến. Một khi thấy biết không đúng thì lời nói không đúng và hành động khó mà đúng được.

Ø Không nhận biết tất cả vạn hữu bằng tính thật của nó mà nhận biết qua sự thêm bớt, vẽ vờ của mình. Con người sống bằng vọng thức hay bằng óc tưởng tượng thay vì bằng thật tướng chân thật của nó.

Tóm lại vô minh chính là đám mây mù che lấp trí tuệ trong sáng của con người làm họ nhận biết sai lầm về con người và vạn vật trong vũ trụ này. Mà

sự nhận biết sai lầm chính là cội nguồn phát sinh ra tam độc Tham-Sân-Si để dẫn họ đi lên, đi xuống lang thang lẩn thân trong lục đạo luân hồi.

2)Hành (Mental Formations): là những hành động qua Thân-Khẩu-Ý. Vì vô minh phiền não nổi lên làm cho thân khẩu ý tác tạo những nghiệp lành hay dữ và đây chính là hệ quả đưa họ vào sinh tử luân hồi.

3)Thức (Consciousness): khi thân, khẩu, ý tác tạo những nghiệp thiện hay bất thiện thì tất cả những chủng tử của nghiệp thức này sẽ được lưu giữ lại trong A-Lại-da thức. Những chủng tử một khi đã dồn chứa trong A-Lại-da thức thì chúng sẽ vĩnh viễn tồn tại từ đời này sang đời khác cho đến khi gom góp đủ nhân duyên thì chúng sẽ phát sinh và nó chính là kết quả của hạnh phúc hay khổ đau của chúng ta trong đời này hay đời sau. Thức được hiểu là không phải là một thực thể độc lập mà là một chuỗi các đơn vị Thức liên tục nối tiếp nhau sinh diệt, giống như các tấm phim nối tiếp nhau trong một cuộn phim. Khi con người đến giây phút lâm chung thì đơn vị Thức cuối cùng của thân xác cũ chấm dứt và tiếp theo là đơn vị Thức đầu tiên xuất hiện trong một thân xác mới. Đơn vị Thức đầu tiên này gọi là Thức Tái-Sinh. Sau đó những đơn vị Thức khác nối tiếp nhau sinh diệt suốt cuộc đời.

4)Danh Sắc (Name-Form): là thân tâm. Sắc thuộc về thân và Thọ, Tưởng, Hành thì thuộc về tâm sở. Danh Sắc hay thân tâm này tùy thuộc nơi tâm Thức mà phát sinh. Con người được sinh ra thì phần thân xác, tức Sắc được cấu thành nhờ tinh cha, huyết mẹ và phối hợp với phần tinh thần bắt đầu từ Thức Tái Sinh đến Thọ, Tưởng và Hành. Ngũ uẩn tức là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức này luôn luôn nương tựa và tùy thuộc lẫn nhau.

5)Lục Nhập (Six Bases): khi thân tâm phát triển thì sáu giác quan, còn gọi là sáu căn tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý cũng thành hình. Tiến trình từ Danh Sắc để dần dần tượng đủ sáu căn thì gọi là lục nhập. Chính sáu giác quan là nơi thân nhận dữ kiện về thế gian qua các đối tượng là sáu trần tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

6)Xúc (Contact): Sau khi ra khỏi thai, sáu căn tiếp xúc với sáu trần để tiếp nhận sáu thức. Chẳng hạn như mắt thấy một vật gì để nhận thức được hình dáng, màu sắc của vật đó. Tai nghe một âm thanh để biết là loại âm thanh gì...Bởi vậy Xúc là sự giao thông giữa ba cá thể là con người (thức), nội giới (lục căn) và ngoại giới (lục trần).

7)Thọ (Feeling): Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần thì chúng ta cảm nhận hay

thọ những cái vui, cái buồn hay vô ký. Khi lưỡi nếm thức ăn ngon thì sinh ra khoái khẩu tức là lạc thọ. Mà cứ bắt ăn một món hoài sanh ra nhàm chán tức là khổ thọ. Hoặc khi có người đánh thì ta đau có nghĩa là khổ thọ. Ăn để sống chứ không phải sống để ăn tức là vô ký thọ.

8)Ái (Cravings): Con người chúng ta được cấu tạo dựa trên cơ cấu Tham-Sân-Si nên trong cuộc sống luôn hướng về những gì mang lại cảm giác sướng và xa lánh những gì mang lại cảm giác khổ. Từ sự thèm muốn, tức là ái, những thứ như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp khiến lòng tham nổi dậy. Còn ngăn chặn sự thèm muốn trên thì lòng sân phát khởi. Đây là động lực chính làm thân-khẩu-ý tác tạo ra nghiệp.

9)Thủ (Clinging): là bám chặt vào những gì con người ham muốn nhưng với cường độ mạnh hơn so với ái. Cũng ví như đang khát mà uống nước muối thì chỉ làm tăng thêm cơn khát. Nếu gặp cảnh tốt thì tham cầu bám giữ, còn gặp cảnh xấu thì phát sinh sân hận để lia bỏ. Đây cũng là nguyên nhân tạo ra nghiệp sinh tử.

10)Hữu (Becoming): Đời này chính mình tạo ra nhân lành hay nhân dữ thì đời sau phải chịu quả vui hay khổ mà mình phải thọ lãnh. Vì thế hữu được hiểu là cái sinh khởi và cái làm điều kiện cho cái khác sinh khởi. Vì làm điều kiện cho cái khác sinh khởi nên Hữu chính là nghiệp của thiện hay bất thiện dùng để tạo dựng kiếp sống ở đời sau. Do đó Hữu tạo điều kiện cho sự tái sinh của con người ở kiếp sau.

11)Sanh (Birth): Do Ái, Thủ, hữu làm nhân tạo ra các nghiệp nên phải sanh ra đời sau để thọ quả báo.

12)Lão-Tử (Aging-Death): Theo luật Vô-thường nếu có sinh thì phải có Già-Chết. Cùng với tiến trình sinh trụ di diệt này thì cuộc đời con người luôn đi chung với buồn rầu, ta thán, khổ thân, lo âu và tuyệt vọng.

Dựa vào những điều kiện sinh khởi của thân và tâm cho nên thập nhị Nhân Duyên có thể được phân chia theo thời gian như sau:

1)Thuộc quá khứ: Vô minh và Hành là những điều kiện tạo duyên trong quá khứ để đưa đến sự sinh khởi của một cá thể gồm thân và tâm trong kiếp sống hiện tại.

Nhân Quá Khứ: Vô Minh

Hành

2) Thuộc hiện tại: tám nhân duyên kế tiếp sẽ diễn tả quá trình tiến hóa của con người trong đời này.

Quả hiện tại: Thức

Danh Sắc

Lục Nhập

Xúc

Thọ

Tâm thức sinh khởi danh sắc và danh sắc chính là môi trường để tâm thức bộc lộ cá tính Tham-Sân-Si của nó. Từ đó tất cả những hành động phát khởi từ tâm Tham-Sân-Si sẽ là điều kiện tạo tác cho những kiếp sống tương lai.

Nhân hiện tại dẫn đến quả tương lai:

Ái

Thủ

Hữu

3) Thuộc tương lai: Những hành động tạo tác trong đời hiện tại tức là tất cả những nghiệp thức gây ra trong đời này sẽ ứng hiện trong những kiếp tương lai và như vậy đây là cội nguồn cho tiến trình sanh tử của con người.

Quả tương lai: Sinh

Lão-Tử

Nói một cách tổng quát thì thập nhị nhân duyên cũng có thể chia thành ba nhóm. Đó là

1) Ô nhiễm (dục vọng): Vô minh, Ái và Thủ.

2) Tạo nghiệp (hành động): Hành và Hữu.

3) Quả báo (hậu quả): Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Sinh, Lão-Tử.

Con người vì bị Ô nhiễm nên tạo Nghiệp để rồi phải lãnh Quả khổ và như thế mà phải lanh quanh lần quần lên xuống trong sáu nẻo luân hồi.

Trên đây là lối giải thích dựa theo tiến trình mười hai Nhân Quả bắt đầu từ quá khứ đến hiện tại và chuyển đến tương lai chớ không phải là vòng xích mười hai Nhân Duyên.

Nhân Duyên là do duyên khởi nên không có điểm bắt đầu hay kết thúc. Vì thế thập nhị Nhân Duyên không phải là một tiến trình có đầu, có đuôi mà nó được gọi là vòng thập nhị Nhân Duyên. Do đó Vô minh không phải là điểm bắt đầu hay theo thứ tự số một số hai gì cả mà khi viết chúng ta đặt nó vào hàng đầu vì tầm quan trọng của nó mà thôi. Vô minh có sinh khởi được cũng bởi tại những ô nhiễm Tham-Sân-Si. Vì là duyên khởi cho nên trong mười hai Nhân Duyên thì mỗi nhân duyên được xem như là nguyên nhân chính và các yếu tố còn lại là các nguyên nhân phụ. Chẳng hạn như nguyên nhân chính của Sinh là Hữu và mười yếu tố còn lại là nguyên nhân phụ. Như thế thì thập nhị Nhân Duyên bao gồm tất cả những nguyên nhân xa gần được đan kết thành mạng lưới chằng chịt, hết sức phức tạp. Chúng kết nối chằng chịt với nhau vì thế tìm cách bẻ gãy một chuỗi xích để có thể phá tan được vòng xích thập nhị nhân duyên là một việc rất khó. Vậy làm thế nào để phá cái vòng xích oan nghiệt kia? Trong mười hai Nhân Duyên thì “Ái” là quan trọng nhất. Chính nó là cội nguồn của Tham-Sân-Si để dẫn đến Thủ và Hữu. Vậy nếu không có Ái thì không có Hữu, không có Hữu thì không có Sanh, không có Sanh thì không có Lão-Tử và cuối cùng thì không còn đau khổ luân hồi.

Như thế thập nhị Nhân Duyên cho chúng ta thấy tất cả những Nhân và Duyên đã tác động và dựa vào nhau sinh khởi để đưa con người đến chỗ khổ đau. Chính Tham-Sân-Si là động lực chính dẫn dắt con người tạo ra Nghiệp để lặn hụp trong vòng sinh tử luân hồi. Vì tính duyên khởi cho nên thập nhị Nhân Duyên nói lên sự hòa hợp giữa thân và tâm. Đó là thân tạo tâm và tâm tạo thân. Thân và tâm tùy thuộc và nương tựa vào nhau mà hiện hữu.

Một điểm đặc thù khác của thập nhị Nhân Duyên là tính duyên khởi làm cho các nhân duyên hòa hợp và nương tựa lẫn nhau. Vì sự hòa hợp này mà trong thập nhị Nhân Duyên không những chỉ có Nhân tác động thành Quả mà cả Nhân lẫn Quả cùng tác động qua lại với nhau. Nói một cách khác là trong thập nhị Nhân Duyên không có cái nào thật là Nhân và cái nào chính là Quả cả. Vì trong cái Nhân đã ngầm chứa cái Quả rồi và ngược lại.

Vì thập nhị Nhân Duyên là tiến trình của thân và tâm tương trợ nhau mà sinh diệt cho nên con người không có một thực thể hay tự tánh. Không có tự tánh thì dĩ nhiên không có cái Ta.

Nếu thấu hiểu và thực hành được giáo pháp thập nhị Nhân Duyên thì sẽ đạt đến một địa vị Thánh cao hơn bốn quả vị trong hàng Thanh Văn gọi là Duyên giác hay Độc giác. Do đây mà giáo pháp này còn có cái tên là Duyên giác thừa.

Lẽ ra Tâm Kinh phải nói cho đủ là: Vô vô minh, vô hành, vô thức, vô danh sắc, vô lục nhập, vô xúc, vô thọ, vô ái, vô thủ, vô hữu, vô sanh và vô lão tử. Nhưng Kinh chỉ nói vắn tắt và chỉ lấy hai phần đầu và đuôi là “vô minh” và “lão tử” mà nói thôi.

Giáo pháp thập nhị Nhân Duyên do chính Đức Phật truyền dạy đã giúp cho biết bao đệ tử chứng được một địa vị cao hơn bốn địa vị Thánh trong hàng Thanh Văn là Duyên Giác hay Độc Giác tức là Bích Chi Phật. Thế mà bây giờ Đức Phật lại phủ nhận luôn cả giáo pháp này. Chúng ta sẽ phân tích để am tường chân lý của Đức Phật trong Tâm Kinh sau phần Lục Độ Ba-la-mật.

---o0o---

12 - Lục Độ Ba La Mật (Sáu Pháp Ba La Mật)

Khi nói đến Lục độ tức là nói đến Bồ tát đạo. Mà muốn đi vào Bồ tát đạo trước hết chúng sinh phải phát Bồ-đề tâm, có nghĩa là phát nguyện để cầu Phật quả viên mãn ngõ hầu giải thoát cho mình tức là tự độ và sau đó mới lợi lạc cho chúng sinh tức là độ tha. Bồ đề tâm đòi hỏi sự thực hành và phát triển tâm Xả, Từ và Bi để chống lại với Tham, Sân và Si. Tại sao?

Tâm Xả là tâm bình đẳng vì chúng sinh ai ai cũng đều có Phật tính như nhau. Cái Phật tính thanh tịnh này bị vô minh che lấp cho nên Tham-Sân-Si phát khởi mà tạo ra phiền não, khổ đau. Vì thế nếu có tâm Xả tức là không phân biệt người thân kẻ sơ thì tâm Từ, có nghĩa là lòng thương yêu mới phát triển để mang lại hạnh phúc cho con người. Một khi đặt mình vào hoàn cảnh của người khác thì chúng ta mới thông cảm được tâm trạng của họ và đây là yếu tố để phát triển tâm Bi tức là lòng bi mẫn thương xót muốn cứu giúp chúng sinh thoát khỏi cảnh khổ.

Bồ tát hạnh là độ cho chúng sinh bớt khổ nhưng muốn độ người thì trước nhất phải biết độ mình. Ngày xưa chính Đức Phật đã dày công tu hành mới trở thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trước khi Ngài độ cho chúng sinh. Như thế sống trong thế gian thì chúng ta lấy chúng sinh làm đối tượng

để tu hành vì chúng ta cũng là chúng sinh, có nghĩa là chúng ta cũng còn đau khổ và ai ai cũng mong cầu hạnh phúc.

Thêm nữa tất cả chúng sinh trong thế gian này dựa theo luật Duyên khởi đều có sự tương quan với nhau dù trực tiếp hay gián tiếp để nương tựa vào nhau mà sinh tồn. Vì thế Phật dạy rằng:

“Thế gian này chẳng nên tranh đấu với nhau bởi vì mọi người đều là một thể nhưng xưa nay con người vốn không phân biệt được nhân ngã mà thôi. Tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra, chẳng có vật nào độc lập mà tồn tại. Minh và vạn vật đã nương nhau để sống còn thì việc ban bố lòng thương và ân huệ cho chúng sinh khi mới nhìn thì giống như vì người nhưng thật ra đối với chính mình thì lợi ích còn lớn hơn”.

Nói tóm lại lục độ hay lục độ ba-la-mật là một phương pháp để độ mình và độ người. Sáu hạnh ba-la-mật gồm có:

- Ø Bồ thí tức là cho để trừ lòng tham.
- Ø Trì giới tức là giữ giới để trừ ô nhiễm.
- Ø Nhẫn nhục tức là nhường nhịn để trừ giận hờn.
- Ø Tinh tấn tức là sốt sắng để trừ lười biếng.
- Ø Thiền định tức là chuyên chú để trừ loạn tâm.
- Ø Trí tuệ tức là sáng suốt để trừ si mê.

Trong sáu hạnh ba-la-mật trên thì Bồ thí, Trì giới và Nhẫn nhục là tu Phước còn Thiền định và Trí tuệ chính là tu Huệ.

Ba-la-mật có nghĩa là toàn hảo hay vượt qua bờ bên kia tức là vượt từ bờ Mê qua bến Giác hay chuyển từ Vô minh đến Niết bàn. Nếu áp dụng năm hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục tinh tấn và thiền định mà không có sự hiện diện của trí tuệ, tức là Huệ thì tất cả việc làm đó đều nằm trong tục để có nghĩa là chỉ tạo phước thế gian mà thôi. Nó không đúng ý nghĩa của Bồ tát đạo và hạnh Ba-la-mật vì thế trí tuệ sẽ không được phát triển.

1) Bồ thí: Bồ thí có ba loại: tài thí là đem của cải, tiền bạc, vật chất của mình ra cho. Pháp thí là đem những chân lý của Phật để khuyên bảo người khác, tức là hướng dẫn tâm linh. Vô úy thí là đem niềm an vui làm cho kẻ khác hết lo sợ.

Đạo Phật là đạo từ bi. Chính Đức Phật vì từ bi mà xuất gia để tìm đạo cứu

khổ cho chúng sinh. Vì vậy người Phật tử, khi noi theo dấu chân Phật, cũng lấy từ bi làm động tác chính cho sự tu hành của mình. Mà phương pháp mẫu nhiệm nhất là bố thí ba-la-mật.

Bố thí là việc mang lại lợi ích và hạnh phúc cho con người, nhưng nếu xét kỹ theo luật nhân quả thì trên đời này không có cái gì mà tự nhiên có và mất mà không có nguyên nhân của nó. Nói một cách khác dựa theo luật nhân quả thì người nhận là người phải có phước vì khi nhận là họ nhận lấy cái quả dựa trên cái nhân lành mà họ đã tạo ra trong đời quá khứ. Nếu không có cái phước này thì họ không thể nhận được quả bố thí của người cho. Như thế thì người nhận chỉ nhận lãnh lại cái phước mà họ đã từng gieo và người bố thí là họ đang tạo phước cho mình sau này. Thế thì bố thí là một tiên trình của người cho và kẻ nhận chứ thật sự không có việc bố thí gì cả.

Chủ đích của bố thí không phải là để cải thiện thế gian hay là đẹp sạch nạn nghèo đói mà là để cho chúng sinh có cơ hội thực hành Bồ tát đạo. Bồ tát luôn luôn thực hành tâm xả để sẵn sàng buông bỏ những gì đang có từ tài sản, vật chất cho đến thân thể, luôn cả công đức vì hồi hướng là cách bố thí công đức. Vì thế tuệ giác Kim Cang mới có câu:

Bố thí vô tướng và Độ sanh vô ngã.

Thật vậy khi bố thí thì phải phá trừ chấp ngã, chấp pháp. Ý Phật muốn nói là khi bố thí không nên chấp mình là người bố thí ban ơn, tức là chấp ngã, còn người nhận là kẻ chịu ơn, tức là chấp nhờn và tiền tài vật chất là vật bố thí tức là chấp pháp thì tâm không sanh các phiền não ô nhiễm. Vì thế khi bố thí mà không khởi vọng tâm, chấp ngã, chấp pháp thì các phiền não Tham-Sân-Si không sanh. Mà phiền não không sanh thì con người sẽ không tạo nghiệp tức là chặt đứt dây luân hồi. Đây mới là bố thí ba-la-mật chân thật. Thêm nữa, nếu sống với tuệ giác Bát nhã thì phải coi tất cả mọi người như nhau có nghĩa là ai khổ thì giúp, ai mê thì giúp họ thức tỉnh mà tâm không mong cầu đền đáp nên việc làm được viên mãn. Còn nếu chúng ta chưa sống được với trí tuệ Bát nhã tuy có làm nhiều Phật sự hay Bố thí cùng khắp dựa trên hình tướng thì sẽ có lúc không sao tránh khỏi sự thiên chấp thân, sơ, thương, ghét... cho nên việc bố thí sẽ không được viên mãn.

Ngoài việc bố thí để giảm trừ tâm tham lam, bòn xén mà đây chính là cơ hội để con người tạo phước và bồi đắp công đức vị tha cho mình. Song song với việc tạo phước, bố thí giúp chúng sinh phát triển trí tuệ bằng cách chú ý quan sát cái tâm, thiện hay bất thiện, trước khi bố thí, trong khi bố thí và sau

khi bố thí. Đây là cách tư duy quán chiếu để xét lại tâm thật của mình có thay đổi khi bố thí hay không? Đó là trước khi bố thí chúng ta có so đi tính lại hay không? Khi bố thí có cầu mong đền đáp hay không? Và sau khi bố thí có hối hận hay không? Nếu chúng sanh thực hành đúng đắn câu bố thí vô tướng và độ sanh vô ngã thì chính họ đã tự tạo cho mình bao nhiêu nhân lành mãi mãi về sau. Vì thế Bố thí vừa độ cho người mà vừa độ cho mình và nó có công năng đưa mình và người từ bờ mê lầm đến bờ giác ngộ.

Có một kiếp nọ, Đức Phật thấy trên núi có một con cọp mẹ đang cõng một con cọp con đi kiếm ăn. Nhân vì trời tuyết lớn, không kiếm được mồi nên cọp mẹ lẫn cọp con đói quá cơ hồ sống không nổi. Đức Phật thấy vậy, không ngăn nổi lòng thương xót, nên tự nguyện đem thân mình bố thí cho cọp được no lòng. Trong loài dã thú, cọp là loài hung dữ nhất, vậy mà khi thấy cảnh cọp đói Đức Phật cầm lòng không được liền phát tâm bố thí bèn chạy đến trước miệng cọp để cho cọp đói vô ăn thịt của mình.

Cũng trong một đời quá khứ khác có một con chim ưng tính bắt một con chim nhỏ. Chim nhỏ thấy Đức Phật bèn sa vào lòng cầu cứu mạng. Lúc ấy chim ưng bay đến nói với Phật:”Ông cứu nó, tức làm cho tôi chết đói. Nếu cứu một chúng sinh lại hóa thành giết hại một chúng sinh khác thì làm sao mà gọi là lòng từ bi được? “ Đức Phật nghe nói như vậy liền cắt thịt của mình cho chim ưng ăn. Nhưng khi ăn một miếng thịt chưa đủ no, nó lại muống ăn thêm thì Đức Phật đành bảo nó:” Thôi thì ngươi cứ ăn hết thịt trên thân của ta đi”. Chim ưng bèn chằng khách sáo, mổ ăn hết thịt trên mình của Phật.

Trên đường cầu Phật đạo, Đức Phật đã có tấm lòng bố thí rộng lớn như vậy nên Ngài mới thành Phật. Còn chúng ta ngày nay tuy có bố thí chút ít mà tâm gan đã thấy xót xa bởi vì tâm vị kỷ lúc nào kiềm chế tấm lòng vị tha, quảng đại.

2) Trì giới: là cảnh giác, ngăn chặn và xả bỏ những hành vi bất thiện từ Thân-Khẩu-Ý.

Ngoài việc tránh hành hung và sĩ nhục kẻ khác qua thân và khẩu thì người trì giới cũng không khơi động làm sinh khởi tâm thù hận của họ. Đó là mang lại sự vô úy và an lạc cho kẻ khác. Con người vì muốn bám víu vào thân thể và bảo vệ cái bản ngã của mình nên phát sinh tâm Tham-Sân-Si. Tuy ý tưởng Tham-Sân-Si vừa mới tác tạo trong tâm tức là chưa làm gì ai mà theo trì giới

thì chúng ta đã phạm luật rồi. Vì thế trì giới chân chính là phải bỏ cho được cái Ta.

Chúng ta không nên trì giới chấp tướng vì nó chỉ có hình thức bên ngoài, còn bên trong chất đầy ô nhiễm. Chẳng hạn như trì giới vì háo thắng để được người đời khen ngợi. Trì giới với một tâm lý tự cao tự đại là cho mình hơn người và khinh dễ người phạm giới. Chẳng hạn có hai thầy tu trẻ đi trên một con đường đất lầy lội trơn trượt tới một cây cầu gỗ hẹp bắc qua một dòng suối, trong khi trời mưa tầm tã. Ở đầu cầu có một cô gái trẻ đẹp đang muốn qua cầu mà không dám đi vì sợ ngã. Thấy vậy, một trong hai ông mới bế bổng cô ta lên và đi qua cầu.

Ông thứ nhì không nói gì cho đến tối hôm đó khi hai người đã về tới chùa. Lúc đó ông này không đành lòng được nữa mới hỏi:

- Minh là kẻ tu hành không được tới gần đàn bà con gái, nhất là mấy cô trẻ đẹp. Tại sao để lại vi phạm giới cấm như vậy?

Người thứ nhì trả lời:

- Đệ đã bỏ cô ta ở lại bên dòng suối rồi, sao huynh còn cuu mang cô ấy về đây làm chi nữa?

Người Phật tử nên trì giới không chấp tướng tức là vẹn toàn các điều răn cấm mà Đức Phật đã chỉ dạy. Không vì danh lợi, không vì háo thắng và không bị hoàn cảnh ép buộc mà làm. Những thái độ, oai nghi, hành vi và cử chỉ thiếu kiểm soát của mình cũng có thể gây ra sự phiền lòng, bức bối cho kẻ khác. Vì thế không phải chỉ là giữ năm giới luật căn bản là đủ mà thái độ hòa ái và sự quan tâm đối với những người xung quanh cũng là một hình thức trì giới vậy.

Giáo lý của Đức Phật cũng xác định một cách rõ ràng là giới hạnh là dấu hiệu của sự chứng đắc tâm thức chân thật. Vì sự trì giới luật trang nghiêm, thanh tịnh sẽ mang lại sự an vui tự tại và tâm hằng an tịnh không còn lo lắng sợ hãi. Nên nhớ trì giới có công năng vượt xa bố thí vì nếu người có tài thí, pháp thí mà không có trì giới thì không bao giờ hoàn thành Phật đạo viên mãn được bởi vì người đó vừa tạo phước mà cũng vừa tạo nghiệp. Có nghiệp là còn luân hồi sanh tử.

Ngày xưa vị Thiên Long tên là Bhuridatta có rất nhiều quyền phép. Nhân

vào ngày thọ giới, Thiên Long cũng phát nguyện thọ tám giới. Một người bắt rắn thấy ông nằm bên một ổ kiến lớn với hình thù to lớn và đẹp gần giống như rắn thì người đó bắt giữ và hành hạ ông. Mặc dầu có rất nhiều thần thông có thể biến kẻ hành hạ ông thành tro bụi nhưng ông đã nhận chịu tất cả sự đau đớn và quyết tâm giữ giới thanh tịnh. Vị Long Vương Bhuridatta ấy chính là tiền thân của Phật Thích Ca đã viên mãn tu tập giới ba-la-mật vậy.

Trong tam vô lậu học thì Giới là bước đầu tiên và chính là nền móng để giúp chúng sinh đến chỗ giải thoát giác ngộ. Nếu không có giới thì vĩnh viễn sẽ không vào định được vì tâm không an và từ đó trí tuệ không bao giờ phát sinh để thấy tường tận thật tướng của vạn vật trong vũ trụ này.

3) Nhẫn nhục: Đây là đức tính tốt đẹp được tán thán nhiều nhất trong hầu hết các kinh sách Phật giáo. Con người có sự bất mãn hay sung sướng là do sự đánh giá sự vật qua cái nhìn sai lầm mà cái Ta là chủ động chính. Thiếu kiên nhẫn và kém chịu đựng chính là do tâm Sân mà ra. Khi chúng sinh thấu hiểu luật nhân quả và lý duyên khởi thì họ sẽ tránh gây ra nghiệp cho mình khi nghịch cảnh đến. Nếu hành xử theo luật con người là lấy oán báo oán thì hận thù càng ngày càng chồng chất biết đến bao giờ. Khi tu hạnh nhẫn nhục là tránh gây tạo nghiệp cho mình thì chúng sinh mặc dù không trả thù báo oán mà vẫn an nhiên tự tại vì luật nhân quả sẽ trói chặt kẻ đó rồi đâu cần họ phải ra tay. Do đó muốn thực hành hạnh nhẫn nhục cho hữu hiệu chúng sinh cần cảnh giác để nhận biết sự phản ứng sinh khởi của mình khi đối diện với cảnh trái ý nghịch lòng. Đối với:

*Thân nhẫn: Con người khi đối diện với nắng mưa, đói khát, đau ốm bệnh tật hoặc bị người đánh đập hành hạ mà vẫn cam chịu, không phàn nàn hay chống cự lại tức là tu theo thân nhẫn.

*Khẩu nhẫn: Cho dù thân đã nhẫn không chống lại người khi bị hành hạ đánh đập và trước những lời nhục mạ mắng nhiếc chua cay mà miệng cũng không thốt ra những lời nguyên rủa độc ác thì đây chính là tu theo khẩu nhẫn.

*Ý nhẫn: Cái khó và quan trọng nhất là tu nhẫn trong tâm. Khi tâm hồn không còn căm hờn, oán hận thì tâm sẽ trong sáng và an nhiên tự tại để loại bỏ đi những tư tưởng hắc ám khiến con người tạo nghiệp. Vì thế kinh Hoa Nghiêm có câu: "Nhất niệm sân tâm khởi, bá vạn chương môn khai" tức là một niệm sân hận nổi lên thì trăm ngàn cửa nghiệp chương đều mở ra.

Trong ba thứ nhẫn này thì ý nhẫn là khó thực hành nhất bởi vì đôi khi thân có thể chịu đựng được cực hình, nhưng miệng vẫn lầm bầm lời nguyện rửa. Mà miệng có nói cũng là do tư tưởng chuyển đến mà thôi. Có người tuy miệng không thốt ra lời nguyện rửa nhưng tâm thì tức giận bùng cháy cả tim gan. Thế thì con người muốn kiểm chế để tu theo hạnh nhẫn nhục viên mãn thì phải kiểm chế tư tưởng được trong lành. Có như thế thì ý nhẫn mới kiểm chế khẩu nhẫn và sau cùng họ mới thành công với thân nhẫn. Vì ý là nhân mà thân, khẩu là quả của nó. Thêm nữa người tu theo hạnh nhẫn nhục sẽ có đủ trí tuệ để áp dụng Từ-Bi-Hỷ-Xả vào trong cuộc sống. Chính trí tuệ này sẽ đối trị và làm tiêu tan sự bất mãn và tâm sân hận.

Ngày xưa Đức Phật đã trải qua biết bao chông gai cực khổ trước khi Ngài chứng quả Bồ-đề. Nếu không tu theo hạnh nhẫn nhục thì làm sao Ngài chứng đắc được? Thời gian tu hành đối với phạm nhân để viên thành Phật đạo kéo dài gần như là vô tận vì thế nếu không có đức tính kiên nhẫn phi thường thì không thể nào thành công được. Các vị Bồ tát tu hạnh nhẫn nhục để tâm không bị phiền nhiễu bởi những bất trắc xảy ra trong cuộc đời. Các Ngài không phiền hà khi người khác nói những lời thô lỗ, nói dối hay mắng nhiếc nhục mạ họ. Thậm chí Bồ tát vẫn kiên trì chịu đựng khi thân thể bị hành hạ, bị tra tấn và ngay cả đến cái chết các Ngài vẫn an nhiên tự tại.

Năm xưa, khi Phật còn trong thời kỳ tu tiên, Ngài đã từng làm một vị tiên nhẫn nhục ở trong rừng núi không xa thành của vua Ca Lợi là bao nhiêu. Một hôm, vua Ca Lợi đi săn ngoài thành, đem theo quân lính cùng văn võ bá quan cũng như một số cung phi, cung nga và thê nữ theo hầu. Khu vực săn bắn rất rộng lớn, vua Ca Lợi đi sâu vào núi để lùng kiếm các loài hươu nai hay hổ báo...nhưng số cung tần thì nhát gan không dám đi theo sát nhà vua. Từ xa đám cung phi thấy một người trẻ tuổi trong rừng nên động tính hiếu kỳ. Khi đến tận nơi thì họ thấy một vị thanh niên tóc dài, áo quần lam lũ và đây chỉ là một người tu đạo. Tiên nhẫn nhục bèn giảng Phật pháp cho họ nghe:

- Nay các cô nương! Người đời xưa nay đều ưa cầu khoái lạc, nhưng khoái lạc cũng có thứ chân thật, thứ giả dối, có cái lâu dài và cũng có cái tạm bợ. Nhưng phần lớn mọi người đều bị mê hoặc bởi thứ khoái lạc hư giả và ngắn ngủi. Giống như đóa hoa này tuy hiện tại thật đẹp, nhưng không vĩnh viễn nở hoa và tỏa hương. Tuổi trẻ, sức khỏe, sắc đẹp cũng sẽ phai tàn theo năm tháng. Người cao quý là ở chỗ biết học đạo, mong được thăng hoa sinh mệnh, được kéo dài sự sống. Đó mới là việc khẩn yếu.

Khi ấy vua Ca Lợi chợt đến và nhà vua cất tiếng hỏi:

- Người làm gì ở đây?
- Tôi là người tu đạo.
- Tu đạo thì đã chứng quả A-la-hán chưa?
- Chưa chứng quả A-la-hán.
- Vậy đã chứng quả Tu đà hoàn hay A-na-hàm chưa?
- Tôi chưa chứng được.

Vua Ca Lợi nói :

- Trong thế gian này có một số tiên nhân, hít thở khí trời và ăn trái cây để sống, nhưng họ vẫn còn lòng dục về tham và về dâm. Còn người trẻ tuổi như thế, lại chưa chứng quả, vậy người còn lòng dâm dục chăng?
- Tôi cũng chưa đoạn hết được.
- Người chưa đoạn hết được lòng dâm dục, vậy khi trông thấy các phụ nữ này thì người làm sao nhẫn được?
- Tuy tôi chưa đoạn được dâm, nhưng tôi không hề khởi tâm dâm. Tôi quán mọi sự đều vô thường và tu tập quán sát chín loại bất tịnh.
- Người nói tu quán chín loại bất tịnh, đó chỉ là điều lừa dối, vậy có bằng cứ gì chứng tỏ người không hề khởi tâm dâm?
- Tôi có thể nhẫn không khởi tâm dâm. Cái gì tôi cũng có thể nhẫn nhịn được.
- Tốt lắm! Để ta xéo cái tai của người coi thử ra sao?
Nói rồi, vua Ca Lợi rút kiếm ra cắt đứt tai của tiên nhân nhục. Các quan văn võ trông thấy vua Ca Lợi cắt tai của tiên nhân nhục mà người này không tỏ chút gì đau khổ cả nên tâu rằng:
- Đại vương nên dừng tay. Người này chính là một vị đại sĩ, là một Bồ tát. Đại vương không nên cắt thêm nữa.
- Các ông làm sao biết người này là Bồ tát?

- Khi Đại vương cắt tai y mà sắc mặt ông ta vẫn không biến đổi như chẳng có chuyện gì xảy ra.
- Làm sao biết hẳn ta không đau đớn? Biết đâu lòng hẳn ta rất căm hận ta, ta thử lần nữa xem sao?

Nói xong, vua Ca Lợi vung kiếm cắt luôn mũi của tiên nhân nhục và nói:

- Người có căm hận không?
- Tôi không căm hận.
- Người vẫn chưa chịu nói thật à! Để coi người có thật sự nhẫn được chăng, nay ta chặt thêm tay của người thì thử coi lúc đó người có tâm sân hận không?

Tiên nhân nhục đáp:

- Không có.
- Người vẫn nói là không có tâm sân hận, ta không tin. Ta không thể tin rằng trong thế gian này lại có kẻ bị người ta xẻo tai, cắt mũi, chặt cả hai tay mà lòng không sân hận. Đó là điều kỳ quái.

Nói xong vua Ca Lợi chặt chân của tiên nhân nhục rồi hỏi:

- Người vẫn chẳng sân hận sao?
- Không sân hận.

Vua chặt nốt chân kia. Vậy là hai chân, hai tay, hai tai và mũi đều bị cắt. Vua lại hỏi tiếp:

- Bây giờ, người có sân hận hay không?

Vị thanh niên vẫn một mực trả lời:

- Không sân hận.

Lúc bấy giờ trên tầng trời, các vị Tứ Đại Thiên Vương cả giận bảo rằng:

- Vua Ca Lợi này thật là không phải. Vị này là người tu hành mà người xem thường một cách quá đáng. Chúng ta là hộ pháp nên phải trừng phạt người.

Sau đó các vị trời cho mưa đá xuống, rồi nổi gió làm cát đá bay mù mịt.

Vua Ca Lợi thấy vậy rất sợ hãi, biết là tai họa sắp đến liền đến trước vị tu hành năn nỉ rằng:

- Bây giờ tôi đã biết lầm lỗi, trời đã trừng phạt tôi, xin ông đừng sanh lòng oán hận tôi.
- Tôi không tức giận và cũng không sân hận ông đâu.

Vua Ca Lợi không tin thì tiên nhân nói:

- Đây là bằng chứng. Nếu thật tâm tôi không sân hận ông thì tay chân, tai, mũi tôi lập tức khôi phục lại như xưa.

Nói xong quả nhiên vua thấy tay, chân, tai, mũi của tiên mọc ra như cũ. Tiên nói:

- Đến khi nào tôi thành Phật, thì ông sẽ là người đầu tiên tôi độ cho thành đạo nghiệp.

Bởi vậy, sau khi Đức Thích Ca thành Phật thì Ngài đến vườn Lộc Uyển của xứ Ba la Nại để độ đầu tiên cho tôn giả Kiều Trần Như tức là vua Ca Lợi trong kiếp xa xưa.

Tại sao khi thân thể bị chặt đứt từng mảnh mà tiên nhân không sanh tâm sân hận? Đức Phật trả lời:

- “Trong lúc bị vua Ca Lợi cắt xẻo tai, cắt thịt ra từng mảnh thì Ta không có tướng Ngã, tướng Nhân, tướng Chúng sinh và tướng Thọ giả”

Tại sao? Bởi vì nếu còn cái Ngã thì thấy thân này là thật, là của Ta nên muốn bảo vệ giữ lấy cho nên nếu ai xâm phạm nó thì chắc chắn sẽ sanh lòng sân hận. Lúc đó, vì không còn Ngã cho nên Ta không hề khởi lòng sân hận. Vì không có Ngã, không có Nhân, không có Chúng sinh và Thọ giả nên đối với Ta tất cả là không thật. Nếu là không thật thì sống chết có gì phải sợ cho nên Ta không phát tâm sân hận là vậy”.

Trong Phật giáo, khi con người nhẫn nhục để được quyền cao chức trọng, mong cầu được người khen hay nhẫn nhục để tìm cơ hội trả thù thì đây là sự nhẫn nhục do dục vọng Tham-Sân-Si thúc đẩy chứ không phải là nhẫn nhục ba-la-mật. Muốn tu hạnh nhẫn nhục ba-la-mật, trước hết con người phải diệt cho được lòng sân hận, tánh kiêu mạn, tâm tham, tật đố... vì đây là phương cách trau dồi lòng Từ-Bi-Hỷ-Xả rất ráo nhất. Một lời nói quát tháo, một cử chỉ mất tự chủ vì sự nóng giận sẽ giết chết nhân cách của con người.

Có một vị Thiên sư được ca ngợi là một người sống rất thanh bạch. Gần nơi thiên tự có một gia đình bán tạp hóa có một cô con gái rất đẹp. Một ngày kia cha mẹ cô khám phá ra là cô con gái mình có bầu. Họ giận lắm mà mắng chửi cô không tiếc lời. Thoạt tiên cô không chịu nói thủ phạm là ai, nhưng sau cùng không chịu nổi đòn vọt nữa nên cô thưa với song thân rằng người cha của cái bào thai chính là vị Thiên sư.

Hết sức giận dữ, hai người đến thiên tự tìm vị Thiên sư này mắng chửi đủ điều. Sau khi nghe xong, thiên sư chỉ hỏi:

- Có thật như vậy sao?

Sau khi đưa bé ra đời, nó được mang giao lại cho Thiên sư. Dù ông bị khắp

vùng chê cười về việc này, ông vẫn lẳng lặng nhận đứa bé về nuôi dưỡng. Hàng ngày ông đi xin sữa cùng các vật dụng cần thiết từ những người hàng xóm tốt bụng và chăm sóc đứa bé thật là chu đáo.

Một năm trôi qua, cô gái phần thì thương con, phần cũng không đành lòng ngồi nhìn cảnh ngang trái nên mới thú thật với cha mẹ là đã lỡ dại với một chàng trai trong xóm.

Song thân cô gái lại vội vàng chạy lên thiên tự, nhưng lần này thì họ hết lời xin lỗi, giải thích tràng giang đại hải và xin bắt cháu về.

Thiên sư lẳng lặng ngồi nghe. Khi trao trả đứa bé, ông lại cũng chỉ hỏi một câu là:

- Có thật như vậy sao?

Tóm lại người tu nhân nhục là không oán hận, không trả thù và không muốn thấy cuộc đời là một bãi chiến trường, một lò lửa của sân hận. Chính lửa sân hận này có thể thiêu đốt tất cả những gì quý báu mà loài người đã xây dựng được trên thế giới này. Vâng! Lửa sân hận chỉ có thể bị dập tắt bằng nước nhân nhục ba-la-mật mà thôi.

4) Tinh tấn: Đi trên con đường tâm linh có nghĩa là lội ngược lại với giòng thường tình bởi vậy sự mệt mỏi và tâm biếng nhác là mối đe dọa rất lớn dễ làm con người thoái chí trong việc tu hành. Nếu không có tâm nhân nhục thì khó đạt được Bồ-đề. Còn con người không tinh tấn nỗ lực thì khó lòng đến chỗ giải thoát giác ngộ. Ở đây cần chú ý rằng sự mệt mỏi có hai loại: một loại liên hệ đến sự kiệt sức thuộc cơ thể và loại kia là do tâm thức gây ra và kéo theo các yếu tố bất thiện như chán nản và buồn ngủ. Điều này có thể xảy ra khi chúng ta làm việc gì mà ta không thích thú. Nhiều người than phiền là khi thực hành môn ngồi thiền hay niệm Phật một cách nỗ lực thì họ trở nên mệt mỏi hơn nhiều so với khi họ đọc sách báo khá lâu. Khi cái ngã cảm thấy bị đe dọa thì cái ngã ấy vốn đã bắt rễ sâu xa trong cái Vô Minh để tỏa ra một đám sương mù hắc ám dày đặc phát sinh từ tâm Si. Trái lại rất nhiều người đã dày công hành thiền hay niệm Phật cho biết rằng họ không cần ngủ nhiều như trước kia trong khi tu Tinh tấn hạnh Bồ tát ba-la-mật làm cho thân tâm hoàn toàn tự tại. Nhưng thế nào là tinh tấn ba-la-mật?

Tinh tấn ngăn ngừa các điều ác đừng sanh: Như cuộc đời chúng ta chưa hề sát hại sinh vật, nói lời dối trá, trộm cướp gian xảo... thì dĩ nhiên từ đây về

sau cũng phải tinh tấn thêm lên và cố gắng giữ gìn đừng cho ác tâm sinh khởi.

Tinh tấn diệt cho mau các điều ác đã sanh: Trong quá khứ nếu chúng ta đã lỡ tạo những tội ác như tham lam trộm cướp, đam mê sắc dục, giận dữ kiêu căng...thì nay phải tinh tấn đừng cho nó tăng trưởng thêm nữa và cố gắng diệt trừ cho hết những bất thiện này.

Tinh tấn làm cho các điều lành phát sanh: Con người vì tâm vị kỷ chỉ lo cho mình mà không nghĩ đến người khác thì lòng từ bi không bao giờ phát triển. Muốn phá cái bản ngã này thì từ nay chúng ta nên cố gắng bố thí, làm việc từ thiện xã hội để giúp đỡ kẻ tật nguyên nghèo khổ, chuyên cần nghe kinh học Phật...thì các điều lành sẽ được phát sinh.

Tinh tấn làm cho các điều lành tăng trưởng: khi đã bắt tay vào làm việc thiện thì nên cố gắng làm thêm nữa, đừng chán nản bỏ cuộc. Khi biết Phật pháp phải cố gắng thực hành để thấy được chân lý của đạo Phật. Tu hành đừng chấp vào phương tiện mà phải chú tâm vào cứu cánh là giải thoát vì thế càng tinh tấn tu tập thì càng gần với chân lý và dĩ nhiên trí tuệ càng mở rộng.

Nếu thực hành tinh tấn với dụng tâm không trong sạch như vì danh, vì lợi, vì sợ, vì kiêu căng thì không đúng với tinh tấn ba-la-mật. Tu Phật là muốn đoạn trừ phiền não và tìm lối giải thoát ra khỏi luân hồi thì tinh tấn là phải chuyên cần tu luyện với ý chí sắt đá để đạt đến cứu cánh của mình. Trong thế gian này càng tinh tấn thì càng thành công lớn. Chính nhà tỷ phú Bill Gates đã làm việc rất hăng say không mệt mỏi khi ông ta còn rất trẻ và ngày nay tuy là người giàu nhất thế giới mà ông ta vẫn tích cực hoạt động không ngừng. Như thế thì bí quyết để thành công là tinh tấn. Tinh tấn ví như chất dầu xăng làm cho chiếc xe chạy. Cho dù chiếc xe thật tốt, tài xế rất giỏi và con đường bằng phẳng mà nếu không có xăng thì chiếc xe vẫn nằm ỳ một chỗ. Con đường tu đạo thì cũng thế, cho dù có lâu thông kinh điển mà không tinh tấn công phu tu tập thì không bao giờ được kiến tánh. Cũng ví như người ngồi trên một chiếc bè, nếu không chèo lái thì mãi mãi không bao giờ đến bờ bên kia.

Vì thấy tầm quan trọng của tinh tấn cho nên câu nói sau cùng của Đức Phật với các chúng đệ tử trước khi Ngài nhập diệt là:

“Hỡi các người thân yêu của ta! Hãy tinh tấn lên để giải thoát”.

Như thế nếu chúng sinh luyện được đức tinh tấn để chiến thắng tánh lười biếng, buông lung thì không có một trở lực nào làm chậm bước tiến trên con đường giải thoát giác ngộ.

5) Thiền định: Chữ Thiền được viết tắt từ chữ Thiền Na, tức là phiên âm từ chữ Dhyana trong Phạn Ngữ, được dịch là tư duy hay tĩnh lự. Tư duy là tu tập bằng phương pháp suy nghiệm và suy cứu về những đối tượng của tâm thức. Còn tĩnh lự là dùng tâm thể vắng lặng để thâm sát các vấn đề đạo pháp. Nói một cách tổng quát thì thiền định là định tâm trọn vẹn vào một vấn đề gì để suy xét cho thấu lý tức là chấm dứt những suy tư rời rạc nối đuôi nhau.

Sau khi chứng ngộ dưới gốc Bồ-đề, Đức Phật Thích Ca đã thốt lên rằng: "Thật kỳ diệu thay tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tánh, nhưng vì bị vô minh che lấp nên họ không nhận ra điều ấy". Lời tuyên bố đầu tiên của Đức Phật chính là tinh yếu của toàn bộ giáo lý của Ngài. Đúng như thế! Mọi chúng sinh dù nam hay nữ, dù thông minh hay khờ dại, dù đẹp đẽ hay xấu xa, dù khỏe mạnh hay yếu đau cũng đều có Phật tánh như nhau. Trải qua bao nhiêu kiếp sống luân hồi, tâm thức của chúng sinh đã bị cái vô cứng của cái vô minh che phủ nên họ không nhận thức được cái Phật tính toàn vẹn trong sạch hoàn hảo kia nữa. Muốn giải thoát chúng ta phải quay về với cái Phật tánh đó để thấy rõ rằng bao lâu nay chúng ta đã để cho vô minh lôi cuốn mà không hề hay biết. Phương cách hữu hiệu nhất để trở về với cái Phật tánh thanh tịnh đó là tọa thiền.

Lịch sử Phật giáo đã chứng minh một cách hùng hồn rằng từ Đức Phật đến các đại đệ tử của Ngài được giác ngộ nhờ công phu tọa thiền. Tâm của Phật và tâm chúng sinh thật ra không hề khác nhau. Cái tâm này có thể ví như mặt nước hồ thu. Tâm của Phật thì như mặt nước yên tĩnh. Trên đó mặt trăng chân lý có thể phản chiếu một cách toàn vẹn. Trong khi tâm của chúng sinh thì giống như mặt nước đang bị các làn sóng vô minh khuấy động không thể phản chiếu gì được. Mặt trăng chân lý lúc nào cũng chiếu sáng do đó vấn đề chính của sự tu tập là làm sao để tâm của mình có thể phản chiếu rõ ràng mặt trăng chân lý mà thôi. Bây giờ nên tự hỏi cái gì đã làm khuấy động tâm của chúng ta? Phải chăng đó là các tư tưởng? Trong việc tu tập, việc đầu tiên chúng ta phải làm là đánh tan các tư tưởng lúc nào cũng muốn dấy lên này. Đây là điều không dễ vì trải qua bao kiếp sống vô ý thức, vọng niệm đã thành một thói quen không dễ gì mà bỏ ngay được. Tất cả mọi tư tưởng dù thanh cao hay xấu xa đều có khởi đầu và có chấm dứt.

Vì có sinh nên có diệt nhưng vì nó cứ tiếp tục nổi lên nên chúng ta cứ tưởng rằng nó thường hằng bất biến. Đó là sự nhận xét sai lầm đầu tiên. Nếu những tư tưởng này tiếp tục khuấy động tâm của chúng ta, chúng ta sẽ không thể phân biệt cái thật với cái giả được. Con người đã đánh giá cao các tư tưởng trừu tượng, các phân biệt của lý trí, của lý luận nhưng tất cả những cái này đều là sản phẩm của tư tưởng. Mà đã là sản phẩm của tư tưởng vốn vô thường có sinh có diệt thì gốc rễ của nó đã nằm ở chốn vô minh rồi. Tư tưởng chính là tâm mệnh của con người. Nó chính là nguồn gốc của sự mê hoặc và chúng ta cần phải phân biệt thật rõ ràng vai trò của tư tưởng. Lý trí vốn có tính cách nhất thời với các khái niệm cố định.

Thiền định là phương pháp làm ngưng lại và giết đi những tư tưởng này. Một khi các làn sóng tư tưởng khuấy động đã chấm dứt thì chúng ta sẽ nhận thấy rằng mặt trăng chân lý lúc nào cũng chiếu sáng. Giây phút nhận ra điều này là kiến tánh, là giác ngộ có nghĩa là hiểu rõ được bản thể chân thật của tự tánh. Khác với những ý niệm lý luận hay triết học vốn xuất phát từ tư tưởng nghĩa là có khởi đầu và có chấm dứt và có thể thay đổi theo thời gian. Sự chứng ngộ chân lý dựa trên các làn sóng tư tưởng chấm dứt này không thay đổi hay có thể mất được. Nó sẽ ở mãi mãi với chúng ta và từ đó chúng ta có thể sống một cách thoải mái bình an trong cái tâm trạng đầy phúc lạc thanh thản.

Còn phiền não thì sao?

Một người không thể có sự an lạc khi tâm ý bất định và đầy tạp niệm. Chúng ta hãy quan sát một kẻ đang bị say sóng trên một con thuyền vùi dập giữa phong ba. Người đó không thể bình phục được dù bên tai có văng vẳng lời người bạn nhắc nhở là khi tới bờ thì sẽ hết. Một kẻ ở trong trạng thái tâm tư bất định thì cũng như một kẻ đi thuyền trong cơn giông bão. Người đó không thể nào được giải thoát khỏi phiền não cho dù có hiểu rằng an lạc sẽ đến khi ông ta thành công trong phép tịnh tâm. Một người đi thuyền khi về tới bến thì bệnh say sóng tự nó sẽ hết. Tương tự như thế, phiền não sẽ tự nó chấm dứt khi con người đã thành công trong phép tịnh tâm vậy. Do đó nếu con người muốn an lạc thì phải thực hành phương pháp tịnh tâm.

Dựa theo Bồ tát hành thì tu tập Thiền định dẫn con người đến những kết quả mỹ mãn như sau:

· Khi tu thiền một thời gian dài lâu thì ngũ căn được tịch tịnh và chánh định sẽ phát khởi.

· Nhờ Thiền định mà tâm Từ bi được phát triển để thương yêu tất cả chúng sinh và muốn cho tất cả được an vui hạnh phúc.

· Nhờ năng lực Thiền định mà các phiền não Tham-Sân-Si không còn phát sinh nữa.

· Khi tâm đã định thì lục trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp không còn lay động.

· Tìm lại an lạc thanh tịnh trong tâm hồn.

· Một khi tâm niệm đã lắng yên thì ái dục không còn phát sinh làm tâm không còn ô nhiễm.

· Điều quan trọng của kẻ tu thiền là tuy chứng được chân không nhưng không bao giờ bị rơi vào chỗ hư vô.

· Tận diệt tất cả những sự trói buộc để được phát khai trí tuệ, giải thoát và chứng ngộ Niết bàn.

6) Trí tuệ ba-la-mật: Trí tuệ là điều kiện tối hậu để thấu triệt chân lý. Trong tam vô lậu học thì Giới và Định chỉ có mục đích mở đường cho sự rèn luyện Trí tuệ. Giới có thể làm cho thân và khẩu được thanh tịnh và Định giúp tâm được an trụ, thanh tịnh và chân chính. Huệ tức là trí tuệ sẽ phát huy phần tâm linh quan trọng nhất của con người là trí năng để đạt đến cứu cánh giải thoát. Trong Phạm ngữ có rất nhiều danh từ được dịch là trí tuệ, nhưng ý nghĩa của chúng đôi khi cũng có ít nhiều sai biệt. Đó là:

* Panna là biện tướng trí tức là trí tuệ phân biệt được chân tướng vô ngã, vô thường, khổ não của hiện tượng giới.

* Patisambhida là minh giải trí tức là trí tuệ giúp phân tích và biện giải các pháp một cách minh bạch rõ ràng.

* Nana là phá tướng trí tức là trí tuệ trực nhận chân lý và phá chấp tướng của vạn hữu. Đây chính là trí tuệ của chư Phật và chư Bồ Tát bất thối.

* Bodhi hay Bồ-đề tức là trí giác ngộ. Đây là trí tuệ của các bậc huyền thông đạo lý để dứt trừ phiền não, vọng chấp.

---o0o---

13 - Tam Huệ Học Và Trí Tuệ

Tuy được dịch từ nhiều danh từ Phạn ngữ có nghĩa sai khác, nhưng tôn trung đạo Phật chia trí tuệ ra làm hai loại là Căn bản trí và Hậu đắc trí.

1)Căn bản trí: là giác tính minh diệu mà mỗi chúng sinh vốn đã có sẵn nhưng vì bị vô minh phiền não che lấp nên chưa phát chiếu ra được. Có thể ví căn bản trí như chất vàng còn nằm trong quặng lẫn lộn với đất, cát, sỏi, đá.

2)Hậu đắc trí là trí tuệ có được nhờ công phu tu tập như trì giới, thiền định...Hậu đắc trí bây giờ được xem như là vàng nguyên chất, không còn lẫn lộn với đá, sỏi tức là không còn phiền não khổ đau.

Theo Duy thức học, khi chúng sinh chứng quả vị Đẳng giác tức là được giác ngộ hoàn toàn có nghĩa là đạt được Hậu đắc trí thì tám thức sẽ chuyển thành bốn trí. Đó là:

1)A-Lại-Da thức còn gọi là thức thứ tám có tác dụng chấp trì sanh mạng và chủng tử sẽ đạt đến địa vị vô lậu và biến thành “Đại viên cảnh trí” tức là trí sáng như tấm gương lớn và tròn đầy, tượng trưng cho biển cả chơn như.

2)Mạt-Na thức còn gọi là thức thứ bảy có tác dụng là chấp ngã sẽ biến thành “Bình đẳng tánh trí” tức là trí có năng lực nhận thức tính bình đẳng và vô ngã của vạn pháp.

3)Ý thức còn gọi là thức thứ sáu có tác dụng là phân biệt sẽ biến thành “Diệu quan sát trí” tức là trí có năng lực quan sát thâm diệu.

4)Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức và Thân thức là năm thức cuối cùng trong sáu thức sẽ biến thành “Thành sở tác trí” tức là trí có năng lực nhận thức cùng khắp và rất thần diệu.

Trí tuệ tuy mang nhiều danh từ khác nhau như thế nhưng tựu trung trí tuệ có nhiệm vụ tối hậu là tận diệt vô minh để chúng sinh có thể nhận chân được chân lý. Đó là luật nhân quả, luật vô ngã và luật vô thường để thấy cõi đời chỉ là thành, trụ, hoại, không để đưa con người đến chỗ khổ đau.

Trí tuệ đóng vai trò tối quan trọng trong lý tưởng giải phóng con người ra khỏi mọi hệ lụy khổ đau. Chính Đức Phật đã chế ra nhiều pháp tu mà trong đó tam huệ học là Văn, Tư, Tu và tam vô lậu học là Giới, Định, Tuệ là những phương pháp thường được nhắc nhở và thực hành nhiều nhất.

Vậy trong tam huệ học, trí tuệ phát sinh như thế nào?

1) Văn huệ: là do tai nghe âm thanh, mắt thấy văn tự, kinh điển của Phật để nhận hiểu mà phát sinh trí tuệ.

Trong suốt 49 năm hoàng dương Giáo Pháp của Đức Phật, có rất nhiều người đắc quả Thánh hay ngộ được chân lý khi nghe Ngài thuyết Pháp. Không những thế, ngay cả hàng Thanh Văn tức là A La Hán cũng độ được rất nhiều người vào cõi Thánh. Ngày nọ có vị Tỳ kheo ni tên là Patacara đến rửa chân nơi một dòng suối. Đang khi bước lên bờ thì bà thấy những giọt nước từ bàn chân của bà nhỏ xuống theo dòng nước trôi đi và biến mất. Cứ như thế mà bà suy tư sự biến đổi không ngừng của hiện tượng và bỗng trực nhận được lý vô thường của vũ trụ. Trong kinh điển cũng có ghi chép rất nhiều trường hợp như có một hành giả có thể nghe một tiếng chim hót, hoặc thấy một chiếc lá rơi, một ngọn đèn phụt tắt, hay nhìn những bong bóng nước vỡ tan trên mặt hồ mà chứng ngộ được chân lý.

Có người cho rằng nếu nghe nhiều mà không suy luận để phân biệt chân, hư và không thực hành theo chân lý thì trí tuệ không bao giờ phát sinh! Đây là trường hợp của tôn giả A Nan. Chính tôn giả A Nan đã làm thị giả cho Đức Phật rất nhiều năm và nhờ nhân duyên này mà Ngài là người nghe nhiều học rộng nhất trong số đại đệ tử của Phật. Thế thì tại sao Ngài không đắc đạo trong lúc Đức Phật còn sinh tiền? Sở dĩ tôn giả A Nan không đắc đạo quả khi Phật còn tại thế là vì chưa thực hành đúng theo những gì Ngài đã học hỏi được. Đó là phải quay về với nội tâm của mình để thấy được tánh giác thanh tịnh mà đã bị vọng trần và vô minh che lấp. Nhưng chính nhờ kiến thức uyên bác đó, về sau giúp Ngài chứng ngộ con đường giải thoát và ngày nay hầu hết các kinh tạng mà chúng ta có được đều do chính tôn giả tụng thuật lại. Như thế Ngài đã đem đa văn của mình đóng góp vào việc duy trì

và phát huy nền văn học Phật giáo từ mấy ngàn năm nay và còn cho bao ngàn năm nữa.

2) Tư huệ (Cinta maya panna): là huệ do trí suy nghĩ, tìm tòi hay quán xét về những điều đã được thu nhập được bằng văn huệ.

Những gì mà chúng ta nghe, thấy và học hỏi được chỉ là kiến thức vay mượn. Muốn chuyển hóa chúng để trở thành kiến thức của chính mình thì phải suy nghĩ tường tận qua nhiều giai đoạn suy tư và phán đoán có nghĩa là chúng ta phải phân tích, tổng hợp để tìm ra thật tướng của chân lý. Vì thế Đức Phật có dạy rằng:

“Không nên mặc nhiên chấp nhận một điều nào chỉ vì tập tục cổ truyền trao đến tay ta, hay chỉ vì điều ấy đã được ghi chép trong kinh điển nào, cũng không chấp nhận chỉ vì người thốt ra câu ấy có vẻ hiền nhân khả kính, khả ái. Nay người xứ Kalama, khi nào các người tự mình suy xét đắn đo để biết rằng những điều này hợp với đạo đức...những điều này đem lại an vui hạnh phúc; chừng ấy các người hãy chấp nhận và hành động đúng theo như vậy”.

Nhưng không phải mọi tư duy đều đem lại trí tuệ cho con người. Vì thế Đức Phật có dạy rằng:

“Có hai loại tư duy. Trước hết là Chánh tư duy giúp tâm thanh tịnh và sáng suốt và ngược lại Tà tư duy làm cho tâm ô nhiễm và lu mờ”.

Vậy muốn phát triển trí tuệ trước hết chúng ta phải tránh những tà tư duy như suy nghĩ về dục lạc, suy nghĩ về oán thù và suy nghĩ về lợi mình hại người. Trái lại chúng ta thường nên suy tư quán chiếu về ý nghĩa sâu xa của vô ngã, vô thường, khổ não và bất tịnh của tất cả các pháp hữu vi.

Trường hợp của tôn giả Cùlapanthaka là một người ít học. Tuy Ngài cố gắng nhưng cho đến một bài kệ ngắn chỉ có bốn câu mà trong bốn tháng vẫn chưa thuộc. Vị sư huynh của Ngài thấy vậy khuyên Ngài nên hoàn tục nhưng Ngài quá quỵên luyện đời sống đạo hạnh nên không nỡ từ bỏ. Đức Phật thấy đạo tâm của Ngài quá dũng mãnh nên đến đưa cho Ngài một chiếc khăn tay màu trắng và dạy mỗi sáng phải cầm khăn tay đưa ra trước mặt trời. Ngài làm y như lời dạy của Đức Phật nên chẳng bao lâu chiếc khăn bị bụi và mồ hôi bám vào trở nên dơ bẩn và ó màu. Thấy sự kiện đó, Ngài suy gẫm về tánh vô thường của đời sống, trực nhận được chân lý và chứng quả A La Hán.

Vậy trí tuệ phát sinh do suy xét chân tướng của vạn hữu thì được gọi là Tu Huệ.

3) Tu huệ (Bhavana maya panna): là do tu hành thể nghiệm và thể nhập chân lý để chứng được chân lý mà giác ngộ. Tham thiền là một phương pháp rèn luyện trí tuệ được Đức Phật khen ngợi và khích lệ hàng đệ tử ứng dụng để thấu triệt chân lý và chứng ngộ Niết bàn.

Phương pháp tu thiền định giúp con người dập tắt vô minh và ái dục. Vì thế nó còn được gọi là Định năng sinh huệ. Ví như một ly nước đục được giữ yên, khi bao nhiêu cặn bã đã lắng đọng thì nước sẽ trở nên trong suốt. Con người thì cũng thế, nếu chúng ta giữ được an trú trong thiền định thì tâm sẽ trở nên trong sạch, sáng suốt và nhờ đó trí tuệ phát sinh.

Trong kinh Pháp Cú Đức Phật cũng có dạy rằng:

“Dầu thông suốt kinh luật mà không hành trì cũng chỉ như kẻ mục đồng đếm bò cho kẻ khác. Người đó không hưởng được hương vị giải thoát. Trái lại dù thuộc ít kinh luật nhưng cố gắng hành trì, từ bỏ Tham-Sân-Si, hiểu biết chân chính, tâm tự tại, không vọng chấp. Người ấy ắt hưởng được hương vị giải thoát”.

Ngày xưa có hai vị tỳ kheo cùng xuất gia theo Phật. Một vị tuy học rộng hiểu nhiều, lâu thông kinh Pháp nhưng chưa đắc đạo. Còn vị kia tuy học ít nhưng chuyên cần tu niệm nên không bao lâu chứng quả A La Hán. Khi bàn luận Phật Pháp với Đức Phật, vị phàm tăng nêu lên nhiều vấn nạn khúc mắc để phô trương tài bác học của mình. Nhưng khi Đức Phật hỏi về sự thực chứng đạo giải thoát thì vị A La Hán trả lời thông suốt vì do kinh nghiệm bản thân của mình. Trái lại vị phàm tăng không cách nào trả lời được vì tự mình chưa chứng ngộ.

Cũng như chúng ta thích một loại trà rất nổi tiếng và học cách pha trà này. Nhưng chừng nào chúng ta chưa tự mình pha lấy và uống qua một lần thì cũng không thưởng thức được hương vị của món trà quý này.

Nếu chúng ta chỉ nhìn từ bên ngoài cửa kiến thì làm sao biết được hương vị đậm đà của ly cà phê mà một người đang thưởng thức bên trong.

Nói tóm lại Văn, Tư, Tu rất tương quan mật thiết với nhau, không thể bỏ qua một thứ nào mà thành tựu được cho nên Đức Phật dạy rằng:

“Văn huệ, Tư huệ, Tu huệ ba môn khuyết một không được. Nếu nghe mà không suy nghĩ thì như làm ruộng mà không gieo mạ. Nếu suy nghĩ mà không tu thì như làm ruộng mà không tát nước, làm cỏ thì không có lúa. Ba huệ được đầy đủ thì chứng quả Tam thừa”.

Vì tầm quan trọng của trí tuệ trong vai trò đưa con người giải thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi và thể nhập chân lý nên chúng ta phải luôn luôn cố gắng rèn luyện trí tuệ của mình bằng cả ba phương pháp Văn, Tư và Tu.

---o0o---

14 - Trí Tuệ Và Tam Vô Lậu Học?

1)Giới: Giới không phải là những điều răn mà một vị giáo chủ đặt ra để buộc tín đồ tuân phục mình. Mà giới trong Phật giáo có nghĩa là dẹp bỏ những thói quen bất thiện đã tập nhiễm từ lâu và ngăn ngừa các điều ác có thể gây ra về sau. Thêm nữa giới cũng có nghĩa là phát triển những điều lành đã sẵn có và cố gắng tạo thêm các điều lành chưa từng làm. Vì thế giới là điều kiện tiên quyết để giữ tâm không vọng động, cho nên trong kinh có câu:”Giới năng sinh Định”.

2)Định: Khi giới đã được thực hành đứng đắn thì tâm tương đối bớt xao động và nếu được giữ trên một đối tượng thiền Định thì tâm sẽ được an tịnh và thoát khỏi dục vọng để trở nên trong sáng. Một khi được an trú trong thiền định thì tâm sẽ được nhu thuận, minh mẫn, kiên cố và vững mạnh. Đây là những điều kiện căn bản để trí tuệ có thể phát sinh và vì thế kinh lại dạy rằng:”Định năng sinh Huệ”.

3)Tuệ: Khi tâm đã được an tịnh, sáng suốt và giác tỉnh nhờ thiền định. Bây giờ trí tuệ sẽ phát sinh và nhờ đó chúng ta có thể nhận chân được thực tướng của vạn hữu.

Giới, Định, Tuệ tương quan mật thiết với nhau bởi vì do trì giới mà thân tâm không loạn động. Do thân tâm không loạn động mà tâm trí được Định. Khi tâm trí đã Định thì trí tuệ phát sinh. Ngược lại nếu trí tuệ phát chiếu thì tâm dễ Định. Mà tâm đã Định thì Trí tuệ dễ phát sinh. Khi có trí tuệ tức là có thể

nhận ra được cái tự tánh thanh tịnh, bất sanh bất diệt mà xưa kia chư Phật và chư Tổ đã chứng đắc. Mà kiến tánh chính là sự phối hợp tự nhiên giữa Định và Tuệ. Định là sức mạnh và Tuệ là chất xúc tác để mở con mắt tâm. Nếu thiếu trí tuệ thì con người chỉ có thể kinh nghiệm được những cái gì hời hợt, nông cạn chột đến, chột đi trong chột lạt và sau cùng chỉ là những kỷ niệm rời rạc chẳng giúp ích gì mà còn là những chướng ngại nếu con người cứ mãi bám víu vào đó.

Ngày xưa có vị Thiền sư rất tinh tấn tu hành. Vì thấy vị này đạo cao đức trọng nên có một Phật tử tự nguyện cất cho Thầy một cái am để tu. Vị Phật tử này là một bà già sống với một đứa cháu gái cách cái am không xa. Hằng ngày bà sai đứa cháu gái đem cơm nước dâng cúng đều đặn. Ngày qua tháng lại, mà vị Thiền sư đã tu tại am này trên ba năm rồi. Muốn biết sự tiến tu của vị Thiền sư như thế nào cho nên một ngày nọ bà già dặn đứa cháu gái ở tuổi trắng tròn răng:

- Cháu đem cơm vô cho Thầy, để mâm cơm xuống rồi cháu ôm cứng lấy ông ta và hỏi:”Ngài cảm thấy thế nào?”. Nghe trả lời xong cháu về thuật lại cho bà nghe.

Đứa cháu gái vâng lời làm y như thế thì vị Thiền sư trả lời bằng hai câu thơ:

“Khô mộc ý hàn nham
Tam xuân vô noãn khí”.

Dịch là:

Cây khô tựa trên núi lạnh
Ba mùa xuân qua rồi mà không có chút hơi ấm.

Khi đứa cháu gái về thuật lại hai câu thơ trên thì bà già nổi giận bèn đuổi vị Thiền sư, đốt luôn cái am và phàn nàn:”Uổng công ta nuôi ông Thầy phàm phu”.

Đối với hành động đạo đức và công phu tu tập của vị Thiền sư thì chúng ta chắc chắn sẽ nghiêng mình kính phục, nhưng tại sao bà già lại tức giận đốt am?

Vị Thiền sư nói bây giờ ông cũng như là cây khô trên núi lạnh dầu trải qua ba mùa xuân rồi mà không có chút hơi ấm có nghĩa là không có việc

gì có thể làm cho ông ta khởi động niệm được. Thế thì nhờ tinh tấn tu hành mà vị Thiền sư này đã đoạn trừ tất cả phiền não, tâm hằng vắng lặng chẳng khác chi một cây khô. Nhưng “Vô tâm duy cách nhất trùng quan” tức là mặc dầu tu tới chỗ “vô tâm” có nghĩa là dứt hết phiền não nhưng vẫn còn cách một lớp rào nữa chứ chưa phải là viên mãn. Tu hành như thế mà còn bị bà già chê. Tại sao? Trong tam vô lậu học tức là Giới Định Tuệ thì trí tuệ bát nhã mới là cứu cánh của người tu hành vì nếu không phát sinh được trí tuệ thì người tu vẫn còn lênh đênh trên mặt nước chớ chưa đến được bờ bên kia tức là bờ giác ngộ. Vì tâm không khởi động niệm có nghĩa là tuy có Định lực cao nhưng vẫn thiếu chất xúc tác là Trí tuệ để khai thị con mắt tâm. Con mắt tâm không mở thì suốt đời vẫn không thấy được tánh giác thanh tịnh sáng suốt triệt để của mình. Nhờ bà già đốt am mà vị Thiền sư kia mới thấy được chỗ mắt kẹt của mình là dậm chân tại chỗ ở Định mà quên đi cứu cánh là Tuệ.

Vì thế Trí tuệ chính là cứu cánh của người tu Phật cho nên trước khi nhập diệt, Đức Phật đã tha thiết khuyên các đệ tử của Ngài phải trau dồi trí tuệ. Trong Kinh Di Giáo, Phật có dạy rằng:

“Trí tuệ là chiếc thuyền kiên cố đưa con người thoát khỏi biển già, đau, chết. Chính nó là ngọn đèn lớn chói sáng vô minh hắc ám, là liều thuốc hay chữa hết thầy bệnh tật, là chiếc búa sắt chặt gãy cây phiền não. Vậy các người phải lấy sự nghe, sự suy nghĩ, sự tu tập mà tăng ích cho trí tuệ của mình”.

Tóm lại tu theo lục độ ba-la-mật giúp con người phát nguyện theo con đường thiện xảo và tu hành tinh tấn của Bồ tát để đánh tan những tham cầu, ngã mạn. Khi lấy chúng sinh làm trọng tâm của mọi hành động để đánh đổ cái Ta của tự ngã làm cho Thân-Khẩu-Ý được thanh tịnh và chứng ngộ được chân lý.

Thật vậy, đạo Phật là đạo từ bi và giác ngộ. Từ bi thì thuộc về phước và giác ngộ thì thuộc về huệ. Vì thế phước huệ song tu mới thành ngôi Chánh giác. Do đó trong sáu pháp ba-la-mật thì bố thí và nhẫn nhục thuộc về tu phước. Thiền định và trí tuệ thuộc về tu huệ còn trì giới và tinh tấn là hai chất liệu có công năng kiểm soát và đốc thúc cho việc tu phước và huệ được thành tựu viên mãn.

Vậy lục độ ba-la-mật là chiếc thuyền Bát nhã đưa chúng sinh từ bờ mê đến bến giác. Chúng ta thực hành lục độ ba-la-mật là để tăng trưởng và nuôi

duyên tâm Từ-Bi-Hỷ-Xả và đoạn trừ tâm Tham-Sân-Si làm trí tuệ được phát triển để giải thoát ra khỏi sinh tử khổ đau và thể nhập tánh-Không của Bát nhã.

Chữ “Trí” trong câu “Vô Trí” chỉ phần thứ sáu là Trí tuệ trong Lục độ ba-la-mật. Vì Trí Tuệ là bước cuối cùng trong pháp Lục độ, do đó khi nói “Vô Trí” tức là nói “Vô Lục Độ” tức là không có Lục độ. Tu theo Lục độ ba-la-mật sẽ giúp chúng sinh khai mang trí tuệ để chứng đắc sự sáng suốt của chư Bồ tát và cuối cùng đạt đến quả vị Đẳng giác của chư Phật. Như thế chữ “Đắc” trong câu “Vô Đắc” tức là Vô Phật quả khả đắc có nghĩa là không có cái quả Phật mà đạt được.

Vậy ở đây một lần nữa Đức Phật lại đã phá những gì Phật đã dạy. Chúng ta thấy từ Tứ Diệu Đế đến Thập Nhị Nhân Duyên và sau cùng là Lục Độ Ba-la-mật, Đức Phật đã phủ nhận tất cả. Mà hễ phá những “xuất thế gian pháp” này tức là phá luôn những kết quả mà chính Đức Phật đã hứa với đệ tử của Ngài từ hàng Thanh Văn đến hàng Duyên Giác cho đến bậc cao hơn là Bồ Tát.

Tại sao lại có sự trái ngược như vậy? Trên đời này lại có chuyện trông đánh xuôi mà kèn thổi ngược như vậy sao?

Vì là phàm nhân cho nên con người lúc nào cũng cho thân tâm tức là ngũ uẩn là thật Có. Mà nếu ngũ uẩn là thật Có thì dĩ nhiên trong ta phải có cái Ta. Ta có cái Ta của ta còn vạn vật có cái Ta của vạn vật vì theo luật tương đối là hễ có chủ là phải có khách. Như thế thì:

Có cái Ta là chấp có “ngã” tức là ngã chấp.
Có vạn vật là chấp có “pháp” tức là pháp chấp.

Nay Tâm Kinh đã chỉ cho thấy “Ngã” và “Pháp” đều Không thì dĩ nhiên chúng ta không còn chấp ngã, chấp pháp nữa. Nếu bỏ được hai cái chấp này là chúng ta có thể bỏ được con đường thế tục với tất cả những sai lầm bấy lâu. Thế nhưng nếu chúng sinh không mê chấp việc đời thì Đức Phật lo ngại chúng sinh sẽ lại mê chấp việc đạo vì tin tưởng rằng những gì Phật dạy trong ba tạng giáo Pháp là Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên và Lục Độ Ba-la-mật là thật Có. Chẳng hạn như khi nghe nói Khổ thì tưởng Khổ là cái gì thật Có. Hay nghe nói Vô Minh thì nghĩ rằng Vô Minh là cái gì cũng thật Có. Ngay cả khi nghe nói Trí tuệ phải tu, Phật quả phải đạt rồi cứ tưởng Trí tuệ và Phật quả là những cái gì thật Có. Vì lo ngại như thế cho nên Đức Phật

phá luôn những cái chấp của người tu hành tức là cái chấp về “xuất thế gian pháp”.

Thói thường khi đã nghĩ Khổ là thật Có thì chúng ta lại lầm tưởng luôn sự diệt Khổ là thật Có. Nếu lầm tưởng Vô Minh là thật Có thì phải lầm tưởng luôn là phải chấm dứt cái Vô minh tức là vô-minh-tận. Nếu lầm tưởng Trí tuệ là thật Có thì phải lầm tưởng luôn là có thể một ngày nào đó chúng ta sẽ nắm lấy cái Trí tuệ này. Còn hề lầm tưởng Phật quả hay thành Phật là một cái gì thật Có thì ắt phải lầm tưởng luôn rằng đó là một cái gì mà mình sẽ thu nhập được.

Tất cả những lầm tưởng này đều là bệnh của người đang tu trên con đường “xuất thế gian” tức là người tu hành mong cầu được giải thoát giác ngộ nhưng chưa đến chỗ cứu cánh tốt đỉnh.

Vậy chỗ cứu cánh tốt đỉnh ở đâu?

Khi kẻ tu hành đạt đến trình độ hành thâm Bát nhã ba-la-mật thì trong cái thời điểm mà thấy trong tâm trống rỗng và vắng lặng hoàn toàn thì một ánh sáng huy hoàng bộc phát làm cho con người thấy rằng:

- Ø Khô, Tập, Diệt, Đạo chỉ là giả danh.
- Ø Thập Nhị Nhân Duyên chỉ là giả danh.
- Ø Trí tuệ, Phật quả chỉ là giả danh.

Tại sao? Bởi vì tất cả những “Pháp” ấy đều là danh từ, không có gì là thật thể và những ý niệm do những danh từ ấy tạo ra trong tâm của chúng ta cũng đều là ngụy tạo, là giả dối do đối đãi mà tạo ra.

Muốn thấu hiểu tường tận chúng ta hãy phân tích từng giáo Pháp một để tìm xem giả dối ở chỗ nào.

1) Tứ Diệu Đế: Trong cuộc đời phải chăng chúng ta cho có Thân là có Khổ vì thế Đức Phật mới đối lại là chỉ cho phương cách diệt Khổ tức là chân lý Tứ Diệu Đế? Bây giờ nếu con người sống với Chơn tánh tức là Chơn không mà không sống với Thân thì dầu chúng ta có Thân mà Thân vẫn không với chúng ta. Vì thế cái Khổ do Thân cảm thọ cũng tiêu mất. Do đó nếu bệnh đã không có thì đâu cần phải có thuốc. Vậy Khổ là cái gì? Nó có thật thể hay là giả dối?

Trong thế gian này bất cứ cái gì mà không xứng ý vừa lòng, không thích với thân này có nghĩa là đi ngược lại với sở thích của ngũ uẩn thì chúng ta gọi là Khổ chứ cái Khổ thật không có. Chẳng hạn nếu cho rằng cay đắng là Khổ thì tại sao có người thích ăn ớt và uống rượu? Còn nếu nói rằng danh lợi đem hạnh phúc đến cho con người và làm cho con người thêm sung sướng thì tại sao có người ngậm danh lợi như ngậm bồ hòn? Như thế thì cái Khổ là cái gì cảm nhận do lòng say đắm, tối tăm hay do cái vọng tưởng, mê hoặc của con người sống vì vật chất tạo ra mà vật chất là Tướng. Cái Khổ này không thật Có và nhất là không Có tức là Vô trong lòng người đã tỉnh ngộ và trong những tâm hồn trong sạch, sáng suốt triệt để tức là trong Chơn không. Vậy đứng về phương diện Chơn không, Tuyệt đối mà nhìn thì rõ ràng là không có Khổ. Mà nếu không có Khổ thì không có nguyên nhân của sự Khổ tức là Tập, cũng không có phương pháp diệt Khổ tức là Đạo và cuối cùng cũng không có cái Khổ bị diệt tức là Diệt. Vì thế mà Tâm Kinh mới nói :” (Thị cố không trung) vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo” là vậy.

2) Thập nhị Nhân Duyên: Như trên đã nói nếu không có cái Khổ thì cái chấp Tứ Diệu đế đã bị phá. Vậy bây giờ tới pháp thập nhị Nhân Duyên thì cái gì là không thật Có?

Dựa theo thuyết mười hai Nhân Duyên thì từ Vô Minh mà có Hành, từ Hành mà có Thức...sau cùng từ Sanh mà có Lão Tử. Như thế thì động lực đưa đến cái “già-chết” chính là Vô minh. Mười hai Nhân Duyên là mười hai vòng xích không có điểm bắt đầu mà cũng không có điểm cuối, vì thế nếu có thể phá vỡ một vòng xích thì tất cả vòng xích này sẽ phải vỡ theo.

Nhưng thế nào là Vô minh? Vô minh chỉ là một giả danh để diễn tả sự mê mờ không sáng suốt do không thấu hiểu Chân lý chân tướng để cho ngũ uẩn che đậy và bị tham-sân-si phiền não làm chướng ngại nặng nề gây ra sự lầm lẫn và có cái nhìn sai lạc về bản chất của vạn hữu. Như thế thì không có cái gì là chơn thật Vô minh mà chỉ có những trạng thái mê mờ của tâm hồn, của trí tuệ mà thôi.

Nếu Vô minh đã không thật Có thì làm gì cần có cái việc làm cho Vô minh tiêu mất tức là làm cho “hết Vô minh” hay là “Vô minh tận”. Nhưng Vô minh, một vòng xích lớn trong chuỗi xích thập nhị Nhân duyên, đã không thật Có thì những vòng xích nối tiếp là Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh và Lão Tử cũng không thật Có.

Vì thế thập nhị Nhân Duyên là không thật Có thì dĩ nhiên không có cái việc gọi là làm cho “hết Hành”, “hết Thức”... và “hết Lão Tử” tức là “Lão Tử tận” vậy.

Nói tóm lại Đức Phật đã dùng pháp thập nhị Nhân Duyên và pháp Tứ Diệu đế để giúp chúng sinh trị dứt bệnh mê lầm lấy giả làm thật bấy lâu nay. Trong hai mươi năm đầu kể từ khi Đức Phật thành đạo thì Ngài chưa hề nói Kinh Bát nhã cho nên chưa có đệ tử nào thâm hiểu ý nghĩa cao siêu của tuệ giác Bát nhã cả. Cũng vì chúng sinh chưa có “Bát nhã” tức là chưa sáng mắt cho nên còn thấy có vui buồn, sướng khổ và sanh tử. Đức Phật đã nương theo nguyên tắc của pháp hữu vi mà dạy rằng nguyên nhân căn bản của dòng sông khổ đau, sanh, già, bệnh, chết là Vô minh.

Con người có sáng suốt để làm cạn nguồn Vô minh này thì dòng sông khổ đau kia mới dứt, mới tận. Nhưng làm thế nào để tát cạn nguồn Vô minh kia? Muốn không còn phiền não khổ đau thì phải chấm dứt Vô minh. Mà muốn dứt Vô minh thì nên khước từ say đắm. Vì thế nếu chúng sinh không còn say đắm thì sẽ trở thành người sáng suốt và một khi đã trở thành người sáng suốt là họ sẽ hết Vô minh. Chẳng hạn như tắt đèn thì gọi là tối còn đèn thì sáng. Nhưng sự thật không có cái tối và cái sáng mà chỉ có hai quang cảnh trái ngược nhau mà thôi. Vô minh thì cũng thế, không có cái Vô minh thật sự thì cũng không có cái sáng suốt thật sự mà chúng ta gọi là Trí tuệ.

Thật vậy nếu nói không có Vô minh, cũng không có cái “hết vô minh” tức là người tu hành sau khi dựa vào cái sáng suốt quán tự tại và soi thấy được cái tánh Không của ngũ uẩn tức thì ánh sáng thiêng liêng nơi mình không còn bị chướng ngại che lấp nên trở thành rục rờ mà soi sáng hoàn toàn cái Thể. Lúc ấy tất cả sáu Căn, sáu Trần và sáu Thức đều Không tức là trong thì Không và ngoài cũng Không. Như thế thì Vô minh vọng niệm làm sao mà có được? Do đó nếu trong đã Không thì dĩ nhiên không có Vô minh. Nếu Vô minh đã không Có thì cần gì phải nói đến cái “hết Vô minh”.

3) Lục độ Ba-la-mật: Vậy cái Trí tuệ mà chúng sinh cố gắng tu theo pháp Lục độ ba-la-mật để đạt đến cứu cánh sau cùng này cũng chỉ là một giả danh vì thế không có cái gì thật là Trí tuệ cả. Cùng một lý luận thì cái “Được” tức là “Đắc” để thành Phật tức là Phật quả là một giả danh khác vì lý do là nếu chấp có chúng sinh mê muội đau khổ nên phải có cái chấp đối lại là có Phật sáng suốt, an vui.

Khi chúng ta thực hành Lục Độ Ba-la-mật mà còn thấy trên có Phật đạo để thành tức là Đắc và dưới có chúng sinh nên độ thì chúng ta còn cái tâm “chấp Có”. Như vậy là chúng ta còn sống trong sự chi phối của cái Thức tức là trong vòng tương đối. Bây giờ khi sống trong Chơn không, Thực tướng, tuy con người vẫn thực hành pháp Lục Độ Ba-la-mật nhưng không nên chấp một pháp nào hết. Nói một cách khác là nếu không chấp cái tướng Lục Độ tức là Vô Trí thì cái tâm không đắc quả tức là Vô Đắc cũng không còn. Như thế thì mới thật là hết sức từ bỏ, hết sức buông xả và hết sức tỉnh ngộ.

Như thế thì đoạn Kinh từ :”vô Vô-minh, diệt vô Vô-minh tận; nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận; vô Khổ, Tập, Diệt, đạo; vô trí diệt vô Đắc” có nghĩa là : Trong Chơn-không, trong Sự thật, trong Tuyệt Đối, không có những cái gọi là Tứ Diệu Đế, Thập nhị Nhân Duyên, Lục Độ Ba-la-mật, cũng không có Trí tuệ phải tu, Phật quả phải chứng. Tất cả những “pháp” này là những giả danh, là những ảo tưởng dùng để đối trị với những ảo tưởng nghịch lại. Chẳng hạn như nếu bị đập gai thì lấy gai mà lể.

Nói một cách khác là nếu con người còn sống trong vòng mê muội của thế gian thì tất cả những “pháp” này rất cần cho họ chẳng khác nào như người đang lặn hụp dưới nước thì cần phải có phao, hay có thuyền để sống. Nhưng ở đây, Tâm Kinh đưa chúng ta sang một thế giới khác. Đây là thế giới của Chân không, của Thực tướng, của Tuyệt đối mà trong ấy không có gì cả. Vì thế mà có những bậc đã thấy được Chân tướng thì họ sống trong cái Thể mà không thấy Tướng. Họ không còn nói đến kinh sách mà cũng không còn biện luận bàn cãi gì nữa tức là bất lập văn tự, tuyệt ngữ ngôn. Đối với họ thì như người đã lên bờ vì thế họ không còn nói đến phao hay thuyền vì đối với họ thuyền hay phao bây giờ không còn cần thiết nữa.

---o0o---

15 - Kết Quả Của Sự Phá Chấp Pháp

Bây giờ hãy phân tích đoạn Kinh sau:

“Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đọa y Bát nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo, mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn” được dịch là:”Vì không có chỗ chứng đắc, nên các vị Bồ tát dựa vào sự sáng suốt triệt để ở nội tâm, lòng thanh thản không còn bị điều gì

ngăn ngại; bởi lòng không có điều ngăn ngại nên không có sợ hãi, xa lìa các sự xáo trộn và mơ màng, rốt cuộc đến Niết bàn”.

Đoạn Kinh trên gồm hai phần liên kết với nhau tức là phần đầu làm nhân cho phần sau là quả.

1) Phần đầu: “Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đỏa y Bát nhã Ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại” tức là “Vì không có chỗ chứng đắc, nên các vị Bồ tát dựa vào sự sáng suốt triệt để ở nội tâm, lòng thanh thản không còn bị điều gì ngăn ngại”.

Quái ngại là trở ngại, ngăn ngại. Tâm không còn ngăn ngại là tâm không còn phân biệt kẻ oán người thân, không còn bị cái “Tướng” bề ngoài của vạn vật làm lầm lẫn và không còn bị cái cảnh “tam giới, tứ sanh, lục đạo” là cảnh chiêm bao làm lung lạc.

Tâm của con người cũng ví như nước ở trong sông và Thể của vũ trụ có thể ví như nước ở ngoài biển cả. Đáng lý ra nước trong sông phải dễ dàng hòa hợp với nước ngoài biển vì cùng là thể nước nhưng vì “tâm nước sông” của con người bị cái đê ngũ uẩn ngăn ngại, chia cách với cái thể nước biển cho nên nước sông phải chịu một đời sống tù hãm, nhỏ hẹp, đầy dơ bẩn và không được tự do tự tại, to lớn và trong sạch như đời sống của nước biển. Vì thế người có “tâm vô sở đắc” là người đã thực sự trở về với đời sống của nước biển để biết mình là biển rộng bao la chứ không phải là con sông nhỏ hẹp này. Chính biết không có chỗ chứng đắc này mà giúp con người phá tan cái đê ngũ uẩn đã chia cách ngăn ngại làm cho họ lầm tưởng rằng “Tướng” là thật Có. Họ không dè đó chỉ là cảnh chiêm bao, giả dối biến hiện mà thôi. Tệ hại hơn nữa, họ còn cho “Tướng” là mình và từ “Tướng” của Ta mà thấy “Tướng” của tất cả các loài chúng sinh khác. Vì có “Tướng” của Ta và của các loài chúng sinh nên trong Tâm của họ có sự chia cách, ngăn ngại càng lúc càng phức tạp hơn. Một sự chia cách, ngăn ngại quan trọng nhất là họ thấy mình là chúng sinh bất tịnh trong khi Phật thì hoàn toàn thanh tịnh. Vì lầm tưởng như thế cho nên họ mong cầu được chứng đắc thành Phật nhưng họ không ngờ chúng sinh bản nguyên là Phật.

Phật là Thể, là cái gì chân thật ở trong ta, cũng là con người chân thật. Cái chân thật ở con người và vạn vật đều giống nhau, không sai không khác. Nếu dùng trí tuệ Bát nhã để biết được cái chân thật của ta và của vạn vật để sống đúng với cái biết ấy thì con người đang sống với cái Thể chứ không

sống cho cái Tướng. Như vậy họ sống với một tấm lòng không còn chia rẽ tức là sống trong Chân lý tuyệt đối. Thì đây chính là tâm vô quái ngại.

2) Phần hai: “Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo, mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn” tức là “bởi lòng không có điều ngăn ngại nên không có sợ hãi, xa lìa các sự xáo trộn và mơ màng, rốt cuộc đến Niết bàn”.

Trước khi giải thích ý nghĩa của Kinh trong phần này, chúng ta cần phải thấu hiểu những chữ sau đây:

Khủng bố có nghĩa là sợ hãi. Vậy sợ hãi cái gì và ai là kẻ sợ hãi? Phạm phu thì sợ chết vì mê chấp sắc thân là thật Có, là của mình nên sợ xác tan là mình mất.

Hàng Thanh văn thì sợ cái phiền não khổ đau. Vì họ chấp cái khổ là thật Có nên tất cả tam giới, lục đạo và sanh lão bệnh tử là có thật.

Hàng Duyên giác thì cũng sợ khổ đoạn phiền não dứt vô minh vì họ mê chấp cho rằng thập nhị Nhân Duyên là thật Có như bánh xe lăn.

Hàng mới phát tâm Bồ tát thì sợ không thành Phật vì còn chấp chúng sinh là riêng, Phật là riêng. Mà chúng sinh thì đông vô số kể thì làm sao độ cho hết để thành Phật?

Tóm lại từ phạm phu cho đến Bồ tát đều có chỗ lo sợ cũng bởi vì họ không thấy tất cả vạn vật ở ngay trong cái Thể tức là Chân không mà chỉ thấy ở cái Tướng tức là giả Có mà ra.

Viễn ly là xa lìa. Nếu đã là Không thì còn gì phải xa lìa. Vậy một khi con người đừng để cho mộng cảnh, phiền não làm lung lạc thì chúng ta thật sự đã viễn ly.

Điên đảo là đảo lộn giá trị của sự vật. Chẳng hạn như trong chỗ ô uế lại cho là trong sạch, trong cái khổ lại thấy cái vui, trong cái không thường còn lại thấy thường còn và trong vô ngã lại thấy có ngã.

Thật vậy con người sống trên thế gian này thường lấy khổ làm sướng, lấy dơ làm sạch, lấy vô ngã làm ngã làm cho giá trị của sự vật bị đảo lộn, sai lầm. Vì con người nghĩ sai, thấy sai và lấy giả làm thật cho nên họ càng xa lìa

với cái sáng suốt. Họ nhận lầm cái “biết” là mình nên không thấy rõ căn tánh nên suốt cuộc đời sống trong điên đảo.

Mộng tưởng: Mộng là chiêm bao, là những cảnh thấy trong giấc ngủ. Tưởng là ngẫm nhớ hay là ngẫm thấy hình tượng. Do đó mộng tưởng theo ý của kinh là ám chỉ cảnh thế gian là cảnh hư phù, ảo vọng chẳng khác cảnh chúng ta thấy trong giấc chiêm bao.

Niết bàn có nghĩa là viên tịch, dập tắt tất cả mọi phiền não, mê hoặc để được hoàn toàn sáng suốt, hoàn toàn tự tại và hoàn toàn giải thoát.

Dựa theo những định nghĩa trên thì phần hai có thể được giải thích như sau: “Vì không còn bị ngăn ngại, nên hết lo sợ, không còn đảo lộn giá trị sự vật, không còn mê chấp như người nằm mộng, cho nên rốt cuộc đến chỗ hoàn toàn giải thoát, hoàn toàn sáng suốt và hoàn toàn tự tại thiêng liêng”.

Như thế thì dựa theo phần này của Tâm Kinh cho thấy rằng khi người tu hành nhờ cái sáng suốt triệt để cho nên có thể soi thấy trước sau đều là trống rỗng và vắng lặng. Chính cái sáng suốt này giúp họ nhận thấy trong thế gian này không có một vật gì là thật Có cả cũng như người vừa chợt tỉnh giấc chiêm bao. Thật vậy tất cả sự vật trong giấc chiêm bao thì không bao giờ con người có thể nắm bắt lấy được. Cuộc đời này thì cũng thế, tất cả sự vật đều là giả Có cho nên cảnh giới đều là do tâm mình điên đảo, mơ hồ mà tạo ra. Khi biết như vậy thì tâm con người chắc chắn sẽ an vì nó không còn theo đuổi những ý nghĩ hay mong muốn ngông cuồng để thỏa mãn những cái không thật Có. Đây chính là viễn ly tức là xa lìa mọi căn nghiệp từ mê lầm vọng kiến để đưa con người trở về sống trong Chân không luôn luôn thường còn và vắng lặng của Niết bàn.

Vậy Niết bàn không phải là một cảnh giới như nhiều người lầm tưởng mà chỉ là một danh từ để chỉ cho người được hoàn toàn giải thoát mọi sự ràng buộc của thế tình, hoàn toàn sáng suốt và không còn một tí mê lầm. Người đó biết mình là thiêng liêng và sống trong thiêng liêng vì thế họ không nhận lầm mình là vật chất và sống trong vật chất. Một khi con người đã trừ bỏ được những vọng tưởng, chấp trước và dập tắt tất cả mọi dục vọng của Tham-Sân-Si để đạt đến cảnh tịch diệt tức là vắng lặng và an lành thì được gọi là chứng đắc Niết bàn. Như thế thì Niết bàn là Liễu nhân chứ không phải là Tác nhân. Mà đã là liễu nhân thì Niết bàn rõ ràng không phải là một cái gì thật Có mà con người cần phải cố thu nhập cho được. Nói một cách khác Niết bàn không phải là kết quả của những nỗ lực tích cực mà chỉ là của

những cố gắng tiêu cực mà thôi. Nhưng thế nào là nỗ lực tích cực? Trong cuộc sống nếu chúng ta muốn làm giàu thì phải ra công gắng sức làm việc cực khổ hằng ngày thì một ngày nào đó chúng ta sẽ có nhiều tiền. Vậy mỗi nỗ lực hằng ngày là một nỗ lực tích cực bởi vì nếu không làm thì không có nhiều tiền, mà không tiền thì không giàu. Còn trong Phật pháp thì ngược lại có nghĩa là chúng sinh đừng làm thì được như ý. Nhưng đừng làm cái gì?

- Đừng lấy ngũ uẩn làm thật Có.
- Đừng lấy vạn vật, vũ trụ làm thật Có.
- Đừng để tâm mình bị ngăn che .
- Đừng lo sợ ảo huyền.
- Đừng sống mơ mộng.
- Đừng suy nghĩ tưởng tượng sai quấy.
- Đừng đảo lộn giá trị của sự vật như lấy khổ làm vui, lấy dơ làm sạch.

Không làm không có nghĩa là không làm gì hết mà chỉ nỗ lực một cách tiêu cực mà thôi. Vì Niết bàn là sự tịch diệt cho nên con người chỉ cần tránh xa những thứ trên thì sẽ chứng được ba đức của Niết bàn. Đó là giải thoát, bát nhã và pháp thân. Chính ba đức của Niết bàn đã đưa con người đến chỗ hoàn toàn giải thoát, hoàn toàn sáng suốt và hoàn toàn tự tại thiêng liêng. Nếu sống trong thế gian này mà con người không thể chứng đắc được Niết bàn để tâm hoàn toàn được an tịnh thì khi chết sẽ không bao giờ có thể đạt được Niết bàn cả. Ngày xưa chính Đức Phật cũng phải viễn ly, xa lìa cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con xinh thì mới thấy được cái bản thể thanh tịnh và tâm mới thường trụ Niết bàn.

---o0o---

16 - Bát Nhã Là Điều Kiện Tối Ưu Để Thành Phật

Tâm Kinh dạy tiếp:”Tam thế chư Phật y bát nhã ba-la-mật-đa cố, đắc a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề” dịch là :”Chư Phật ba đời nhờ dựa vào bát nhã ba-la-mật tức là sự sáng suốt triệt để nên được sự giác ngộ chân chính vô thượng”. Tam thế chư Phật là chư Phật trong ba đời tức là quá khứ, hiện tại và vị lai.

A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề là vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tức là sự giác ngộ chân chính và cao tột hơn hết. Chư Phật là Anuttara-samyak-sambodhi.

Vậy câu Kinh này có nghĩa là trong quá khứ cũng như trong hiện tại và ngay cả trong tương lai, tất cả chư Phật mà được thành Phật tức là chứng được vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là đều nhờ vào cái sáng suốt triệt để ở nội tâm tức là bát nhã ba-la-mật-đa. Như thế thì bát nhã chính là điều kiện cần yếu cho sự thành Phật tức là bước cuối cùng của con đường giải thoát. Vì thế trong Kinh Đại Bát Nhã có câu:

“...Này Kiều Thi Ca, ta nay đã thành Phật mà còn tuân theo Bát nhã ba-la-mật-đa, ẩn náu và đứng vững nơi đây, hà huống những kẻ muốn cầu vô thượng bồ đề mà không hết lòng quay về và nương tựa vào đó để tinh tấn tu học. Tại sao vậy? Vì nếu là người tu học theo hạnh Thanh văn, thì sẽ nhờ đó mà được quả A La Hán; nếu là người tu học theo hạnh Độc giác thì sẽ nhờ đó mà được Bồ đề Độc giác; nếu là người tu học theo hạnh Đại thừa thì sẽ nhờ đó mà được A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề”.

Nhưng dựa theo bộ Luận Đại Trí-Độ thì A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tức là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chính là Bát nhã. Tại sao? Bởi vì nếu muốn được giác ngộ hoàn toàn, tới chỗ tột cùng thì người đó phải có một tâm hồn hoàn toàn thanh tịnh. Nhờ sự thanh tịnh này mà họ sẽ trở thành sáng suốt triệt để. Vì thế nếu đứng về phương diện sáng suốt thì nói “Bát nhã” còn đứng về phương diện tĩnh thức thì nói Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tuy hai phương diện mà của một nội tâm hoàn toàn thanh tịnh.

---o0o---

17 - Tầm Quan Trọng Của Bát Nhã

Bây giờ Tâm Kinh dạy rằng:”Cổ tri bát nhã ba-la-mật-đa thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng chú, năng trừ nhất thế khổ, chân thực bất hư” có nghĩa là:”vậy nên biết: bát nhã ba-la-mật-đa là chú có thần hiệu lớn, là chú cao cả hơn tất cả các chú khác; chú ấy có công năng trừ tất cả sự khổ. Đây là sự thật không chút dối trá”.

Chú có nghĩa là Chân-ngôn. Phạm ngữ là Dharani tức là Đà-La-Ni. Kinh điển Phật giáo thường có hai phần:

- Ø Phần nói ra được ý nghĩa của Kinh thì gọi là hiển thuyết.
- Ø Phần chân ngôn tức là phần mật thuyết thì không phiên dịch mà để y chữ Phạm thì gọi là Chú. Vậy phần chót trong Tâm Kinh với câu:”Yết đế, yết đế...” là chân ngôn hay là Chú.

Nhưng những chữ như đại thân chú, đại minh chú... vô đẳng chú không phải là câu chú như trong câu Yết đế mà chữ “chú” này chỉ dùng với một ý nghĩa để so sánh mà thôi. Vì thế “cổ tri bát nhã ba-la-mạt-đa” tức là có cái sáng suốt triệt để ví như là một phép thần tức là chú thuật có công năng dẫn dắt chúng sinh đến chỗ đạo đức an lạc. Có sự khác biệt giữa chú bát nhã và chú của ngoại đạo. Chú của ngoại đạo có thể đem niềm vui cho con người trong nhất thời rồi cái buồn lại đến. Nhưng những cái vui này thường phải dùng những nghiệp bất thiện để đánh đổi khiến cho người hưởng được về sau phải đọa vào ba đường ác. Trái lại, “chú bát nhã” chẳng những không có các nguy hiểm đó và có thể giúp con người trừ được Tham-Sân-Si cùng mọi thứ nghiệp chướng mà nó còn trừ khử luôn cả những cố chấp trong con đường giải thoát giác ngộ như chấp có Niết bàn.

Vậy câu Kinh trên có ý nghĩa như sau:

- 1) Trí bát nhã có đại thần lực để phá trừ ma ngũ uẩn vì vậy nó được xem như một “đại thân chú”.
- 2) Trí bát nhã là ánh sáng làm tan sự mê muội chấp tướng do đó nó như là một thứ “chú” có năng lực làm phát sanh ánh sáng.
- 3) Trí bát nhã có thể dập tắt tất cả mọi vọng tưởng, mê lầm vì thế nó ví như là một thứ “chú” cao cả nhất, không có một thứ “chú” nào bằng.
- 4) Trí bát nhã là sự bình đẳng tuyệt đối bởi vì tất cả muôn loài, muôn vật đều có bản thể giống y hệt như nhau vì thế nó được ví như một thứ “chú” có thể sang bằng mọi đẳng cấp.

Thêm nữa chính Ngài Long Thọ (Nagarjuna) cũng giải thích chữ Đà-La-Ni rằng: “Đà-la-ni có nghĩa là “năng trì” tức là có công năng nắm giữ lại hoặc có nghĩa là “năng già” tức là có công năng che lấp”.

v Năng trì là nắm giữ tất cả những điều lành mà đã kết tập được không để cho chúng tan mất. Cũng như là một bình tốt đựng đầy nước không cho rỉ chảy ra ngoài.

v Năng già là năng che lấp không cho các rễ bất thiện sanh mầm niệm ác và cũng ngăn ngừa không cho mầm tội ác có cơ phát tác.

Vậy Ngài Long Thọ giải thích cho đoạn Kinh trên rằng:”vì bát nhã có công năng giúp người tu hành nắm giữ những điều lành đã kết tập và ngăn trở những điều dữ phát sanh thì Đà-la-ni là chú to lớn nhất, cao cả nhất và có hiệu lực nhất”.

Thật vậy, vì bát nhã có hiệu lực đưa người tu hành đến quả vị tốt cùng là thành Phật mà thành Phật là đã trừ tất cả mọi thứ phiền não khổ đau cho nên Tâm Kinh mới có câu:”Năng trừ nhất thế khổ”.

Thế mà sợ có người cũng không tin lời quả quyết này nên Tâm Kinh còn nhấn mạnh là:”Chân thực bất hư” tức là đây là sự thật chân chánh không có một chút dối trá.

---o0o---

18 - Tâm Kinh Kết Thúc Bằng Một Câu Chú

“Cổ thuyết bát nhã ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết: Yết-đế, yết-đế, ba-la yết-đế, ba- la tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha” dịch là:”Bởi lẽ vừa nói, nay xướng lên câu chú bát nhã ba-la-mật-đa. Câu chú ấy là: Yết-đế, yết-đế, ba-la yết- đế, ba- la tăng yết-đế, bồ-đề tát bà-ha”.

Câu chú này chính là phần Mật của Kinh.

Từ xưa tới nay hễ là “chú” thì để nguyên phiên âm chữ Phạn mà đọc, không dịch ra nghĩa. Lý do là khi con người muốn giải thuyết thì lạc vào vòng ngôn ngữ, mà một khi đã lạc vào vòng ngôn ngữ thì kẹt trong trí phân biệt. Như vậy là chúng ta đánh mất cái thấy đúng với sự thật.

Nhưng một số học giả Đông Tây đã tận tâm nghiên cứu trong Phạn ngữ để tìm ra một lối giải thích cho câu “chú” trên bằng bài kệ như sau:

Độ khứ, độ khứ,
Cứu kính độ khứ.
Cứu kính chúng độ khứ.
Giác ngộ tốc viên thành.

Dịch là:

Đi qua, đi qua,
Qua đên bờ bên kia.
Mọi người đồng qua đên bờ bên kia.
Nguyện sự giác ngộ chóng trọn thành.

Dựa vào bản dịch trên thì bài “chú” ấy không có chi là bí mật cả mà chỉ là lời khuyến khích lớn lao để giúp tất cả chúng sinh tinh tấn tu hành và phát huy trí tuệ sáng suốt mà hoàn thành Phật đạo. Nếu mỗi chúng sinh cố gắng tu tập để cho tâm mình trở về với cái bản thể trong sạch của nó thì sẽ được sáng suốt triệt để và giúp họ đên bờ bên kia là bờ giải thoát giác ngộ hoàn toàn. Mọi người ai cũng có thể đên bờ bên kia chỉ khác nhau là mau hay chậm mà thôi. Vì thế Phật đã khẳng định là:”Ngã dĩ thành Phật, nhữ đưng thành Phật” tức là Ta là Phật đã thành còn các người là Phật sẽ thành là vậy.

“Toàn bộ Tam Tạng Kinh là ở trong tâm ta. Giới, Định, Tuệ cũng chỉ ở trong tâm này”.

“Kinh giấu ở đâu? Kinh giấu ngay trong tâm chúng ta, nhưng cần khai mở trí tuệ thì mới biết đưc chúng. Nếu bạn không khai trí tuệ thì khi xem kinh bạn sẽ mơ mơ hồ hồ. Còn khi trí tuệ khai mở, lúc xem kinh bạn sẽ cảm thấy rất thành thực, rành rẽ và lĩnh ngộ đưc những chân lý huyền diệu này”.

---o0o---

19 - Bản Dịch Tâm Kinh Sau Cùng

Sau phân phân tích tỉ mỉ từng câu của Tâm Kinh ở trên. Bây giờ bộ kinh ngắn nhất của Đại thừa Phật giáo là Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm Kinh có thể đưc dịch lại một lần nữa để chúng ta dễ dàng cảm nhận:

Sau khi đi sâu vào Trí tuệ Bát Nhã rồi, Ngài Quán Tự Tại thấy các Pháp đều là Không (Bát Nhã), nên không còn các khổ.

Ngài gọi ông Xá Lợi Phất dạy rằng:”Này Xá Lợi Phất! Các Pháp chẳng khác với Không (Bát Nhã), Không chẳng khác các Pháp; các Pháp tức là Không (Bát Nhã), Không tức là các Pháp

Này Xá Lợi Phất! Tướng Không (Bát Nhã) là tánh của các Pháp. Nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt.

Bởi thế nên trong tướng Không (Bát Nhã), không có các Pháp thế gian như: Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), Sáu căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý), Sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), Sáu thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức).

Và trong Bát Nhã, cũng không có các Pháp xuất thế gian như: Tứ diệu đế (khổ, tập, diệt, đạo), Mười hai Nhân Duyên (không có vô minh và vô minh tận; không có lão tử và lão tử tận); không có “trí” tu chứng và đạo quả để chứng (đắc). Tóm lại, trong Bát Nhã không có cái gì cả.

Các vị Bồ tát nhờ y theo Trí tuệ Bát Nhã (Tướng Không) mà xa lìa được các mộng tưởng điên đảo, nên tâm không còn ngăn ngại, lo sợ và chứng được đạo quả Niết bàn.

Các Đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai cũng đều y theo trí tuệ Bát Nhã (Tướng Không) mà đạt được đạo quả vô thượng Bồ-đề.

Vì trí tuệ Bát Nhã có khả năng diệt trừ hết các khổ, chắc chắn như vậy không hư dối, nên cũng gọi là Thần chú Bát Nhã, cũng gọi là chú Đại thần, chú Đại minh, chú Vô thượng và chú Vô đẳng đẳng.

Ngài Quán Tự Tại Bồ tát liền nói Thần chú Bát Nhã:

“Đi qua, đi qua, qua đến bờ bên kia, mọi người đồng qua đến bờ bên kia, nguyện sự giác ngộ chóng trọn thành”.

Thêm nữa, ý nghĩa của Tâm Kinh thật là cao siêu và thâm diệu vì thế để chúng ta có một nhận định sâu sắc hơn chúng tôi cố gắng tổng luận ngỏ hầu giúp chúng ta có thể ghi nhớ những ý nghĩa huyền diệu của Tâm Kinh này.

---o0o---

20 - Phần Tổng Luận Của Tâm Kinh

Câu nói đầu tiên mà Đức Phật thốt ra sau khi Ngài vừa thành đạo là:”Thật kỳ diệu thay tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tánh, nhưng vì bị Vô minh che lấp nên họ không nhìn ra điều ấy mà thôi”. Vì sống trong vô minh nên con người mới khổ. Như thế thì cái khổ là phần dành sẵn cho tất cả mọi chúng sinh, không một ai thoát khỏi. Còn sống trong thế gian là còn khổ. Không

làm cũng khổ, làm ít khổ ít mà làm càng nhiều thì khổ càng to. Tiến trình tăng trưởng của con người, của xã hội bằng cố gắng này hay nỗ lực kia cũng chỉ bao hàm những nỗi khổ vì con người càng nỗ lực càng cố gắng thì càng thêm đau khổ. Do đó nếu đạo Phật là đạo diệt khổ thì làm thế nào để diệt được sự khổ này?

Cốt tủy của Tâm Kinh là Đức Phật dạy con người nếu muốn thoát khỏi mọi hệ lụy của phiền não khổ đau thì trước hết phải tự hoán cải tự thân và tự tâm để thay đổi tất cả những quan niệm và nhận xét về Ta và vạn vật chung quanh Ta. Chúng ta khổ là vì không nhìn thấy đúng. Từ đó mới dẫn đến nhận định sai lầm, lời nói sai lầm và hành động không chân chánh. Mà muốn thấy biết đúng thì con người phải quay về để thấy biết được chân lý và chân tướng của con người và vạn vật trong thế gian và vũ trụ này. Vậy thế nào là chân lý và chân tướng?

Trước hết khi thấy tám thân ngũ uẩn này thì chúng ta cho là thật Có và khi nhìn vạn vật chung quanh chúng ta cũng cho là thật Có. Cái mà ngũ quan của con người thấy biết được để dẫn đến kết luận là thật Có thì nhà Phật gọi là Không tức là giả Có mà thôi. Cũng vì thấy biết sai lầm này mà con người có óc chia rẽ, lựa chọn, đố kỵ, thương ghét... và dĩ nhiên là phải tranh đấu không ngừng để tự bảo vệ cho mình và bảo vệ luôn những sở hữu, sở thích của mình. Thế thì càng lo âu bảo vệ thì họ lại càng chuốc lấy khổ đau.

Cũng ví như những làn sóng nhấp nhô trên mặt biển, con người chỉ thấy được cái hình tướng bề ngoài của nước thì Phật gọi là “Tướng”. Còn cái “Thể” của nước thì lúc nào cũng phẳng lặng, êm đềm và thanh tịnh tận dưới đáy biển mà mắt con người không thể nhìn thấu được thì Kinh Bát Nhã gọi là “Không”. Vậy bất cứ cái gì mà ngũ quan không nhận biết được thì Đức Phật gọi là Không. Nhưng cái Không ấy mới thật là cái Có vì nó là cái Có trường tồn, không sanh không diệt, mới chính là nguồn ánh sáng vô cùng vô tận. Còn tất cả cái gì có hình Tướng thì phải bị chi phối bởi luật vô thường là thành, trụ, hoại, không bởi vì chính nó không có tự tánh tức là vô ngã.

Vì nhận thức và thực chứng được cái “Thể” ấy mà Quán Tự Tại Bồ tát mới nói rằng:”Tất cả đều là Không” với dụng ý là:”Tất cả tuy sai khác bề ngoài nhưng bên trong vẫn là một. Một ấy là Không”.

Nhưng đừng hiểu lầm “Thể” và “Tướng” là hai cái khác nhau. Trong Tâm Kinh dạy rằng Thể là Tướng và Tướng là Thể bởi vì từ cái Thể “Không” mới sinh ra cái Tướng “Có” và cũng từ cái Tướng “Có” này một ngày nào

đó sẽ trở lại với cái Thể “Không”. Đây là nguyên lý Bất Nhị của Kinh Bát Nhã. Cùng một nghĩa đó, chính Đức Phật đã dạy rằng: “Sanh tử là Niết Bàn hay chúng sanh là Phật”. Sanh tử là Tướng vì nó là sanh diệt, khổ ách. Còn Niết bàn là Thể vì nó bất diệt và an lạc. Còn “Phật” là chỉ cái Thể ánh sáng và chúng sanh là chỉ cái Tướng tối tăm.

Bây giờ làm thế nào thấy được, chứng được cái Thể “Không” ấy?

Việc làm đầu tiên là phải bỏ cái lối nhìn đời bằng đôi mắt thịt mà chúng ta tập nhìn đời bằng đôi mắt trí tuệ. Khi con người biết dùng tuệ nhãn của Bát nhã thì họ sẽ chuyển cuộc sống từ mê muội này trở thành vô cùng sáng suốt. Muốn trở thành sáng suốt thì chúng ta phải thực hành nghiêm túc năm hạnh của Bồ tát giới. Thực hành bố thí để phá lòng tham, trì giới để giữ trừ ô nhiễm, nhẫn nhục để chấm dứt giận hờn, tinh tấn để trừ lười biếng và thiền định để chống lại với loạn tâm. Tất cả những căn bản bất thiện như tham lam, ô nhiễm, giận hờn, biếng nhác và tâm tư bất định cũng ví như những bụi bặm làm che mờ Ánh Sáng Trí tuệ sẵn có ở trong ta. Mà cái ánh sáng này chính là “Thể” của ta vì cái Thể này là cái hằng Có, không sanh không diệt, không dơ không sạch và không tăng không giảm.

Do đó tất cả công phu để tự hoán cải của con người đều nhắm về mục đích duy nhất là phát huy nguồn Ánh Sáng sẵn có ấy. Một khi con người thấy được cái Ánh Sáng này thì họ sẽ trở thành một con người mới. Nếu ngày xưa chúng ta nghèo nhưng bây giờ giàu thì con người mới này sẽ có được nhiều tiền lắm của. Hoặc là ngày xưa thì giàu mà không biết giữ gìn nên bây giờ trở thành nghèo đói thì con người mới này mất tiền mất của. Còn con người mới dựa theo Tâm Kinh là không có thêm hoặc bớt một cái gì. Nói một cách khác là họ không được gì cả tức là vô đắc. Trong cái vô đắc này thì họ chỉ thấy mình không phải là sự phối hợp của cái máy vật chất và tâm lý có sanh có diệt mà chính là “Thể” bất diệt, là dòng Sống vô cùng và là con người thật mà diện mạo từ lâu đã bị bụi trần che lấp.

Thấy mình là “Thể” chưa đủ mà chúng ta còn phải thấy tất cả vạn vật cũng là “Thể”. Nhưng nếu chúng ta nghĩ mình là một “Thể” nhỏ trong cái “Thể” lớn của vũ trụ này thì đây là tư tưởng sai lầm vì lẽ có Thể nhỏ và Thể lớn là còn kẹt trong vòng “nhị nguyên” tức là còn thấy hai cái khác nhau. Chân lý của Đức Phật rất rõ ràng tất cả là “Thể” có nghĩa là tất cả là một. Cũng như ánh sáng phản chiếu lóng lánh ở mỗi giọt sương là toàn ánh sáng của mặt trời chứ không phải là của một phần. Nói một cách khác tất cả là một và một

là tất cả. Đây chính là nguyên lý Bất nhị của tư tưởng đại thừa trong Kinh Duy Ma Cật.

Khi con người đã nhận thấy được cái “Thê” của chính mình thì cuộc sống sẽ không còn quái ngại, không còn tham sống sợ chết tức là vô hữu khủng bố và không còn những đau khổ xưa kia tức là viễn ly điên đảo, vọng tưởng.

Khi đã thấy được cái “Thê” thì con người bây giờ không còn chạy theo ảo ảnh phù du của nhân thế. Đó là tại sao mà chính Đức Phật đối với cung vàng điện ngọc Ngài cũng chẳng cần và tiền tài danh vọng Ngài cũng xem như bọt biển mà thôi. Khi đã biết vạn hữu là giả Có tức là thật tướng là vô tướng thì chúng ta không mù quáng chạy theo dục vọng để cuu mang thêm phiền não khổ đau. Tất cả mọi thứ trên thế gian này chỉ là phương tiện, là chiếc bè để đưa chúng ta qua đến bờ bên kia và con người sẽ vui một nguồn vui bất tận cho dù hoàn cảnh thế nào.

Tu hành là thực hành chân lý tức là thấy biết cho được cái Chân Thật, cái “Thê” thiêng liêng huyền diệu đó. Một khi đã tìm thấy được cái Chân Thật này thì con người sẽ thấy tất cả những pháp như Tứ Diệu Đế, Thập nhị Nhân Duyên và Lục độ Ba-la-mật đều là phi lý cả. Con người bản nguyên vốn không bệnh, vốn trong sạch, vô tướng, bất diệt, an lạc và tự tại thì tại sao lại làm cho mình phải có bệnh, trở thành ô trược...để rồi phải uống thuốc? Vì thế nếu không còn tự làm cho mình có bệnh thì thuốc kia uống để làm gì?

Chính Lục Tổ Huệ Năng cũng nói rằng:”Nào ngờ bản tánh vốn tự đầy đủ, vốn tự thanh tịnh, vốn bất sanh bất diệt...”.

Tâm Kinh dạy con người luôn lấy “Thê” chớ đừng lấy “Tướng” mà xem vật tức là khuyên chúng sinh phải nhìn muôn loài ở phần trong mà đừng nhìn ở phần ngoài. Cái khó ở đây không phải là ở chỗ nói mà là ở chỗ hành, ở chỗ xử sự cho đúng với lời nói ấy.

Sau cùng Tâm Kinh đã vạch sẵn con đường cho chúng sinh biết nơi phải đến để con người có thể tự hoán cải mà đạt đến mục đích này. Ngày nào chúng ta còn thấy “Tướng” là còn thấy sự giả Có của vạn vật tức là còn thấy sự mê lầm, điên đảo. Phải tư duy quán chiếu để tâm được thanh tịnh mà thấy được cái “Thê” chân thật huyền diệu này. Cái hay cái tuyệt của Tâm Kinh là phần ứng dụng, thực hành để chúng được sự thâm diệu của nó. Tuy chỉ có 260 chữ nhưng Tâm Kinh đã gói ghém tất cả những gì cần thiết để đưa con người trở về với tự tâm thanh tịnh và cái Phật tính sáng suốt muôn đời.

Vì thế học Bát nhã tức là Văn tự Bát nhã chỉ là phần đầu cũng giống như con thuyền. Nhưng ngồi trên thuyền mà không chèo, không bơi thì muôn đời muôn kiếp chúng ta vẫn không bao giờ đến bờ bên kia. Có chèo có bơi tức là thực hành Chiếu kiến hay Quán chiếu Bát nhã thì mới tới được bờ bên kia. Bởi vì có tu học, có quán chiếu để thấy lẽ thật của Kinh thì mới qua hết khổ ách và đi tới Thật tướng Bát nhã là lên bờ tức là giải thoát giác ngộ. Nếu chúng ta chỉ đọc tụng Tâm Kinh mà không soi xét thì chỉ là Văn tự Bát nhã. Cứu cánh của chúng ta là lên đến bờ bên kia chớ không phải ngồi im dưới thuyền cho nên nếu không thực hành Quán chiếu để tiến đến Thật tướng Bát nhã thì một ngày nào đó chúng ta và chiếc thuyền kia sẽ chìm sâu trong biển lục đạo luân hồi chớ không tới bờ bên kia được.

---o0o---

21 - Chơn Đế Và Tục Đế

Giáo lý Đức Phật có thể chia làm hai phần là Tục đế và Chân đế. Tất cả những tư tưởng triết học giúp chúng sinh nhận định về con người và vũ trụ đều gói ghém trong đó cả. Tục đế là pháp hữu vi còn chân đế tức là pháp vô vi.

1)Chơn đế: Nếu đứng về phương diện chơn đế mà nhận định thì không có vấn đề chứng hay không chứng, thành Phật hay không thành Phật vì tất cả mê ngộ vốn Không, nhiệm tịnh đều bình đẳng. Chân đế là chân lý tuyệt đối và nó chính là tánh Không của tục đế.

2)Tục đế: là chân lý thế tục hoặc thực tại tương đối. Nó là tất cả những hiện tượng do duyên khởi tức là pháp sinh diệt trong thế gian này. Nếu đứng về phương diện tục đế thì căn cơ của chúng sinh không giống nhau vì thế sự tu chứng cũng có chậm có mau.

Thí dụ khi vào chùa chúng ta thấy một vị thầy tu đang gõ mõ tụng kinh.

Nếu nói theo Tục đế thì chúng ta thấy một người tu hành ngồi nghiêm chỉnh, tay đang gõ mõ và miệng thì tụng kinh rất nhịp nhàng. Tục đế là sự diễn tả của “Tướng” tức là hình dáng của vật thể và “Dụng” là việc làm của họ trong thời điểm đó. Tướng là vị thầy tu và cái mõ cùng cảnh chùa. Còn Dụng là gõ mõ và tụng kinh.

Bây giờ lý luận theo Chơn đế. Chơn đế là nói về cái “Thể” tức là cái Không

của vạn vật. Khi nói vị tu hành, cái mở hay cảnh chùa thì đây chỉ là cái tên để gọi vì chính vị tu hành chỉ là sự kết hợp của ngũ uẩn. Một khi đã do nhân duyên tạo thành thì vị tu hành này không thật Có tức là Không. Cái mở cũng vậy, nó là sự tổng hợp của cây gỗ và của những bàn tay khéo léo của người thợ. Vì là do duyên khởi nên cái mở cũng là Không tức không thật Có. Sau cùng gỗ mở, tụng kinh cũng chỉ là cái tên để diễn tả cho hiện tượng biến chuyển của cái tay và cái miệng. Vì cái tay và cái miệng cũng đều do duyên khởi nên chúng không thật Có tức là Không. Vậy nếu nhìn từ khía cạnh Chân đế thì không thật có gỗ mở, không thật có tụng kinh và không thật có vị tu hành cũng như không thật có chùa chiền chi hết. Vì tất cả là không thật Có tức là Không cho nên cái “Thể” tức là Chơn như luôn luôn thanh tịnh và bất biến.

Nhưng “Thể” , “Tướng” và “Dụng” không thể rời nhau được. Tại sao? Chẳng hạn như khi ra biển chúng ta thấy sóng nước nhấp nhô. Đợt sóng này qua thì đợt sóng khác lại đến. Nước biển là “Tướng” và làn sóng nhấp nhô là “Dụng” của nước. Còn tính yên lặng dưới lòng đại dương là “Thể” của nước vậy. Do đó Thể, Tướng và Dụng không thể rời nhau cũng như nước không rời sóng và sóng không rời nước được. Một thí dụ khác là đem nước lạnh, tức là Tướng của nước, nấu cho sôi. Khi nước đã bốc hơi thì chúng ta đâu còn thấy nước nữa tức là Không nhưng mà Thể của nước vẫn còn vì nước chỉ đổi từ thể lỏng sang thể hơi mà thôi chứ nước không bao giờ mất.

Vì Thể và Dụng không rời nhau nên đứng về phần Chơn đế mà nói thì tuy thanh tịnh bất biến mà vẫn tùy duyên sanh diệt. Còn đứng về phần Tục đế thì tuy tùy duyên sanh diệt mà vẫn như như bất biến. Như thế thì trong chân đế đã có mầm của tục đế và trong tục đế thì chân đế đã hiện hữu rồi.

Ngoài Tục đế và Chơn đế thì còn có trung đạo Đệ nhất nghĩa đế. Nếu các pháp duyên khởi mà có sắc tức hình tướng thì là Tục đế. Tuy các pháp đều do duyên sanh mà chính nó không có tự tánh có nghĩa là vô ngã tức là Không thì gọi là Chân đế. Còn Đệ nhất nghĩa đế là để chỉ cho Chơn tâm không có hình tướng nhưng có thể nhận biết nên nói: “không phải sắc không phải không”. Chẳng hạn như mặt gương, tất cả hình bóng hiện trong gương là Tục đế. Mặc dầu có hình tướng nhưng thể tánh lại Không nên gọi là Chơn đế. Nhưng thể của gương là thường sáng, chẳng phải hình tướng và cũng chẳng phải không thì gọi là đệ nhất nghĩa đế.

“Mỗi ngày làm việc gì, hãy làm cho rõ ràng, với tâm lúc nào cũng hướng về

Phật. Như vậy thì lúc quét rác bạn cũng có thể ngộ Đạo, vì tâm bạn lúc ấy chính là đang quét bụi bặm của vô minh”.

“Thọ Giới chính là thọ sự nhẫn nhục. Khi tai bạn nghe người ta chửi rửa hay khiêu khích, chọc tức mình, mà bạn chẳng để tâm vào, thì đó chính là Giới”.

---o0o---

22 - Thường Lạc Ngã Tĩnh

Cái thật thể hay thật tướng của vũ trụ mà đạo Phật gọi là Chơn như thì luôn luôn chân thật không giả dối. Vũ trụ chẳng qua là sự tổng hợp của không gian vô tận và thời gian vô cùng. Vũ là cho không gian và trụ là cho thời gian. Nhân quả là thời gian và nhân duyên là không gian cho nên vũ trụ chẳng qua là sự tổng hợp của nhân quả và nhân duyên mà thôi.

Khi Phật mới thành đạo thì Ngài chỉ dùng thuyết Nghiệp cảm duyên khởi để dạy chúng đệ tử. Đây là triết lý Tiểu thừa nguyên thủy của Phật giáo. Triết lý này được rút ra từ trong “Tứ Diệu Đế” và “Thập nhị Nhân Duyên”. Dựa theo tư tưởng này thì con người sống trong thế gian này phải bon chen với đầy đầy đau khổ. Cái khổ này chưa hết thì cái khổ khác hiện lên. Con người đã khổ vì thân thì nay lại khổ về tâm. Phật dạy vì vô minh vọng chấp nên con người phải khổ. Vì còn mê vọng nên chúng ta có hành động sai lầm và vì hành động sai lầm nên con người phải chịu quả khổ. Như thế thì con người cứ lanh quanh lẩn quẩn trong vòng nhân quả luân hồi. Chính luân hồi nhân quả này tạo ra chánh báo là thân ta và y báo là sơn hà đại địa tức là cảnh vật chung quanh ta. Khi nghiệp nhân biến đổi thì nghiệp quả cũng biến đổi theo.

Do đó chánh báo và y báo cũng dựa theo đó mà biến đổi. Nói thế có nghĩa là khi con người tạo những nghiệp nhân thuộc về nhân thừa thì đời sau đầu thai lại mà chánh báo vẫn là người và y báo vẫn là sơn hà đại địa. Nhưng nếu người ấy tạo quá nhiều nhân dữ thì chánh báo đời sau sẽ là súc sanh hay ngựa quỳ và y báo tức cảnh giới ở chung quanh cũng không còn giống như cảnh giới của người nữa. Nói thế có nghĩa là vũ trụ và vạn hữu sẽ biến đổi theo tầm mắt và sự hiểu biết của các loài ấy. Vì thế “nghiệp cảm” có nghĩa là do nghiệp như thế nào thì cảm thọ cái thân và cảnh như thế ấy. Nói một cách tổng quát là do nghiệp lực mà có thân tức là chánh báo và thế giới tức là y báo. Do đó con người trong bình sanh gây ra nghiệp lành hay dữ thì chánh báo và y báo sẽ cảm thọ tốt hay xấu về sau. Còn tạo nghiệp là còn hiện

tượng giới tức là còn trôi nổi luân hồi. Khi dứt được nghiệp là trở về với Chân như tức là trở về với bản tâm thanh tịnh, chứng đắc Niết bàn.

Dựa theo thuyết Tiểu thừa này thì tất cả vạn pháp trong vũ trụ này đều là vô ngã tức không tự tánh. Không có một vật gì trên thế gian này mà tự nó có thể phát triển và tồn tại mà không cần đến những nhân duyên khác. Vì có sự duyên khởi như thế nên Đức Phật đã khẳng định là trong thế giới hữu hình này tất cả vạn pháp đều là vô ngã. Thật vậy tám thân tứ đại của chúng ta là do sự kết hợp của muôn vạn yếu tố. Nếu là ngã thì chúng ta đâu cần ăn, đâu cần uống mà vẫn tồn tại, sống phây phây như thường. Nhưng xe muốn chạy phải có xăng và cây cỏ muốn sống phải có nước... Thế thì thuyết này bắt đầu bằng triết lý “vô ngã” để cho con người có cái nhìn rộng lớn về sự liên hệ với nhau trong vũ trụ này. Nhưng một khi đã thấy thấu triệt được tính vô ngã của vạn hữu thì lúc bấy giờ Đức Phật mới cho chúng ta thấy hậu quả của nó.

Vì là vô ngã nên tất cả vật thể trên thế gian này sẽ biến chuyển thay đổi theo luật vô thường. Đó là sinh, trụ, di, diệt hay thành, trụ, hoại, không. Con người thì phải chịu sinh, lão, bệnh, tử còn vật thể thì nay có mai không. Ngày xưa cung thành Ca Tỳ La Vệ tráng lệ bao nhiêu thì ngày nay chỉ còn lại vài cục gạch bể nát. Thời Pháp thuộc ở Sài Gòn có ai giàu hơn ông Chú Hỏa mà bây giờ chỉ còn là dĩ vãng mà thôi. Vì thấy sự vô thường, sinh diệt bất tận nên con người sinh lòng đau khổ. Càng đi sâu vào cuộc đời thì cái khổ càng to, cái lo càng lớn. Một vị tổng thống giàu sang quyền thế thì ai dám nói ông ta khổ? Nhưng thật ra một vị tổng thống mà muốn làm cho được quốc thái dân an thì phải tận tụy hết mình thì tự mình chuốc bao phiền não khổ đau. Còn nếu dân tình thế thái, lầm than, đau khổ thì lo sợ bồi hồi, nay người này chửi, mai kẻ khác phàn nàn và đi đâu cũng sợ có người ám sát. Thế thì làm tổng thống có sung sướng gì đâu?

Khi con người thấy rằng cuộc đời chỉ là một chuỗi dài đau khổ thì họ đâm ra lo lắng sầu bi. Càng lo âu phiền não thì tâm càng bất tịnh. Có ai đang đau khổ mà tâm thư thái an vui bao giờ? Vậy cuối cùng triết lý của Tiểu thừa chính là vô ngã, vô thường, đau khổ và bất tịnh. Đây chính là tục đế hay chân lý tương đối tức là Pháp hữu vi để giúp chúng sinh thấy bề thật của sự sinh thoái trong thế giới hữu hình này.

Vì đi đâu cũng thấy “khổ” cho nên con người mới cố tu để đạt đến cứu cánh là giải thoát sinh tử và chứng ngộ được Niết bàn. Nhưng thật sự có Khổ như thế chăng?

Sau hai mươi năm thuyết pháp bây giờ Đức Phật mới bắt đầu nói kinh Bát Nhã và chính Đức Phật đã dùng tới hai mươi hai năm để diễn giải trí tuệ Bát Nhã này. Bát Nhã là trí tuệ sáng suốt triệt để vĩnh hằng trong mỗi con người và đây chính là nguồn gốc của triết lý Đại thừa mà Bát Nhã Tâm Kinh là cốt yếu tinh hoa của bộ kinh dày 600 quyển này.

Khi dạy hàng Tiểu thừa thì Đức Phật dùng thuyết Nghiệp cảm Duyên Khởi để chỉ cho chúng sinh biết cái Khổ mà tìm về cứu cánh Niết bàn. Bây giờ kiến thức của chúng đệ tử đã cao và trình độ tu chứng đã tiến triển nên Phật bắt đầu khai thị một triết lý mới. Nếu dựa theo tư tưởng của Tiểu thừa thì kẻ tu hành không bao giờ vượt qua Thánh quả A La Hán.

Phật dạy rằng:

“Cái khổ ở trong địa ngục bị thiêu đốt cũng chưa phải là khổ. Cái khổ làm ngã quý bị đói khát cũng chưa phải là khổ. Cái khổ làm súc sanh kéo cày, bị đánh đập cũng chưa phải là khổ. Sống trong Vô minh điên đảo không biết đường đi mới là khổ”.

Vô minh là mờ mịt, tạo tội lỗi để phải trầm luân vĩnh viễn trong lục đạo luân hồi không biết lối ra mới là cái khổ lớn nhất của con người. Chẳng hạn như người đang chiêm bao thì không bao giờ biết được chiêm bao cho tới lúc thức giấc rồi mới biết đó là cảnh chiêm bao. Chúng sinh hiện đang ở trong vòng vô minh vọng thức thì không thể biết được vô minh vọng thức. Chỉ khi nào họ được giác ngộ hoàn toàn thì lúc đó họ mới biết được rõ ràng cảnh giới của vô minh vọng thức. Vì thế chủ trương cứu khổ của đạo Phật là khai thị chúng sanh để phá cho được cái ách Vô minh mà họ đã đeo từ ngàn muôn kiếp tới nay.

Bây giờ nếu chúng sinh muốn hoàn thành Phật đạo thì phải theo Bồ tát giới và mở rộng tư tưởng theo triết lý Đại thừa để phá hết Vô minh và đoạn trừ phiền não. Dựa theo tư tưởng Đại thừa thì tất cả vạn vật từ con người cho đến vũ trụ chẳng qua là sự duyên khởi.

---o0o---

23 - A-Lại-Da Duyên Khởi

Trong thuyết Nghiệp cảm Duyên khởi chỉ nói đến sáu thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Nhưng lục thức là vô ngã tức là sinh diệt vô thường. Tuy con người tạo nghiệp nhưng lấy cái gì để gìn giữ cái nghiệp này? Dựa theo Duy Thức Luận thì ngoài lục thức sinh diệt còn có thức thứ bảy là Mạt-na thức và thức thứ tám là A-Lại-Da thức có khả năng bắt lấy và gìn giữ tất cả những nghiệp thức để chuyển qua đời sau. Mạt-na và A-Lại-Da không phải là vô thường mà là hằng khởi và thường trụ. Chính nó là nền tảng cho giải thoát và cũng làm nền móng qua bao kiếp nhân quả luân hồi.

Mạt-na thức thì bắt lấy và A-Lại-Da thức thì giữ gìn tất cả những chủng tử của nghiệp thức từ vô thi đến vô chung cho đến khi hội đủ nhân duyên thì những chủng tử này sẽ phát sinh và nó chính là cái vui hay cái khổ của chúng ta trong đời này.

---o0o---

24 - Chân Như Duyên Khởi

Dựa theo thuyết Đại thừa này tâm của chúng sinh có hai phương diện:
Về phương diện động thì tâm là cái cửa của sanh diệt.
Về phương diện tịnh thì tâm là cái cửa của Chân như.

Nhưng tại sao một tâm mà lại có hai phương diện tương phản như thế? Đó là bởi Vô minh mà ra. Tại sao?

Chân như vốn thường trụ và bất động, nhưng bởi vô minh làm duyên khiến cho tâm vọng động mà làm ra thiên sai vạn biệt. Nhưng vô minh không phải là thật Có mà nó chỉ dựa vào nơi tâm thể để xuất hiện mà thôi. Nó chỉ là một vọng niệm vì thế Kinh mới có câu: "Hốt nhiên niệm khởi gọi là vô minh". Cũng do cái vọng niệm ấy mà con người thấy mình có chủ quan, có khách quan, có tự ngã, có phi ngã và có vạn hữu vũ trụ.

Chân như vì bị vô minh kích thích mà sanh ra động, nhưng thật ra trong động mà có tịnh và dĩ nhiên trong tịnh cũng có động. Cũng như chúng ta nhìn nước và sóng ở ngoài biển khơi. Nếu đứng về phương diện nước mà quan sát thì nước và sóng đều là nước và ngược lại nếu đứng về phương diện sóng thì tất cả đều là sóng. Bây giờ lấy tâm là biển, nước là chân như và sóng biển là vạn pháp sanh khởi hay vạn tượng giới. Con người vì bị vô

minh che lấp nên chỉ thấy vạn tượng giới còn Phật và Bồ tát vì đã trừ được vô minh nên thấy vạn tượng giới là Chân như. Nói một cách khác là tâm của chúng ta gồm có hai phần là chân như và vạn tượng. Chân như là Tĩnh và vạn tượng là Động, nhưng Tĩnh và Động không thể rời nhau. Vì thế Kinh mới có câu: "Tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên". Khi tùy duyên Tĩnh thì sanh ra Tứ Thánh còn tùy duyên nhiễm thì sanh ra lục phàm. Thêm nữa, từ Tĩnh trở thành Động có nghĩa là bất biến mà tùy duyên thì sẽ đi vào cửa của sanh diệt để sinh ra vô số vạn vật trong vũ trụ này. Còn từ Động trở về Tĩnh tức là tùy duyên mà bất biến thì sẽ đi ra cửa Chân Như và đây chính là nguyên nhân của giải thoát.

---o0o---

25 - Lục Đại Duyên Khởi

Lục đại là đất, nước, gió, lửa, không gian và thức. Đất, nước, gió, lửa và không gian thì thuộc về vật thể tức là sắc pháp còn thức thì thuộc về tâm tức là tâm pháp. Chính sáu món này tùy duyên sanh khởi mà khởi sinh ra con người và vũ trụ.

Khi nói là vật và tâm nhưng thật ra bản thể của chúng vẫn là một, không thể phân chia ra được. Vật là hình tướng và tâm là năng lực để hình tướng có thể hoạt động. Do đó nếu tâm rời sắc thì năng lực chẳng tồn tại được. Còn nếu sắc không nhờ tâm thì hình tướng không phát hiện được. Vậy vật và tâm là hai phương diện của bản thể "nhất như". Con người chúng ta có được là do lục đại kết hợp mà thành. Thế thì lục đại kết hợp là thành còn lục đại ly tán là tan rã, là mất. Nói một cách tổng quát thì con người cũng như vũ trụ là một sự hoạt động không ngừng của Lục đại.

Như thế thì Chân như là thực thể của Lục đại mà cảm nhận được qua lý tánh. Do đó sự khác nhau giữa Phàm và Thánh hay Thiện và Ác duy nhất ở chỗ biết phân biệt chân như với hiện tượng.

---o0o---

26 - Pháp Giới Duyên Khởi

Thuyết này cho rằng pháp giới tức là con người và vũ trụ là một duyên khởi rất lớn có nghĩa là tất cả các pháp làm nhân, làm duyên cho nhau để nương tựa, tương phản, dung thông mà thành lập.

Cái năng lực của pháp giới duyên khởi này không phải thuộc về "nghiệp lực" của chúng sinh, cũng không phải cái "tạng thức" sai biệt sinh diệt của

A-lại-da và cũng không phải cái “lý tánh bình đẳng” bất sanh bất diệt của chân như mà chính là do vạn pháp. Thật vậy, pháp này dung thông với pháp kia và ngược lại để cùng nhau làm duyên khởi. Sự dung thông này kéo dài đến bất tận, tốt cùng nên được gọi là “**trùng trùng duyên khởi**”.

Như thế, con người và vạn pháp trong vũ trụ chỉ là một tiến trình hoạt động của hiện tượng từ vô thi đến vô chung, nối tiếp và tràn lan vô cùng vô tận như những đợt sóng của đại dương. **Vì có sự chuyển động nên mới có thay đổi sinh diệt.** Vì thế nếu không có sự chuyển động thì sẽ không có con người, vạn hữu cũng như vũ trụ.

Thí dụ như nếu một người còn sống thì tim phải đập, máu huyết phải luân chuyển và hệ thống thần kinh hoạt động liên tục. Oxygen được cung cấp cho tất cả những tế bào toàn thân và hệ thống não tủy giống như những đàn kiến di chuyển vậy. Ngay khi chúng ta ngồi tịnh tâm trong phòng nhưng thật ra chúng ta đâu có ngồi yên mà đang quay theo trái đất chung quanh quỹ đạo của mặt trời. Và toàn bộ Thái dương hệ thì di động trong dãy Ngân Hà. Vì thế nếu trong thế gian này mà không có sự chuyển động thì con người, thế gian và vũ trụ sẽ không còn. Do sự chuyển động này mà hành tinh này sanh và hành tinh khác diệt. Bên trong vỏ của địa cầu là thể lỏng cho nên sự chuyển động làm cho nay nứt chỗ này, mai động chỗ nọ. Thế nên, không có gì là lạ khi chúng ta thấy có động đất ở Nam Dương hay núi lửa ở Hawaii. Đức Phật mấy ngàn năm trước đã chứng được chân lý này mà ngày nay với sự khám phá mới lạ của không gian khoa học thì họ cũng chứng minh những điều Đức Phật đã dạy từ lâu mà thôi.

Có người thắc mắc là cũng là Phật dạy nhưng tại sao lại có nhiều thuyết Duyên Khởi như thế? Vậy nên tin theo thuyết nào?

Triết lý Đức Phật có sự sai khác là vì căn cơ của chúng sinh không đồng cho nên chính Đức Phật phải dẫn dắt họ dần dần từ thấp đến cao để họ có thể hoàn thành Phật đạo được viên mãn.

Trước hết đối với hàng Tiểu thừa thì Phật nói “**nghiệp**” vì họ chưa thấu hiểu được Tạng thức hay A-Lại-Da thức có nghĩa là họ không biết gì về chủng tử của luân hồi hay giải thoát. Kế đến là hạng Đại thừa Thủ giáo. Đối với hạng này thì họ vừa mới hướng về Đại thừa nên chưa hiểu được chân lý “Chân như tùy duyên sanh ra vạn pháp” nên Phật chỉ nói về “**A-Lại-Da thức**”. Khi đã thấu suốt về “Tạng thức” tức là Đại thừa Đốn giáo thì Phật bắt đầu nói về “**Chân như tùy duyên sanh ra vạn pháp**”. Sau cùng hạng Đại thừa Viên giáo tức là các bậc Bồ tát căn cơ đã thuần thục thì Phật nói đến “**Lục đại**” và “**trùng trùng duyên khởi**”.

Sự sai khác ở đây chỉ là sai khác về tầng bậc chứ không sai khác về nội dung. Nói một cách khác là nếu nhìn một cách nông cạn thì chỉ thấy có nghiệp lực, nhưng khi nhìn sâu hơn và rộng hơn một tí thì thấy dưới cái

nghiệp lực chính là A-Lai-Da thức. Nếu chúng ta nhìn sâu và rộng hơn nữa thì thấy dưới A-Lai-Da thức là Chân như. Nhưng nếu xét cho tường tận thì Chân như không phải là một cái gì xa lạ mà Chân như là phương diện Tịnh còn vạn tượng là khía cạnh Động của một cái gọi là “**Nhất như**” hay “**Tâm**”. Nhưng nếu tiến sâu một chút nữa thì Tịnh và Động không phải là hai khía cạnh riêng rẽ mà thật ra trong Động có Tịnh và trong Tịnh có Động. Sau cùng khi nói đến Lục đại Duyên khởi và Pháp giới Duyên khởi là muốn tìm hiểu cái hình tướng, cái then chốt để trực nhận Chân như.

Tóm lại khi nhìn thế giới bằng pháp hữu vi tức là chúng ta nhìn bằng “**Tướng**” của muôn sinh vạn vật. Không có vật gì trên thế gian này mà tự nó có thể phát triển hay tồn tại mà không có sự trợ giúp của những nhân duyên khác. Vì thế Đức Phật đã khẳng định rằng vì tất cả vạn hữu do nhân duyên mà thành cho nên tất cả đều là vô ngã. Nếu đã là vô ngã thì chúng sẽ biến thành vô thường có nghĩa là sinh, trụ, di, diệt hay thành, trụ, hoại, không. Chẳng hạn như cảnh hoa chúng ta mới cắt ngoài vườn để cắm bàn thờ Phật mới nhìn thì thật tươi đẹp. Nhưng nếu tư duy chút xíu thì biết rằng muốn có cảnh hoa đẹp thì chúng ta phải có giống tốt, thường hay bón phân, tưới nước và phải có nhiều ánh sáng mặt trời thì hoa mới tươi được. Như thế thì cảnh hoa tươi đẹp là do biết bao nhân duyên hợp lại. Do đó cảnh hoa tươi đẹp này tự nó chính là vô ngã. Nếu cảnh hoa là vô ngã thì nó sẽ trở thành vô thường. Đúng vậy chỉ mấy ngày sau là cảnh hoa bắt đầu khô héo rồi rơi rụng tả tơi. Khi chúng ta đem nó vứt bỏ ra sau vườn thì chúng ta đăm tiếc. Trước là tiếc thương cho hoa nay nở mai tàn, sau thương cho đời mình nay Có mai Không. Từ đó con người biết rằng cuộc đời chẳng qua chỉ là một chuỗi dài đau khổ. Có người may mắn thì chỉ khổ về thân còn kẻ khác thì khổ về tâm. Biết bao người thân tâm cùng khổ. Mà đã “**Khổ**” thì tâm sẽ không an lạc tức là bất tịnh. Vì vậy cái thế giới của Tục đế là thế giới đại diện cho Vô ngã, Vô thường, Đau khổ và Bất tịnh. Muốn san bằng sự đau khổ này thì Đức Phật dạy chúng sinh ứng dụng chân lý Tứ Diệu Đế hay Thập nhị Nhân Duyên một cách triệt để thì tất cả phiền não khổ đau không còn nữa và chúng đắc được Niết bàn.

Chân lý cao siêu như vậy mà Đức Phật nói đây chỉ mới là Bán tự giáo chớ chưa phải là Toàn chân giáo. *Ý Phật như thế nào?*

Bây giờ chúng ta trở lại với thí dụ về cảnh hoa tươi ở trên. Chúng ta đã chứng minh cảnh hoa tươi này là vô ngã thì khô héo tàn rụng là lẽ tất nhiên, đó là hậu quả của luật vô thường. *Nhưng thật ra cảnh hoa này có mất không?* Cái mất theo tư tưởng của con người là không còn, không hiện hữu trên thế gian này. Khi cảnh hoa héo úa thì chúng ta quăng nó ra sau vườn bỏ đi, rồi vài tuần sau cảnh hoa biến thành phân, thành nước và bốc mùi khó ngửi. Như thế thì khi nhân duyên tan rã, những yếu tố ban đầu để kết hợp tạo

thành cảnh hoa bây giờ đi riêng rẽ trở về với bản tánh ban đầu có nghĩa là phân bón trở về với phân bón, nước trở lại thành nước... Nhưng nếu nhìn kỹ thì những thành phần để cấu tạo cảnh hoa ban đầu đâu có mất một cái gì. Khi chúng hợp lại thì thành cảnh hoa và khi nhân duyên tan rã tức là hoa héo thì phân về lại với phân và nước về lại với nước vậy thôi. Còn nếu lý luận theo thuyết Đại thừa là khi nhân duyên hòa hợp để tạo thành cảnh hoa là **“bất biến mà tùy duyên”** tức là mỗi chất có bản thể chân như riêng của nó nhưng vì tùy duyên nên chúng hợp lại thành cảnh hoa. Sau đó nhân duyên tan rã thì chúng **“tùy duyên mà bất biến”** tức là từ cụm hoa mà trở lại với bản thể chân như của thửa ban đầu. *Thế thì đâu có cái gì Có và Mất thật đâu?* Đây chẳng qua là tiến trình của Duyên Khởi mà thôi.

Con người của chúng ta thì cũng thế. Trước khi kết tinh thì lục đại tức là đất, nước, gió, lửa, không gian và thức mỗi pháp ở mỗi nơi. Sau khi pháp này dung thông với pháp kia để cùng nhau làm Duyên khởi mà tạo thành con người. Vì tiến trình này tiếp diễn không ngừng nên được gọi là **“trùng trùng duyên khởi”**. Khi duyên tan thì các pháp trở lại với cái bản thể chân như ban đầu tức là nước trở về với nước, đất trở lại thành đất và nghiệp thức trở về với nghiệp thức. Khi kết được duyên mới thì nghiệp thức sẽ hòa hợp với tứ đại mới dựa theo nghiệp lực để kiến tạo một hình hài khác mà chúng ta gọi là tái sinh. Như thế thì con người thật không có sanh và cũng thật không có chết. Nói một cách khác là **trước khi sanh thì bất biến mà tùy duyên và khi chết thì tùy duyên mà bất biến**. Đó là bản thể chân thật của vạn hữu.

Thêm nữa, Tâm Kinh dạy rằng cái bản thể chân như của vạn hữu chính là cái **“Thể”** tức là cái **“Không”** của nó. Còn hình dáng, màu sắc là cái **“Tướng”** tức là cái giả Có mà thôi. Do đó khi nhìn theo pháp hữu vi thì Đức Phật khuyên chúng sinh phải thấy rõ tất cả pháp hữu vi là giả Có tức là pháp sinh diệt. Vì thế muốn được an nhiên tự tại thì con người phải hiểu rõ cái **“Thể”** tức là thật tướng của vạn vật. **“Thể”** nói theo triết lý Đại thừa là **“bất biến”** còn **“Tướng”** thì đồng nghĩa với **“tùy duyên”**.

Vậy **“Thể”** là **“Bất biến”**, là **“Tịnh”**, là Chân như.

Còn **“Tướng”** là **“Tùy duyên”**, là **“Động”**, là Sinh diệt.

Do đó đứng về phương diện đại thừa mà nói thì vạn vật trên thế gian này không có cái gì mất cả. Cái Có hay Không chẳng qua là tiến trình của Duyên khởi mà thôi. Nếu tùy duyên thì chúng sẽ tạo ra vạn pháp và từ vạn pháp chúng sẽ trở về với cái bản thể chân như thanh tịnh ban đầu. Nói một cách khác tất cả là một và một là tất cả, xoay vần biến chuyển dựa theo tiến trình của không gian vô tận và thời gian vô cùng mà thôi.

Thật vậy, tất cả vạn pháp đều trở về với bản thể chân như. Mà cái bản thể chân như thì thường hằng bất biến. Bất biến là không thay đổi tức là Ngã.

Một khi chúng không thay đổi, không bị ảnh hưởng bởi luật vô thường là thành, trụ, hoại, không thì chúng sẽ là Chân Thường. Trong bản thể chân như, vạn pháp không hề có đau khổ cho nên chúng luôn luôn là Chân Lạc. Mà đã là chân lạc thì lúc nào bản thể chân như của vạn pháp cũng thanh tịnh, không ô nhiễm.

Vậy tất cả những hiện tượng sanh, lão, bệnh, tử của luật vô thường là sanh, trụ, di, diệt hay thành, trụ, hoại, không đều rơi rớt vào trong không gian vô tận và thời gian vô cùng mà chúng ta gọi là vũ trụ và tất cả những hiện tượng sinh diệt này chẳng qua chỉ là hiện tượng duyên sanh mà thôi. Hiện tượng này được gọi là :”**Bất biến mà tùy duyên**” tức là từ cái bản thể chân như mà duyên khởi thành vạn vật trong thế gian này. Nhưng cũng chính cái không gian vô tận và thời gian vô cùng này là hiện tượng duyên sanh để nó trở về với bản thể chân như thanh tịnh ban đầu. Tiến trình này được gọi là :”**Tùy duyên mà bất biến**”.

Vậy trong thế giới của bản thể chân như thì không hề có đau khổ, không hề có ô nhiễm, bất tịnh mà tất cả chỉ là **Thường, Lạc, Ngã, Tịnh** mà thôi. *Tại sao?* Bởi vì bản thể chân như chính là pháp thân trong tất cả mọi chúng sinh. Mà pháp thân thì không sanh diệt nên gọi là Thường. Pháp thân luôn luôn an nhiên tự tại nên nói là Lạc. Pháp thân là chủ sinh ra muôn pháp nên gọi là Ngã và pháp thân không bị cấu nhiễm nên gọi là Tịnh. Kinh Pháp Hoa gọi pháp thân là Tri Kiến Phật trong khi kinh Lăng Nghiêm thì gọi là Chơn Tâm, còn kinh Đại Niết Bàn thì gọi là Phật Tánh và kinh Hoa Nghiêm thì gọi là Trí Huệ Phật.

Để chúng ta có được một nhận định rõ ràng và dễ hiểu về thuyết Duyên Khởi của Đức Phật, chúng tôi xin nhắc lại câu chuyện:”**Phiền não tức Bồ-đề**”.

Bồ-đề là thấy được tánh giác của mình tức là giác ngộ. Còn phiền não là si mê, đau khổ. Phiền não là vọng tưởng tức là Động. Nhưng thật ra trong Động lại có Tịnh và ngược lại. Con người vì mê lầm nên luôn tìm cái giác ở ngoài cái mê, nhưng thật ra giác và mê chính là một bởi vì hết mê thì thấy giác, hết đau khổ thì thấy an vui chớ không tìm thấy an vui ở đâu xa. Bồ-đề đã có sẵn trong ta chỉ khi nào chúng ta biết dừng phiền não thì sẽ thấy Bồ-đề. Phiền não vô minh dấy khởi làm che lấp Bồ-đề vì vậy một khi phiền não lắng xuống thì Bồ-đề hiện ra. Nói một cách khác là nếu chúng ta ôm đầy một bụng phiền não mà chạy tìm Bồ-đề thì dù cho chạy đến muôn đời cũng không bao giờ thấy nó được. Con người chỉ khéo ngồi yên lại làm cho tất cả phiền não lắng xuống thì Bồ-đề xuất hiện.

Cũng như khi chúng ta thấy trời đổ mưa. Nước mưa từ trên không rớt xuống là trong sạch ví như bản thể chân như hay Bồ-đề. Khi nước rớt xuống đất thì hòa nhập với bụi bặm bùn đất rồi chảy xuống ao hồ. Nước như bản ví như

phiền não, khổ đau của cuộc đời. Nhưng thật ra nước đục chính là nước trong hay phiền não tức là Bồ đề. *Tại sao?* Người mê thì thấy nước trong hồ là nước đục còn kẻ giác ngộ thì thấy thể nước trong nằm trong nước đục. Thật vậy nếu chúng ta đem nước trong hồ về để yên trong lu thì cặn bụi sẽ từ từ lắng xuống và nước bây giờ sẽ là nước trong tinh khiết. Cuộc đời con người thì cũng thế, nếu chúng ta biết làm lắng xuống bao phiền não khổ đau thì Bồ-đề sẽ xuất hiện. Khi chúng ta thấy cuộc đời đầy đầy đau khổ và nhìn bằng nhục nhãn của luật vô thường là thành, trụ, hoại, không thì tâm sẽ bất tịnh, ô nhiễm không an vui. Bây giờ chúng ta nhìn bằng mắt trí tuệ thì thấy rằng tất cả vạn pháp chỉ là hiện tượng duyên sanh tức là giả Có mà thôi. Chính hiện tượng duyên sanh này sẽ biến đổi vật thể trở về với bản thể chân như tức là “Không”, là “Thê” nếu chúng ta làm cho tâm mình được hoàn toàn thanh tịnh. Cái bản thể chân như này chính là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh thường có vĩnh hằng trong mỗi chúng ta cũng như nước trong tinh khiết ở trong lu vậy.

Một thí dụ khác là :”**Sinh tử tức Niết Bàn**”.

Sinh tử là khổ đau còn Niết bàn là an lạc.

Con người vì mãi trôi nổi lặn hụp trong biển trầm luân nên càng tạo nghiệp thì nghiệp lại dẫn chúng sinh lên xuống trong sáu đường và qua lại trong tam giới loanh quanh lẫn lộn không biết đến bao giờ mới thoát khỏi. Nếu khéo tu, dừng nghiệp thì bánh xe luân hồi cũng vì thế mà dừng lại. Do đó chạy theo nghiệp là sanh tử còn dừng nghiệp, yên lặng là Niết bàn.

Thế thì có Niết bàn là do sinh tử cho nên một khi dứt sạch sanh tử thì đâu còn Niết bàn. Vì thế Kinh cũng có câu:”**Niết bàn sanh tử như hoa đóm trong không**” tức là không có sanh tử thì không có Niết bàn. Cũng như không có khổ thì không có vui mà không có vui thì làm sao biết khổ. Vì thế khổ và vui là một thể không ngoài nhau được. Sinh tử và Niết bàn thì cũng thế. Nếu dứt sanh tử thì sẽ thấy Niết bàn. Cũng như không Động thì Tịnh xuất hiện ra ngay tức là không thấy phiền não khổ đau, hay thành, trụ, hoại, không thì Thường, Lạc, Ngã, Tịnh xuất hiện.

Chẳng hạn như bài kệ của ngài Thần Tú:

Thân như cội Bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng.
Luôn luôn phải lau chùi,
Chớ cho dính bụi trần.

Đối với cái nhìn của ngài Thần Tú thì ngài thấy thân như là cây Bồ-đề. Tâm thì ngài so sánh như cái đài gương. Vì là cái đài gương cho nên ngài phải lau chùi cho sạch *lục trần* để gương được sáng. Thế thì cái nhìn của ngài Thần Tú chính là cái nhìn nhục nhãn. Đó là thấy cái Tượng của vật thể bằng đôi mắt thịt. Vì chỉ thấy cái Tượng như thế nên lối tu này thuộc về tiểu thừa tức

là nhìn vật thể trong vũ trụ bằng tư tưởng vô thường, vô ngã tức là thành, trụ, hoại, không. Vì vậy khi con người còn thấy sự thay đổi biến chuyển của tạo hóa thì họ còn đau khổ.

Bây giờ hãy nghiệm bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng:

Bồ-đề không phải cây,
Chơn tâm không phải đài.
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi trần.

Ngài Lục Tổ thì thấy Bồ-đề là tánh giác, là giác ngộ tức là vô hình vô tướng không thấy được. Chơn tâm là bản tâm thanh tịnh chân thật hằng có trong mỗi chúng sanh thì làm gì có hình tướng mà so sánh với cái đài gương. Bản thể chân như của con người và vạn vật là Chơn không Diệu Tánh thì làm sao có thể dính được bụi trần. Như vậy cái nhìn của Lục Tổ chính là nhìn bằng tuệ nhãn để thấy được tính Không của vạn pháp. Cái mà ngài Thần Tú cho là thật Có thì tuệ giác Kim Cang cho là giả Có, là cái tướng sinh diệt mà thôi. Chỉ có Lục Tổ mới thấy được cái bản thể chân như của vạn vật và đây mới là cái thường Có vĩnh hằng bất biến trong tất cả chúng ta. Vì ngài Thần Tú thấy hình tướng sinh diệt bên ngoài nên ngài mới thấy khổ. Còn Lục Tổ thấy vạn pháp chỉ là hiện tượng duyên sanh nên tâm thanh tịnh.

Tóm lại, ngài Thần Tú nghĩ vạn pháp là thật Có cho nên thấy sự sinh diệt của vạn pháp là vô thường. Vì thấy vạn pháp sinh diệt Vô Thường cho nên Khổ. Vì thấy Vô Thường, Khổ cho nên ngài lại thấy vạn pháp là Vô Ngã. Sau cùng ngài thấy phiền não là thật Có cho nên ngài mới cầu tịch diệt Niết bàn. Thế thì cái nhìn, cái biết của ngài Thần Tú là vô thường, đau khổ, vô ngã và mong cầu chứng đắc Niết bàn.

Bây giờ cái nhìn Lục Tổ thì hoàn toàn trái ngược. Lục Tổ thấy rằng trong tất cả vạn pháp thì thật tướng là vô tướng bởi vì thật tướng của vạn pháp không hề sanh diệt cho nên vạn pháp là Thường. Vì biết vạn pháp là Thường cho nên có Chơn Lạc. Vì biết vạn pháp có Chơn Thường, Chơn Lạc cho nên có Chơn Ngã. Vì biết vạn pháp có Chơn Thường, Chơn Lạc và Chơn Ngã cho nên có Chơn Tịnh. Đây chính là cái nhìn bằng tuệ nhãn của Bồ tát. Như thế khi chúng ta nhìn vạn pháp không bằng nhục nhãn của phàm nhân mà bằng tuệ nhãn của chư Phật và Bồ tát là Chơn Thường, Chơn Lạc, Chơn Ngã và Chơn Tịnh thì Niết Bàn tịch diệt còn dùng vào đâu mà cầu mong “**chứng**” với “**đắc**”.

Thí dụ trên cho chúng ta thấy rằng cùng một đối tượng mà có hai lối nhìn khác nhau. Ngài Thần Tú thì nhìn bên ngoài nên thấy sự vô thường của vạn vật còn Lục Tổ thì thấy tự bên trong cái bản thể chân như tức là cái Chơn không của vật thể nên lúc nào Ngài cũng an vui, tự tại.

Khi nói về Tiểu thừa thì chúng ta làm sao quên được những hình ảnh các vị Tỳ kheo tu theo Phật giáo nguyên thủy như khi Đức Phật còn tại thế. Hằng ngày các vị ấy khi đi khát thực, tay thì ôm bình bát và bước đi chậm rãi mà mắt chỉ nhìn chăm chăm xuống đất. *Tại sao họ lại phải làm như thế?*

Dựa theo triết lý Tiểu thừa thì tất cả các nghiệp thiện ác của con người đều dồn chứa vào trong A-Lại-Da thức tức là Tạng thức. Tu hành là phải cố gắng loại bỏ từ từ những chủng tử trong Tạng thức này thì mới mong giải thoát ra khỏi sinh tử luân hồi. *Nhưng chủng tử cũ thì chưa loại hết mà chủng tử mới lại tiếp tục vào thì làm sao mà đắc đạo cho được?* Muốn loại bỏ được những chủng tử cũ thì trước hết họ phải có phương pháp để ngăn ngừa không cho thâm thêm những chủng tử mới vào. **Trong lục căn thì mắt và tai là bén nhạy nhất.** Vì sự sắc bén này nên mắt và tai thâm nhận những chủng tử mới rất nhanh. *Do đó người tu muốn thành đạo thì không cho mắt chạy theo cảnh và không cho tai chạy theo tiếng.* Vì thế mấy vị Tỳ kheo không nghe nhạc, xướng hát, không ở chỗ náo nhiệt, ồn ào. Sau khi khát thực xong, các vị ấy trở về gốc cây nơi thanh vắng, ngồi yên tọa thiền, chớ không tiếp xúc với đám đông người. Đây chính là phương pháp làm giảm bớt sự thâm nhận những chủng tử mới để họ có thì giờ loại các chủng tử cũ.

Ngày nay thì hoàn cảnh xã hội hoàn toàn khác với thời Đức Phật còn tại thế. Hình ảnh các Tỳ kheo tay ôm bình bát đi khát thực chỉ còn là kỷ niệm êm đềm mà thôi. Cấu trúc xã hội bây giờ thật là phức tạp và con người phải lăn lỏi vào đời để làm ăn mua bán thì chắc rằng chủng tử loại ra thì ít mà chủng tử thâm vô thì quá nhiều. *Như thế thì biết đến chừng nào mới loại bỏ hết những chủng tử trong Tạng thức?* Do đó, tư tưởng Tiểu thừa khó mà áp dụng để giúp chúng ta đến chỗ giải thoát giác ngộ được trong hoàn cảnh xã hội ở thế kỷ 21 này.

Nhưng Phật pháp thật là huyền diệu. Trong Phật pháp không có cao thấp chỉ tại căn cơ chúng sinh không đều vì thế Đức Phật chỉ nói thuyết Bát Nhã đại thừa khi chúng sinh có thể lãnh hội được nó.

Dựa vào thuyết Bát nhã thì con người nên lấy mắt trí tuệ mà nhìn vạn vật thay vì nhìn bằng nhục nhãn. Đó là tất cả các pháp đều không có tự tánh tức là “Không”. Tất cả vạn vật trong vũ trụ chẳng qua là do hiện tượng duyên sanh mà có và cũng từ hiện tượng duyên sanh này mà chúng nó trở về với bản thể chân như ban đầu. Nói một cách khác là chúng ta nhìn tất cả vạn hữu trên thế gian này là giả Có, không thật. Cái nhà ta đang ở là Không. Cái xe ta lái cũng là Không. Ngay cả con người của ta cũng là Không luôn. Cái nhà, cái xe hay con người của ta chỉ là giả Có, là huyền hóa. Khi nhân duyên dứt thì tất cả nguyên tố của cái nhà, cái xe, hay con người sẽ trở về với bản thể chân như của nó. Khi thấy mọi vật là Không thì con người sẽ không còn quan trọng hóa thế giới vật chất nữa và dễ dàng kiểm chế lòng Tham-Sân-Si

của họ. Thông thường cái gì hay, cái gì quan trọng thì con người nhớ lâu, nhớ hoài, nhớ mãi còn cái gì giả dối, không thật, không quan trọng thì thấy đó rồi quên đó, không ghi nhớ trong lòng. Do đó khi “**nghe**” hay “**thấy**” mà chúng ta nghe, thấy bằng trí tuệ tức là thấy Ta là Không, thấy người và vạn hữu cũng là Không thì có thể ngăn chặn những chủng tử mới tiến vào trong Tạng thức và đồng thời chúng ta dùng trí tuệ bát nhã này để kiềm chế Tham-Sân-Si để tâm hoàn toàn thanh tịnh mà loại bỏ bớt những chủng tử cũ. Có được như vậy thì con người mới được an vui tự tại để quét sạch hết những chủng tử trong Tạng thức và biến nó thành kho Như Lai tức là Như Lai tạng và tiến đến chỗ giải thoát giác ngộ viên mãn.

Cốt yếu của tâm kinh là phải thấy, biết “**Ngũ uẩn giai không**” có nghĩa là phải xem thân này như huyễn hóa tức là không thật Có. Đừng nên quan niệm sai lầm đây là tư tưởng bi quan, yếm thế mà trái lại thấy thân là giả Có chính là sức mạnh để làm lợi ích cho mọi người. Vì Bồ tát thấy thân là giả nên sẵn sàng lặn xả vào đời làm việc lợi ích cho chúng sinh cho dù có gặp nguy nan các Ngài cũng không màng, ngán sợ. *Tại sao?* Vì thân này là giả Có thì có mất cũng chẳng có gì quan trọng. Một khi thấy thân mình là giả Có và tất cả vạn vật cũng là giả Có thì con người sẽ mạnh mẽ hơn, không còn sợ hãi trước sự biến thiên, xoay vần của tạo hóa. Không biết Phật pháp thì chấp thân là thật, là bền vững nên tham sống sợ chết mà tạo ra nghiệp chướng. Chấp thân là thật, vạn pháp là thật cho nên khi có sự sinh diệt, biến đổi như là thấy mình già đi, xấu đi hay có thân nhân mất thì sanh ra đau khổ làm cho tâm tư bấn loạn gây khổ cho mình và cho người. Biết Phật pháp thấy vạn hữu là Không nên không tham cầu sự sống và chẳng sợ cái chết nên cuộc sống rất an vui tự tại mà không tạo nghiệp. Biết Phật pháp thì không chấp thân là thật và vạn pháp cũng không thật thì con người sẽ đứng vững trước sự thay đổi, biến chuyển của tạo hóa vì thân không thật nên không mất. Tất cả chỉ là sự xoay vần biến đổi rồi cũng trở về với cái thật tánh của nó mà thôi. Không tăng, không giảm, không dơ, không sạch thì có mất cái gì đâu mà lo sợ. Vì thấy thân là huyễn nên Thiên sư Vạn Hạnh có bài kệ như sau:

Thân như điển ảnh hữu hoàn vô.

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy.

Thạnh suy như lộ thảo đầu phô.

Dịch là:

Thân như bóng chớp có rồi không

Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng

Mặc cuộc thịnh suy không sợ hãi

Thạnh suy như cỏ hạt sương đồng.

Thấy thân là giả Có tức là huyễn hóa chỉ là bước đầu để sửa lại cái nhìn, cái biết đối với cuộc đời. Nhưng bước quan trọng là con người phải dùng trí tuệ quan sát để thấy rằng bên ngoài tám thân hư giả này thì còn tàng ẩn một tám thân chân thật đáng quý bên trong mà Đức Phật gọi nó là Pháp thân. Chúng ta hãy lắng nghe bài kệ của Thiền sư Huyền Giác sau đây:

Huyễn hóa không thân tức pháp thân
Pháp thân giác liễu vô nhất vật
Bản nguyên tự tánh Thiên Chơn Phật.

Dịch là:

Ngay trong giả thân tức là pháp thân
Giác ngộ pháp thân không có sự vật gì
Pháp thân này cũng gọi là bản nguyên, tự
tánh Thiên Chơn Phật.

Thật vậy, Pháp thân là tâm thể lặng lẽ, tràn đầy trong sáng của tất cả mọi người. Vì nó là Chơn không Diệu hữu nên nó không có hình tướng cho nên nó không bị vô thường. Vì nó không dấy động nên không sanh diệt.

Kinh A Hàm dạy rằng: “Phật nhập Niết Bàn lúc tám mươi tuổi” trong khi các kinh Đại thừa thì nói tuổi Phật vô lượng vô biên. *Tại sao có sự mâu thuẫn như thế?*

Khi nói Phật diệt độ là căn cứ theo Hóa thân và nói Phật thường trụ là căn cứ vào Pháp thân. Hóa thân thì tùy duyên mà ứng hiện và khi hết duyên thì tan rã cho nên có sanh diệt. Còn Pháp thân thì không có hình tướng nên không sanh không diệt nên được gọi là thường trụ. Vì thế kinh có câu:”**Lìa tất cả tướng gọi là chơn Phật**” như vậy thì đâu có ra đời hay nhập diệt. Pháp thân lìa tất cả tướng nên không sanh không diệt. Còn thấy có ra đời hay nhập diệt là tại cơ duyên. Cơ duyên hợp thì thành đạo dưới cội Bồ-đề, cơ duyên hết thì nhập Niết bàn dưới hai cây Sa La Long Thọ. Đó là Hóa thân Phật. Kinh Tiểu thừa thì luôn luôn nói đến Hóa thân Phật, tức là Đức Phật Thích Ca giáng sinh tại Ấn Độ trong khi kinh điển Đại thừa chỉ nói đến Pháp thân Phật. Vì thế kinh Pháp Hoa cũng có câu:”**Tuổi thọ Phật vô lượng vô biên**” tức là chỉ cho Pháp thân bất sanh, bất diệt sẵn có trong mỗi chúng ta. Do đó khi nào có duyên thì từ Pháp thân liền ứng Hóa thân để độ sanh và khi hết duyên thì trở về Pháp thân cũng như bọt tan về biển vậy. Kinh Đại thừa còn nói thêm là:”Đức Phật Thích Ca rời cung trời Đâu Suất vào thai mẹ...” mà lúc nào cũng không rời Pháp thân thanh tịnh. Cho nên nói Phật sanh là chỉ cho Hóa thân. Nhưng Hóa thân thì không thật, mà không thật thì sanh cũng như không sanh.

Đức Phật Thích Ca là một Hóa thân như vậy hiện giờ thân của chúng ta là thân gì? Thân của tất cả chúng sinh hiện hữu là Báo thân. Tại sao? Con người sống trên thế gian là theo “Nghiệp cảm” mà duyên khởi tức là nghiệp

mình như thế nào thì phải cảm thọ cái thân và cảnh như thế ấy. Vì thế Báo là theo quả báo mà có. Người quả báo lành thì hạnh phúc, thân thể xinh đẹp và ít đau ốm còn người quả báo dữ thì cuộc đời có nhiều sóng gió, không toại nguyện. Thân của chúng ta là do quả nghiệp mà thành nên không giống nhau. Mà đã là báo thân thì tùy nghiệp cho nên hết nghiệp thì thân phải đi.

Đức Phật có Hóa thân vậy chúng ta có Hóa thân chăng?

Chúng ta hằng ngày chạy theo vọng tưởng có nghĩa là tâm của chúng ta luôn chạy theo sắc dục bên ngoài khiến Hóa thân phải chạy ngược chạy xuôi để thỏa mãn những sắc dục đó. Chừng nào Hóa thân tức những vọng niệm dừng lặng thì bấy giờ Pháp thân của chúng ta mới hiện ra.

Bản chất của tâm thể là lặng lẽ tràn đầy trong sáng và nó ẩn tàng trong tất cả mọi người nên được gọi là bản nguyên hay tự tánh. Hằng ngày vì vọng tưởng dấy khởi liên miên nên con người chỉ thấy vọng tưởng mà không thấy được tâm thể của mình. Tệ hại hơn nữa họ còn lầm lẫn vọng tưởng là tâm của mình nên cả đời chạy theo nghiệp mà không hay không biết. Cũng như mặt biển lặng lẽ êm ái, nhưng một ngọn gió mạnh thổi qua làm giết chết sự yên lặng trầm tĩnh này tạo thành những lượn sóng nhấp nhô gầm thét thay thế sự yên lặng trong sáng ban đầu. Muốn đánh tan những làn sóng kia thì phải chặn ngay ngọn gió mạnh. Con người thì cũng thế, nếu tâm dừng vọng tưởng, yên tịnh chỉ khi nào gió nghiệp lặng. Mà ngã là đối tượng chủ yếu của vọng tưởng. Ngã là nghĩ về ta, về người hay vạn vật. Khi thấy thân này là duyên hợp như huyễn, cảnh cũng duyên hợp như huyễn thì con người khỏi phải bận lòng về cái Ta của mình và cái Ta của vạn vật. Không chấp có cái Ta thì không sanh nghiệp tức là gió nghiệp yên và sóng vọng niệm cũng từ từ im bật. Và bấy giờ mặt biển tâm sẽ trở về với sự lặng lẽ tràn đầy trong sáng như xưa.

Thật vậy tâm của Phật và tâm của chúng sinh thật ra không hề khác nhau. Cái tâm này có thể ví như mặt nước hồ thu vắng lặng êm đềm. Tâm của Phật thì như mặt nước yên tĩnh, trên đó mặt trăng chân lý có thể phản chiếu một cách toàn vẹn. Trong khi tâm của chúng sinh thì giống như mặt nước đang bị các làn sóng vô minh khuấy động không thể phản chiếu được gì. Muốn đánh tan những làn sóng vô minh đó con người phải sáng suốt dùng trí tuệ bát nhã để thấy được cái bản thể chân như bất sinh bất diệt trong mỗi chúng ta cũng như thấy rằng tất cả con người, vạn vật chẳng qua chỉ là hiện tượng duyên sanh tức là giả Có mà thôi.

Thêm nữa, tâm chúng sinh thì gồm có Thể, Dụng và Tướng. Thể là chân như thì bao trùm tất cả pháp. Tướng là sanh diệt thì chứa đựng hằng sa công đức. Còn Dụng thì xuất sanh tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian. Vì thế Khế Kinh có chép rằng:” **Vô bất tùng thử pháp giới lưu, mạc bất hoàn qui thử pháp giới**” tức là không có một pháp nào chẳng từ tâm này

mà lưu xuất và cũng không có một pháp nào chẳng trở về tâm này. Tâm Phật là pháp thanh tịnh vô lậu còn tâm chúng sinh thì bao gồm cả pháp hữu lậu, pháp vô lậu, pháp thế gian và pháp xuất thế gian. Vì Thể và Dụng không rời nhau, nên dựa theo chơn đế mà nói thì tuy thanh tịnh bất biến mà vẫn tùy duyên sanh diệt. Còn nếu đứng về phía tục đế mà nói thì tuy tùy duyên sanh diệt mà vẫn như như bất biến.

Muốn thấu đạt trí tuệ Bát nhã thì chúng ta phải phân biệt cho rõ ràng sự khác nhau giữa cái “Không” hiểu theo nghĩa Chơn đế và cái “Không” hiểu theo nghĩa Tục đế. Cái “Không” của Chơn đế là **Chơn không** có nghĩa là thường vắng lặng tịch diệt ra ngoài cái đối đãi của “Có” và “Không” của Tục đế tức là phạm tục. Còn cái “Không” của Tục đế là cái “Không” đối đãi với cái “Có” mà thành và được gọi là **Không giới**. **Chơn không** không có hình tướng nên không phải là sắc còn Không giới chẳng qua là cái sắc đối với nhãn căn vì thế **Chơn không** không thấy được còn **Không giới** mới có sắc. Chơn không không đối tượng còn Không giới thuộc về đối tượng. Chơn không là vô lậu còn Không giới là hữu lậu. Chơn không là vô vi còn Không giới là hữu vi.

Tham-Sân-Si là ba con rắn độc đã sát hại biết bao người trong đời này và còn gây tai ương không biết bao nhiêu kiếp nữa. Còn Tham-Sân-Si là con người còn đau khổ. Bởi si mê nên thân là do duyên hợp giả dối mà chúng ta lầm tưởng là chơn thật quý báu nên sanh lòng tham muốn thu góp mọi thứ trên đời này về mình. Muốn mà không được thì tâm liền nổi sân. Hay có mà không giữ được cũng phát điên vì thế từ tham sanh sân để tạo nghiệp gây khổ cho mình mà thôi. Bây giờ nếu thấu hiểu trí tuệ bát nhã của đại thừa thì phải thấy biết thân này là huyễn hóa. Một khi dùng con mắt trí tuệ để mở sáng đèn tâm thì chắc chắn Si mê sẽ tan biến. Thấy thân mình là huyễn và vạn pháp cũng là huyễn thì có gì phải bận lòng. Cái Có hay cái Không chẳng qua chỉ là hiện tượng duyên sanh của tạo hóa mà thôi. Đó là nay Có mai Không rồi mai Không một Có. Do đó Có cũng thế mà Không cũng thế thì tâm sẽ hoàn toàn thanh tịnh.

Triết lý của Phật là chân lý cũng ví như viên thần dược. Nếu con người chỉ nhìn viên thần dược mà không uống thì làm sao biết mình hết bệnh cũng như Bát nhã là chân lý siêu việt mà chúng sinh dù có tu học mà không chịu tu chứng thì làm sao thấy sự nhiệm mầu, huyền diệu của nó chẳng khác nào nhân viên ngân hàng từ sáng đến chiều đếm tiền cho kẻ khác mà trong túi của mình không có một xu.

Trí tuệ Như Lai luôn luôn sẵn có trong mỗi chúng sanh, nhưng vì vô minh mê lầm che lấp mà không biết nên cuộc sống trở thành điên đảo mộng tưởng. Tất cả các pháp tu của đạo Phật không ngoài mục đích duy nhất là làm cho chúng sinh lìa xa vọng tưởng chấp trước để Tánh giác được hiện

bày. Chẳng hạn như kinh Lăng Nghiêm dạy chúng sinh chúng ngộ chơn tâm và sống thật với tánh giác của mình để được an vui tự tại. Nhưng rất nhiều người hiểu lầm Chơn tâm là hư không rỗng toét. Khi ngũ quan của chúng ta nhận biết vật gì mà tâm không khởi vọng tưởng phân biệt thì cái biết ấy là chơn tâm. Nếu thời gian nhận biết mà không vọng tưởng như mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe...thì cái rõ ràng thường biết hiển lộ nơi mình. Tuy cái thường biết hiển lộ nơi mình mà không bám vào sáu trần nên không có tướng mạo. Mặc dầu không có tướng mạo nhưng chơn tâm không phải là hư không vì hư không là bất động mà tánh giác là linh động.

Thí dụ như chúng ta nhìn chiếc xe đang đậu ngoài đường. Nếu nhìn chiếc xe mà chỉ biết đây là chiếc xe tức là chúng ta không khởi niệm phân biệt thì cái thường biết không bám vào sáu trần thì cái biết này là chơn tâm. Nhưng nếu chúng ta bắt đầu khởi niệm phân biệt cái xe này đẹp quá, mắc tiền quá thì chơn tâm biến mất và được thay bằng vọng niệm. Cái thường biết của chơn tâm ban đầu đổi thành cái **biết của thức**. Bây giờ nếu chúng ta dùng trí tuệ Bát nhã mà soi thấu thì thấy chiếc xe không có tự tánh tức là Không vì chiếc xe do nhiều duyên hợp lại mà thành. Cái biết bây giờ là cái **biết của trí** tức là **dụng của chơn tâm**. Dụng thì gần với chơn tâm hơn là thức vì tuy cũng phân biệt nhưng phân biệt đúng với sự thật.

Chúng ta có thể ví chơn tâm như mặt gương trong sáng. Hình tướng bên ngoài như thế nào thì mặt gương phản chiếu như thế đó. Nếu ở ngoài là bình hoa thì trong mặt gương hiện bóng bình hoa. Hay ở bên ngoài là cái ly thì mặt gương cũng hiện bóng cái ly. Cái biết của chơn tâm thì cũng thế. Tai vẫn nghe tiếng, mắt vẫn thấy sắc, lưỡi vẫn nếm mùi vị...mà tâm an nhiên tự tại, không dính mắc, không khởi niệm phân biệt.

Có hai vị thiền sư ngồi uống trà. Vị thứ nhất nói:

- Khi uống trà, người biết trà ngon dở là phàm phu. Còn nếu không biết mùi vị trà thì giống như cây đá. Vậy sư huynh nên uống trà như thế nào?

Vị thứ hai đáp:

- Uống trà.

Chỉ thế thôi! Uống trà thì chỉ biết có uống trà. Đó là sống với chơn tâm vậy.

---o0o---

27 - Vậy Tâm Và Tánh Khác Nhau Chẳng?

Thí dụ như khi ra biển chúng ta thấy mặt sóng nhấp nhô. Làn sóng trên đè làn sóng dưới tạo ra những tiếng gào thét của đại dương mà thường gọi là hải triều âm. Thấy sóng nước là thấy cái “Tướng” của nước và những làn sóng nhấp nhô là “Dụng” của nó. Dù có nổi trăm ngàn lượn sóng thì không

một lượn sóng nào ngoài nước mà có. Nhưng tính nước ở dưới lòng đại dương thì yên tĩnh, trầm lặng là “Thể” của nước vậy.

Như thể tâm là “Tướng”, là hình dáng bên ngoài, là vọng tưởng, là do duyên hợp. Còn tánh là “Chân thể” của tâm, là cái có sẵn. Do đó nếu chạy theo tâm là chạy theo vọng tưởng. Còn sống với tánh là sống với chân thể, với cái thường biết của mình. Tham-Sân-Si, Thiện-Ác, Khổ-Lạc chính là “Dụng” của tâm. Vì thế ngay trong Tướng mà nhận ra Thể và ngay nơi Thể biết được Tướng để gọi cũng như ngay nơi sóng thấy được nước mà không cần bỏ sóng tìm nước.

Nói một cách khác là tâm Tham-Sân-Si, Thiện-Ác...chứa trong tâm của con người thì tánh thanh tịnh sáng suốt cũng nằm trong tâm của con người. Nhưng chúng ta nhận biết được cái tánh thanh tịnh của mình bằng cách loại bỏ tâm Tham-Sân-Si để trở về sống với cái “Thể” chân thật của mình thì được hoàn toàn an vui tự tại. Vậy sanh diệt là tướng và chơn như là thể. Nói thể có nghĩa là nếu con người dẹp hết vọng niệm sanh diệt mê lầm thì họ sẽ sống với cái tĩnh giác hằng có nơi mình tức là sống với ông Phật của chính mình. Vậy Phật chính là ở ngay trong tâm của mình vì thế cho dù chúng ta có lên non xuống bể mà không sống với cái tánh giác thì có tìm ra Phật được không?

Vì sự huyền diệu của Tánh nên ngay cả Lục Tổ Huệ Năng cũng thốt luôn năm cái không ngờ. Ngài nói:

“Không ngờ tánh mình vốn tự thanh tịnh, không ngờ tánh mình vốn không sanh diệt, không ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ, không ngờ tánh mình vốn không giao động và không ngờ tánh mình hay sanh muôn pháp”.

Khi con người sống với tâm bình thường, không động, trong sạch và không có tranh giành hơn thua thì tâm không còn phiền não. Vì thế cái tâm bình thường này chính là tâm thanh tịnh thường có trong tất cả mọi người. Đó là cái không ngờ thứ nhất.

Con người vì chạy theo vọng niệm nên cuộc sống lúc nào cũng điên đảo mà tạo ra nghiệp. Tự tánh vốn thanh tịnh thì không khởi vọng niệm. Không khởi vọng niệm thì không gây nghiệp, mà không có nghiệp thì không sanh diệt tức là không có sanh tử luân hồi. Đó là cái không ngờ thứ hai.

Khi mới lọt lòng mẹ thì con nít bật khóc oa oa mà không cần ai dạy chúng.

Sau đó chúng biết bò rồi biết đi cũng là tự biết chứ không phải đợi dạy mới biết. Đói chúng kêu la, buồn ngủ chúng lăn ra ngủ. Tất cả những cái biết có sẵn như thế thì gọi là tánh. Cái tánh này đã có sẵn từ khi còn bé cho đến bây giờ chứ đâu phải bây giờ mới có. Do đó mà Tổ mới nói tánh mình vốn tự đầy đủ là vậy. Đây là cái không ngờ thứ ba.

Vì chạy theo cuộc sống nên con người lúc nào cũng suy nghĩ. Suy nghĩ về mình, suy nghĩ về người, suy nghĩ về tinh thần cũng như suy nghĩ về vật chất. Càng suy nghĩ thì tâm càng dao động. Mà suy nghĩ là tâm chứ không phải tánh. Nhưng tự tánh vốn thường tịnh, không suy nghĩ, không giao động. Đó là cái không ngờ thứ tư.

Bản thể chân như tức là tự tánh thì thường hằng bất biến. Nhưng từ cái bất biến này mà duyên sanh ra vạn pháp. Tức là bất biến mà tùy duyên hay là Chơn không mà Diệu hữu có nghĩa là không có một cái gì mà sanh ra tất cả. Đó là cái không ngờ thứ năm.

Trong kinh A Hàm có câu chuyện như sau:

Một hôm có người ngoại đạo đến hỏi Đức Phật:

-Này Ngài Cù Đàm! Giáo lý của Ngài có Niết bàn không? Nếu có, thì có ai chứng được Niết bàn chưa?

-Giáo lý của ta có Niết bàn và có người đã chứng được Niết bàn.

-Vậy Ngài Cù Đàm chứng chưa?

-Ta đã chứng được.

-Nếu giáo lý của Ngài có Niết bàn và Ngài đã chứng Niết bàn. Vậy tất cả đệ tử Ngài có được Niết bàn hết chăng?

-Đệ tử của ta, có người chứng được Niết bàn, có người không chứng được Niết bàn.

-Giáo lý ngài có Niết bàn thì tại sao Ngài dạy đệ tử có người chứng, có người không chứng?

-Ở đây gần thành Vương Xá, vậy ông có biết thành Vương xá không?

-Dạ biết

-Ông có rành đường đến thành Vương Xá không?

-Dạ rành.

-Nếu có người hỏi đường để đến thành Vương xá. Ông chỉ dẫn tường tận mà người đó không đi tới là lỗi tại ai?

-Dĩ nhiên là lỗi tại người đi. Nếu người đó đi theo đúng như lời tôi chỉ thì chắc chắn sẽ tới.

Bây giờ Đức Phật mới kết luận rằng:

-Ta cũng vậy, giáo lý của ta có Niết bàn và ta cũng đã đạt Niết bàn. Nhưng ta dạy đệ tử nếu ai y theo lời ta dạy mà tu thì đạt tới Niết bàn, bằng không thì không đạt được. Vậy không có Niết bàn đâu phải là lỗi tại ta.

Cũng kinh A Hàm lại kể một câu chuyện như sau:

Có một người ngoại đạo tên Tu Nhân Đề đến yết kiến Đức Phật để bài bác chủ trương xa lìa ngũ dục của Phật giáo. Sau khi Đức Phật dùng đạo lý giáo hóa thì ông tỉnh ngộ và bây giờ Đức Phật mới nói cho ông nghe bài kệ:

Không bịnh lợi bậc nhất

Niết bàn vui bậc nhất.

Nghe xong ông bèn hỏi Phật rằng:

-Thế nào là Niết bàn vui bậc nhất?

Đức Phật không trả lời thẳng mà chỉ cho ông một thí dụ:

-Nhu người mù mắt từ thưở bé nghe người khác diễn tả những màu sắc xanh, đỏ, tím, vàng cũng không thể hình dung được. Sau đó có người thương xót trị lành đôi mắt. Khi mắt sáng người ấy thấy rõ ràng các màu sắc mà không cần ai diễn tả. Niết bàn thì cũng thế. Nếu ông chưa sáng được con mắt trí tuệ, dù ta có vì ông mà nói thì ông cũng chẳng có lợi ích gì. Ta có phương thuốc làm sáng con mắt trí tuệ của ông. Đó là :

Gần gũi thiện tri thức

Nghe pháp lành

Nghe rồi suy nghĩ
Suy nghĩ rồi tu chứng.

Tu chứng rồi chính ông sẽ biết rõ thế nào là cái vui đệ nhất của Niết bàn.

Con người vì bị mây Vô minh che khuất trăng Bát nhã nên không ngộ được tánh Bát nhã chơn không do đó chỉ khi nào phá tan mây vô minh thì trăng Bát nhã mới được sáng tỏ. Như vậy khi học kinh Bát nhã thì chúng ta phải soi chiếu Bát nhã để thấy được Thực tánh Bát nhã mà sống với cái tánh giác chân thật của mình để biến cuộc đời giả tạm không bền chắc này thành cảnh an vui tự tại. Nhưng muốn thấy được Thực tánh Bát nhã thì trước hết phải vận dụng trí Bát nhã để thấy thân như mộng huyễn và sáu trần cũng không thật. Từ đó mới ngộ tâm mình là tâm Phật và bản tánh là Pháp tánh. Vì thế “Phật tuy đã thành Phật, nhưng không thấy mình được thành Phật” nên Cổ nhân có làm bài kệ như sau:

Phật tức tâm hề tâm tức Phật
Tâm Phật từng lai giai vọng vật
Nhược tri vô Phật phục vô tâm
Thị thị chơn như pháp thân Phật

Dịch là:

Phật tức tâm, tâm tức Phật
Tâm Phật cả hai đều không thật
Người ngộ không tâm và không Phật
Liên chứng Chơn như Pháp thân Phật

Thật vậy “tâm” và “Phật” chỉ là hai danh từ để gọi mà thôi chớ không có cái gì chân thật cả. Nếu chúng sinh diệt trừ các vô minh vọng chấp sẽ thấy tâm cũng không và Phật cũng không thì bấy giờ sẽ chứng được Pháp thân thanh tịnh vĩnh hằng bất biến của chư Phật. Để giúp chúng sinh thấu hiểu sâu xa về tuệ giác Bát nhã bằng cách nhìn thấu suốt cái Thể thay vì bằng cái Tướng nên chính Đức Phật đã nói thêm trong bài kệ sau:

Nếu thấy Ta bằng sắc tướng
Nghe Ta bằng âm thanh
Người này đi đường tà
Không thấy được Như Lai.

Một lần nữa chính Đức Phật dạy chúng sinh phải phá trừ Vô minh vọng chấp để đạt được trí tuệ Bát Nhã thì mới thật thấy và thật nghe được Phật. Trái lại, nếu còn vô minh vọng chấp có nghĩa là chấp có sắc tướng hay âm thanh của Phật thì không bao giờ thấy được Phật. Bởi thế nên Phật mới quở là “Người này đi đường tà” tức là vọng thì sẽ không bao giờ thấy được Như Lai. Như thế nếu từ cửa Bát nhã là cửa “Không” chúng ta bước vào trong nhà thì bây giờ mới thấy được tâm Phật của mình. Nếu sống với tâm Phật này là mở rộng cánh cửa giải thoát để chứng ngộ Niết bàn.

Nhưng đây là một thứ Niết bàn tự tánh thường vắng lặng mà thường sáng suốt. Nó vẫn thường bộc lộ sáng suốt nơi chư Phật mà vẫn thường sẵn có nơi mọi loài chúng sinh. Mà kinh gọi là Phật tánh, là Chơn tâm, là Như Lai tạng. Chính tự tánh Niết bàn này có đầy đủ bốn đức là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. “Thường” nghĩa là không bị chi phối bởi tánh vô thường, khi nào cũng như khi nào, không lên bổng xuống trầm, không còn già trẻ, sống chết đổi thay. “Lạc” là không còn khổ não lo buồn, an vui tự tại. “Ngã” là được hoàn toàn tự chủ và không bị nội tâm hay ngoại cảnh chi phối. “Tịnh” là không còn ô nhiễm, luôn luôn thanh tịnh, trong sáng.

Vì tính cách quý trọng, cao cả tuyệt đối của bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh nên đây chính là Niết bàn cao quý tột đỉnh của đạo Phật mà được gọi là Vô thượng Niết bàn.

“Giới là để răn cho chính mình; do đó, câu sám hối cũng là Giới”. Không phải nói rằng: “Mỗi ngày tôi lạy Phật bao nhiêu lạy, niệm Phật bao nhiêu chuỗi” và cho như thế là đủ; phải biết đó là những nhân duyên thiết yếu, nhưng bạn phải biết tu trong những lúc còn lại”.

---o0o---

28 - Vài Nét Về Thiên

Ngày xưa có Ngài Trần Huyền Trang Đường Tam Tạng đi qua Ấn Độ thỉnh kinh. Ngày nay cũng có rất nhiều bậc trí giả từ phương Tây đang đi về phương Đông tầm sư học đạo. Sống trong một xã hội càng văn minh tiến bộ thì tâm thức càng gắn liền với phiền não khổ đau. Vì thế con người trong những thế kỷ sau này có khuynh hướng quay về với chân lý của Đức Phật để tìm lại cái thanh tâm thường lạc và tránh xa mọi ô nhiễm để có cuộc sống an vui tự tại.

Mà muốn đạt được cái thanh tâm thường lạc chúng ta phải xoay lại nhìn thẳng vào tâm của mình để thấy các vọng tưởng. Vì thế cứ cánh vẫn là chinh phục nơi tâm mình và dẹp bỏ vọng tưởng. Nhưng con người luôn luôn lầm lẫn vọng tưởng là tâm của mình nên các vọng tưởng này dẫn chúng ta chạy ngược chạy xuôi không biết bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp. Nên nhớ tâm vọng tưởng là ý nghiệp, là động cơ dẫn dắt chúng sinh đi trong luân hồi sanh tử. Chỉ khi nào dứt nghiệp thì vòng sinh tử cũng theo đó mà dừng lại.

Phật giáo phát nguyên từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và sau đó ở hội Linh Sơn có ông Đại Phạm Thiên Vương đem hoa sen cúng Phật. Phật cầm cành hoa sen đưa lên để khai thị thì toàn thể chúng hội đều yên lặng, không ai hiểu thâm ý của Phật như thế nào. Lúc ấy chỉ có tôn giả Đại Ca Diếp hiểu được ý Phật nên chum chim mỉm cười. Tại sao lại cười? Khi Đức Phật tay đưa cành hoa sen lên là muốn chỉ cho đại chúng biết cái Ngài đã ấp ủ bao lâu nay. Đó chính là tâm hiện tiền chân thật đầy đủ nơi mỗi người và đây chính là tánh thấy, tánh nghe, tánh biết thường có trong tất cả chúng ta. Mọi người không phân biệt nam nữ, đẹp xấu, thông minh hay đần độn đều có tánh thấy, tánh nghe và tánh biết mà không biết quay về để nhận thấy nó mà cứ chạy theo những thứ giả tạm bên ngoài.

Con người thì mắc phải cái bệnh trí thức hay cái bệnh phân biệt tốt xấu rồi quên mất cái thấy, biết ban đầu của mình. Thấy một ngọn núi thì cứ gọi đó là ngọn núi, nhưng con người thường hay ảo tưởng hóa sự vật nên thay vì nói ngọn núi thì nói là ngọn bạch mã sơn hay tuyết sơn cho có vẻ thơ mộng. Vì thế Phật nói chúng sinh sống trong điên đảo là thế. Do đó khi thấy cành hoa sen thì tôn giả Đại Ca Diếp biết Phật muốn chỉ cái chân thật cho mình nên mới cười chum chim còn tất cả đại chúng thì ngẩn ngơ bởi vì trong tâm của họ đang quay cuồng suy nghĩ phân biệt trừu tượng mông lung. Đức Phật nhận thấy liền ấn chứng cho tôn giả làm sơ Tổ ở tại Ấn Độ. Phật dạy rằng:

“Ta có Chánh Pháp nhãn tạng, cũng gọi là Niết bàn Diệu tâm, cũng tên thật là Thật tướng vô tướng, cũng gọi là Vi diệu pháp môn. Nay ta truyền cho ông Đại Ca Diếp”.

Khi Phật sắp nhập diệt thì truyền y bát cho tôn giả Đại Ca Diếp và nói một bài truyền pháp như sau:
Các pháp vốn không pháp
Không pháp cũng là pháp

Nay truyền cái vô pháp (vô tướng)
Vô pháp nào có pháp.

Đây là nguồn gốc phát khởi của thiền tông lấy tôn chỉ “đĩ tâm ấn tâm” tức là lấy tâm truyền tâm chớ không dùng Kinh giáo và phương tiện.

Một hôm ngài A Nan hỏi Tổ Ca Diếp:

- Ngoài việc truyền y bát, Đức Thế Tôn còn truyền Pháp gì riêng cho ngài nữa không?

Tổ Ca Diếp gọi to:

- Này A Nan !

Ngài A Nan : Dạ !

Tổ dạy tiếp:

- Cây cột phướn trước cửa chùa ngã !

Ngài A Nan liền chứng ngộ nên được Sơ Tổ truyền cho y bát và ấn chứng cho làm nhị Tổ rồi sau đó tôn giả Đại Ca Diếp vào núi Kê Túc mà nhập diệt.

Mới nghe qua thì chúng ta nghĩ hai vị này nói chuyện với nhau lảng xẹt. Đó là kẻ hỏi một nơi mà người trả lời một nẻo. Cây cột phướn trước cửa chùa ngã có dính dáng gì tới việc truyền Pháp đâu? Nhưng đây mới thật là câu trả lời của người kiến tánh. Tại sao? Khi Tôn giả A Nan hỏi ngài Ca Diếp về việc Đức Phật có truyền Pháp gì riêng cho tôn giả Ca Diếp không? Khi hỏi câu này có nghĩa là tâm của tôn giả A Nan còn chạy theo vọng trần bên ngoài cho nên ngài Ca Diếp muốn chỉ cho A Nan quay về thấy và sống với cái thật tánh bên trong của mình. Đó chính là cái bản lai diện mục sẵn có trong tất cả mọi con người mà chúng ta không hề thấy biết. Ngược lại con người chỉ chạy theo các ảo tưởng, vọng thức bên ngoài mà thôi.

Cho nên khi tôn giả Ca Diếp bảo:”Cây cột phướn trước cửa chùa ngã” thì thật ra cây phướn lúc ấy có ngã đâu. Như vậy mới biết rằng trọng tâm của cuộc đối thoại là vừa kêu liền ứng tiếng trả lời. Đó là tánh nghe hằng hữu. Cái biết từ lỗ tai thì không có suy nghĩ, không có phân biệt, hễ nghe kêu thì lên tiếng chứng tỏ cái biết ấy luôn sẵn có trong ta. Đó là tôn giả Ca Diếp đã trả lời cái Đức Phật truyền lại cho mình rồi. Ngay đó mà ngài A Nan liền hiểu được. Cả cuộc đời tôn giả A Nan luôn theo Đức Thế Tôn mà không chứng ngộ cũng bởi vì để tâm mình chạy theo vọng trần bên ngoài mặc dù tôn giả nổi tiếng là đệ nhất đa văn. Khi đã hiểu được khuyết điểm của mình là bỏ tánh chạy theo tâm thì tôn giả liền xoay lại bỏ tâm để tìm tánh và sau cùng tôn giả đã chứng quả A-La-Hán.

Như thế thì chúng ta thấy từ Đức Phật đến Sơ Tổ Đại Ca Diếp rồi tới Tổ A Nan và cuối cùng là Lục Tổ Huệ Năng chỉ truyền lại cho đệ tử hay chúng sinh đời sau một thứ mà thôi. Đó là các Ngài cố chỉ cái biết thật của mình từ ở mắt hay ở tai. Còn tất cả những cái biết như tốt xấu, hơn thua, phân biệt là cái biết của thế gian và cũng chính là cái biết của trí thức thì không thật và vô thường. Cái biết thật là biết trực tiếp mà không qua hình ảnh và ngôn ngữ nào hết.

Ngài Bát Nhã Đà La là vị Tổ thứ 27 sau đó ấn chứng cho Bồ-Đề Đạt Ma làm Tổ thứ 28.

Tổ Bồ-Đề Đạt Ma sau sáu mươi năm truyền đạo ở Ấn Độ vâng lời phú chúc của sư phụ qua Quảng Đông, Trung Hoa để bắt đầu hoàng dương Phật pháp. Ngài sang Trung quốc vào năm 520 Tây lịch nhằm vào đời vua Lương Võ Đế và trở thành Sơ Tổ của Thiền Trung Hoa.

Chính Tổ đã qua Trung Hoa với một chủ trương mới là chuyên hướng tách rời khỏi Phật giáo Ấn Độ mà sau này được tóm tắt lại bằng bài kệ như sau:

Giáo ngoại biệt truyền
Bất lập văn tự
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật

Dịch là:
Truyền ngoài giáo lý
Chẳng lập văn tự
Chỉ thẳng tâm người
Thấy tánh thành Phật.

Tại sao Tổ nói “Chẳng lập văn tự” có nghĩa là không lệ thuộc vào chữ nghĩa kinh điển mà chính Tổ lại đem theo bộ Kinh Lăng Già gồm bốn quyển sang Trung Hoa truyền lại cho đệ tử? Thật ra ý của Tổ là muốn phá kiến chấp sai lầm của những người cho rằng thông kinh hiểu nghĩa là ngộ đạo thì chẳng khác nào cho ngón tay là mặt trăng. Còn “truyền ngoài giáo lý” là để khai thị cho con người hiểu rằng mặt trăng không phải là ngón tay. Đây chính là tư tưởng của Đại thừa tức là văn tự kinh điển chỉ là chiếc bè. Mà con người còn chấp chiếc bè thì biết đến bao giờ mới qua đến bờ bên kia tức là giác ngộ. Vì thế Tổ mới nói đừng chấp vào kinh điển mà hãy nhìn thẳng vào tâm mình để

thấy được cái thật Tánh của mình thì sẽ được giải thoát giác ngộ. Bởi vì nếu không nhìn thẳng vào tâm của mình thì không phân biệt được vọng tưởng và chơn tâm. Tâm là vọng tưởng còn thật tánh chính là bản thể chơn tâm thanh tịnh có sẵn trong mỗi con người. Nếu thấy và sống với cái thật “Tánh” này thì chúng sinh sẽ được kiến tánh tức là giải thoát giác ngộ.

Tại sao Tổ Bồ-Đề lại bảo là “giáo ngoại”? Phật giáo có hai phương pháp là “giáo nội” và “giáo ngoại”. Khi dùng ngôn ngữ để truyền đạo theo khuôn khổ của Phật giáo Ấn Độ thì gọi là giáo nội pháp. Khi bỏ ngôn ngữ mà chỉ lấy Phật tâm để in thẳng vào tâm người khác thì gọi là giáo ngoại pháp. Vậy Thiền là giáo ngoại pháp.

Sau lần yết kiến vua Lương Võ Đế với hy vọng sẽ được nhà vua tận lực giúp đỡ trong việc truyền bá Phật giáo ở Trung Hoa, nhưng vì nhận thấy căn cơ của vua còn thấp và sự tín ngưỡng của nhà vua chỉ có tánh cách hình thức bề ngoài nên Tổ Bồ-Đề đã từ giả vua đến tu tại chùa Thiếu Lâm ở Trung Sơn. Ngài ngồi xoay mặt vào tường tham thiền nhập định trong chín năm mới trao ấn chứng cho Tổ thứ hai của Thiền tông ở Trung Hoa là ngài Huệ Khả. Huệ Khả truyền cho Tam Tổ Tăng Xán. Rồi đến Tứ Tổ Đạo Tín và Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn và sau cùng truyền lại cho Lục Tổ Huệ Năng.

Khi thiền tông hưng khởi tại Trung Hoa, y bát được xem là những biểu tượng thiêng liêng của chánh pháp và là vật truyền thừa tối quan trọng trong thiền môn. Sau khi Tổ Bồ-Đề truyền tâm ấn cho ngài Huệ Khả, Tổ còn truyền pháp y để xem đó như là bảo vật để minh chứng cho sự truyền thừa từ một Tổ Sư Ấn Độ cho một môn đồ đặc pháp Trung Hoa. Tổ Đạt Ma còn huyền ký rằng sau khi ngài diệt độ khoảng hai trăm năm thì con người lúc ấy biết đạo thì nhiều mà hành đạo thì ít và con người nói lý thì nhiều mà tỏ lý thì ít. Đến thời điểm này thì pháp y không còn được truyền thừa nữa.

Vì thế cho nên từ ngài Lục Tổ Huệ Năng về sau, không còn cái lệ truyền y bát nữa và các Tổ cũng không còn ấn chứng riêng cho một vị nào.

Truyền thống thiền tông cho rằng pháp y được truyền từ thời Tổ Đạt Ma cho đến thời ngài Huệ Năng chính là tâm y mà Đức Phật đã truyền lại cho tôn giả Đại Ca Diếp, người lãnh hội được yếu chỉ của thiền trên pháp hội Linh Sơn. Thêm nữa, ngài Thần Hội tại Ấn Độ nói rằng:” Nơi nào có những bậc cao tăng sống đời thanh bạch và nghiêm tịnh thì pháp y không được xem như là ấn tín. Việc truyền thừa y để ấn chứng chỉ xảy ra ở những nơi có quá

nhiều người tham cầu tiếng tăm, lợi dưỡng hay tranh chấp chẳng hạn như ở Trung Hoa”.

---o0o---

29 - Y, Bát Cũa Phật

Dựa theo kinh Bốn Sanh thì sau khi ra khỏi cung thành Ca Tỳ La Vệ và vào tận rừng sâu thì thái tử Tất Đạt Đa đã đổi bộ y phục sang trọng may bằng lụa xừ Ba-la-nại cho một người thợ săn vốn là hóa thân của một phạm thiên để nhận một bộ y phục nhạt màu. Ngài nghĩ rằng chiếc áo cà sa đơn giản thì thích hợp hơn khi Ngài còn đang vân du khắp nơi để tìm cầu chân lý. Dựa theo Luật tạng Nhất Thiết Hữu Bộ thì vào thời quá khứ tại cung thành Ca Tỳ La Vệ có mười anh em cùng xuất gia, tu tập và chứng quả Bích Chi Phật. Trước khi nhập diệt, tất cả những vị Bích Chi Phật này đã trao lại những tấm y bá nạp của mình cho bà mẹ và cùng thưa rằng vào đời tương lai có Đức Thích Ca Mâu Ni là con vua Tịnh Phạn chứng được quả vô thượng Bồ-đề.

Nếu đem những y phục này dâng cho Ngài thì sẽ được phước báu vô lượng. Người mẹ theo ý nguyện trên nên giữ gìn cẩn thận những bộ y đó. Trước khi qua đời bà trao chúng lại cho người con gái của mình để giữ gìn. Đến khi cô con gái trở nên già yếu thì cô bèn đem những tấm y đó treo trên cây và cầu vị thần cây bảo hộ để sau này trao lại cho con vua Tịnh Phạn. Trời Đế Thích đem y về giữ gìn và đợi đến khi thái tử xuất gia thì hiện thành một người thợ săn đến đổi y phục cho thái tử. Khi về đến cõi trời, Đế Thích bèn xây tháp phụng thờ bộ y phục bằng lụa xừ Ba-La-Nại của thái tử và tháp này có tên là Xuất gia y tháp.

Chính tấm y này thái tử Tất Đạt Đa đã mặc trong suốt thời gian tu khổ hạnh. Kinh Phổ Diệu còn nói thêm rằng trải qua thời gian sáu năm khổ hạnh, tấm y của thái tử dần dần cũ và rách đi. Thái tử sau đó đã đến nghĩa địa nhặt những mảnh vải cũ vốn được dùng để bọc tử thi của một tỳ nữ. Cô gái này đã chết trong ngôi nhà gần nơi trú ngụ của vị trưởng làng. Thái tử giặt sạch những mảnh vải này và sau đó khâu thành một bộ y phục mới cho mình tại một góc cây mà về sau được gọi là nơi khâu y phân tảo. Bộ y phục này được xem là khởi đầu cho truyền thống mặc y phân tảo hay y bá nạp tức là loại y được may từ những mảnh vải rách lượm từ đồng rác hay nghĩa địa được giặt sạch.

Ngoài tấm y phân tảo này, Đức Phật được một vị thần cây dâng lên một y

Tăng già lê của Đức Phật Ca Diếp theo như lời phó chúc của Đức Ca Diếp. Sau ngày thành đạo Đức Phật Thích Ca đã thọ trì và giữ gìn tâm y này một cách cẩn thận suốt 49 năm và truyền lại cho tôn giả Đại Ca Diếp. Sau đó tôn giả Đại Ca Diếp đem tâm y này vào núi Kê Túc để nhập định lưu thân và về sau giao lại cho Đức Di Lặc.

Trong thời gian du hóa sau ngày thành đạo, Đức Phật đã được nhiều vị gia chủ cúng dường những tấm lụa quý hiếm, nhưng Ngài đều giao lại cho đệ tử mình tùy nghi sử dụng. Ngay cả dưỡng mẫu Ma-ha-Ba-xa-ba dùng tơ quý dệt thành một bộ y để đem dâng cúng Phật. Khi bị Đức Phật từ chối dưỡng mẫu tỏ vẻ không vui thì Đức Phật khuyên bà nên đem cúng bộ y ấy cho chư tăng vì cúng dường chư tăng cũng chính là cúng dường Phật vậy.

Trong số những đại đệ tử của Phật, chỉ có tôn giả Đại Ca Diếp là tu khổ hạnh đầu đà. Một ngày nọ Đức Phật đến thăm nhân lúc tôn giả đang ở dưới một gốc cây, tôn giả bèn gấp y Tăng già lê của mình và thỉnh Đức Phật ngồi lên tấm y đó. Khi nghe Đức Phật khen tấm y mềm mại, tôn giả thành tâm xin được cúng dường tấm y của mình cho Đức Phật và mong được thọ trì tấm y phẩn tảo mà Đức Phật đang dùng. Đức Phật biết tôn giả đang cần y phẩn tảo để thực hành khổ hạnh đầu đà nên Ngài chấp thuận. Tôn giả đã sử dụng tấm y phẩn tảo này cho đến cuối đời mình.

Ngoài tấm y ra thì bình bát của Đức Phật được xem là bảo vật truyền thừa của chư Phật. Sau khi thành đạo dưới cội Bồ-đề, có hai vị thương gia tên là Đề Vị (Tapussa) và Ba Lợi (Bhallika) dâng cúng thức ăn cho Phật và đây là bữa ăn đầu tiên của Ngài ở Bồ-đề đạo tràng sau khi thành đạo. Khi được hai vị thương gia cúng dường thức ăn thì Đức Phật liền nghĩ rằng chư Phật trong ba đời đều dùng bình bát để thọ dụng vật thực, nay ta cũng nên theo truyền thống này. Lúc bấy giờ có bốn vị Thiên Vương biết được tâm niệm đó nên mỗi người mang một bình bát bằng đá đem dâng lên Đức Phật. Vì thương tưởng các vị Thiên Vương nên Đức Phật liền nhận cả bốn bình bát và Ngài liền dùng thần lực khiến cho bốn bình bát này trở thành một cái duy nhất. Bình bát này về sau trở thành vật tùy thân của Đức Phật trong suốt 49 năm du hóa của Ngài.

Trong sách Pháp Uyển Châu Lâm có nói đến một bình bát bằng đất do một vị thần núi dâng cho Đức Phật sau ngày thành đạo. Đức Phật đã cẩn thận sử dụng cái bình bát này trong cả cuộc đời của Ngài nữa. Một ngày nọ, Đức Phật được quốc vương xứ Ma Kiệt Đà thỉnh vào thành Vương Xá để thọ trai. Sau khi dùng cơm xong, La Hầu La mang bình bát này đến hồ Ròng để rửa

nhưng chẳng may làm vỡ bình bát thành năm mảnh. Đức Phật không hề trách cứ La Hầu La mà đem bình bát vá lại và Ngài tiên đoán rằng sau khi Ngài nhập diệt có những người xuất gia không tôn kính và thọ trì giáo pháp.

Phật dạy rằng:”Trong năm trăm năm đầu luật tạng bị chia thành năm bộ, giáo pháp bị chia thành mười tám bộ và đến lúc chánh pháp suy tàn thì tam tạng thánh điển bị chia thành năm trăm bộ”. Khi Đức Phật nhập diệt thì Ngài truyền y bát lại cho tôn giả Đại Ca Diếp. Chính cái bình bát bằng đất nầy là vật di truyền cho tôn giả Đại Ca Diếp. Về sau tôn giả đem y, bát vào núi Kê Túc thuộc miền Bắc Ấn Độ và chờ trao lại cho Đức Phật Di Lặc trong tương lai. Chính Ngài Tam Tạng Trần Huyền Trang thuật lại trong Đại Đường Tây Ký về núi Kê Túc là núi nầy cao chót vót, động sâu hun hút, cây cối chẳng chịt, đường dốc chập chùng và người đời về sau vì kính trọng tôn giả Đại Ca Diếp nên gọi núi nầy là Tôn Túc.

Dựa theo kinh Phật Thuyết Di Lặc Đại Thành Phật thì khi Đức Di Lặc giáng sinh và thành Phật thì Ngài sẽ dùng thần lực để mở núi Kê Túc. Khi ấy có vị Phạm Vương dùng dầu thơm cõi trời xoa trán và thân của tôn giả Đại Ca Diếp. Tôn giả bèn ra khỏi Diệt Tận Định, trần vai phải, quỳ gối phải, thưa thỉnh và dâng y Tăng già lê và bình bát của Đức Thích Ca cho Đức Di Lặc. Theo Đại Trí Độ Luận thì loài người sanh trong thời Đức Phật Di Lặc có thân hình to lớn và tuổi thọ cũng cao hơn nhiều so với loài người trong thời Đức Phật Thích Ca. Vì thế mà hội chúng khi thấy tôn giả Đại Ca Diếp có thân hình nhỏ bé như côn trùng mà đáp pháp phục và thi triển được thần thông thì tất cả đều kinh ngạc. Điều đáng chú ý là chúng sinh trong thời Đức Di Lặc tuy có thân hình to lớn hơn nhiều, nhưng tâm y mà tôn giả Đại Ca Diếp dâng lên vẫn xứng hợp với Đức Di Lặc.

Y và bát của Đức Phật đã nói lên phẩm hạnh của một người xuất gia được hình thành nhờ vào nếp sống tinh tấn đạo đức qua việc thọ nhận phẩm vật của người đời để nuôi thân và che thân. Con người sở dĩ chịu quá nhiều đau khổ, tai ương là vì họ quá đam mê ngũ dục. Vì thế hình ảnh từ một bậc vương tử đến một người tầm đạo khổ hạnh cho đến một bậc đạo sư trong tam giới sống một cuộc đời thanh đạm với tấm y bạc màu và bình bát đơn sơ sẽ luôn luôn là hình ảnh cao đẹp và thâm thúy nhất cho những ai đang theo đuổi về một lẽ sống thuần tịnh, thanh cao và đang hướng về một lý tưởng trong sáng để tự giải thoát cho mình ra khỏi mọi hệ lụy khổ đau.

Suốt hai trăm năm đầu, từ Tổ Bồ-Đề cho tới Lục Tổ Huệ Năng thì Thiên còn giữ hầu hết màu sắc của Phật giáo Ấn Độ là giản dị và thực tiễn. Từ thời Lục

Tổ trở đi thì Thiền Trung Hoa chia thành Bắc Tông do ngài Thần Tú thống lãnh và Nam Tông do Lục Tổ chủ trương. Sau đời Lục Tổ Huệ Năng, Nam Tông lại chia thành năm chi phái. Đó là Lâm Tế, Pháp Nhãn, Tào Động, Vân Môn và Quy ngưỡng. Trong số đó chỉ còn hai phái mà ngày nay vẫn còn hoạt động mạnh ở Trung Hoa và Nhật Bản. Đó là phái Lâm Tế và Tào Động. Phái Lâm Tế được Thiền Sư Vinh Tây (Eisai) mang vào Nhật năm 1191. Còn phái Tào Động thì do Thiền Sư Đạo Nguyên (Dogen) sáng lập ra ở Nhật vào năm 1227.

Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi là người Ấn Độ và cũng là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán của Trung Hoa. Sau khi đắc đạo ngài vâng lời sư phụ sang Việt Nam để hoằng dương Phật pháp vào năm 580 Tây lịch. Ngài trụ trì tại chùa Pháp Vân ở tỉnh Hà Đông và ngài Pháp Hiền là Sơ Tổ Việt Nam của phái này. Mãi đến thế kỷ thứ 9, có Ngài Vô Ngôn Thông là đệ tử của Tổ Bá Trượng ở Trung Hoa sang Việt Nam để hoằng dương Phật pháp và từ đó phái Vô Ngôn Thông được ra đời và chính Tổ đã truyền cho Thiền sư Cảm Thành tại chùa Kiến Sơn, Bắc Ninh. Đến thế kỷ thứ 10 khi vua Lý Thánh Tông đem quân chinh phục nước Chiêm Thành vào năm Kỷ Dậu (1069) có bắt được vua nước ấy là Chế Củ và rất nhiều thường dân cũng như binh lính đem về Việt Nam.

Khi về đến Thăng Long mới phát hiện trong số quan nhân có Thiền Sư Thảo Đường nên được vua Lý Thánh Tông sắc phong cho Ngài làm quốc sư. Từ đó Ngài lập đàn khai giảng ở chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long và Ngài trở thành Tổ của phái thiền Thảo Đường ở Việt Nam. Đến thế kỷ thứ 12 khi vua Trần Nhân Tông truyền ngôi cho con để lên núi Yên Tử xuất gia và lập ra phái Trúc Lâm Yên Tử. Phái Trúc Lâm ra đời đầu tiên gồm tinh hoa của ba phái Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường.

Đến thế kỷ thứ 15 thì nhà Trần mất và nhà Lê lên thay thì phái Trúc Lâm lần lần bị tiêu mòn cho đến mất tung tích. Cho đến thế kỷ thứ 19 thì Việt Nam chia làm hai: đảng ngoài có vua Lê, đảng trong có chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn thỉnh các Tổ như Nguyên Thiều thuộc phái Lâm Tế từ Trung Hoa sang truyền bá cho nên Thiền thời chúa Nguyễn chịu ảnh hưởng rất lớn của phái Lâm Tế. Còn vua Lê cũng thỉnh các Tổ như Chuyết Công thuộc phái Lâm Tế hay Tào Động mà sau này ngài Liễu Quán là Thiền Sư Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng của tông Lâm Tế này. Nhờ đó Việt Nam cũng có nhiều môn phái như ở Trung Hoa. Đó là các phái Vô Ngôn Thông, phái Thảo Đường, phái Trúc Lâm và phái Liễu Quán.

Người Tây phương thì họ nhìn Thiền Phật giáo qua ngưỡng cửa của Thiền Nhật Bản nên họ gọi Thiền là Zen. Zen được định nghĩa như sau:

“Zen is a Japanese form of Buddhism reaching enlightenment through meditation, contemplation and intuition”.

“Thiền là Phật giáo mang sắc thái Nhật Bản nhằm đạt tới trạng thái giác ngộ nhờ tham thiền, nhập định và trực giác”.

Trong tất cả mọi chúng sinh dù nam hay nữ, dù thông minh hay khờ dại hoặc dù khỏe mạnh hay đau yếu thì ai ai cũng đều có Phật tánh như nhau. Nhưng tâm thức của con người sau khi trải qua bao nhiêu kiếp sống luân hồi đã bị cái vỏ cứng của vô minh che phủ nên chúng ta không nhận thức được cái Phật tính toàn vẹn trong sạch hoàn hảo kia. Phương cách thực tiễn nhất để trở về với cái Phật tánh thanh tịnh, bất sanh bất diệt, vốn tự đầy đủ là tọa thiền. Ngày xưa từ Đức Phật cho đến các đại đệ tử của Ngài được giác ngộ cũng nhờ công phu tọa thiền. Thật vậy, tâm Phật và tâm của chúng ta không hề khác nhau. Tâm của Phật thì ví như mặt nước hồ thu yên tĩnh mà trên đó mặt trăng chân lý có thể phản chiếu một cách toàn vẹn.

Còn tâm của chúng ta thì giống như mặt nước đang bị các làn sóng vô minh khuấy động không thể phản chiếu gì được. Tư tưởng chính là nguồn gốc của sự mê hoặc làm cho tâm thức của con người càng thêm mê muội và vọng tưởng chính là sản phẩm của nó. Vì thế thiền định là phương pháp làm ngưng lại và tiêu diệt những tư tưởng này. Do đó một khi những làn sóng tư tưởng khuấy động đã chấm dứt thì chúng ta sẽ nhận thấy rằng mặt trăng chân lý lúc nào cũng chiếu sáng. Đây là thời điểm mà con người nhận ra kiến tánh của mình. Cái kiến tánh này sẽ luôn luôn ở với chúng ta và từ đây chúng ta sẽ nhận chân cuộc sống này rất thoải mái bình an trong cái tâm trạng đầy phúc lạc thanh thân.

Giữa hai phái Lâm Tế và Tào Động thì cách tu tập của phái Tào Động tương đối giản dị, cụ thể và rõ ràng giống như Phật giáo Ấn Độ. Trong khi phái Lâm Tế thì rắc rối, khó hiểu và có tính cánh bí truyền theo kiểu Trung Hoa. Trong xã hội phức tạp căng thẳng của thế kỷ 21 này thì cách tu tập giản dị của phái Tào Động có lẽ thích hợp với con người hơn. Khác với phái Lâm Tế là phải dùng “công án” tức là đề tài để thiền giả tư duy quán chiếu và “tham thiền” để đạt chứng ngộ thì phái Tào Động chỉ chủ trương “chỉ quán

đả tọa” ,có nghĩa là ngồi thiền chỉ là ngồi thôi chứ không ngồi để suy tưởng một đề tài nào đó với mục đích mong cầu sự giác ngộ.

Một trong những mục đích thực tiễn trong việc thực hành thiền là để xóa bỏ cái trạng thái “xác một nơi mà hồn một nẻo” để giúp con người trở về với trạng thái “thân tâm nhất như” tức là thân tâm là một.

Sống trong một thế giới văn minh thì con người dễ dàng đánh mất trạng thái “tâm với thân là một thể”. Sự phức tạp của đời sống làm con người luôn bận rộn. Nhưng nhìn kỹ lại thì chúng ta chỉ bận rộn có một nửa, có nghĩa hoặc là bận rộn về tinh thần hoặc là thân xác. Chẳng hạn như một luật sư thì suốt ngày bận rộn với đầu óc trong khi thể xác thì thiếu hoạt động. Ngược lại một công nhân trong xí nghiệp thì lúc nào cũng bận rộn với thể xác mà trí óc lại tri tri. Chính sự sống phiến diện này cho nên chúng ta thường hay nghe có những vấn đề như “sức khỏe tinh thần” hay “sức khỏe thể xác” và đây chính là nguyên tắc của thuyết “nhị nguyên”. Dựa theo thuyết này thì bất cứ cái gì trong thế gian này cũng phải có đối tượng của nó. Thí dụ khi nói bên trong thì phải có bên ngoài, có thiện tức có ác, tinh thần đối với thể xác hay thực tế đối với lý tưởng...

Khi thực tập thiền thì đây là một phương pháp rất hữu hiệu trong việc xóa bỏ các biên giới của sự đối lập này để mang con người trở về một nhất thể hòa điệu với chính mình cũng như với thiên nhiên. Khi tâm con người đạt đến một trạng thái yên tĩnh để không còn các khái niệm “nhị nguyên” thì người đó được gọi là kiến tánh tức là thấy được cái bản tâm thanh tịnh của mình. Lúc ấy con người sẽ thấy rằng thiện ác là một, tốt xấu là một, phiền não Bồ-đề là một và sinh tử Niết bàn cũng là một. Tất cả những khái niệm về nhị nguyên hoàn toàn tan biến và chân lý Bất nhị sẽ hiển hiện rất rõ ràng và trong sáng. Dù vậy, sự yên tĩnh này không có nghĩa là một trạng thái khô cạn kiệt quệ của tâm thần mà chính là sự yên tĩnh của an vui tự tại.

Chẳng hạn như một khi tâm đã định là cái tĩnh của một con mèo rình bắt chuột. Con mèo có thể nằm bất động hàng giờ, nhưng sự bất động đó là một sự tĩnh lặng đầy tỉnh thức. Nhờ cái tĩnh đó mà con mèo có thể nhảy nhanh như chớp để vồ con chuột. Ngược lại, nếu tâm chưa định cũng giống như một con chó rình chuột. Chó thì miệng sủa, chân cào và chạy nhảy lăng xăng nhưng khi con chuột chạy qua thì nó lại không bắt kịp.

30 - Thế Nào Là Ma Cảnh?

Ma cảnh là những hiện tượng không có thật, những cảm giác hư huyền, những ảo tưởng mà người tu thiền thường gặp phải trong giai đoạn nào đó. Ma cảnh là những vọng tưởng đến và đi theo thời gian nhưng nó sẽ trở thành chướng ngại cho người tu vì thiếu sự chỉ dẫn để nó quyên rũ mà tưởng rằng nó là thật. Ma cảnh thường xuất hiện tùy theo nhân cách tánh khí của người tu. Trong kinh Lăng Nghiêm Đức Phật đã giảng rõ về 52 loại ma cảnh khác nhau. Sau khi siêng năng tu tập để kiềm chế tư tưởng đến một lúc nào đó ma cảnh sẽ xuất hiện và điều này rất thông thường không có gì là lạ cả. Có người nhìn thấy các hiện tượng lạ lùng, có người nghe được những lời nói, hay mách bảo xui khiến, có người còn ngửi được những mùi hương hay có thể sờ mó được một vật gì kỳ lạ. Có khi họ thấy thân thể nhẹ bổng lên như bay, có khi họ cảm thấy như rơi vào một hố thẳm không đáy. Có khi họ bật ra các câu nói kỳ lạ mà không thể kiểm soát được.

Đôi khi những câu nói tưởng như vô tình này lại trở nên linh nghiệm như những lời tiên tri. Nhưng dù thế nào chăng nữa nó vẫn là ma cảnh. Vẫn là những chướng ngại, vẫn xuất phát từ các tư tưởng có nghĩa là gốc rễ của nó nằm trong vô minh. Ảo ảnh về thị giác là điều thường xảy ra nhiều nhất vì mắt là giác quan gắn liền với tư tưởng mà con người thường xử dụng giác quan này nhiều hơn cả. Một ý niệm bỗng biến thành một con quái vật, một vết nứt trên tường bỗng biến thành con rắn. Nhiều người còn thấy cả hình ảnh ma quỷ, nhe nanh múa vuốt hoặc thấy các Đức Phật hiện ra với hàng hà sa số đệ tử đi quanh Ngài. Điều quan trọng nhất phải ý thức đó là ma cảnh, đừng để nó quyên rũ, lôi cuốn mà cứ để tự nhiên vì nó đến thì nó sẽ đi. Đừng để tâm vọng động, cứ tiếp tục công phu thiền tập, không sợ hãi và cũng không vui mừng, vì vui hay sợ, lo hay mừng đều là những cảm giác làm khuấy động tâm thức của người tu. Vấn đề quan trọng trong việc thiền định là làm bất mọi tư tưởng và làm sao để tâm trống rỗng, yên tĩnh như mặt nước hồ thu thì ánh trăng của chân lý mới có thể phản chiếu một cách toàn vẹn được. Bất cứ một cái gì làm cản trở điều này đều là những chướng ngại. Do đó việc quan trọng nhất là phải biết tự chủ.

Nhưng lý do nào làm đã cho ma cảnh xuất hiện?

Ma cảnh là những trạng thái của tâm thức xuất hiện một cách nhất thời trong khi khả năng tập trung của con người đã đạt đến một mức độ nào đó. Nếu hiểu theo một nghĩa khác thì công phu thực hành có tiến bộ, các lớp tư tưởng hời hợt trong tâm thức có bị chế ngự thì ma cảnh mới xuất hiện. Còn nếu giải thích theo Duy Thức học thì khi các vọng niệm thuộc thức thứ sáu đã

lắng đọng, các chủng tử tâm thức chứa đựng trong thức thứ bảy và thức tám sẽ bị kích động và nổi lên tạo thành các hình ảnh màu sắc, âm thanh đặc biệt. Ma cảnh là một sự trộn lẫn của cái thật và cái không thật, hư hư ảo ảo. Nó khác với các giấc mộng thông thường vì nó xuất phát từ những chủng tử hết sức vi tế nằm rất sâu trong tâm thức con người.

Nếu người tu thiếu sự chỉ dẫn của một vị thầy đã có kinh nghiệm về ma cảnh thường bị chúng quyến rũ và đi lạc vào ma đạo. Đừng bao giờ nghĩ rằng các hiện tượng mình kinh nghiệm được trong lúc này là thật. Thấy một cảnh giới chư thiên không có nghĩa là mình đã đạt đến cảnh giới đó và trở thành chư thiên. Thấy Phật hay Bồ tát không có nghĩa là mình đã nhập được vào các pháp hội để nghe Phật thuyết pháp mà lầm lẫn. Một người tu tập phải biết coi đó là một giấc mộng, là hư, là vọng tưởng, là những chướng ngại làm cản trở công phu tu hành. Dù thấy bất cứ điều tốt lành gì cũng đừng phấn khởi, dù thấy điều gì xấu xa cũng đừng sợ hãi vì nếu trong tâm nảy sinh bất cứ một cảm giác gì nó cũng khuấy động mặt nước hồ tâm, cản trở sự phản chiếu toàn vẹn của ánh trăng chân lý. Khi tu tập đến mức thuần thục các ma cảnh còn xảy ra ghê gớm hơn nữa.

Có khi người tu thấy vào cõi Phật, thấy được ban phúc, được truyền tâm ấn mà tưởng mình chứng đắc này nọ. Tất cả những cái đó cũng đều là ma cảnh. Nếu bị quyến rũ và nếu để tâm vọng động thì kết quả chỉ là sự phung phí năng lực của mình mà thôi. Nhưng nói một cách khác là khi bắt đầu thấy những ma cảnh thì đó là dấu hiệu cho biết mình đã đến một mức điểm quan trọng nào đó rồi. Và nếu chúng ta giữ tâm yên tĩnh không bị xao động thì chắc chắn sẽ thành công, sẽ kiến tánh và sẽ giác ngộ. Chính Đức Phật cũng đã phải trải qua bao nhiêu thử thách và bao nhiêu khó khăn trước khi thành đạo dưới gốc Bồ-đề. Người ta có thể cho rằng có những thiên ma hiện ra quấy phá, thử thách Ngài, nhưng cũng có thể đó là những ma cảnh mà Ngài kinh nghiệm trước khi đạt đến những trạng thái giác ngộ. Dù thế nào đi chăng nữa phải biết coi thường những hiện tượng này, cứ để nó đến rồi nó đi không phản ứng, không chống đối, không vui cũng không buồn, không mừng cũng không lo, thản nhiên bất động trước mọi sự. Đó chính là điểm then chốt của người tu thiền.

Ma cảnh thường xảy ra khi sự điều hành của hơi thở và tâm thức chưa được hoàn chỉnh. Khi tâm và thân chưa hoàn toàn nhất như tức là một thì sự sai lệch này có thể tạo ra những hiện tượng kỳ lạ. Do đó tư thế tọa thiền và việc điều hòa hơi thở rất cần thiết. Người ta không thể tu thiền một cách hấp tấp mà phải chú trọng đến cách ngồi cho thật đúng cách, thật thoải mái và buông

xả hoàn toàn. Nên nhớ thân và tâm là một vì thế bất cứ một sự căng thẳng nào của thân cũng ảnh hưởng đến tâm và bất cứ một sự xung đột nào của tâm cũng ảnh hưởng đến thân. Việc ngồi mới nghe thì giản dị nhưng thật là rất quan trọng không kém việc điều hòa hơi thở. Phần lớn các vị thầy dạy thiền vì quá chú trọng đến việc đếm hơi thở mà xao lãng việc dạy học trò ngồi sao cho thật đúng cách.

Phần đông các học trò cũng nôn nóng hấp tấp vào những công án lạ lùng, các quán tưởng cao xa trong khi chưa biết cách ngồi sao cho thoải mái. Có lẽ đó là lý do nhiều người tu thiền đã bỏ cuộc vì ngồi lâu làm chân tay tê buốt đau đớn mà chẳng thấy kết quả gì khả quan. Tư thế trong lúc tọa thiền chính là một trong những căn bản quan trọng của công phu tu tập. Đừng tưởng chỉ ngồi xếp bằng, tập trung tâm thức và điều hòa hơi thở là được. Một người tu thiền phải biết ngồi một cách trang nghiêm, thành kính với lòng biết ơn sâu xa chư Phật và chư Tổ là những người đã làm Phật pháp biểu hiện. Nhờ đó mà người ta mới có thể kinh nghiệm được thật tánh của Pháp.

Chính nhờ biết cách ngồi một cách trang nghiêm mà tâm thức sẽ trở nên thành kính và từ đó những cử chỉ hành động như đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, ngủ cũng ảnh hưởng theo những sự chuyển hóa. Nhờ công phu tọa thiền mà tâm thức được thoải mái, các vọng tưởng dần dần lắng xuống và tâm được thanh tịnh. Khi tâm và thân đã quân bình thì sự an lạc sẽ đến. Mà chỉ trong sự an lạc này người ta mới kinh nghiệm rõ rệt được từng hơi thở sống động, màu nhiệm từng phút, từng giây. Từ đó sự hô hấp vốn có tính cách vô thức và thụ động sẽ chuyển qua ý thức và toàn bộ diễn biến của sự sống sẽ biểu hiện ra một cách rõ ràng hơn bao giờ hết.

Tóm lại việc ngồi cho đúng cách là căn bản chính yếu cần thiết cho những người mới bước vào con đường thiền. Đừng cố gắng ngồi cứng ngắc như khúc gỗ vừa không tự nhiên vừa quá căng thẳng, nhưng cũng đừng ngồi một cách cầu thả nặng nề trĩu trĩu như bị một vật gì đè nặng trên vai. Tư thế ngồi phải thật thoải mái, vững chãi. Chúng ta có thể ngồi vào giữa tọa cụ hay trên một tấm nệm mềm theo kiểu bán già hay kiết già. Thế kiết già tốt hơn vì bàn chân áp vào đùi và các huyết đạo có ảnh hưởng tốt cho gan, túi mật và thận. Hông hơi đưa về phía trước, lưng giữ thẳng, đầu gối đè xuống đất và đầu đưa thẳng lên trời. Cổ vươn cao lên và hơi đưa về phía sau, bụng để tự nhiên. Sau khi vào thế ngồi xong thì mỗi bàn tay nắm lấy ngón tay cái, rồi để ngửa lên đùi gần đầu gối. Sau đó chúng ta lắc người từ trái sang phải và từ phải sang trái sáu hay tám lần. Cứ mỗi lần chuyển động thì ít hơn cho đến

khi dừng hẳn lại thì bây giờ thân người sẽ thật thẳng đứng trong sự quân bình tự tại.

Bây giờ chúng ta để bàn tay trái trong lòng bàn tay mặt, khớp xương to của ngón giữa chạm vào nhau. Hai bàn tay ngửa lên và đặt trong lòng, ngón út chạm bụng. Hai đầu ngón tay cái chạm và hơi ấn vào nhau nhẹ nhẹ như đang giữ một tờ giấy không cho rơi. Cố giữ cho hai ngón này thành một đường thẳng ngang. Còn hai cánh tay thì cứ để thẳng tự nhiên bên cạnh hông.

Khi đặt tay vào vị trí rồi thì hai vai hơi đưa về phía sau và chúng ta nên để cho chúng thư giãn tự nhiên. Đầu lưỡi chạm khẩu cái tức nóc miệng ngay sau răng cửa hàm trên. Hai mắt nhìn xuống vào một điểm trên sàn nhà độ chừng nửa thước trước mặt và hơi nhắm lại. Mí mắt nửa nhắm nửa mở nhưng không nhìn gì. Đó là tất cả những gì cần thiết cho thế ngồi. Khi ngồi như thế chúng ta nên tâm niệm rằng đây là một thế ngồi rất nghiêm chỉnh và mạnh mẽ vì nó chính là tư thế ngồi của Đức Phật khi thành đạo.

Do đó, khi mới tập chỉ nên ngồi khoảng 15 phút cho quen thuộc, cho gân cốt co giãn tự nhiên theo tư thế. Rồi dần dần tăng lên nửa giờ, rồi một giờ. Dĩ nhiên thời gian tọa thiền lâu hay mau tùy lòng nhiệt thành và công phu hạnh trì. Có người ngồi từ nửa giờ đến một giờ mà thân thể không đau đớn, tê buốt. Cái cảm giác an lạc, thoải mái sẽ đến một cách tự nhiên.

Thứ nhì phải nói đến hơi thở. Hơi thở là tối cần thiết cho sự sống nhưng lại hay bị lãng quên mất. Mục đích của thiền tọa là giữ cho hơi thở chậm, mạnh và đều. Chúng ta chỉ cần chú ý lúc thở ra sao cho dài, sâu và nhẹ trong khi theo dõi các bộ phận của thân thể trong thế ngồi cho hòa nhịp. Thở ra chậm và thật êm, trong cùng lúc đó từ từ thót bụng vào. Muốn biết bụng phải thót vào ra sao cho đúng cách thì trong một hơi thở thì chúng ta có thể kêu một tiếng trầm và dài cho tới khi hết hơi. Hãy quán tưởng đến hơi thở như là sự thông thương nối kết giữa hai thế giới bên trong ta và vũ trụ bên ngoài ta và hai bên hòa với nhau thành một thể cũng bởi nhờ vào hơi thở.

Phần thứ ba là diễn tiến của tâm thức: Nếu chúng ta ngồi và thở cho đúng rồi thì phần này rất dễ. Một khi chúng ta bận rộn theo dõi hơi thở thì tâm thần sẽ không còn bấn loạn và các hoạt động của tâm trí sẽ được định hướng. Như trên đã nói một trong những mục đích thực tiễn trong việc thực hành thiền là để xóa bỏ cái trạng thái xác một nơi mà hôn một nẻo để cho con người trở về với trạng thái thân tâm là một. Chẳng hạn như khi lái xe mà chúng ta lại nghĩ về trăm ngàn chuyện khác thì tai nạn chắc chắn sẽ xảy ra. Bây giờ chúng ta

quay lại chú tâm vào việc lái xe, thường thức giây phút này thì chẳng những chúng ta được an toàn mà cảm thấy rất yên vui trong khi lái xe. Thiền thì cũng thế, khi đã nắm lấy hơi thở rồi thì chúng ta sẽ thấy một cảm giác bình yên như khi sắp ngủ, nhưng đồng thời chúng ta lại rất minh mẫn và trong tâm lúc đó tất cả những tư tưởng nhị nguyên tương phản sẽ không còn nữa. Hiện tại con người chúng ta đang sống trong một xã hội văn minh nên phải đối đầu với quá nhiều vọng thức làm cho trực giác và sự minh mẫn tự nhiên mà nhà Phật gọi là tự tánh hay tánh giác của chúng ta bị lu mờ. Vì thế ngồi thiền là trở lại với những phần bị bỏ quên đó của trí tuệ.

Chính nhờ vậy mà chúng ta có thể tái tạo sợi dây liên lạc giữa phần ý thức của ta với con người nguyên thủy tiềm tàng trong ta. Con người đó chính là bản tánh thanh tịnh, vốn tự đầy đủ và không ô nhiễm ở trong ta. Ngoài những thời gian ngồi thiền ra, chúng ta nên cố giữ sự tỉnh thức toàn vẹn trong bất cứ việc gì mình đang làm. Nếu muốn nói chuyện với bạn bè thì hãy chú tâm vào câu chuyện. Còn muốn xem TV thì hãy nghỉ để coi TV. Ngày nay rất nhiều người tay đang đánh máy vi tính mà vừa kẹp điện thoại ở cổ nói chuyện với bạn. Làm như vậy thì vừa không giữ được một phong thái nghiêm chỉnh vừa không hoàn tất được một việc nào cho hoàn mãn. Thêm nữa, lúc mặt trời mọc và mặt trời lặn là hai thời điểm tốt nhất để ngồi thiền bởi vì cơ thể của con người vào lúc đó chuyển từ trạng thái tĩnh sang động và ngược lại. Hiện tại con người đi làm phải tuân theo một thời khóa biểu tương đối cố định và nó được định đoạt bằng đồng hồ chứ không phải mặt trời. Dù vậy, nếu chúng ta tập ngồi thiền vào buổi sáng và buổi chiều tức là lúc chuyển tiếp giữa động và tĩnh thì vẫn tốt hơn là trong buổi trưa và ban đêm.

Tại sao có người ngồi lâu và không mỏi mệt mà vẫn không thấy có kết quả bao nhiêu?

Có phải khi con người ngồi thiền là cố gắng để đạt đến giác ngộ? Cái lòng mong cầu ao ước đó chính là một chướng ngại đã phá đi trạng thái ung dung tự tại cần thiết. Sự mong cầu dù mong cầu một sự bình an, một sự giác ngộ vẫn là vọng niệm làm khuấy động mặt nước hồ tâm thì làm sao ánh trăng chân lý có thể phản chiếu một cách toàn vẹn được.

Còn khi ngồi thiền có nên chú trọng về sự phát triển về định lực không?

Phát triển về định lực không phải là mục đích tối hậu của Phật giáo mà nó chỉ là một phương tiện, một trình độ mà người ta có thể đạt được khi sự tập

trung lên đến một mức độ nào. Bởi vì tuy có định mà thiếu tuệ thì làm sao có thể kiến tánh được?

Người có định lực có thể phát triển được những năng lực siêu nhiên như thần thông. Nhưng dù đạt đến trạng thái tuyệt đỉnh con người vẫn không thể cắt đứt được sự kiềm chế của luân hồi sanh tử vì vẫn còn chịu sự chi phối của nghiệp lực. Người có định tuy làm chủ được thân tâm nhưng vẫn không thoát khỏi sự chi phối của khổ não vì chưa nhận ra được tự tánh của mình. Có định phải có tuệ đi kèm thì mới nhận ra tự tánh của mình được. Đó chính là điều mà Lục Tổ Huệ Năng đã nói:” Nào ngờ bản tánh vốn tự đầy đủ, vốn tự thanh tịnh, vốn bất sanh diệt...” Nếu đã nhận ra tự tánh thì thực chất của cái kinh nghiệm đó sẽ không khác điều mà xưa kia chư Phật hay chư Tổ đã chứng đắc. Kiến tánh chính là sự phối hợp tự nhiên của định và tuệ. Định là sức mạnh và tuệ là chất xúc tác để mở con mắt tâm. Thiếu trí tuệ con người chỉ có thể kinh nghiệm được những cái gì hời hợt, nông cạn, chợt đến chợt đi trong chốc lát. Và sau cùng chỉ là những kỷ niệm rời rạc, chẳng giúp ích gì mà còn là những chướng ngại nếu con người cứ mãi bám víu vào đó.

Tại sao ngòi thiền làm cho con người cảm thấy hạnh phúc, thoải mái hơn?

Trong cuộc sống con người thường quen suy nghĩ theo đường lối nhị nguyên. Đó là có chủ thể và có đối tượng nên thường bám víu vào bản ngã. Các cảm giác khoái lạc và hạnh phúc cũng đều xảy ra quanh cái bản ngã này. Khi con người không còn tập trung vào bản ngã thì họ sẽ cảm thấy sung sướng, thoải mái hơn các cảm giác của bản ngã. Tuy nhiên con người cũng đừng nên bám víu lấy nó, chỉ nên coi nó là một việc đã xảy ra rồi và quên nó đi. Đừng để kinh nghiệm này trở nên một kỷ niệm mà giữ trong tâm để trở thành chướng ngại.

Khi thân tâm cảm thấy sợ hãi, mỗi mệc có phải là dấu hiệu thông thường hay bất thường trong khi tu tập?

Đó là một điều thường xảy ra. Một cái máy có thể hoạt động đều đặn không ngừng nhưng một con người thì không như thế. Có lúc cơ thể mỗi mệc vì các hiện tượng tâm lý hay sinh lý hoặc cả hai. Nhưng điều quan trọng là phải vững tâm và đừng thất vọng. Chính chúng ta phải tin chắc rằng mình sẽ thành công và sự quyết tâm này sẽ gây phấn khởi và khôi phục lòng nhiệt thành của chúng ta. Một khi mình nghĩ là mình không thể đạt được điều mình muốn hoặc tệ hơn nữa là cho việc đó vượt khỏi khả năng của mình thì không bao giờ chúng ta có thể nhận ra được chân tánh của mình. Do đó

muốn thành công thì chúng ta phải tuyệt đối tin vào mình cái mà nhà Phật gọi là đại tín căn hay lòng tin nhiệt thành. Một lòng tin đã cắm rễ rất sâu, không gì có thể lay chuyển được. Đây không phải là lòng tin mù quáng hay mê tín dị đoan, nhưng là một lòng tin tưởng chắc chắn vào những điều Đức Phật đã chỉ dạy.

Ngày xưa Đức Phật đã nói:”Ta là Phật đã thành và chúng sinh là Phật sẽ thành” thì chắc chắn chúng ta sẽ thành Phật vì chúng ta vốn sẵn có khả năng đó. Nếu người nào không tin được điều này thì chắc chắn không thể tiến xa được. Yếu tố quan trọng thứ hai là đại nghi ngờ hay sự nghi ngờ mãnh liệt. Một nỗi nghi khiến chúng ta cảm thấy áy náy, khó chịu, không sao tìm được sự giải thích thỏa đáng. Đây không phải là một mối nghi ngờ tầm thường hay đơn giản, nhưng là một mối nghi phát xuất từ lòng tin nhiệt thành kia. Đó là cái nghi rằng tại sao thế giới này lại đầy xung đột, mâu thuẫn và đau khổ khi lòng tin nhiệt thành cho rằng chính sự ngược lại như vậy mới đúng. Cái nỗi nghi mãnh liệt này hiện hữu tương xứng với cái lòng tin nhiệt thành kia.

Do đó mới nảy sinh yếu tố quan trọng thứ ba là đại phần chí hay sự quyết tâm dũng mãnh. Sự quyết tâm này phát xuất một cách tự nhiên từ sự nghi ngờ mãnh liệt kia. Để dẹp tan mối nghi ngờ đó, con người mới dốc toàn lực ra để khám phá vì sao lại có sự nghịch lý như vậy. Tại sao bản tánh của chúng ta vốn tự trong sạch, đầy đủ và không sinh diệt mà thế giới của chúng ta cũng là những biểu hiện của nội tâm chúng ta lại bất toàn, thiếu sót, đầy những khổ đau và luôn luôn thay đổi như vậy. Chính cái động năng cương quyết tìm kiếm câu trả lời này sẽ dẫn con người đến nơi kiến tánh. Giải quyết được mối nghi này là phá vỡ được tất cả những mâu thuẫn nhị nguyên và đây chính là con đường mà các Tổ thiên tông đã chỉ dạy. Đó là “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”.

Kinh nghiệm và trí thức quá khứ ảnh hưởng đến thiền như thế nào?

Khi ngồi thiền mà tư tưởng bị xung đột thì đó cũng là ma cảnh chứ chẳng phải Phật pháp và chúng ta nên khởi sự lại từ đầu. Trong thiền thì nỗ lực không bao giờ là lãng phí cả. Điều này có thể so sánh với việc bắn cung. Ai dám bảo 99 lần bắn hụt không liên quan gì đến lần thứ 100 bắn trúng hồng tâm. Điều quan trọng là chúng ta phải biết áp dụng những điều đã học được vào đời sống hằng ngày. Con người sẽ thành đạt bằng những nỗ lực cá nhân không nghĩ của mình để loại bỏ những lý luận trong tâm thức của mình. Đây là cái bệnh của trí thức. Con người có thói quen suy nghĩ và lý luận nhiều

quá nên thấy mình và thế gian bên ngoài là những thực thể khác biệt. Sự vướng mắc lại càng trầm trọng hơn khi chúng ta cố gắng gạt bỏ nó vì vẫn còn sự phân biệt giữa cái bản ngã và cái không phải bản ngã. Phải biết rằng bản ngã chỉ là huyền, là do sáu thức sinh ra và tứ đại hợp thành.

Cái quan niệm về bản ngã thật ra đã ăn rất sâu vào tiềm thức cá nhân từ kiếp này qua kiếp khác, không dễ gì có thể gạt bỏ ngay được. Nhờ sự tập trung vào thiền định, chúng ta có thể dần dần loại bỏ được những vọng niệm này. Và khi xóa sạch được nó là kiến tánh. Chính Tổ Huệ Khả nói rằng:”Cố gắng thấy cái Không bằng lý luận thì có khác gì sờ tay vào một tấm vách bằng thép dày nung đỏ”. Vì tất cả những gì có thể lý luận, suy nghĩ hay tưởng tượng được đều phải bị gạt bỏ. Khi đạt được thì mỗi hơi thở đều là Không. Thở ra cũng là Không và hít vô cũng là Không. Tất cả đều là Không. Cứ thế thì con người sẽ hòa nhập vào trong Không lúc nào mà chính mình cũng không biết. Họ sẽ ý thức rằng mỗi tiếng động cũng là Không, tiếng gió thổi, tiếng lá cây rụng cũng là Không, từ cánh cửa đến bức tường cũng đều là Không.

Dựa theo phái Lâm Tế thì họ dùng”công án” để làm đối tượng cho thiền. Công án được thiết lập ra để làm bối rối những kẻ trí thức, những kẻ say mê chữ nghĩa danh từ, lý luận phân biệt. Mục đích của công án là giải phóng cái tâm ra khỏi trò chơi của ngôn ngữ hay cái bẫy của văn tự. Công án thường lấy những đề tài rất giản dị như cây cối, súc vật, sông núi để người ta dễ hiểu và khiêu khích lý trí để đưa ra những giải đáp không thể có được. Nói một cách khác công án vạch trần sự giới hạn của lý trí, của lý luận nhị nguyên và giúp người ta kinh nghiệm được chân lý không thể nghĩ bàn. Sự giải đáp công án chính là sự chuyển hóa tâm đưa nó từ trạng thái mê hoặc đến trạng thái thức tỉnh. Sự quyết tâm chiến đấu với công án chính là sự nỗ lực phá tan xiềng xích của vô minh để đạt đến giải thoát. Chỉ những người đã giải được công án mới có thể hiểu rằng mỗi công án đều có những ý nghĩa rất sâu xa để chỉ rõ bộ mặt thật của con người trước khi sinh ra chớ không giản dị đâu.

Bản tánh của con người thì hay lý luận, suy nghĩ nhiều quá và có lòng tham mong cầu đạt Ngộ. Đây chính là ba chướng ngại đã cản trở công phu tu tập của người tu thiền cho nên dù cố gắng rất nhiều người không đạt kết quả bao nhiêu. Làm sao để khắc phục nó? Có một cách tọa thiền để thực hiện tự tánh. Nó không phải là sự tập trung vào công án để đã phá những lý luận, cũng không phải chỉ đếm hơi thở để chống lại việc đầu óc trống rỗng. Phương pháp này đòi hỏi lòng quyết tâm, can đảm và hùng lực. Đó là phương pháp “chỉ quán đả tọa” mà cũng chính là tôn chỉ của phái Tào Động vậy.

Nền tảng của nó là việc ngồi với một lòng tin vững mạnh, không lay chuyển. Ngồi như Phật ngồi, ngồi với tâm vô cầu vô niệm để thể hiện cái tâm thức Bồ-đề tự nhiên sẵn có. Người ngồi thiền theo phương pháp này tin rằng một ngày nào đó chắc chắn họ sẽ đạt Ngộ một cách tự nhiên. Mà ngồi thiền đúng cách là thể hiện chân tánh không ô nhiễm của mình chớ không phải cố gắng để Ngộ. Nhưng nên nhớ kỹ rằng Ngộ vẫn là điều hết sức quan trọng. Có người lý luận sai lầm rằng Ngộ không phải là điều cần thiết. Bởi vì nếu tu thiền mà không đạt Ngộ thì cái đó là thứ thiền gì chứ không phải là thiền Phật giáo. Có nhiều phương cách khác nhau để đạt Ngộ. Đạt Ngộ qua việc tham “công án”, quán hơi thở như ngày xưa Đức Phật đạt Ngộ qua cách ngồi với lòng tin rằng giây phút kiến tánh sẽ đến tự nhiên. Trong “chỉ quán đã tọa” không có phương tiện tức là thiền tọa hay cứu cánh tức là giác ngộ. Mà ở đây phương tiện và cứu cánh là một.

Đây là một phương pháp thực hành mà trong đó người tu chỉ tập trung duy nhất vào việc ngồi mà thôi. Vì không có “công án” hay “hơi thở” trợ giúp nên người ta rất dễ sao lãng. Do đó tu theo phương pháp Tào Động này nói thì dễ nhưng thực hành lại rất khó. Đây không phải là phương pháp cho người mới tu tập mà chỉ dành cho những người đã có công phu tu tập lâu dài. Đó là những người có thể ngồi lâu mà không mệt mỏi, có thể đếm hơi thở rõ ràng không lầm lẫn vì nó đòi hỏi một sự tập trung cao độ. Vì trạng thái tập trung này không thể duy trì lâu dài được nên một thời khóa chỉ nên kéo dài khoảng nửa giờ là nhiều. Và nếu ngồi đúng cách, họ sẽ toát mồ hôi đầm đìa dù dưới mùa đông giá lạnh vì sự tập trung tư tưởng sẽ phát sinh nhiệt. Tuy nhiên trong con đường đạo không có một phương pháp cố định nào để áp dụng cho tất cả mọi người. Mỗi người nên tùy tâm trạng, hoàn cảnh và hạnh nguyện mà lựa chọn phương pháp nào thích hợp cho mình nhất để tu tập.

Vì sự phức tạp của cuộc sống nên chúng ta cũng có thể thực hành cả ba phương pháp. Đó là đôi khi chúng ta cần thực hành “công án” để phá vỡ những chướng ngại về trí thức, lý luận. Đôi khi cũng cần quán hơi thở để giữ đầu óc minh mẫn, luôn luôn chủ động chớ không để lạc vào trạng thái trống rỗng, thụ động và sau cùng cũng nên thực hành “chỉ quán đã tọa” để thể hiện Phật tánh sẵn có, tránh những mong cầu về Ngộ. Một khi đã ngồi một cách thành kính, không mong không cầu gì nữa mà hoàn toàn để tâm thoải mái thanh tịnh thì dù chúng ta có đạt Ngộ hay chưa thì tự tánh sẵn có cũng vẫn khai mở và thể hiện một cách tốt đẹp. Khi tập thiền thì nên chú trọng tư tưởng vào đan điền vì đó chính là nơi các năng lực tinh thần quy tụ.

Một số người tin rằng óc là nơi trú ngụ của tư tưởng nên khi tọa thiền họ thường tập trung tất cả sức mạnh vào đầu hay giữa trán để mở con mắt tâm, nhưng các thiền sư không đồng ý mà phải bắt đầu nơi đan điền để giữ quân bình cho cơ thể và thiết lập một trung khu ý thức tại đây. Bởi vì nếu tập trung tư tưởng lên óc thì dễ bị nhức đầu, căng thẳng thần kinh, tê liệt cảm giác rồi sinh ra các biến chứng kỳ lạ như thụ động dễ bị các động lực khác sai khiến. Còn nếu tập trung sinh lực vào đan điền tức là phần ở dưới bụng sẽ làm giảm đi các vọng niệm nẩy sinh trong đầu vì máu trên óc được kéo xuống đan điền để xoa dịu bộ óc và hệ thần kinh và làm thuyên giảm các căng thẳng không tự nhiên. Khi tâm lực được giữ chặt ở đan điền thì các vọng niệm ích kỷ vốn xuất phát từ trí óc hạn chế phân biệt sẽ được thay thế bằng các tư tưởng rộng rãi, bao dung khiến con người kinh nghiệm được một cảm giác tự do, thoải mái tràn ngập khắp tâm và thân.

Khi tập trung tư tưởng lên óc một cách quá độ, người ta thường vô tình cúi đầu ra phía trước khiến lưng không được thẳng. Một cái lưng cong sẽ kéo theo vô số tạp niệm nẩy sinh do sự lưu chuyển không bình thường của khí. Những tạp niệm này sẽ ảnh hưởng lên hơi thở và sự rối loạn hơi thở sẽ phản ảnh ngược lên thần kinh tạo ra trạng thái căng thẳng không cần thiết. Nếu tập trung vào đan điền người ta dễ ngồi thẳng lưng một cách thoải mái, nhờ thế mà ngồi lâu chân tay không bị tê cứng, đau buốt. Do biết ngồi đúng cách mà các năng lực tinh thần bị lãng phí trước kia và những lý luận thị phi, những toan tính ích kỷ sẽ được xử dụng một cách hài hòa để gia tăng cường lực cho các bộ phận trong cơ thể. Chính sự ngồi đúng cách và thở hít một cách ý thức này sẽ tái sắp đặt các năng lực của cơ thể và phân phối nó đi một cách đồng đều làm ổn định tâm thần. Nhờ đó mà tự tánh sẵn có được thể hiện và chuyển hóa nhân cách cũng như cá tính con người và mang lại cho họ một sự an lạc thâm kín, nhẹ nhàng không thể diễn tả được. Như thế thì kiến tánh là kinh nghiệm mà mình có thể sống mãi trong đó, không bao giờ dứt tuyệt.

Vì thế Tổ Tăng Xán đã dạy rằng: "Muốn đạt đạo lớn cũng không khó, chỉ đừng phân biệt thì tự nhiên tâm sẽ sáng ngời. Sai lạc đi một ly, đất trời liền xa cách, chớ nghĩ chuyện ngược xuôi thì hiện liền trước mắt".

Vì sự quan trọng trong việc phát triển trí tuệ nên không người nào đạt được trí tuệ mà không phát sanh từ thiền định bởi vì nếu tâm không lặng vọng tưởng thì trí tuệ không bao giờ xuất hiện. Không mặt trăng nào sáng khi mây đen còn dày cho dù mặt trăng vẫn có trên hư không. Cũng như mặt trời chỉ

sáng khi nào mây tan hết. Con người thì cũng thế. Trí tuệ thanh tịnh chỉ bừng sáng khi nào vọng tưởng bị dập tắt.

Nói tóm lại phương pháp tu thiền thì không ít tùy theo khả năng, sở thích và hoàn cảnh của mỗi người, nhưng cứu cánh đều đồng nhất, không khác nhau.

---o0o---

31 - Tu Pháp Xa-Ma-Tha Tức Là Tu Chỉ Hoặc Gọi Là Tu Định.

Cuộc sống của con người hằng ngày cũng giống như một bãi chiến trường. Họ phải đương đầu, chiến đấu từ nội tâm cho tới ngoại cảnh. Từng giây từng phút vọng tưởng khởi dậy, niệm này lặn xuống niệm khác dấy lên quây cuồng không ngừng nghỉ trong tâm của chúng ta. Thiền Xa-Ma-Tha giúp chúng ta có đủ năng lực làm lắng xuống tất cả những vọng niệm để cho tâm được an định. Vì thế phương pháp này còn gọi là Chỉ tức là làm dừng mọi vọng thức trong tâm. Như thế thì niệm Phật A Di Đà cũng chính là thực hành Thiền Chỉ vậy vì khi niệm hồng danh Phật A Di Đà là dùng một chánh niệm để dừng tất cả những vọng niệm khác. Khi tâm không còn các vọng niệm tức là khi niệm mà không còn niệm thì lúc ấy họ đạt được nhất tâm bất loạn tức là kiến tánh. Ngày xưa các vị đại đệ tử của Phật cũng dùng Thiền Chỉ để đoạn trừ tất cả phiền não khổ đau thì tâm sẽ định và họ chứng được quả vị A-La-Hán tức là kiến tánh.

---o0o---

32 - Tu Pháp Tam-Ma-Bát-Đề Tức Là Tu Quán Hay Là Tu Trí Tuệ.

Khi tâm đã định thì giai đoạn kế tiếp là tiếp tục thiền định để thấy được chân lý của nhân sinh và vũ trụ. Khi ngồi thiền dùng trí tuệ để thấy thân này là giả Có không thật vì Thân là do tứ đại hợp thành thì đây chính là Quán. Sự liên quan của con người và vũ trụ trong thế giới Tục đế và Chân đế cũng như giữa thế giới hữu vi và thế giới vô vi. Trí tuệ này giúp con người sáng tỏ được sự hiện sinh của mình và của vạn vật trong vũ trụ này.

---o0o---

33 - Tu Pháp Thiền-Na

Tức là Chi-Quán đồng tu hay gọi là Định Tuệ song tu. Thiền Na tức là Tịnh lự. Tịnh là Chi tức là Định. Còn Lự là Quán tức là Trí tuệ.

Như vậy trong Thiền bao gồm cả Chi và Quán, tuy ba mà một. Đây là con đường duy nhất để trở về với tánh giác của mình. Do đó Thiền có thể được xác định là:

- Ø Nếu buông bỏ hết vọng tưởng là tu theo “Chi”.
- Ø Nếu tu để thấy rõ thân, tâm và cảnh giới là giả, là huyễn hóa là tu theo “Quán”.
- Ø Nếu người tu mà bên trong buông xả tất cả vọng tưởng và bên ngoài không dính mắc ở cảnh đó là “Thiền” tức là trở về sống với Tánh giác của mình.

Thật ra trong Chi có Quán và trong Quán đã có Chi và đây chính là phương pháp tu mà Lục Tổ gọi là “Định Huệ Bình Đẳng”.

Sau khi Đức Phật thành đạo dưới cội Bồ-đề thì Ngài đến vườn Lộc Uyển của xứ Ba La Nại để chuyên pháp cho nhóm ông Kiều Trần Như. Bài pháp đầu tiên Đức Phật thuyết giảng là Tứ Diệu Đế và nhóm người này đã trở thành năm người đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Như thế vào thời Đức Phật còn tại thế thì có Phật hằng ngày thuyết pháp, đại chúng được nghe Phật thuyết giảng và chư tăng thì đại diện Phật đi hoằng dương Phật pháp. Do đó Tam bảo lúc bấy giờ là Tối sơ tam bảo.

Sau 49 năm hoằng pháp thì Đức Phật nhập Đại Niết Bàn và Phật bây giờ chỉ còn là hình tượng mà thôi. Sau khi Phật nhập diệt thì các vị đại đệ tử của Phật đã kết tập kinh điển thành ra Tam Tạng Kinh gồm có Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. Do đó Pháp bây giờ không phải là nghe được trực tiếp lời dạy của Phật mà qua trung gian kinh điển. Còn Tăng thì vẫn tiếp tục truyền thống hoằng dương chánh pháp khắp mọi nơi. Vì thế Tam bảo này gọi là thế gian trụ trì Tam bảo.

Còn thuyết Đại thừa thì thế nào là Tam bảo?

Dựa vào thuyết Đại thừa thì trong mỗi con người chúng ta, không phân biệt

là người Việt, người Tàu, người Tây hay người Ấn đều có khả năng tự phát huy cái tam bảo của chính mình.

1) Phật tánh: là tính thanh tịnh bản nhiên của loài hữu tình và đây cũng chính là tự tánh thanh tịnh của chúng ta. Phật tánh này không đòi hỏi phải có Đức Phật hiện tiền hay hình ảnh cũng như tượng Phật. Bởi vì tất cả chúng sinh ai ai cũng có thể phát huy đức tính thanh tịnh của mình để trở thành Phật. Kinh Hoa Nghiêm đã xác định là: "Phật là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành". Trong khi kinh Pháp Hoa lại nhấn mạnh: "Phật là Phật đã thành, chúng sinh là Phật đã thành". Cho nên trong tất cả mọi người đều có sẵn cái Phật tánh tức là có tri kiến Phật.

2) Pháp tánh: là thanh tịnh bản nhiên của tất cả loài vô tình như cây, cỏ, sắc đá... Pháp ở đây không phải là kinh điển theo tiếng Phạn, tiếng Pali, tiếng Hán hay tiếng Việt mà Pháp ở đây chính là cái trí của chúng ta. Ngoại cảnh thì có muôn hình vạn tượng như núi cao, rừng thẳm, cây cỏ, nhà cửa, chim bay, cá lặn... Tất cả những cái gì mà chúng ta có thể nhận biết được từ bên ngoài thì cái đó là do cái trí của chúng ta tiếp nhận được. Như thế thì bên ngoài có cái gì thì trong trí của chúng ta nhận biết cái đó.

Nếu con người nhận biết sai lầm về vật thể chung quanh thì cái nhận biết đó là vô minh và dĩ nhiên phiền não khổ đau sẽ mang đến cho chúng ta.

Nếu cái nhận biết của con người phù hợp với chân lý, đúng với chân lý thì cái nhận biết đó trở thành thanh tịnh của Pháp-tánh để đưa con người đến chỗ an lạc, giải thoát và chứng được Niết bàn.

3) Tăng tánh: là tánh hòa hợp của Phật tánh và Pháp tánh. Như trên đã nói Phật tánh là của ta và Pháp tánh cũng là từ trong trí tuệ của ta. Vì là của ta và ở trong ta nên Phật tánh là Pháp tánh. Do đó Phật tánh và Pháp tánh là bất nhị có nghĩa là không hai tức là một. Sự hòa hợp này chính là Tăng tánh. Nói một cách khác Phật tánh là một, Pháp tánh là hai và Tăng tánh là ba. Khi ba cái này cộng lại thì gọi là "Nhất Thể Tam Bảo" tức ba mà là một.

Vậy trong chúng ta đã có đủ Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo. Đây chính là Nhất Thể Tam Bảo của chúng ta vậy. Nhất Thể Tam Bảo còn được gọi là Đồng Thể Tam Bảo vì trong tâm của mỗi con người của chúng ta đã có đầy đủ tam bảo mà không cần phải đi tìm cầu ở ngoài.

Vì thế khi đã biết được tánh thanh tịnh bản nhiên của mình thì chúng ta tự

quy y lấy để quay về sống với cái tánh giác thường sáng thanh tịnh và đầy đủ của chúng ta. Đó là:

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm.

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải.

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhưt thiết vô ngại.

---o0o---

34 - Lục Tổ Huệ Năng (The Sixth Patriarch Hui Neng)

Bây giờ hãy trở về với Lục Tổ Huệ Năng để nhận định lối tu thiền của Ngài tại sao lại khác biệt với lối tu thiền của Phật giáo nguyên thủy.

Lục Tổ tên là Lư Huệ Năng sinh ra tại Tân Châu, Phạm Dương. Phụ thân là Lư Hành Thao và mẹ là Lý Thị. Tổ sanh năm 638 Tây lịch và viên tịch năm 713 Tây lịch nhằm đời Võ Đức nhà Đường. Phụ thân ban đầu làm quan ở Nam Hải rồi sau đó dời về Tân Châu. Lúc Huệ Năng được ba tuổi thì phụ thân mang trọng bệnh rồi mất. Lớn lên trong một gia đình nghèo túng, một mẹ một con, cho nên mỗi ngày Huệ Năng phải vào rừng đốn củi đem ra chợ đổi gạo nuôi mẹ.

Khi lên 22 tuổi thì một hôm Huệ Năng gánh củi đem bán cho một viên ngoại địa phương. Đến nơi bỗng nghe tiếng viên ngoại đang tụng kinh trong nhà, âm ba vang ra làm Huệ Năng chột tỉnh ngộ. Sau khi hỏi ra mới biết viên ngoại tụng kinh Kim Cang Bát Nhã (The Diamond Sutra) mà ông ta đã thỉnh được từ ngũ Tổ Hoằng Nhẫn ở chùa Đông Sơn thuộc huyện Huỳnh Mai. Trong đó có câu: "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" (Depending upon nothing, you must find your own mind). The full verse said: "All Bodhisattvas, Compassionate Ones, should develop a pure mind which clings to no-thing whatsoever, and so he should establish it.

Nghe viên ngoại nói xong, lòng Huệ Năng xốn xang muốn tìm đến đó học đạo ngay vì gia cảnh thì nghèo và mẹ già không người nuôi dưỡng. Viên ngoại động lòng từ bi cấp cho số vàng để Huệ Năng lo cho mẹ già và như lân gặp pháo Huệ Năng liền chạy về nhà xin phép mẹ cho mình đi xuất gia. Bà mẹ hân hoan nhận lời cho con mình được lên đường tầm sư học đạo.

Huệ Năng khăn gói lên đường đi về phương Bắc và trải qua hơn một tháng thì đến được huyện Huỳnh Mai. Khi vào yết kiến Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn thì được hỏi:

-Người từ đâu đến?

Huệ Năng thưa:

-Từ Lĩnh Nam đến.

-Đến đây để cầu việc gì?

-Con đến đây chỉ cầu làm Phật chứ không cầu việc gì khác. I have traveled far to pay you respect and I asked you nothing but Buddhahood.

-Người Lĩnh Nam không có Phật tánh thì làm sao cầu làm Phật được? You are a native of Kwangtung, near Canton, a barbarian? How can you expect to be a Buddha?

-Người thì có Nam Bắc, chứ Phật tánh há có Nam Bắc sao? Although there are northern men and southern men, north and south make no difference to their Buddha Nature. A barbarian is different from your Holiness physically, but there is no difference in our Buddha Nature.

Ngũ Tổ biết Lư Huệ Năng là hàng pháp khí bèn bảo xuống nhà sau làm công quả.

Ngày qua tháng lại, Huệ Năng chỉ chuyên bửa củi, giã gạo và nấu cơm mà thôi. Nhưng khổ thay cối gạo thì to, cái chày lại lớn mà thân thể của ngài lại ốm không đủ sức nặng để nâng được cái chày. Ngài phải cột thêm cục đá vào lưng để tăng thêm sức mạnh mà giã gạo. Việc làm nặng nhọc như vậy gần ngót sáu tháng mà Huệ Năng không bao giờ trễ nải, thối chí. Một hôm, Ngũ Tổ xuống nhà sau rồi đi ngay đến chỗ Huệ Năng đang giã gạo mà hỏi:

-Người vì đạo mà quên mình như thế ư? Ta biết người căn tánh lanh lợi, nhưng ngại kẻ khác hại người nên ta không nói chuyện với người. Người có biết chăng?

Huệ Năng thưa:

- Con đã biết thế.

Một hôm, Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn dự biết thời kỳ truyền pháp đã đến, liền gọi đồ chúng đến bảo:

-Chánh pháp khó hiểu không nên nhớ ghi lời nói suông của ta, giữ làm nhiệm vụ của mình. Trong tất cả đồ đệ của ta, tùy ý mỗi người làm một bài kệ. Nếu ý ngộ thâm phù hợp thì ta sẽ truyền pháp và y bát lại cho.

Lúc đó, hội chúng hơn bảy trăm người ai cũng tôn sùng Thượng tọa Thần Tú làm bậc thầy. Nên họ đồng bảo nhau:

-Nếu không phải Thượng tọa Tú thì còn ai đảm đương nổi.

Họ đồng nhường phần trình kệ lại cho Thần Tú. Thần Tú thâm nghe lời bàn tán của chúng hội như vậy, bèn tự suy nghĩ để làm bài kệ. Làm kệ xong, ban đêm ông lên viết lên vách chùa phía ngoài hành lang:

Thân thị Bồ-đề thọ

Tâm như minh cảnh đài

Thời thời cần phát thức

Mạc sử nhạ trần ai.

Dịch là:

Thân như cội Bồ-đề

Tâm như đài gương sáng

Luôn luôn phải lau chùi

Chớ cho dính bụi trần.

Bản dịch Anh ngữ:

The body is the Bodhi-tree or wisdom-tree,

The mind is a bright mirror in a stand;

Take care to wipe it all the time,

And allow no dust to cling.

Sáng ngày, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn đi kinh hành thấy bài kệ liền đọc qua mới biết là của Thần Tú làm nên khen rằng:

- Người đời sau, nếu y theo bài kệ này mà tu hành cũng được thắng quả. Vì thế mà toàn chúng đua nhau đọc tụng.

Lúc đó, Huệ Năng đang giã gạo ở nhà sau thì nghe một vị tăng đọc lại bài kệ này. Hỏi ra mới biết tác giả là ngài Thần Tú. Huệ Năng bèn nhờ dẫn đến chỗ viết bài kệ để xem và đồng thời nhờ viết giùm một bài kệ để đổi lại vì Huệ Năng không biết chữ.

Bồ-đề bốn vô thọ

Minh cảnh diệt phi đài

Bỏ lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai.

Dịch là:

Bồ-đề chẳng phải cây

Chơn tâm chẳng phải đài

Xưa nay không một vật

Chỗ nào dính bụi trần.

Bản dịch Anh ngữ:

Fundamentally no wisdom-tree exists,

Nor the stand of a mirror bright.

Since all is empty from the beginning,

Where can the dust alight.

Ngũ Tô Hoàng Nhân sau khi đọc qua bài kệ trên thì biết Huệ Năng đã thấy Tánh trong khi Thần Tú thì chưa thấy. Nhưng sợ có người tị hiềm mà ám hại Huệ Năng nên Ngũ Tô làm bộ nói rằng:

-Ai làm bài kệ này cũng chưa thấy tánh.

Mấy hôm sau, Ngũ Tô tìm cơ hội xuống nhà sau. Thấy Huệ Năng đang giã gạo thì Ngũ Tô hỏi rằng:

-Gạo trắng chưa?

Huệ Năng thưa:

-Đã trắng mà chưa có sàng.

Ngũ Tô bèn cầm gậy gõ trên tay cối ba cái, rồi đi lên.

Huệ Năng hiểu ý nên canh ba đêm ấy Huệ Năng vào thất của Ngũ Tô. Sợ có người biết, Ngũ Tô bèn lấy y che xung quanh thất rồi đem Kinh Kim Cang ra giảng cho Huệ Năng nghe. Khi nghe đến câu: "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" thì Huệ Năng chợt bừng ngộ. Ngũ Tô dạy rằng:

-Chư Phật ra đời vì một đại sự nhân duyên. Bởi căn cơ của chúng sinh cao thấp khác nhau mà tùy theo đó hướng dẫn. Vì thế mới có ba thừa và mười địa đốn tiệm nên được gọi là giáo môn. Chính Đức Thế Tôn đã đem chánh pháp nhãn tạng vô thượng chơn thật vi diệu truyền cho Tổ Đại Ca Diếp và lần lượt truyền đến đời thứ 28 là Tổ Bồ-Đề Đạt Ma. Tổ Đạt Ma sang Trung Quốc truyền nói đến đời ta. Nay ta đem đại pháp và y bát đã thọ mà truyền lại cho ngươi. Ngươi phải ràng giữ gìn truyền trao đừng cho bật đứt.

Và Ngũ Tô dạy thêm một bài kệ:

Hữu tình lai hạ chủng

Nhơn địa quả hoàn sanh

Vô tình ký vô chủng

Vô tánh diệt vô sanh

Dịch là:

Hữu tình đến gieo giống

Nhơn đất quả lại sanh

Vô tình đã không giống

Không tánh cũng không sanh.

Huệ Năng thọ pháp và y bát xong, lễ bái và thưa:

-Pháp con đã nghe dạy, còn y bát có nên truyền cho người sau chăng?

Ngũ Tổ bảo:

-Xưa Tổ Đạt Ma sang Trung Hoa mà ngài là người nước khác. Vì thế khi truyền pháp cho Tổ Huệ Khả vẫn ngài người đời không tin sự truyền thừa của thầy trò nên lấy y bát mà truyền cho để làm tín nghiệm. Nay tông của ta thiên hạ đều biết rõ, không còn ai chẳng tin, nên việc truyền y bát nên dừng ngay bắt đầu từ đời người. Song chánh pháp đến đời người truyền bá càng rộng, nếu còn truyền y bát sẽ sanh sự tranh giành. Cho nên nói: "người nhận y bát thì tánh mạng như chỉ mảnh". Người nên đi liền, khéo tránh và đợi đúng thời gian sẽ hoằng hóa.

Huệ Năng lại hỏi:

-Nay con phải đi về đâu?

Ngũ Tổ dạy:

-Đến Hoài thì dừng, gặp Hội thì ẩn.

Huệ Năng lãnh dạy, lễ tạ rồi ra đi ngay trong đêm ấy.

Sau khi truyền pháp Ngũ Tổ không thượng đường thuyết pháp liên tiếp ba ngày làm cho toàn chúng nghi ngờ. Họ đồng đến thưa thỉnh thì Ngũ Tổ mới

bảo:

-Pháp của ta đã đi về phương Nam rồi. Đâu còn gì để nói.

Toàn chúng hỏi lại:

-Người nào được truyền?

Ngũ Tổ bấy giờ mới nói:

-Chính ta đã truyền cho Huệ Năng.

Lúc bấy giờ Huệ Năng là một chàng trai rất trẻ khoảng ngoài hai mươi mà lại là cư sĩ chứ không phải là người xuất gia cho nên toàn chúng trên 700 người không ai đồng ý với quyết định của Tổ Hoàng Nhẫn vì họ không hiểu những gì Ngũ Tổ thấy được ở con người Huệ Năng. Từ ngày Tổ Bồ-Đề Đạt Ma đến Trung Hoa thì đường lối tu hành được thay đổi rất nhiều. Tư tưởng mà Tổ Đạt Ma truyền sang là khuyên con người đừng xem kinh điển là giác ngộ mà chỉ dùng nó như là chiếc thuyền để đến bờ bên kia. Kinh điển chỉ là ngón tay còn mặt trăng mới là chân lý mà ngón tay không thể nào là mặt trăng được. Vì thế phương cách tu hành của Tổ là con người phải quay về với tâm thật của mình để thấy cái Tánh tức là cái bản tâm thanh tịnh, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm, không sanh diệt thì người đó sẽ được kiến tánh tức là thấy được Phật rồi vậy. Tuy Huệ Năng còn nhỏ tuổi, nhưng tâm không dính mắc sáu trần vì thế mặc dù cuộc sống có cơ cực nhưng tâm hồn lúc nào cũng trong sáng và thanh tịnh. Đây chính là sống với tánh giác của ngài.

Huệ Năng mang y bát đi được mấy hôm thì đến Dư Lãn. Lúc bấy giờ đồ đệ của Thần Tú là Huệ Minh là người vừa thông minh và vừa tinh thông võ thuật nghe tin Huệ Năng đang hướng về phương Nam thì tức tốc đuổi theo kịp. Túng thế Huệ Năng đem y bát để trên một tảng đá rồi vào rừng ẩn núp. Huệ Minh đến dỡ y bát lên không nổi nên đành phải kêu:

-Hành giả! Tôi đến đây vì pháp chứ không vì y bát. I come for the Dharma, not for the robe.

Huệ Năng nghe nói liền bước ra ngồi trên tảng đá và nói:

-Nếu ông vì pháp thì hãy bình tâm lại nghe tôi nói. Since the objects of your

coming is the Dharma, refrain from thinking and keep your mind empty. I will then teach you.

Huệ Minh đứng lặng yên hồi lâu thì Huệ Năng mới bảo:

-Khi không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?

-When you are thinking of neither good nor evil, at this particular moment, What is your original nature (Buddha Nature)? Hui Neng added: "If you turn your light inwardly, you will find what is esoteric within you".

Huệ Minh nghe xong câu này liền đại ngộ.

Sau đó Huệ Năng tiếp tục đi về phương Nam và thường tàng ẩn nơi hai ấp Hoài và Hội. Có lúc gặp sự khó khăn của cuộc sống Huệ Năng gia nhập vào đoàn thợ săn. Nhưng đến bữa ăn thì ngài hái rau rồi luộc nhừ trong nồi thịt, ngài chỉ ăn rau chứ không ăn thịt. Như vậy, mặc dù Huệ Năng sống với hình thức cư sĩ nhưng vẫn thường uy nghi nói pháp cho họ nghe.

Một hôm Huệ Năng đến Thiên Châu thì được kết bạn với ông cư sĩ Lưu Chi Lược. Ông cư sĩ này có người cô đi tu hiệu là Vô Tận Tạng và vị ni cô này thường tụng kinh Niết Bàn. Khi nghe ni cô tụng qua thì Huệ Năng đã hiểu được thâm ý. Thấy thế ni cô bèn đem quyển kinh ra hỏi chữ. Huệ Năng trả lời:

-Chữ thì tôi không biết còn nghĩa tùy cô cứ hỏi.

Ngạc nhiên, ni cô hỏi lại:

-Chữ còn không biết thì làm sao hiểu được nghĩa?

Huệ Năng bảo:

-Diệu lý của chư Phật chẳng quan hệ gì đến văn tự.

Sư cô nghe nói kinh ngạc liền báo tin cho các bậc kỳ lão trong làng biết:

-Có bậc đạo sĩ đáng cúng dường.

Dân chúng trong làng nghe tin kéo nhau đến chiêm lễ Huệ Năng và họ thỉnh ngài về trụ trì ở một ngôi chùa cổ hiệu Bửu Lâm gần đó. Hằng ngày tứ chúng bốn phương tụ họp về đông đảo và không bao lâu ngôi chùa cổ Bửu Lâm biến thành một đạo tràng xinh đẹp.

Sau đó vì có người theo dõi nên Huệ Năng lại phải tìm nơi ẩn tránh.

Xuân qua Hạ đến thê mà Huệ Năng đã ẩn tránh trên mười sáu năm. Ngày kia biết cơ duyên hồng pháp đã đến Huệ Năng tìm đến Quảng Châu. Lúc đó nhằm ngày mùng tám tháng giêng năm Bính Tý đời nhà Đường tức năm 676 Tây lịch.

Huệ Năng vào nghỉ ngơi ngoài hiên chùa Pháp Tánh.

Hôm ấy pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết Bàn. Trước chùa có treo lá phướn dài và gió thổi làm lá phướn phát phơ qua lại. Có hai tu sĩ muốn lấy đó làm đề tài tranh luận. Một vị nói:”phướn động” còn vị kia thì bảo:”gió động”. Thấy người nói qua kẻ nói lại, không đâu ra đâu nên Huệ Năng mới bảo:

-Có thể cho khách cư sĩ này lạm bàn chăng?

Hai vị đồng ý thì Huệ Năng bảo:

-Không phải phướn động cũng không phải gió động mà chính là tâm của nhơn giả động.

Mọi người nghe qua đều ngạc nhiên. Họ liền báo cho Ấn Tông biết lời bàn kỳ diệu ấy.

Hôm sau Ấn Tông mời Huệ Năng vào để hỏi về lý “tâm động”. Huệ Năng giải thích rất thâm siêu cực diệu làm Ấn Tông bất giác đứng dậy thưa:

-Ngài không phải là người thường. Nghe nói y bát của Ngũ Tổ đã về phương Nam. Vậy có phải là Ngài chăng?

Huệ Năng bảo:

-Chẳng dám.

Ấn Tông bèn tụ họp tứ chúng và cầu xin Huệ Năng cho xem y bát của Tổ. Huệ Năng bèn đem y bát cho đại chúng cùng chiêm bái.

Ấn Tông xin làm đệ tử và đồng thời mong ngài chỉ dạy về thiền yếu.

Đến ngày rằm tháng giêng, Ấn Tông thỉnh các bậc danh đức đến làm lễ tế phát cho Huệ Năng. Đến ngày mùng tám tháng hai thì làm lễ truyền giới cụ túc cho Huệ Năng tại chùa Pháp Tánh.

Ngày xưa tại chùa Pháp Tánh này, vào đời Tống Ngài Tam Tạng Cầu Na Bạt Đà La đã tiên đoán là sau này sẽ có nhục thân Bồ tát thọ giới tại đây. Sau đó vào thời Lương mạc, Tam tạng Chân Đế đích thân trồng hai cây Bồ đề tại chùa này và bảo tứ chúng rằng:

-Sau khoảng một trăm hai chục năm sẽ có bậc đại sĩ ở dưới cội Bồ đề này để khai diễn nói pháp vô thượng thừa mà độ vô lượng chúng sanh.

Sau đó có quan Thích Sử Thiệu Châu tên là Vi Cừ thỉnh Lục Tổ đến chùa Đại Phạm để thuyết pháp môn vi diệu và thọ giới vô tướng tâm địa. Thính chúng từ quan quân, sĩ thứ và kẻ xuất gia cùng tại gia đến dự nghe pháp trên ngàn người.

Năm sau, Lục Tổ muốn trở về chùa Bửu Lâm ở Tào Khê là chỗ ẩn xưa kia. Lục Tổ an trú ở đây và tặng chúng xa gần đưa nhau đến tham vấn hàng ngày trên dưới ngàn người. Lục Tổ truyền dựng cây cờ Đại pháp để bốn phương trông thấy mà hướng về.

Gần ba mươi năm sau tức là năm 705 Tây lịch, vua Trung Tông xuống chiếu sai sứ là Tiết Giản đi thỉnh Tổ về triều. Lục Tổ từ chối vì lý do bệnh. Trong lời từ chối, Lục Tổ có câu:” Tôi nguyện được trọn đời ở chốn núi rừng”.

Tiết Giản nhân cơ hội mà tham vấn về Phật pháp nên hỏi:

-Các bậc cao tăng nơi kinh thành đều nói:”muốn được ngộ đạo cần phải tọa thiền tập định. Nếu không nhờ thiền định mà được giải thoát là việc chưa từng thấy”. Vậy xin Thầy chỉ dạy thêm.

Lục Tổ đáp:

-Đạo do tâm ngộ, đâu phải ngồi. Kinh dạy rằng:”Nếu nói Như Lai hoặc đến, hoặc đi, hoặc nằm là người ấy không hiểu nghĩa Như Lai. Vì sao? Bởi vì Như Lai không từ đâu đến và cũng không đi về đâu. Vì không từ đâu đến nên không sanh và vì không đi về đâu nên không diệt. Nếu không sanh không diệt là Như Lai thanh tịnh thiền. Các pháp không tịch là Như Lai thanh tịnh tọa. Tột cùng không được, cũng không có chỗ chứng, huống hồ là ngồi ư?

Tiết Giảm thưa:

-Đệ tử trở về kinh đô ắt Chúa Thượng có hỏi. Cúi xin Hòa Thượng từ bi chỉ cho chỗ tâm yếu để giúp kẻ học giả ở kinh đô biết mà tu hành. Ví như thắp một ngọn đèn, từ đó mỗi thêm được trăm ngàn ngọn đèn, khiến cho chỗ tối tăm được sáng và sáng mãi không cùng.

Lục Tổ bảo:

-Đạo không có tối sáng mà tối sáng là nghĩa đối đãi nhau. Dù sáng mãi không cùng cũng là có cùng. Vì thế kinh mới có câu:”Pháp không có so sánh vì không có đối đãi”. Sáng thì như trí tuệ còn tối thì như phiền não. Người tu hành không dùng trí tuệ chiếu phá phiền não thì cái sanh tử từ vô thủy do đâu được ra khỏi?

Ý của Lục Tổ là nếu nghĩ có tối có sáng là hai cái đối nghịch nhau tức là nhị nguyên. Nói rộng rãi hơn thì trí tuệ đối với phiền não là nhị nguyên. Nhưng thật ra trong Phật pháp không hề có nhị nguyên bởi vì sáng tức là tối cũng như trí tuệ tức là phiền não. Đây là nguyên lý bất nhị của nhà Phật. Tại sao? Trí tuệ và phiền não thì lúc nào cũng có sẵn trong chúng ta chớ không phải đem từ một nơi nào đến. Một khi chúng sinh thấu hiểu Phật pháp cố tâm đoạn trừ hết phiền não để sống với cái tánh giác thanh tịnh của mình thì trí tuệ hay Bồ-đề sẽ hiện ra ngay. Nói một cách khác là trí tuệ Bồ-đề bị phiền não tăm tối che lấp trong tâm của chúng ta. Nếu con người có đủ năng lực lấy tay vén lớp phiền não vô minh bên trên thì sẽ thấy được nước trong tinh khiết nằm ở dưới mà thôi.

Lục Tổ dạy tiếp:

-Nếu dùng trí tuệ chiếu phá phiền não thì đây là kẻ tiểu căn Nhị thừa, là xe dê, xe nai. Còn người đại căn thượng trí thì không như vậy.

Tiết Giãm hỏi:

-Thế nào là chỗ kiến giải của Đại thừa?

Tổ đáp:

-Sáng cùng không sáng tánh nó chẳng hai. Tánh không hai tức là tánh thật. Thật tánh thì ở phàm phu chẳng bớt và ở hiền thánh chẳng thêm. Dừng nơi phiền não mà chẳng loạn, đứng nơi thiên định mà chẳng lạng. Chẳng đoạn, chẳng thường, chẳng đến, chẳng đi, chẳng ở giữa và hai bên, chẳng sanh, chẳng diệt. Tánh tướng như như, thường trụ không dôi đổi thì đó là Đạo.

Tiết Giãm lại hỏi:

-Hòa thượng nói chẳng sanh chẳng diệt thì có khác gì chúng ngoại đạo nói?

Lục Tổ bảo:

-Ngoại đạo nói chẳng sanh diệt là đem cái diệt chặn cái sanh hay lấy cái sanh để bài cái diệt. Diệt vẫn chẳng diệt, sanh nói không sanh. Ta nói không sanh diệt là xưa tự không sanh, nay cũng không diệt thì đâu có thể giống như thuyết của ngoại đạo được. Ông muốn rõ được tâm yếu thì đối với tất cả việc thiện ác đều chớ suy nghĩ, tự nhiên được vào. Tâm thể trong trẻo thường lạng lẽ diệu dụng như hằng sa.

Tiết Giãm nghe qua liền đại ngộ rồi lễ bái Lục Tổ để về triều. Về đến triều đình Tiết Giãm bèn thuật lại tất cả tự sự cho vua nghe. Nhà vua càng thêm cung kính, khen ngợi và ban chiếu cúng dường cà sa, tích tượng và đổi tên chùa Bửu Lâm là Trung Hưng.

Năm sau, nhà vua lại trùng tu chùa Trung Hưng và đổi tên thành chùa Pháp Tuyên. Còn ngôi chùa tại Tân Châu thì được đổi lại là chùa Quốc Ân.

Một hôm Lục Tổ dạy tứ chúng rằng:

-Thiện tri thức! Các người mỗi người tịnh tâm nghe ta nói pháp. Tất cả hết thầy các người nên biết rằng tâm mình là Phật chớ có hồ nghi. Chính tâm mình sinh ra muôn pháp chớ bên ngoài không có thể dựng lập một pháp nào. Vì thế nên kinh nói:”Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các thứ pháp

diệt”. Nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng ấy mà không sanh yêu ghét, chẳng lấy, chẳng bỏ, chẳng nghĩ việc lợi ích, thành hoại... an ổn thanh tịnh thì gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi đứng, nằm ngồi mà giữ một trực tâm, không rời khỏi đạo tràng, liền thành tịnh độ thì gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội này thì như đất có giống hay chứa đựng, nuôi dưỡng thành tựu được bông trái của nó. Nhất tướng, nhất hạnh cũng lại như vậy.

Tổ lại tiếp:

-Nay ta nói pháp, ví như khi mưa thấm ướt cả đất. Phật tánh của các người ví như các hạt giống vừa gặp thấm ướt liền nảy mầm. Giữ đúng lời ta quyết được Bồ đề. Đúng theo lời ta dạy mà thực hành nhất định chứng quả Phật.

Năm 712 Tây lịch, một hôm Lục Tổ cho gọi đồ chúng đến bảo rằng:

-Ta ở chỗ Tổ Hoàng Nhãn thọ pháp yếu cùng y bát. Nay ta tuy nói pháp mà không truyền y bát cũng bởi các người lòng tin đã thuần thực, không còn nghi ngờ, nên chẳng truyền. Ta có bài kệ:

Tâm địa hàm chư chúng

Phổ vũ tất giai manh

Đón ngộ hoa tình dĩ

Bồ-đề quả tự thành.

Dịch là:

Đất tâm chứa các giống

Mưa khắp ất nảy mầm

Hoa tình vừa đón ngộ

Trái Bồ-đề tự thành.

Tổ lại bảo:

-Pháp ấy không hai, tâm ấy cũng vậy. Đạo kia thanh tịnh cũng không các tướng. Các người dè dặt chớ quán tịnh và tâm kia không. Tâm này sẵn tịnh, không lấy bỏ, mỗi người tự nỗ lực tùy duyên đi an lành.

Mới ngày nào còn chạy ngược chạy xuôi mà bây giờ Lục Tổ thuyết pháp độ sanh đã được bốn chục năm. Biết mình sắp nhập diệt nên Tổ sai người về chùa Quốc Ân ở Tân Châu để xây tháp. Đến ngày mùng 1 tháng 7 năm 713 Tây lịch, Tổ cho gọi môn nhơn đến bảo rằng:

-Ta muốn trở về Tân Châu, các người lo sửa soạn thuyền.

Lúc ấy tất cả đại chúng đều buồn bã cố thỉnh Tổ ở lại. Tổ dạy:

-Chư Phật ra đời vẫn thị hiện vào Niết Bàn. Có đến ắt có đi, lẽ đó là việc thường. Vậy thân hình hài của ta về ắt có chỗ.

Đại chúng lại hỏi:

-Hôm nay thầy đi bao giờ trở lại?

-Lá rụng về cội, trở lại không hẹn.

-Pháp nhãn tạng, thầy sẽ trao cho người nào?

Tổ đáp:

-Có đạo thì được, vô tâm thì không.

Đại chúng lại hỏi:

-Thầy để lời di chúc xem có nạn không?

Ta nhập diệt khoảng năm, sáu năm ắt có người đến lấy đầu ta.

Nói xong Tổ liền làm bài kệ:

Đầu thượng dưỡng thân

Khẩu lý tu xan

Ngộ Mãn chi nạn

Dương Liễu vi quan.

Dịch là:

Trên đầu nuôi thân

Trong miệng để ăn

Gặp Mãn gây nạn

Dương Liễu làm quan.

Tổ dạy tiếp:

-Sau khi ta nhập diệt khoảng bảy chục năm thì sẽ có hai vị Bồ tát từ phương Đông đến. Một vị là tại gia và một vị xuất gia cùng chung hưng hóa Phật pháp để sửa lại các ngôi nhà lam và nâng đỡ tông chỉ của ta.

Lúc Tổ về đến Tân Châu, vào chùa Quốc Ân, tắm gội xong rồi ngồi kiết già và an nhiên thị tịch. Khi ấy có mùi hương lạ xông ra và có cầu vồng trắng bay lên. Tổ nhập diệt nhằm ngày mùng hai tháng tám năm 713 Tây lịch đời nhà Đường thọ 76 tuổi.

Bảy giờ môn đồ hai châu Thiệu và Tân muốn đem hài cốt của Tổ về châu mình để an táng. Nhưng bàn tán mãi mà không tìm được giải pháp chung nên sau cùng họ phải thắp hương cầu nguyện ý Tổ là nếu khói hương bay về hướng nào thì vâng theo ý đó. Khói hương bay thẳng hướng Tào Khê cho nên tất cả môn đồ đưa linh cữu về nhập thất tại Tào Hầu nay là chùa Nam Hoa.

Vua Đường Hiến Tông truy phong Tổ là Đại Giám Thiên Sư, thụy hiệu là Nguyên Hòa Linh Chiêu. Tất cả những lời Lục Tổ dạy đã được ghi chép trong quyển Pháp Bảo Đàn Kinh.

Sự khác biệt về phương cách tu hành giữa Ngài Thần Tú và Lục Tổ Huệ Năng đã phân chia Nam Bắc bao nhiêu thế hệ mà về sau có câu:

“Đồn tiệm tuy thù, thành công tất nhất, hà phân Nam Bắc” có nghĩa là đồn tiệm tuy khác, thành công là một, hà chia Nam Bắc.

Đồn thì tức khắc thành Phật. Chúng ta chỉ thấy hiện tại họ tức thời khai ngộ chứ có biết đâu từ bao nhiêu kiếp trước đã từng huân tu Phật pháp nên ngày nay họ mới bừng ngộ. Còn tiệm là cứ tu dần dần cho tới khi công thành thì đồn ngộ. Như thế thì đồn tiệm tuy phương tiện có khác nhưng cứu cánh đi đến thành công vẫn là một. Tuy phương cách có khác nhưng cứu cánh như nhau thì làm gì có Bắc hay Nam. Cho nên người xưa cũng đối lại với câu trên là:

“Thánh phàm tạm dị, căn tính khước đồng, mặc luận Đông Tây” tức là thánh, phàm tạm thời khác, căn tánh thì giống nhau, đừng luận Đông Tây.

Thánh là Phật còn phàm là chúng sinh. Tuy có thánh phàm hay Phật và chúng sinh nhưng căn tánh thì như nhau bởi vì tất cả đều có Phật tánh. Phật có Phật tánh nên mới thành Phật còn chúng sinh sẽ thành Phật cũng vì có Phật tánh. Nếu thế thì Đông hay Tây cũng đều có khả năng thành Phật cả.

Phật và chúng sanh là bình đẳng, nhưng sao chúng sanh lại là chúng sanh? Vì chúng sanh si mê bản tánh. Tại sao lại thành Phật? Vì chúng sanh đi ngược trở về nguồn cội Phật tánh nên thành Phật. Vì thế mà thánh và phàm chẳng phải là hai mà cùng một nghĩa của Phật. Khi còn tâm phân biệt thì còn là chúng sanh nhưng khi hết tâm phân biệt thì chúng sanh là Phật.

Tổ Bồ-Đề Đạt Ma đã có công đặt nền móng cho ngôi nhà thiền tông và Lục Tổ Huệ Năng được xem là người đã xây cất nên ngôi nhà kỳ diệu đó để còn lưu truyền cho đến ngày nay và mãi mãi về sau.

---o0o---

35 - Thuyết Nhị Nguyên Và Chân Lý Nhất Như

Lục Tổ nói: “không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của Thượng Tọa Minh?”. Khi con người không nghĩ thiện, không nghĩ ác, không nghĩ tốt, không nghĩ xấu, không nghĩ hay, không nghĩ dở ... là họ đang sống với cái tâm bình thường của mình. Vì thế Kinh Hoa Nghiêm có câu: “Bản lai diện mục, Niết bàn diệu tâm” là vậy. Con người thường hay có thói quen là so sánh hay dùng đối tượng để đối chiếu. Chẳng hạn cái nhà này thì đẹp hơn

cái nhà kia. Xe của tôi thì sang hơn xe của anh. Nhà hàng này nấu ngon hơn nhà hàng kia... Đây là kết quả của thuyết Nhị Nguyên (Dualism). Thuyết này cho rằng các hiện tượng của nhân sinh vũ trụ là do hai thứ bản thể đối nghịch làm thành, như thiện và ác, thể chất và linh hồn... Thuyết nhị nguyên này rất được ưa chuộng đối với người Tây phương vì nó giúp cho họ dễ dàng giải thích mọi hiện tượng hoặc đen hoặc trắng. Thí dụ một can phạm thì hoặc là có tội hoặc là vô tội.

Đối với triết lý Tây phương thì họ tin tưởng vào thuyết “Tiền Định” (Determinism) mà nhà Phật gọi là thuyết “Nhân Quả”. Thuyết này cho rằng toàn thể thiên nhiên, trong đó có loài người, được chi phối bởi luật nhân quả (the law of cause and effect) tức là mỗi hiện tượng xảy ra không thể nào tự có mà phải có nguyên nhân. Đây cũng chính là giả thuyết căn bản của khoa học để tìm hiểu những định luật của thiên nhiên. Đối nghịch với thuyết Tiền Định hay Nhân Quả là thuyết Vô Định (Indeterminism) mà nhà Phật gọi là thuyết “Nhân Duyên”. Thuyết này cho rằng mọi việc xảy ra đều là do tình cờ ngẫu nhiên chứ chẳng có liên quan gì tới bất kỳ những gì xảy ra trước đó. Hai thuyết Tiền Định và Vô Định là hai thái cực đã từng làm cho các triết gia Tây phương điên đầu bởi vì cái này đúng thì cái đó không thể sai được. Bởi có hai thái cực như thế nên thuyết Nhị Nguyên mới ra đời.

Nhưng việc đời không luôn luôn đơn giản như thế. Trong thế gian này có biết bao trường hợp ngoại lệ mà thuyết Nhị Nguyên đành bó tay. Chẳng hạn như có rất nhiều gia đình trâm anh thế phiệt, đa số con cháu ngoan ngoãn nết na tức là hợp với thuyết Nhân Quả (Tiền định) tự nhiên lại có một đứa con lêu lổng hoang đàng tức là hợp với thuyết Nhân Duyên (Vô định). Ngược lại trong chốn bùn dơ lại có khi mọc lên một đóa hoa sen thơm ngát.

Chân lý của Đức Phật là xóa tan những biên giới của tư tưởng nhị nguyên để trở về với bản thể chân thật của nó là thân tâm nhất như. Chẳng hạn như hiện nay ở Hoa Kỳ danh từ sức khỏe tinh thần và sức khỏe thể xác được áp dụng rất rộng rãi. Khi tâm bất an thì đi bác sĩ tâm lý còn bệnh về thể xác thì chúng ta đi bác sĩ gia đình. Nhưng đối với Phật giáo thì tinh thần và thể xác là một. Tinh thần nằm trong thể xác và ngược lại. Thể xác có sinh tồn ổn thỏa cần có một tinh thần lành mạnh và con người muốn được an vui tự tại thì cả tinh thần lẫn thể xác phải hoạt động hòa điệu với nhau.

Chỉ có Phật giáo mới cho chúng ta thấy được lẽ thật của tất cả hiện tượng trong vũ trụ này mà không còn hồ nghi. Bởi vì hễ bản thể có tới đâu thì hiện tượng có tới đấy. Con người hiện nay vì chạy theo thuyết Nhị Nguyên nên

sống trong quay cuồng điên đảo vì thế Đức Phật mới dạy chúng sinh quay về sống với nguyên lý Bất Nhị tức là không hai thì tâm tư sẽ được ổn thỏa và cuộc sống sẽ trở lại an vui tự tại. Vì thế trong cái thế giới huyền hóa này tất cả mọi người, mọi vật và mọi hiện tượng đều là Không và cũng chính từ trong cái Không này mà không có một cá thể riêng biệt độc lập nào có thể tách hẳn ra khỏi môi trường chung quanh được. Cũng như Sắc và Không thì chúng không bao giờ có thể tách rời nhau được. Do đó không có gì là toàn Sắc và cũng chẳng có gì là toàn Không. Như thế Sắc tức là Không và Không tức là Sắc hay nói một cách khác Sắc và Không là một tức là bất nhị. Nếu áp dụng thuyết nhị nguyên vào trong đời sống gia đình thì người chồng và người vợ là hai. Chồng có tiền bạc riêng của chồng và vợ thì hoàn toàn độc lập riêng của vợ. Thử hỏi gia đình này thật sự có hạnh phúc không? Bây giờ nếu ứng dụng nguyên lý bất nhị thì chồng tức là vợ và vợ chính là chồng, tuy hai nhưng mà một thì gia đình này mới thật sự hạnh phúc. Vì thế cổ nhân có câu:”của chồng công vợ” là vậy.

Tất cả vạn pháp mà ngũ quan nhận biết được thật ra chỉ là cái Tướng giả Có bên ngoài. Còn cái bản thể chân thật bên trong mà nhà Phật gọi là Tự tánh thanh tịnh thì bất biến không thay đổi. Nếu nhìn theo Tướng thì có phân biệt tốt xấu, lớn nhỏ tức là nhị nguyên. Mà Tướng là giả Có, không thật. Còn dựa theo Tánh thì hoàn toàn đầy đủ, không cao không thấp, không tốt không xấu... Vì tốt xấu, cao thấp, sinh tử Niết bàn, phiền não Bồ-đề vẫn là một. Nói một cách khác trong tốt có xấu, trong cao có thấp, trong sinh tử có Niết bàn và trong phiền não có Bồ-đề. Bởi vì một khi con người biết thức tỉnh loại bỏ hết phiền não thì Bồ-đề hiện ra chớ không phải là phiền não một nơi mà Bồ-đề ở nơi khác. Thiện ác thì cũng thế. Khi nói thiện thì phải có đối tượng là ác. Do đó đạo Phật dạy không nghĩ thiện, không nghĩ ác tức là tiêu diệt đối tượng. Không còn đối tượng tức là bỏ phân biệt, bỏ so sánh thì tâm không chạy theo vọng niệm vì thế đây mới chính là thể tánh chân thật có sẵn trong tất cả mọi người, đó là chơn tâm vậy. Cái tánh thấy, tánh nghe hay tánh biết cũng chính là tự tánh thanh tịnh này mà ra.

Thêm nữa, khi Lục Tổ nói bản lai diện mục tức là gương mặt thật sẵn có muôn đời của chúng ta và đó cũng chính là cái chơn tâm, cái Phật tánh của chúng ta vậy. Khi không nghĩ thiện, không nghĩ ác, không nghĩ tốt, không nghĩ xấu thì tâm không nghĩ tức là tâm không khởi vọng niệm. Bởi vì có bất cứ một ý niệm nào trong tâm cho dù tốt hay xấu thì cũng là vọng niệm, mà khởi niệm là vọng động sẽ làm mất cái chân thật tức là chơn tâm của mình. Do đó tâm đừng nghĩ thì chơn tâm mới hiện bày. Vì thế Lục Tổ khuyên nếu Thượng tọa Minh đừng để tâm chạy theo vọng niệm thì chơn tâm sẽ hiện

bày. Cái chơn tâm này chính là cái tánh giác sẵn có trong Thượng tọa Minh và cũng trong tất cả mọi chúng ta.

Sau khi ngộ đạo chính Lục Tổ cũng thốt luôn năm cái không ngờ. Ngài nói:

- 1) Không ngờ tánh mình vốn tự thanh tịnh,
- 2) Không ngờ tánh mình vốn không sanh diệt,
- 3) Không ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ,
- 4) Không ngờ tánh mình vốn không giao động,
- 5) Không ngờ tánh mình hay sanh muôn pháp.

Khi chúng ta sống mà không tranh giành, hơn thua, phân biệt thì tâm của chúng ta sẽ vô cùng trong sạch, thanh tịnh và không còn phiền não. Cái tâm này chính là cái tâm thanh tịnh thường có trong tất cả mọi người mà chúng ta bỏ quên để chạy theo tâm phiền não khổ đau. Cái tâm thanh tịnh này chính là thật Tánh của chúng ta. Đó là cái không ngờ thứ nhất.

Con người vì chạy theo vọng niệm nên cuộc sống lúc nào cũng điên đảo mà tạo ra nghiệp. Tự tánh vốn thanh tịnh nên không khởi vọng niệm. Nếu không khởi vọng niệm thì chúng ta không gây ra nghiệp. Mà không tạo nghiệp thì không còn sanh diệt tức là hoàn toàn viển ly sanh tử luân hồi. Đó là cái không ngờ thứ hai.

Bất cứ ai khi vừa mới vừa lọt lòng mẹ thì tự nhiên bật khóc oa oa mà không cần ai dạy. Lớn lên một chút chúng biết bò rồi biết đi cũng là tự biết chớ không phải chờ cha mẹ dạy mới biết. Khi đói thì chúng khóc đòi ăn, buồn ngủ thì chúng lăn ra ngủ. Tất cả những cái biết có sẵn như thế thì gọi là tự tánh. Con người ai cũng có sẵn cái tự tánh từ khi mới lọt lòng mẹ cho đến bây giờ. Cái tự tánh này không thêm, không bớt cho nên Lục Tổ mới nói tánh mình vốn tự đầy đủ là như vậy. Vì không biết điều này nên con người bỏ tánh mà chạy theo vọng trần tức là sống với cái trí thức điên đảo bên ngoài. Đây là cái không ngờ thứ ba.

Cuộc sống càng văn minh phức tạp thì con người càng suy tư, nghĩ ngợi. Suy nghĩ về mình, về người, suy nghĩ về tinh thần và suy nghĩ về vật chất. Có ít thì suy nghĩ ít, có càng nhiều thì suy đêm nghĩ ngày. Con người càng

suy nghĩ thì tâm càng vọng động. Mà suy nghĩ là tâm chớ không phải là tánh. Nhưng tự tánh của con người vốn thanh tịnh, không suy nghĩ và không giao động. Vì thế hằng ngày con người sống với tâm điên đảo quay cuồng thay vì sống với tự tánh thanh tịnh của mình. Đó là cái không ngờ thứ tư.

Bản thể chân như tức là tự tánh của con người thì thường hằng bất biến. Nhưng từ cái bất biến này mà duyên sanh ra vạn pháp. Nói một cách khác Chơn không mà Diệu hữu tức là bất biến mà tùy duyên có nghĩa là từ cái Không mà sinh ra tất cả. Đó là cái không ngờ thứ năm.

Nói tóm lại sự kiến tánh của Lục Tổ và của tất cả chúng sinh là khi con người biết quay về sống với cái tự tánh thanh tịnh của mình thì chơn tâm từ từ hiện ra. Đây là con đường giải thoát giác ngộ. Ngược lại nếu chúng sinh chạy theo tâm tức là chạy theo vô minh vọng tưởng thì dĩ nhiên cuộc sống sẽ trở thành khổ đau, điên đảo. Càng vô minh điên đảo thì càng tạo nghiệp và đây là con đường sinh tử luân hồi.

Lục Tổ lúc nào cũng chủ trương con người có thức tỉnh giác ngộ được hay không là bởi nơi tự tâm chớ không nhất thiết do nơi ngòi thiền. Vì thế pháp tu của Lục Tổ Huệ Năng được tóm gọn là:

“Vô niệm làm tông, Vô tướng làm thể, Vô trụ làm gốc”.

Dựa theo Pháp Bảo Đàn kinh thì Vô niệm là đối với niệm mà không niệm. Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không ô nhiễm tức là vô niệm. Do đó khi sáu căn không dính mắc nơi sáu trần khiến cho sáu thức được hoàn toàn thanh tịnh, không bị ô nhiễm, hoàn toàn tự tại thì đây chính là vô niệm. Lục Tổ nói tiếp:

“Người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều thông, người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật và người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật”.

Ngài Thần Hội phụ thêm ý nghĩa chữ vô niệm là:

“Vô niệm tức là không có cảnh giới hay đối tượng nào cả. Nếu còn một cảnh giới tức chẳng tương ưng với vô niệm”. Và ngài lại nói thêm:

“Người khéo thấy vô niệm thì sáu căn chẳng ô nhiễm. Thấy vô niệm tức hướng về Phật trí. Thấy vô niệm thì gọi là thật Tướng”.

Thiền sư Huệ Hải là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất, cháu đời thứ ba của Lục Tổ Huệ Năng cũng nhấn mạnh về ý nghĩa của chữ vô niệm rằng:

“Vô niệm là ở tất cả chỗ mà không tâm, không tất cả cảnh, không có những nghĩ cầu và đối với các cảnh sắc mà không khởi động. Người được vô niệm sáu căn không nhiễm và tự nhiên được vào tri kiến chư Phật”.

Thế nào là vô tướng làm thể?

Con người vì mê lầm mà nghĩ rằng thân mình tức là ngũ uẩn là thật và vạn pháp sinh diệt cũng là thật cho nên cuộc sống mới quay cuồng đau khổ. Bây giờ nếu chúng sinh quay lại để thấy cái thật Tướng của con người cũng như vạn hữu là Vô tướng thì sẽ không còn điên đảo nữa. Mà thật Tướng chính là cái Thể, không sanh không diệt, của vạn hữu trong vũ trụ này. Thêm nữa, chân như tức là Thể của niệm và niệm chính là dụng của chân như.

Nhưng thế nào là vô niệm?

Vô niệm là không tà niệm chứ không phải là không chánh niệm. Tại sao?

Nếu chúng ta niệm có, niệm không chẳng hạn như niệm thiện, niệm ác, niệm khổ vui, sanh diệt, niệm oán thân, yêu ghét là tà niệm. Còn chẳng niệm thiện, niệm ác, niệm vui, niệm sướng là chánh niệm.

Thế nào là Vô trụ làm gốc?

Vô trụ là tâm không dính mắc ở nơi nào tức là sáu căn không dính mắc sáu trần. Nếu được như thế thì tâm vô trụ tức là tâm Phật, hay là tâm giải thoát, tâm Bồ-đề, hoặc tâm vô sanh. Đây chính là chứng được vô sanh pháp nhẫn vậy.

Toàn bộ hệ thống tu của đạo Phật đều lấy phản quang tự kỷ làm trọng tâm vì phản quang tự kỷ có nghĩa là xem xét và quán chiếu lại mình từ thân thể cho tới nội tâm để thấy rõ thân thể và nội tâm của mình như thế nào. Chẳng hạn như quán thọ thì khổ có nghĩa là con người phải quay lại để xem tất cả những cảm giác do sáu trần đến với mình thì chúng ta cảm nhận rõ ràng chúng đều vô thường, không thật Có và là gốc của khổ đau. Khi chúng ta bỏ tâm vọng tưởng mà phản quang tự kỷ để thấy được cái thật tánh thanh tịnh của mình thì đây chính là Như Lai Thanh Tịnh thiền. Do đó khi đi, đứng,

nằm, ngồi con người lúc nào cũng giữ Chánh Niệm tức là theo tánh giác thì cũng như chúng ta đang tọa thiền vậy. Đối với những bậc thượng căn lợi trí như Lục Tổ Huệ Năng thì họ tiến xa hơn phản quang tự kỷ để đến trạng thái gọi là hồi quang phản chiếu.

Vì thế mỗi khi Lục Tổ thấy đệ tử ngồi thiền thì ngài liền kéo lỗ tai bắt phải đứng dậy. Vậy không ngồi thiền mà làm sao ngài được giác ngộ? Phương pháp hồi quang phản chiếu mà Lục Tổ đã thực hành viên mãn là luôn luôn nhớ nơi sáu căn thường sáng tỏ mà không phóng ra ngoài. Câu:”Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” trong kinh Kim Cang làm ngài kiến tánh. Có thật chỉ có một câu kinh này mà đủ tiềm năng và sức mạnh để đưa con thuyền Huệ Năng sang bờ giác ngộ hay sao? Sự minh tâm kiến tánh của Lục Tổ không phải là một sự tự nhiên mà có mà đây chính là sự thức tỉnh toàn vẹn để sống với tự tánh của mình. Đó là sáu căn không dính mắc nơi sáu trần thì tâm hoàn toàn thanh tịnh và cái tâm này chính là chơn tâm, là cái tự tánh thanh tịnh sáng suốt thường có trong mỗi chúng ta. Nhưng thế nào là sáu căn không dính mắc nơi sáu trần? Sáu căn là mắt, tai, lưỡi, mũi, thân và ý và sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Khi mắt thấy sắc mà tâm mê theo sắc là chạy theo sinh tử, còn tâm không chạy theo sắc là đạt quả Bồ đề. Thí dụ như mắt thấy một chiếc xe thật mới, thật đẹp và lộng lẫy mà tâm của chúng ta không rung động tức là lòng tham không nổi dậy. Tại sao chiếc xe đẹp như thế mà chúng ta không si mê? Khi biết vạn pháp giai không thì trên đời này có cái gì là thật đâu? Cái hình tướng đẹp đẽ bề ngoài này chỉ là giả tướng, là do nhân duyên tạo thành nên bị sinh diệt. Do đó cái đẹp ngày nay của chiếc xe chỉ là tạm bợ, nhất thời bằng một lớp sơn bóng bên ngoài và nó cũng trở thành xấu và hư hoại như những chiếc xe khác nay mai mà thôi. Thế thì xe vẫn là xe và ta vẫn là ta, chả có gì là quan trọng cả. Khi biết thế thì tâm không khởi động niệm tức là tâm không dính mắc. Nên nhớ tâm không khởi vọng niệm và không phân biệt thì đây chính là chơn tâm vậy. Âm thanh thì cũng thế. Khi nghe tiếng nhạc êm đềm hay lời khen, tiếng chê thị phi mà tâm không khởi vọng niệm phân biệt tức là ta không bị si mê hay tức giận thì tâm không dính mắc.

Cái cạm bẫy trên thế gian này lúc nào vẫn là Tham-Sân-Si làm cho cuộc sống trở thành điên đảo. Không dính mắc là biết buông xả và không chạy theo tham dục nên không bị con rắn Tham-Sân-Si hành hạ. Nên nhớ tai và mắt là hai căn rất bén nhạy và nó chính là hai cánh cửa lớn để thâm nhập vọng niệm từ bên ngoài. Còn lưỡi nếm những thức ăn ngon làm ta thích và thức ăn không ngon làm ta bực bội, không vui. Không dính mắc là ăn để

sống chớ không phải ăn để gây ra phiền não. Ngày nào chúng ta còn thích món này hay không thích món nọ là ngày ấy tâm còn dính mắc. Nhắc lại ngày xưa Đức Phật hằng ngày đi khát thực thì Ngài thọ dụng bất cứ những gì chúng sinh cúng dường mà tâm luôn thường trụ Niết Bàn có nghĩa là bất cứ món nào Ngài ăn cũng ngon, miễn sao no bụng là xong.

Tâm thân của con người theo tinh thần Phật giáo cũng như chiếc bè dùng để qua bờ bên kia. Chúng ta ăn uống để nuôi thân cũng như tu bổ chiếc bè dùng cho đồ bề chớ đừng sơn son thếp vàng mà quên đi cứu cánh là bến bờ bên kia chớ không phải chiếc bè. Vì thế nếu cung phụng cho thân tức là tham có nghĩa là tâm vẫn còn dính mắc. Còn khừu giác thì sao? Con người lúc nào cũng có khuynh hướng thưởng thức hương vị thơm ngon. Mùi thơm của hoa dạ lý, hoa lan hoặc hoa hồng làm cho con người sáng khoái và thích thú. Khi ngửi mùi hoa thơm thì lòng tê tái, sung sướng muốn hái nó đem cắm trong phòng của mình. Thế thì từ lòng si mê biến thành lòng tham muốn chiếm hữu. Chẳng hạn như khi thấy mâm cơm trên bàn mà ngửi thấy đồ ăn thơm ngon thì lòng tham nổi dậy muốn ăn cho nhiều, cho thật no. Còn ngửi không thơm ngon thì đâm chán ghét, muốn đánh đổ nó đi. Vì thế một khi con người còn muốn thỏa mãn khừu giác của mình là tâm vẫn còn dính mắc.

Từ trước đến nay cái nghe của chúng ta là dựa theo âm thanh bên ngoài. Vì cái nghe duyên theo âm thanh bên ngoài nên được gọi là tùy lưu có nghĩa là trôi theo giòng bên ngoài. Bây giờ nếu chúng ta không trôi theo theo giòng bên ngoài mà chỉ nhớ đến tánh nghe mà tánh nghe thì không có tướng mạo và trùm khắp mười phương nên không bị hạn chế hay ngăn cách thì dĩ nhiên tâm không còn bị dính mắc. Mắt thì cũng thế, đừng để thị giác duyên theo sắc trần mà chỉ quay về với tánh thấy thì tâm không bị dính mắc.

Về sau Tổ Lâm Tế và những vị Tổ khác cũng không thích ngồi thiền mà chỉ hồi quang phản chiếu mà thôi. Vì thế khi giảng pháp cho đồ chúng thì ngài hỏi: "Người đang nghe pháp đây là ai?". Ý của Tổ Lâm Tế là sáu căn của con người là sáu cánh cửa để tiếp nhận gió lục trần. Nếu con người biết dùng tánh nghe, tánh thấy, tánh ngửi, tánh nếm... mà không bị dính mắc thì người đó đang sống với cái tánh chân thật của mình tức là họ đang ngồi thiền vậy. Người nào đạt được trình độ như vậy dù ngồi giữa chợ cũng vẫn thiền như thường.

Thật ra sống trong thế kỷ 21 này thì phương pháp thiền mà không thiền của Lục Tổ rất hữu ích và có thể áp dụng được trong cuộc sống thường nhật ở bất cứ nơi nào cho tất cả chúng sinh. Khi một thiền giả chỉ đợi đến một giờ

nhất định mới đi tọa thiền, khi thiền thì yên lặng theo dõi từng hơi thở để cho tâm hoàn toàn tĩnh lặng, tự chủ và an lạc. Nhưng khi xã thiền và đối diện với cuộc sống xô bồ xáo trộn thì họ đánh mất tính tự chủ và tâm thanh tịnh của mình. Thêm nữa, trong thiền phòng, thiền giả đi thiền hành từng bước chậm rãi, khoan thai và có ý thức nhưng trong cuộc sống ngoài đời từ trong gia đình, chợ búa, công sở... thì họ trở thành một con người khác, đi đứng một cách hồ đồ, vội vã như bị ma đuổi vì họ không còn giữ được chánh niệm bởi vì vọng niệm đua nhau quấy phá và giết chết tâm thanh tịnh của họ.

Do đó nếu chúng ta muốn trở về với tâm thanh tịnh thì có thể áp dụng phương pháp phản quang tự kỷ tức là dùng thiền định để làm cho tâm được an định trong một thời gian nhất định là 15 phút cho đến một giờ rồi sau đó nói rộng cái tâm an định này trong suốt 24 tiếng đồng hồ bằng cách luôn giữ Chánh Niệm thì cũng tìm được sự an vui tự tại. Hoặc là lúc nào cũng thức tỉnh để có đủ nghị lực sáng suốt hầu ngăn chặn sáu căn không cho dính mắc nơi sáu trần. Chúng ta có thể áp dụng phương pháp hồi quang phản chiếu để sống với cái tánh giác chân thật thanh tịnh đầy đủ của mình. Khi tự tánh trong sáng được thể hiện thì nó sẽ mang lại sự an lạc, yên vui và chính sự thức tỉnh kiến tánh này sẽ là kinh nghiệm mà mình có thể sống mãi trong đó, không bao giờ chấm dứt.

Con người sống trong thế gian này thì hằng ngày lục căn tiếp xúc với lục trần mà ba cánh cửa chính là Thân-Khẩu-Ý luôn luôn phát khởi để tạo ra nghiệp. Nhưng trên thực tế thì tuy thân khẩu ý tác tạo nhưng cội nguồn vẫn phát xuất từ tâm. Khi chúng ta muốn mắng chửi người nào thì trước nhất chúng ta phải có những ý niệm không tốt về người này và sau đó tâm mới phát họa thêm ra những hình ảnh xấu để chúng ta ghét họ và sau cùng mới đánh chửi họ được. Thế thì tất cả những tội nghiệp mà chúng ta đã gây ra đều phát xuất từ tâm. Nhưng tâm là Tướng tức là không thật. Nếu tâm không thật thì tội nghiệp làm gì có thật? Đức Phật dạy thêm rằng: "tội nghiệp từ tâm sanh, cũng từ tâm diệt".

Nếu chúng ta nghĩ rằng nếu mình có gây ra tội nghiệp thật thì sẽ có quả báo thật. Nói như thế có nghĩa là chúng ta xác nhận tâm là thật, tội nghiệp cũng thật và dĩ nhiên quả báo cũng là thật. Nhưng tâm là vọng tưởng chứ đâu có thật. Chỉ có Thể là thật tánh, là chân như thanh tịnh mới là thật. Do đó nếu tâm không thật, tội nghiệp cũng không thật thì quả báo làm sao có thật? Nói như vậy có nghĩa là gốc của tội nghiệp phát xuất từ tâm mà tâm này chính là tâm sinh diệt tức là tâm nghĩ thiện, nghĩ ác, nghĩ tốt, nghĩ xấu mà thôi. Biết

tâm là sinh diệt thì con người phải quay về tâm để trừ cái sinh diệt này thì làm gì còn tội nghiệp. Thí dụ như hiện nay ta đang oán hận ai và muốn tìm cách để hãm hại hay tiêu diệt người này. Muốn hại người là do tâm. Bày mưu lập chước để hại người cũng bởi do tâm. Nếu biết thức tỉnh quay về dập tắt cái tâm cuồng loạn này thì tâm bất thiện không còn nữa. Vì thế tâm diệt thì tội nghiệp cũng theo đó mà diệt.

Nếu dựa theo Lục Tổ là tâm của chúng ta không nghĩ thiện, không nghĩ ác, buông xả hết tất cả thì cái tâm sinh diệt sẽ được yên lặng. Tâm mà yên lặng thì tự tánh sẽ hiện bày để giúp con người sống yên vui thanh tịnh. Tâm kinh lại dạy rằng ngũ uẩn giai không tức là thân này không thật. Thân của chúng ta không thật vì thân này là do trùng trùng duyên khởi hợp lại mà thành. Thân thì không thật mà hành động tạo tác phát xuất từ thân nên cũng hư dối. Một khi hành động không thật thì tội nghiệp do thân tạo ra làm sao thật được? Vì thế thiền sư Huyền Giác mới có câu:

Liễu tức nghiệp chướng bỗng lai không

Vị liễu ung tu thường tức trái.

Dịch là:

Liễu ngộ tức nghiệp chướng xưa nay không

Chưa liễu ngộ cần phải đền nợ trước.

Đối với các bậc liễu ngộ thì họ thấy các pháp duyên hợp thì không thật. Mà thân này chính là do pháp duyên hợp nên thân là hư dối. Hành động tạo tác phát xuất từ thân thì lại càng không thật. Do đó họ thấy rằng hành động không thật thì nghiệp do hành động tạo thành làm sao thật được? Bởi biết nghiệp không thật nên họ xem thường và không quan trọng vì thế nếu nghiệp có đến thì họ xem cũng như trò chơi chẳng có gì phải kinh hoàng sợ hãi. Khi vua Kế Tân muốn giết hại Tổ Sư Tử nên cầm dao đến trước mặt Tổ mà nói rằng:

- Có thật ngài thấy ngũ uẩn giai không chẳng?

Tổ đáp:

- Đúng vậy.

Vua nói thêm:

- Nếu thế ngài có thể cho tôi cái đầu được không?

Tổ đáp:

- Năm uân đã không sá gì cái đầu.

Nhà vua liền chặt đầu ngài.

Đối với cái nhìn của chúng ta thì cái chết của Tô Sư Tử chẳng qua là để trả nghiệp. Luật nghiệp quả không sót một ai cho dù kẻ đó là người chứng đạo. Trường hợp này cũng giống như tôn giả Mục Kiền Liên bị bọn ngoại đạo lăn đá trên núi cao đè chết mặc dù tôn giả là đệ nhất thần thông hay là ngài Huệ Khả bị giết trong khám. Nhưng thật ra dưới mắt của người ngộ đạo thì nghiệp là hư dối, không thật thì làm gì có chuyện trả nghiệp. Thân là giả thì nghiệp cũng không thật nên họ thong dong tự tại không vướng mắc, lo âu hay sợ hãi.

Nên nhớ thân không thật, hành động không thật và tội nghiệp cũng không thật nhưng không phải là không Có, tất cả chỉ là hiện tượng duyên sinh nên không thật Có. Vì thế tội nghiệp tuy không thật mà chẳng mất.

Ngày xưa ngài Tăng Xán bị bệnh cùi rất đau khổ nghe danh Tô Huệ Khả nên đến nghe pháp. Khi gặp Tô thì ngài thưa:

- Bạch Hòa Thượng! con nghiệp chướng nặng nề nên phải mang bệnh nan y xin Hòa thượng dạy con phương pháp sám hối.

Tô Huệ Khả cũng dùng thuật của Tô Bồ Đề Đạt Ma khi xưa nên nhìn thẳng vào mặt Tăng Xán mà nói rằng:

- Đem tội nghiệp ra, Ta sẽ sám cho.

Ngài Tăng Xán quay lại tìm nhưng tìm mãi mà không thấy tội nghiệp ở đâu nên thưa:

- Bạch Hòa thượng! Con tìm tội không được.

Tổ Huệ Khả bảo:

- Ta đã sám hối cho người rồi đó.

Ngài Tăng Xán quay lại tìm tội nghiệp của mình mà lúc đó ngài cho là thật, nhưng càng tìm thì càng không thấy tâm dạng của nó ở đâu. Vì ngài thấy tội nghiệp là thật mới sanh ra bệnh cùi bấy giờ tìm thì lại không thấy nó nữa. Như vậy tội nghiệp có hay không? Nếu không thì làm sao lại mang bệnh còn nếu có thì nó ở đâu? Khi ngài Tăng Xán tìm mà không thấy tội nghiệp thì tội nghiệp nay biến thành không. Một khi tội nghiệp đã không thì hiện tượng quả báo đang chịu đó làm sao có thật? Vì thế cái gốc của tội nghiệp vốn không thì tất cả tướng tội nghiệp cũng theo đó mà tiêu diệt hết. Khi hiểu được như thế thì bệnh cùi của ngài Tăng Xán từ từ tan biến và về sau trở thành Tổ thứ ba của Trung Quốc.

Còn chúng ta thì cũng thế. Khi mang bệnh trầm kha hay gặp chuyện hiểm nghèo thì hãy cố tìm xem chỗ nào mà sanh ra bệnh hoạn hay chuyện trắc trở. Nếu tìm không được tội nghiệp thì bệnh sẽ lành còn tìm ra nó thế này thế kia thì tội nghiệp chưa hết. Tội nghiệp còn thì đau khổ sẽ còn và dĩ nhiên sám hối là phương pháp để hòa giải oan gia nghiệp báo kia.

Con người sống trong bất cứ xã hội nào thì hoàn cảnh chung quanh dễ dàng ảnh hưởng để làm cho con người tạo nghiệp. Như khi sanh ra chúng ta đâu có ghiền cà phê, thuốc lá hay rượu chè cờ bạc. Do đó khởi nguyên không có mà sau đó mọi đau khổ đều do chính mình chủ động tạo ra. Nhưng Phật dạy: "nghiệp tánh bản không" có nghĩa là tánh nó vốn không thì làm gì có nghiệp. Vì thế một khi con người tìm thấy tội nghiệp tức là còn thấy cái nhân gây ra nghiệp có nghĩa là còn thói hư, tật xấu. Nếu không tìm thấy tội nghiệp tức là buông xả hết thói hư, tật xấu làm căn gây ra nghiệp thì nghiệp đâu còn. Không thấy tội nghiệp tức là không chạy theo vọng trần mà sống với tánh giác của mình.

Câu chuyện ngài Đạo Tín lúc ấy mới mười bốn tuổi tìm tới gặp Tổ Tăng Xán mà thưa rằng:

- Kính bạch Hòa thượng! xin Hòa thượng dạy cho con pháp môn giải thoát.

Tổ Tăng Xán bảo:

- Ai trói buộc người?
- Không ai trói buộc con.

Tổ bảo:

- Không ai trói buộc thì cầu giải thoát để làm gì?

Chúng ta thường hay có thói quen là nghĩ rằng nghiệp dẫn dắt chúng sinh đi trong sanh tử luân hồi. Vì thế nghiệp chính là cái đã trói buộc mình. Nhưng nghiệp có thật không? Nếu nghiệp là thật thì chúng ta đã tìm thấy, nhưng có ai thấy được nghiệp của mình đâu? Như thế thì nghiệp không thật nên tìm không thấy. Nếu nghiệp không thật thì làm sao dám kết luận là nghiệp trói buộc mình. Do đó khi biết nghiệp không thật nên hết trói buộc tức là giải thoát. Nói một cách khác là nếu con người làm chủ được mình có nghĩa là không còn chạy theo thói hư tật xấu mà cái gốc của nó là suy nghĩ, phân biệt, đối đãi để có cơ hội tạo nghiệp thì nghiệp đâu còn tức là chúng ta được giải thoát vậy.

Ví như ngày xưa khi chúng ta chưa học đạo, nếu có người làm việc gì sai quấy làm tổn thương đến danh dự và gia đình của chúng ta thì dĩ nhiên chúng ta mắng chửi họ một cách thậm tệ. Một thời gian sau thì người bị mắng chửi kia tìm đến để mắng chửi trả thù. Bây giờ đến lượt ông ta mắng chửi chúng ta rất thậm tệ. Đây chẳng qua là nhân quả mà thôi. Như thế đây có phải trả nợ trước hay không? Khi đã biết đạo thì thấy lời mắng chửi kia không thật, không có gì quan trọng nên chúng ta vẫn bình thản tươi cười. Thật ra nợ đã vay thì phải trả, chỉ khác là người mê thì thấy thật còn người ngộ thì thấy là hư dối. Mà nghiệp đã không thật thì trả cũng như không trả, không có gì quan trọng cả.

Vì thế khi biết rằng:”nghiệp tánh bản không” tức là thân không thật, hành động do thân tác tạo cũng không thật thì dĩ nhiên nghiệp báo cũng là hư dối, không thật. Mà nghiệp không thật thì còn cái gì trói buộc, làm khổ chúng ta cho nên từ đây cuộc sống của con người sẽ được an vui tự tại và hoàn toàn giải thoát ra khỏi mọi hệ lụy của phiền não khổ đau.

“Khi nghiệp chướng tới thì phiền não khởi. Cũng như khi không giữ chánh niệm thì tà niệm khởi. Lúc ấy, bạn thấy người nào cũng không hợp nhãn;

thấy việc gì cũng chẳng vừa lòng. Thật ra, không cần biết bạn có lý hay vô lý, hễ bạn khởi phiền não là bạn đã sai lầm rồi đó”.

---o0o---

36 - Bốn Chân Lý Tứ Diệu Đế.

Khi nói đến Tứ diệu đế thì chúng ta có ấn tượng ngay đây là những chân lý mà Đức Thế Tôn đã truyền dạy cho nhóm ông Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển của xứ Ba-la-Nại sau khi Ngài vừa thành đạo. Trong suốt 49 năm hành đạo, chính Đức Phật đã thuyết giảng Tứ Diệu Đế cho không biết bao nhiêu đệ tử. Ngày nay Tứ Diệu Đế vẫn là cánh cửa lớn và nền tảng cho chúng sinh bước vào căn nhà giác ngộ. Chân lý này đã được trích dẫn rõ ràng trong phần trên của Tâm kinh. Tứ diệu đế này rất phổ thông trong hầu hết tất cả những kinh điển của Phật giáo vì nó chính là nền tảng căn bản để giúp chúng sinh đoạn trừ phiền não khổ đau ngõ hầu đạt đến cứu cánh thanh tịnh của Niết Bàn. Nhưng đây chỉ là Tứ diệu đế cho hàng Thanh văn A La Hán mà thôi chứ không phải cho hàng Bồ tát. Tứ diệu đế bao gồm:

1) Khổ đế là nói về tất cả những nỗi khổ trên thế gian này từ tam khổ như khổ khổ, hoại khổ và hạnh khổ cho đến bát khổ như sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tắng hội khổ và sau cùng là ngũ uẩn thành khổ.

2) Tập đế là nguyên nhân của những nỗi khổ. Đó là:

Kiến hoặc là bị nhiều thành kiến, tà kiến làm cho tâm mê hoặc vì tin theo các thuyết của các đạo tà, ma, thần, quỷ và các học thuyết của các chủ nghĩa sai lầm. Đó là thân kiến, biện kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến.

Tư hoặc là bị các phiền não của tham, sân, si, mạn, nghi làm cho tâm mê hoặc.

Vô minh hoặc là sự mê lầm bởi không thấy biết chánh kiến.

Trần sa hoặc là còn nhiều thứ mê hoặc nhiều như cát, như bụi không kể xiết. Muốn đạt đến địa vị Bồ tát phải đoạn trừ cho hết tất cả những mê hoặc sa trần.

Vì chúng sinh sống trong thế gian nên phải chịu ngũ trược ác thế tức là năm thứ vẫn đục độc ác làm nhân khổ cho con người.

Ngũ trược ác thế gồm có:

Ø Kiếp Trược là thời đại tụ hợp toàn những pháp vẫn đục của thế gian.

Ø Kiến Trược là thời đại có 5 tà kiến. Đó là:

a) Thân kiến là si mê lầm tưởng thấy thân ta và những vật của ta là thật Có.

b) Biện kiến là khi đã cố chấp thân ta và vật của ta là thật Có. Nếu họ theo chủ nghĩa “đoạn” tức là Vô có nghĩa là khi thân ta chết là hết hoặc theo chủ nghĩa “thường” tức là Hữu có nghĩa là thân ta chết mà vẫn còn, không mất, không thay đổi.

c) Kiến thủ là học theo những ý kiến chủ nghĩa tà ngụy, kém cỏi, hẹp hòi của các tà thuyết, tà đạo mà họ cho là mâu nhiệm hay hơn hết.

d) Giới cấm thủ là học theo những giới luật nhằm nhí của bọn tà ma để cầu sinh lên trời...

e) Tà kiến là học theo tất cả những lý luận, những chủ nghĩa, những đạo giáo sai lầm cho là đời người không có nhân, có quả chi hết, cũng không có thiện báo, ác báo chi cả.

Chúng sinh ở vào thời đại có năm tà kiến này sẽ làm cho họ tối tăm mù quáng và đắm chìm vẫn đục nên gọi là đời Ki[❖]❖n trược.

Phiền Nã Trược là năm thứ phiền não mà nó ngấm ngấm sai khiến con người vì nó đã ăn sâu vào trong tiềm thức từ bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp. Năm thứ phiền não đó là:

a) Tham lam: yêu thích, ham muốn.

b) Sân hận: giận dữ, thù hận.

c) Si mê: ngu dốt, mê muội.

d) Mạn: kiêu ngạo, khinh người, trịch thượng.

e) Nghi ngờ: không có tin tâm chân thật.

Năm cái Tâm Sở xấu xa này luôn luôn ngấm ngấm gây ra phiền não, rung động, rối loạn và làm vẩn đục cái tâm tính yên tĩnh trong sạch, sáng suốt của con người nên được gọi là đời Phiền Não Trược.

Ø Chúng Sinh Trược là cái thân thể và cái thế giới của chúng ta ở đây do năm Kiến Trược và năm Phiền Não Trược cảm ứng mà hiện ra ngũ uẩn hòa hợp với nhau. Nó rất thô bỉ, tệ ác và giả tạm mà được gọi là thân thể chúng ta.

Ø Mạng Trược là phần nhân, phần quả đều kém cỏi, mạng sống quá ngắn ngủi cho dù là trường thọ cũng chẳng toàn vẹn một trăm năm cho nên gọi là đời Mạng Trược.

3) Diệt đế: chính là Niết bàn.

4) Đạo đế: có tất cả 37 phẩm trợ đạo để giúp chúng sinh đạt đến cứu cánh Niết bàn.

Vậy bốn loại Tứ diệu đế là: Sinh diệt Tứ diệu đế, Vô sinh Tứ diệu đế, Vô lượng Tứ diệu đế và Vô tác Tứ diệu đế.

---o0o---

37 - Sinh Diệt Tứ Diệu Đế

Đây chính là chân lý Tứ diệu đế mà Đức Phật đã thuyết giảng cho nhóm ông Kiều Trần Như. Triết lý này lấy chữ “Khổ” làm đối tượng và vô thường tức là thành, trụ, hoại, không là kết quả của nó. Con người cũng như vạn vật trong thế gian này chẳng qua là nằm trong vòng sinh diệt của vô thường mà thôi. Loài hữu tình thì bị chi phối bởi sanh, lão, bệnh, tử còn loài vô tình thì cũng không thoát khỏi định mệnh của sinh, trụ, di, diệt. Thật vậy, không có vật gì trên thế gian này mà tự nó có thể sanh ra và tồn tại được mà không nhờ sự trợ giúp của những nhân duyên khác. Cho nên tất cả vạn pháp trong vũ trụ này đều là vô ngã cả. Vì không có ngã nên tất cả vạn pháp đều bị chi phối bởi luật vô thường tức là có sinh tất sẽ có diệt.

Con người vì thấy hiện tượng sinh diệt hiển hiện trước mắt làm cho họ đâm ra lo sợ và dĩ nhiên khổ đau cũng bắt đầu nảy sinh từ đây. Ngày xưa chúng ta mạnh khỏe tráng kiện bao nhiêu thì bây giờ già yếu, bệnh hoạn bấy nhiêu. Tiền tài, danh vọng mà con người thành đạt bằng cách làm ăn lương thiện hay bằng thủ đoạn lưu manh thì họ có đem theo được đâu? Nghèo cũng khổ mà giàu cũng chưa chắc đã sung sướng gì. Sống trong một xã hội càng văn minh tân tiến thì càng có nhiều bệnh tật hiểm nghèo, khó trị. Vì phải đối diện với bao nhiêu đau khổ của cuộc đời như thế nên tâm thức con người trở thành ô nhiễm và bất tịnh.

Như thế Sinh diệt Tứ diệu đế là dựa trên bốn căn bản là vô ngã, vô thường, đau khổ và bất tịnh. Cốt tủy của chân lý Tứ diệu đế này là đoạn trừ Tham-Sân-Si phiền não để tâm được thanh tịnh mà chứng được Niết bàn. Trong phân đạo để Đức Phật đã đưa ra 37 phẩm trợ đạo để giúp chúng sinh đạt được cứu cánh Niết bàn. Niết bàn là Liễu nhân chớ không phải là Tác nhân có nghĩa là Niết Bàn chính là tự tánh thanh tịnh có sẵn trong mọi chúng ta chớ không phải do con người tạo ra. Khi tu theo đạo để tức là dùng 37 phẩm trợ đạo để đánh tan đám mây vô minh hắc ám làm cho bản tâm thanh tịnh được bừng sáng thì Niết bàn sẽ hiển hiện tức thì. Đây chính là Tạng giáo và là giáo lý của Tiểu thừa để đạt được bốn hàng thánh quả của Thanh văn thừa là Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán. Trong số tất cả những đại đệ tử của Đức Phật như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, Phú Lô Na, A Nan, A Na Luật...đều tu theo pháp sinh diệt Tứ diệu đế này để trở thành A La Hán.

---o0o---

38 - Vô Sinh Tứ Diệu đế

Đây là bắt đầu của triết lý đại thừa về lý Không trong thế gian vũ trụ này. Tất cả vật thể mà ngũ quan nhận biết được chẳng qua đó chỉ là cái Tướng bên ngoài là sinh diệt. Nhưng thật ra bên trong tiềm ẩn cái Thể bất sinh bất diệt tức là Không. Tâm kinh dạy rằng Sắc tức là Không và Không tức là Sắc. Như thế thì Tướng và Thể là một tức là bất nhị.

Trong Vô sinh Tứ diệu đế thì không có khổ đế vì khổ đau bây giờ không thật bởi vì nếu con người quay lại tìm trong họ thì làm gì có cái khổ. Không có khổ thì không có Tham-Sân-Si mạn nghi...vì trong tự tánh chỉ có bản nhiên

thanh tịnh, trong sáng mà thôi. Không có khổ để thì làm gì có tập để vì tập để cũng là không thật.

Vì thật tướng của vạn pháp là vô tướng cho nên trong vô sanh tứ diệu đế thì tự tánh vốn an nhiên thanh tịnh tức là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh nên Niết bàn không còn cần thiết nữa. Không có Niết bàn thì Diệt đế cũng là không. Nếu không có Niết bàn thì đạo đế cũng chẳng dùng vào đâu được bởi vì nếu không có gì ràng buộc thì cần gì phải tháo gỡ. Nói một cách khác nếu không bệnh thì uống thuốc để làm gì?

Khi thấy nước thủy triều lượn sóng, làn sóng trước tan thì làn sóng sau nổi tiếp vô tận. Làn sóng có tan có hợp cũng như cuộc đời sinh diệt nhưng thể nước có mất đi bao giờ? Vì thế nước muôn đời vẫn là nước, không sinh không diệt. Con người thì cũng thế. Vì nhân duyên hòa hợp nên chúng ta sanh có nghĩa là tứ đại hòa hợp với không gian và tâm thức thì có con người. Khi nhân duyên tan rã thì lục đại phân ly. Đất, nước, gió, lửa về lại với tứ đại. Không gian trở về với không gian vô tận và tâm thức tan rã chỉ còn lại những chủng tử của nghiệp được lưu lại mà thôi. Khi nhân duyên kết thì nghiệp lực dựa vào tiền duyên mà đưa đẩy những chủng tử của nghiệp theo tình trù của người cha vào noãn bào của người mẹ mà tạo thành con người mới. Tình trù của người cha chính là sự sống của hải nhi cộng với máu huyết của người mẹ và tất cả những chủng tử của nghiệp để tạo tác thành một con người. Tất cả những chủng tử của nghiệp sẽ là động lực chính để tạo thành hình dáng, tánh tình, nhân cách, sức khỏe...và định đoạt sự sung sướng cũng như khổ đau của hải nhi sau này.

Nên biết Phật dạy trong Tâm kinh rằng ngũ uẩn giai không có nghĩa là sắc, thọ, tưởng, hành, thức là không. Sắc là thân xác tức là tứ đại sẽ về trở lại với tứ đại. Không có sắc thì thọ, tưởng, hành cũng tan rã. Sau cùng thức tức là tâm thức cũng bị tan rã theo. Thế thì khi con người chết tức là ngũ uẩn tan rã thì làm gì còn cái linh hồn? Người tu Phật phải thấu hiểu đạo lý này vì đây là chân lý tối thượng của Phật giáo. Không hiểu tường tận thì chắc chắn sẽ rơi vào mê tín dị đoan làm cuộc đời thêm điên đảo. Chỉ có tất cả những chủng tử của nghiệp là tồn tại mãi mãi và đây chính là phần thần thức duy nhất còn lại của con người. Nói một cách khác dựa theo luật nhân quả của nhà Phật thì tất cả những chủng tử của nghiệp sẽ quyết định về cuộc đời mới của chúng ta.

Thí dụ hiện nay ở Thái lan có loại sấu riêng com dày và rất thơm ngon. Nếu bây giờ chúng ta sang Thái lan xin một hột giống đem về quận Cam để

trồng. Quý vị có nghĩ rằng trái sầu riêng trồng ở quận Cam cũng thơm ngon như ở Thái lan? Dĩ nhiên là không bằng. Tại sao? Cái hột giống sầu riêng của Thái lan mà nếu đem trồng tại Thái lan thì chắc chắn mùi vị sẽ giống nhau. Nhưng hột giống sầu riêng này bây giờ hấp thụ bởi biết bao nhân duyên hoàn toàn khác biệt chẳng hạn như thời tiết khác nhau, nước đất và phân bón khác nhau, cách trồng trọt cũng khác nhau...thì kết quả trái sầu riêng tại quận Cam làm sao giống như ở Thái lan được. Cái giống là sầu riêng thì cái trái cũng là sầu riêng nhưng nhân duyên hoàn toàn không giống nhau nên kết quả là trái sầu riêng trồng tại quận Cam không thơm ngon bằng trái sầu riêng trồng tại Thái lan.

Nói một cách khác là hai trái sầu riêng nhìn bề ngoài có thể giống nhau nhưng thật chất bên trong hoàn toàn khác biệt. Con người khi chết thì ngũ uẩn tan rã chỉ còn lại những chủng tử của nghiệp mà thôi. Khi hội đủ nhân duyên thì những chủng tử này sẽ đi tái sinh để thành con người mới. Như thế thì con người mới là kết quả của những nghiệp quả mà nó đã tạo tác trong tiền kiếp cộng với tất cả những nhân duyên mới để tạo thành nó. Những nghiệp quả cũng như cái hột sầu riêng của Thái lan. Trái sầu riêng bây giờ đâu còn là trái sầu riêng ở Thái lan mà là trái sầu riêng ở quận Cam. Tất cả những nghiệp quả trong tiền kiếp hòa hợp với biết bao nhân duyên mới để tạo thành con người mới thì dĩ nhiên con người cũ không còn nữa.

Vì thế không có chuyện cầu an hay cầu siêu trong nhà Phật. Tệ hại hơn nữa là cúng sao giải hạn. Mình gieo nhân mà người khác giải được không? Trong thế gian này có mấy người giỏi thần toán bằng Khổng Minh Gia Cát Lượng của nhà Hán ngày xưa, thế mà chính vị quân sư này vì muốn sống thêm mười năm để phục hồi nhà Hán nên cho dâng đàn cúng sao giải hạn mà có được đâu. Vì thế Khổng Minh mới có câu:”Mưu sự tại nhân thành sự tại thiên”. Nếu Khổng Minh am hiểu Phật pháp thì ông sẽ nói lại rằng:”Lượng sự do tâm thành sự do nghiệp”. Cả một đời người thì sống xô bồ hỗn độn đến khi chết thì mời chư tăng đến cầu an, cầu siêu. Trên đời làm gì có đạo lý như vậy. Ngày xưa chính Đức Phật cũng phải khuyên bảo gia đình quyến thuộc của Ngài tu đạo để được giải thoát, nếu không thì nhân nào quả nấy mà thôi.

Nhắc lại khi vua Lưu Ly của nước Kiều Tất La đem quân xâm lược để tiêu diệt cung thành Ca Tỳ La Vệ. Đức Phật biết sự báo ứng của nhân quả và muốn cho nó tự kết thúc nên để cho vua Lưu Ly được đi. Chính Đức Phật mà còn không siêu nổi cho thân bằng quyến thuộc thì ai dám đủ sức siêu cho kẻ khác? Nếu Đức Phật có thể siêu thì chính Ngài đã siêu cho con của Ngài là tôn giả La Hầu La. Nhưng tại sao Đức Phật lại phải chứng kiến cảnh tre

phải khóc măng? Khi thọ mạng hết và nhân duyên tan rã thì ngũ uẩn tan rã. Tất cả những chủng tử của nghiệp hay cái mầm của nghiệp sẽ quyết định cuộc đời mới của chúng ta về sau.

Muốn có tương lai tươi sáng thì khi sống phải tạo nhiều thiện nghiệp còn ngược lại thì tương lai tăm tối, khổ đau. Không một tha nhân nào trên thế gian này có thể cải đổi những nghiệp quả của người khác được. Muốn siêu thì phải thấu hiểu Phật pháp và sống đời đạo hạnh tức là tạo nhân lành thì cái quả dĩ nhiên là viên mãn. Nếu đạo Phật chỉ lo cầu an, cầu siêu thì Đức Phật cần gì phải khổ nhọc thuyết giảng suốt 49 năm và truyền lại 12 bộ đại tạng kinh để khai thị cho chúng sinh thấy được con đường để tự mình giải thoát giác ngộ. Trong thời Đức Phật còn tại thế không hề có chuyện cầu an cầu siêu thì ngày nay dĩ nhiên cũng không cần theo cái tệ đoan tiền mất tật còn này. Muốn tu đạo viên mãn hay sống đời an vui tự tại thì phải loại bỏ tất cả những mê lầm tà kiến này thì mới có thể phục hồi chánh kiến để giúp chúng ta đi thông dong trên con đường chánh đạo.

Khi chúng ta nhìn vào thật tướng của vạn vật thì không có cái gì sanh hay cái gì mất cả chẳng qua chỉ là sự biến đổi do duyên khởi mà thôi. Thí dụ như từ nước chúng ta có thể làm nước chanh, nước đá hay đun nước sôi nhưng thể nước lúc nào cũng vậy, không sanh không diệt. Vì nhận biết thật tướng vạn pháp không sanh diệt cho nên vạn pháp là Thường. Vì biết vạn pháp là Thường cho nên có chân Lạc. Vì biết vạn pháp là Thường, là Lạc cho nên vạn pháp có chơn Ngã. Sau cùng vì biết vạn pháp là Thường, là Lạc, là Ngã cho nên vạn pháp có chơn Tịnh.

Vô sinh Tứ diệu đế chính là Thông giáo và cũng là giáo lý phổ thông của Bồ tát vì với tuệ nhãn của Bồ tát thì chẳng có thật sinh thật diệt cho nên vạn pháp có Chơn Thường, Chơn Lạc, Chơn Ngã và Chơn Tịnh hay gọi tắt là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Khi nhìn vạn pháp có chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh thì Niết Bàn tịch diệt còn dùng vào đâu mà cầu mong “chứng” với “đắc”.

Vô sanh tứ diệu đế là một chân lý rất phổ thông và dễ áp dụng trong cuộc sống thường nhật. Đây chính là tư tưởng nòng cốt trong kinh Pháp Bảo Đàn của Lục Tổ Huệ Năng. Vì con người có thói quen là sống với cái tâm sanh diệt nên mới có khổ đau phiền não. Càng lún sâu vào vọng thức thì khổ đau càng nhiều. Nhưng bản nhiên thanh tịnh thì lúc nào cũng có sẵn trong tất cả con người có nghĩa là tự tánh thanh tịnh thì không có khổ đau hay phiền não

chi cả vì thế nếu chúng sinh quay về để sống với cái tự tánh thanh tịnh này thì làm gì còn hệ lụy khổ đau. Thí dụ như khi chân chúng ta bị đạp bùn như thì sau khi rửa sạch chúng ta gọi nó là sạch. Nhưng trước khi đạp bùn thì chân của chúng ta sạch chớ đâu có dơ. Nếu không dơ thì cần gì phải rửa. Khổ đau thì cũng thế. Nếu sống với tự tánh thanh tịnh thì đâu có phiền não khổ đau. Không phiền não khổ đau thì cần gì Niết bàn. Vì thế khổ cũng không, Niết bàn cũng không và đây mới thật là vô sanh tứ diệu đế.

---o0o---

39 - Vô Lượng Tứ Diệu Đế

Khác với vô sanh tứ diệu đế là cái Khổ không thật nên khổ đế và tập đế đều không thật. Còn sinh diệt tứ diệu đế thì phải đối diện với tam khổ và bát khổ. Ở đây vô lượng tứ diệu đế thì có vô lượng khổ đế có nghĩa là cái khổ bây giờ là vô lượng chớ không nhất thiết chỉ có tam khổ hay bát khổ mà thôi. Khổ đế thì vô lượng như thế thì tập đế bây giờ không còn giới hạn của Kiến hoặc, Tư hoặc và Vô minh hoặc mà nó là vô lượng vô cùng không biết bao nhiêu mà đếm. Đây chính là Trần sa hoặc vậy.

Thông thường thì Diệt đế có những loại Niết bàn như tự tánh thanh tịnh Niết bàn (là Phật tánh, là Chơn tâm), hữu dư y Niết bàn (Niết bàn chưa hoàn toàn có nghĩa là chưa đoạn hết phiền não tức là chứng quả A Na Hàm), vô dư y Niết bàn (Niết bàn hoàn toàn tức là chứng quả A La Hán) và vô trụ xứ Niết bàn (Niết bàn của các vị Bồ tát). Nhưng vô lượng diệt đế thì Niết bàn bao trùm khắp không gian vô tận và thời gian vô cùng cho nên ở đâu và bất cứ lúc nào cũng đều có Niết bàn cả.

Nếu diệt đế mà vô lượng như thế thì đạo đế cũng vô cùng vô lượng mà thôi. Đạo đế bây giờ không những chỉ lấy 37 phẩm trợ đạo làm nền tảng mà nhìn chung quanh thế gian vũ trụ đâu đâu cũng có thể học đạo được và ở đâu cũng có thể hành đạo được.

Vậy vô lượng tứ diệu đế là Biệt giáo và là giáo lý riêng của Bồ tát hay còn gọi là Độc Bồ tát tức là một pháp môn đặc biệt dành riêng cho một bậc Bồ tát. Khi tu theo pháp môn này thì Bồ tát cũng thực hành 37 phẩm trợ đạo của Tứ diệu đế nhưng Tứ diệu đế bây giờ có nhiều vô lượng hình tướng khác nhau.

---o0o---

40 - Vô Tác Tứ Diệu Đế

Vô tác có nghĩa là vô tác giả hay vô tạo tác.

Tất cả những cái khổ trên thế gian này bắt đầu từ tam khổ cho đến bát khổ đã làm cho cuộc sống của con người trở thành thất điên bát đảo thật ra hoàn toàn không có ai là tác giả cả. Chúng ta biết sinh lão bệnh khổ, cầu bất đắc khổ...nhưng đó ai tìm ra được cái gốc của nó. Ngày nay khoa học có thể dùng thiên vọng kính để tìm thấy những hành tinh cách xa mấy ngàn năm ánh sáng hay dùng những kính siêu hiển vi để tìm thấy những con siêu vi khuẩn. Thế mà con người đành bó tay không cách nào dùng kính siêu hiển vi để tìm thấy được cái gốc khổ của con người. Vậy vô tác tức là vô ngã, có nghĩa là do nhân duyên mà thành. Vì do nhân duyên cho nên tất cả chỉ là huyễn hóa như hoa đóm trên không.

Vô tác giả cũng có ý nghĩa là không do ai làm nên cái đó hết. Như thế thì Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế trong vô tác tứ diệu đế là không có ai làm ra được nó. Đó ai tìm ra được cái gốc của bát khổ. Mặc dù không tìm được cái gốc của khổ đế tức là cái khổ thì vô hình vô tướng, thế mà khổ đế vẫn cứ tác động hoành hành làm con người điêu đứng bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp.

Khi đã biết nó là huyễn ảnh trong tâm thì con người phải vứt bỏ nó đi thì cái gốc khổ sẽ không còn nữa. Thí dụ như khi chúng ta gánh rất nặng trên đôi vai. Nặng nhọc là khổ. Bây giờ muốn hết khổ thì bỏ gánh nặng xuống. Do đó tất cả đều do con người chọn lựa. Nếu muốn thanh nhàn thì quăng cái gánh nặng xuống còn nếu giữ khư khư gánh nặng này thì phải chịu đau khổ dài dài. Đã biết nó là hư đóm trong hư không mà mình làm cho nó có thật thì phải gánh chịu khổ đau.

Nói tóm lại tam khổ, bát khổ thật sự không có cho dù có tìm kiếm cách mấy cũng không thấy nó. Vì thế nó không có bản chất và cũng không có ai làm ra cho nên khổ đế là vô tác. Mà khổ đế vô tác là quả còn tập đế là nhân. Quả vô tác thì nhân cũng vô tác. Vậy vô tác tứ diệu đế chính là vô vi, là thật tướng, là vô tướng của vạn pháp. Còn sinh diệt tứ diệu đế là hữu vi, là do duyên sanh của vạn pháp mà thành.

Về mặt tự tánh thanh tịnh Niết bàn tức là Diệt đế thì cũng không có ai làm ra

nó cả. Vì không ai làm ra cái Niết bàn này nên Diệt đế là vô tác. Con người nếu diệt hết ý niệm sinh diệt thì cái vui tịch diệt hiện lên và đây chính là Niết bàn. Niết bàn này là tự nó có chứ không có ai làm ra nên được gọi là vô tác. Ngược lại nếu chưa hết phiền não khổ đau thì cho dù có trèo non lội suối cũng không có được Niết bàn.

Diệt đế là vô tác thì Đạo đế cũng là vô tác. Nói thế thì đạo đế cũng không có cái gì để sanh ra thì phương cách tu hành cũng không có. Nói một cách khác thì 37 phẩm trợ đạo là những liều thuốc dùng để trị bệnh khổ cho chúng sinh. Nay chúng sinh không có khổ thì thuốc đâu còn cần thiết nữa hay vô tác dụng. Tự tánh thanh tịnh bản nhiên vốn trong sáng thì cần gì phải lau chùi, chỉ cần biết quay về để sống với cái tự tánh này thì sẽ có Niết bàn ngay.

Thêm nữa 37 phẩm trợ đạo là dựa theo hữu vi pháp còn diệt đế Niết bàn vốn thanh tịnh vô vi thì cần gì phải tu luyện.

Vô tác tứ diệu đế là Viên giáo tức là giáo lý viên mãn hoàn toàn của Bồ tát. Khi tu theo vô tác tứ diệu đế thì Bồ tát cũng dựa theo 37 phẩm trợ đạo mà được gọi là phẩm trợ đạo của Viên giáo có nghĩa là Vô Thượng Phật pháp. Khi Bồ tát tu theo pháp môn này sẽ thấy Tứ diệu đế chỉ là huyền ảnh trong tâm Bồ đề chứ không phải do ai tạo tác ra nó.

Có người thắc mắc là tại sao Đức Phật lại nói nhiều tứ diệu đế như thế?

Nên nhớ rằng tất cả bốn chân lý Tứ diệu đế ở trên là do Đức Thế Tôn thuyết giảng trong suốt 49 năm hoằng pháp của Ngài. Phật pháp thì cao thâm vì thế Đức Phật chỉ thuyết giảng dần dần dựa theo khả năng thấu hiểu và thu nhập của đệ tử mà thôi. Trong hai mươi năm đầu Phật chỉ nói về tục đế tức là pháp hữu vi và Đức Phật đã dùng 22 năm sau đó để thuyết giảng về trí tuệ Bát nhã tức là tính Không của nhân sinh vũ trụ.

Trong hai mươi năm đầu kể từ khi Đức Phật thành đạo thì Ngài chỉ thuyết giảng về sinh diệt tứ diệu đế. Đây là chân lý căn bản dựa theo pháp hữu vi tức là tất cả vạn pháp trên thế gian vũ trụ này mà ngũ quan có thể nhận biết được. Nhắc lại Đức Phật không phải là đấng sáng tạo ra nhân sinh vũ trụ mà Ngài là bậc khám phá ra định luật sinh tồn của nhân sinh vũ trụ đó là con đường tùy thuận chân lý. Tùy thuận theo chân lý thì con người sẽ sống rất an vui tự tại vì tất cả hiện sinh trong vũ trụ này đều sinh diệt vô thường vì chúng là vô ngã. Ngược lại thì con người sẽ sống trong phiền não khổ đau

cũng như một người lội ngược dòng sông. Vì thế triết lý này là sống trong nhân thế mà không hề rời nhân thế. Biết thế gian là phiền não khổ đau nên Đức Phật dạy con đường thoát khổ để đạt đến cảnh tịch diệt an vui tự tại của Niết bàn. Muốn đạt đến cứu cánh này thì trong phần tập để có Tham-Sân-Si mạn, nghi... chúng sinh chỉ cần cộng chữ Vô tức là Không vào thì Niết bàn hiện ra. Thí dụ chúng ta tham nên khổ bây giờ không tham thì sẽ hết khổ tức là Niết bàn. Ngày xưa có người chửi thì ta nổi điên bây giờ nếu có người chửi mà ta không nổi điên là có Niết bàn. Lúc trước thấy vật đẹp cao sang là đam mê thích thú bây giờ thì vật nào cũng vậy thôi nên không đam mê thì có Niết bàn.

Trong phần đạo đế thì Bát chánh đạo là con đường mẫu nhiệm để giúp chúng sinh đoạn trừ mọi phiền não mà đạt được thánh quả. Bát chánh đạo thì gồm có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Bát chánh đạo tự nó không giúp chúng sinh phát triển trí tuệ mà chỉ an định cho tâm mà thôi. Muốn phát triển trí tuệ thì chúng sinh phải cố gắng tu theo Lục độ. Đó là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Chính cái trí tuệ sau cùng này là ánh sáng của chân lý và cũng là con đường đi đến giải thoát giác ngộ.

---o0o---

41 - Ngài Huyền Trang

Nhắc lại truyện Tây Du Ký của ngài Đường Tam Tạng Trần Huyền Trang đi thỉnh kinh bên Ấn Độ. Ngài Huyền Trang tên thật là Trần Vĩ sinh tại đất Yên Sư thuộc tỉnh Lạc Dương vào năm 603 tây lịch. Ngài bắt đầu đi tu khi vừa lên 13 tuổi. Khi ngài được 26 tuổi tức là năm 629 Tây lịch thì ngài bắt đầu cuộc hành trình qua Ấn độ để thỉnh kinh. Ngài Tam Tạng là người có trí tuệ vô song và thông minh xuất chúng.

Ngài có thể nói được rất nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới lúc bấy giờ như tiếng Phạn, tiếng Ấn độ, tiếng Pali, tiếng Ba tư...

Trên thực tế thì ngài Huyền Trang đi sang Ấn Độ một mình chớ không có Tôn Hành Giả, Sa Tăng hay Trư Bát Giới như chúng ta xem trong phim Tàu. Khi đến Ấn Độ thì ngài lưu ngụ rất nhiều tháng, nhiều năm tại từng tu viện hay đạo tràng để học hỏi từ nhiều cao tăng đắc đạo ở Ấn độ và nghiên cứu ý nghĩa thâm sâu của Phật pháp. Sau 16 năm ở Ấn độ thì ngài về lại Trung Quốc và cùng rất nhiều học giả phiên dịch ra phần lớn kinh điển mà chúng ta

có được ngày nay như bộ kinh Bát nhã 600 quyển, Thành Duy Thức Luận...nhưng chính ngài cũng không hề hay biết còn bộ kinh Lăng Nghiêm mà về sau chính ngài Bất Lạc Mật Đế truyền sang Trung Hoa vào thời Võ Tắc Thiên hoàng đế.

Tại sao lại có những nhân vật như Tề Thiên Đại Thánh đi mây về gió kinh thiên, động địa như vậy? Thật ra đây chỉ là do óc tưởng tượng của người làm phim ở Trung Quốc mà thôi. Nhưng nếu chúng ta nhìn kỹ thì ba nhân vật này chẳng qua là đại diện cho Giới, Định, Tuệ của nhà Phật.

Trư Bát Giới thì lúc nào cũng chiến đấu với ngũ dục, lục tình nên ông ta đại diện cho Giới để nhắc nhở ông ta luôn giữ tám giới. Còn Sa Tăng thì trầm tĩnh nên có Pháp danh là Ngô Tịnh đại diện cho Định. Sau cùng con người thần thông quảng đại, đi mây về gió, xuất quỷ nhập thần Tôn Hành Giả là đại diện cho trí tuệ thông suốt chân không nên mới có cái tên là Tôn Ngô Không. Họ chính là Tam vô lậu học Giới, Định, Tuệ để khai thị cho chúng sinh rằng nếu ngài Trần Huyền Trang muốn đến được Ấn Độ mà không bị ma chướng hãm hại để thỉnh kinh thì phải cần đến ba vị này. Còn chúng ta nếu muốn đạt thành Phật quả thì Giới, Định, Tuệ là con đường duy nhất để giúp chúng sinh đạt đến cứu cánh tối thượng Bồ-đề.

Bây giờ Đức Phật mới dẫn dắt chúng sinh lên một trình độ cao hơn đó là mặc dù tất cả vạn pháp là hữu vi sinh diệt, là vô thường, vô ngã nhưng thật ra nó là không thật. Nó không thật Có vì tất cả vạn pháp là do nhân duyên hòa hợp nên không bền chắc. Cái mà chúng ta thấy biết được trong thế gian này chẳng qua là cái Tướng giả Có bên ngoài mà thôi. Còn cái thật Thể bên trong thì vô sanh vô diệt tức là Không. Vì thế nếu chúng ta bỏ cái nhìn của nhục nhãn mà thay bằng mắt trí tuệ thì thế gian đâu có cái gì là khổ. Vì không có khổ cho nên khổ đế, tập đế cũng là không. Khổ đế đã là không thì làm gì có Đạo đế và dĩ nhiên Diệt đế tức Niết bàn cũng là không. Có khổ mới cầu Niết bàn bây giờ phiền não khổ đau không có, không còn thì cầu Niết bàn để làm gì? Cũng như đồng tiền hai mặt. Con người chỉ có thể thấy được một mặt của đồng tiền là pháp hữu vi sinh diệt bên ngoài nhưng thật ra mặt bên kia là pháp vô vi thanh tịnh vô sanh vô diệt thì chúng ta không thấy được mặc dù nó vẫn hiện hữu trong không gian vô tận và thời gian vô cùng này. Chính cái thật tướng vô tướng này là căn bản của tất cả sự duyên khởi của nhân sinh vũ trụ. Vì vạn pháp không sanh diệt cho nên chúng ta có được Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Cũng vì sống với tự tánh thanh tịnh nên con người sẽ không còn phiền não khổ đau và từ đó họ sẽ không còn mong cầu chứng đắc Niết bàn. Đây cũng chính là vô sanh tứ diệu đế.

Khi con người đã thấu hiểu sự sinh diệt của pháp hữu vi và sự vô sinh của thật tướng thì Đức Phật mới nói rộng cho chúng sinh thấy rằng sinh diệt tứ đế thật ra không nhất thiết chỉ giới hạn trong tam khổ hay bát khổ mà nó là vô lượng vô cùng. Đây chẳng qua là hiện tượng biến đổi tâm thức của con người nên được gọi là vô lượng tứ diệu đế. Nếu con người nhìn vật thể chung quanh bằng tâm trạng của người bị vô minh che lấp thì họ nhìn đâu cũng thấy có phiền não khổ đau và nhìn đâu đâu cũng là nguyên nhân của phiền não khổ đau cả. Ngược lại nếu là người có tu học chánh pháp tức là có chánh định và trí tuệ thì chúng ta nhìn đâu cũng là Niết bàn, ngồi đâu đi đâu cũng là Niết bàn. Tâm thanh tịnh thì chúng ta không bao giờ rời Niết bàn, không bao giờ rời cực lạc cả. Đây chính là cốt tủy của vô lượng tứ diệu đế. Nói thế có nghĩa là một khi tâm của chúng sinh được thanh tịnh bằng cách xả bỏ những phiền não khổ đau thì không cần đi đâu để tìm Niết bàn mà chính Niết bàn sẽ hiển hiện trong tâm của chúng ta. Thế thì nếu con người biết quay về sống với cái tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình để thay đổi cái nhìn, cái biết đối với vật thể chung quanh thì cuộc sống sẽ vô cùng an vui tự tại. Ngược lại nếu sống với cái tâm cuồng vọng điên đảo thì không bao giờ cảm chứng được sự thanh tịnh tịch diệt của Niết bàn.

Vô tác tứ diệu đế cho chúng ta thấy rõ rằng tất cả vạn pháp thì tự tánh của nó không có cái gì cả bởi vì không có ai là tác giả của những cái gốc của khổ đau. Nói một cách khác là khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế thật sự không có cái gì mà chúng ta luôn nghĩ rằng có khổ, tập, diệt, đạo. Vì nghĩ như thế mà con người trong thế gian này thấy có khổ và vui.

Trọng tâm của chân lý vô tác tứ diệu đế là giúp chúng ta am hiểu tường tận nguyên lý bất nhị hay chân lý nhất như để thấy được lẽ sống thật sự trong đời này. Vì thế vô tác tứ diệu đế có nghĩa là: "Phiền não tức Bồ-đề" và "Sinh tử tức Niết bàn".

1) Phiền não tức Bồ-đề: Sống trong thế giới Ta bà này có nghĩa là cuộc sống của chúng ta luôn gắn liền với phiền não khổ đau. Hằng ngày vì chén cơm manh áo mà con người phải đối diện với biết bao là buồn phiền, bất mãn. Chạy theo cuộc sống là chạy theo tiền tài, danh vọng. Vì phát xuất từ tính tham nên trong tâm của chúng ta luôn tìm trăm mưu ngàn chước để thu đoạt tất cả mọi thứ về cho mình. Có một thì muốn mười, tham cho mình chưa đủ mà còn tham cho cả dòng, cả họ thì làm sao tránh khỏi buồn phiền. Nhưng nếu nghĩ kỹ lại thì con người khi chết có ai đem công danh phú quý theo họ được không? Hay là càng lo, càng tính toán, càng gian manh thì

càng nhiều bệnh hoạn và dễ chết sớm. Có ai trên đời này giàu có mà không lo lắng buồn phiền đâu? Càng giàu thì lo càng nhiều. Công danh càng lớn thì càng lắm khổ đau. Nói thế thì đâu đâu cũng có phiền não khổ đau nhưng Phật dạy rằng ngay trong phiền não mà con người biết giữ chánh niệm, biết tư duy và luôn sống trong tỉnh thức để có thể nhận biết lấy cái trí tuệ vô thượng Bồ-đề chứ không cần tìm kiếm Bồ-đề ở bất cứ nơi nào khác. Tại sao? Con người vì bị vô minh quấy phá nên sống trong điên đảo bây giờ chỉ cần quay về sống với tỉnh thức chánh niệm thì trí tuệ sáng suốt sẽ hiện bày. Thật vậy phiền não vô minh dấy khởi làm che lấp Bồ-đề cho nên nếu con người biết làm cho phiền não lắng xuống thì Bồ-đề sẽ hiện ra. Nói một cách khác là con người chỉ cần ngồi yên lại làm cho tất cả phiền não lắng xuống thì Bồ-đề xuất hiện. Vô tác có nghĩa là phiền não do ta mà Bồ-đề thì cũng do ta. Vì thế nếu con người ôm đầy một bụng phiền não mà chạy tìm Bồ-đề thì cho dù chạy đến muôn đời cũng không bao giờ thấy nó được.

Nhắc lại ngày xưa chính Huệ Năng phải làm việc rất nặng nhọc suốt sáu tháng ròng rã trước khi thành Lục Tổ. Ngài chuyên bửa củi, giã gạo và nấu cơm cho trên bảy trăm người thì đây chính là phiền não khổ đau, nhưng Lục Tổ thì rất hoan hỷ nên làm việc rất hăng say và không bao giờ thối chí. Tại sao? Nếu chúng ta làm việc nặng nhọc mà tâm không thanh thản thì việc làm trở thành khó khăn, cực khổ. Ngược lại Lục Tổ tuy thể xác có phần cực khổ, nhưng tâm thể hoàn toàn thanh tịnh. Việc làm của ngài là cơ hội phục vụ hay cúng dường cho Phật pháp thì hàng ngày ngài đang thực hành Bồ-đề thí cho chúng sinh trong Bồ-tát đạo vậy. Vì thế càng làm thì ngài càng hăng say phục vụ, vậy từ trong phiền não mà ngài vẫn an trụ trong Bồ-đề.

Trước khi Đức Thế Tôn nói kinh Kim Cang Bát nhã, Ngài cùng 1250 vị Tỳ kheo đều đắp y và mang bình bát vào thành Xá Vệ theo thứ lớp khuất thực. Khuất thực xong, Ngài trở về tịnh xá Kỳ Viên để thọ trai. Thọ trai xong, Ngài cất bình bát, rửa chân rồi trải tọa cụ, ngồi tĩnh tọa và thuyết kinh Bát nhã. Trong số 1250 vị đại Tỳ kheo này thì trước hết có 5 vị là nhóm ông Kiều Trần Như và 50 vị từ gia đình của Da Xá. Trên 200 vị là đệ tử của tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Còn lại khoảng 1000 vị là đệ tử của ba anh em ông Ma-ha Ca-Diếp. Thế thì 1250 vị đều là những đệ tử đã theo chân Đức Phật từ lúc Ngài vừa thành đạo. Tại sao lúc nào cũng có trên ngàn đệ tử theo chân mà Đức Phật luôn an trụ Bồ-đề và tâm thì thường trụ Niết bàn? Lúc Đức Phật còn tại thế, đệ tử muốn quy y xuất gia theo Phật là vì bốn nguyện muốn được giải thoát sanh tử và chứng ngộ Niết bàn cho nên mỗi người cũng như Phật phải tự lo khuất thực để nuôi thân mà tu đạo. Với số đệ tử đông đảo như thế mà lúc nào họ cũng sống nghiêm túc trong tăng đoàn và

không làm bận lòng Đức Thế Tôn. Như thế thì họ đã biến phiền não thành Bồ-đề. Chính Phật hàng ngày cũng phải tự khuấy thực cho mình, ăn xong tự mình cất bát lấy, tự trải tọa cụ mà tâm vẫn thường trụ Niết bàn. Ngài là tấm gương sáng để đo lường cái bản ngã của chúng ta. Đây mới thật là tinh thần bình đẳng cao quý của nhà Phật.

Nói tóm lại nếu con người biết sống tri túc, biết buông xả và đừng chạy theo ái dục một cách mù quáng thì chúng ta từ trong cái phiền não của cuộc sống thế gian mà vẫn có Bồ-đề để được an vui tự tại. Phiền não là do Tham-Sân-Si phát khởi làm cho trí tuệ sáng suốt bị lu mờ do đó nếu từ trong cái phiền não ấy mà chúng ta biết dùng tỉnh thức và chánh niệm để đánh tan những tư tưởng của Tham-Sân-Si mà quay về với cái trí tuệ sáng suốt thì phiền não tức thì biến mất và Bồ-đề hiển hiện ra ngay. Nói một cách khác là sống trong thế tục này thì con người sẽ có sự bất bình, bất mãn từ trong sở làm, trong gia đình cho đến xã hội. Đây chính là phiền não nhưng nếu chúng ta biết theo lời Phật dạy đó là biết buông xả để kiềm chế tâm Tham-Sân-Si, biết giữ chánh niệm không cho tư tưởng chạy theo lục dục thất tình. Tâm có tỉnh thức thì phiền não biến đi và Bồ-đề xuất hiện. Vì thế cho dù chúng ta có ở đâu và làm bất cứ nghề nghiệp gì nếu biết giữ chánh niệm và sống trong tỉnh thức thì phiền não sẽ biến thành Bồ-đề làm cho cuộc sống trở thành an vui tự tại.

* Sinh tử tức Niết bàn: Sanh tử là khổ đau còn Niết bàn là an lạc. Cốt tủy của giáo lý nhà Phật là giúp chúng sinh thấu hiểu và phá cho bằng được Ngũ uẩn ma. Phá Ngũ uẩn ma là phá đi cái chấp ngã của thân ngũ uẩn này. Vì con người là do nhân duyên kết tạo nên Ngũ uẩn là vô ngã cho nên sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều là vô ngã. Đã là vô ngã thì phải chịu ảnh hưởng hoàn toàn của luật vô thường tức là sinh, trụ, di, diệt hay thành, trụ, hoại, không. Một khi đã là vô ngã, vô thường thì sanh, lão, bệnh, tử bắt buộc phải xảy ra cho tất cả vạn pháp chớ không nhất thiết chỉ riêng cho con người mà thôi. Như thế thì ngay trong kiếp con người chúng ta có sinh tất có tử hay nói chung cho tất cả vạn vật là hễ có sanh tất có diệt. Thế mà ngay trong cái sanh tử nếu chúng ta biết tu, biết học, biết tư duy, biết quán chiếu thì trong cái sinh tử này vẫn có Niết bàn. Do đó Niết bàn là có ngay trong kiếp sống hiện hữu này chớ Niết bàn không phải tìm kiếm bất cứ ở nơi đâu. Ngày xưa các vị đại A La Hán như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên hay Phú Lô Na đã đoạn trừ mọi phiền não khổ đau và chứng được Vô dư y Niết bàn. Chính các vị A La Hán có được Niết bàn cũng bởi vì họ thấy được tính vô thường, vô ngã trong thế gian này. Tuy là bậc đại thánh nhưng tất cả cũng cùng chung số phận của luật vô thường. Đó là sinh, lão, bệnh, tử. Do đó, khi học vô tác

tứ diệu đế thì chúng ta phải thấu biết sinh tử tức Niết bàn có nghĩa là Niết bàn ở ngay trong cõi đời mà mình có sanh có tử chớ đừng tìm nó ở bất cứ nơi nào khác.

Vô tác tứ diệu đế cho chúng ta thấy được cái thực tướng của vũ trụ bao la là không có cái gì hết. Vì thật tướng là vô tướng tức là hoàn toàn không có tướng gì hết. Cùng một ý nghĩa thì thật tánh của các pháp là vô tánh. Nói thế có nghĩa là thật tướng của nó là tướng Vô và thật tánh của nó cũng là tánh Vô. Vì thế khi chúng ta nói đến Tánh và Tướng của vạn pháp thì chúng không hề có khổ và không hề có vui. Nếu con người biết sống vị tha, biết buông xả, biết tìm về với bản nhiên thanh tịnh thì tuy chúng ta ở trong cái thật tướng này mà vẫn tạo ra cái vui cho mình. Ngược lại, nếu bị màn vô minh che lấp thì cũng trong cái thật tướng này mà chính con người tự tạo ra cái khổ cho mình.

Người tu Phật chẳng những phải phá cho được Ngũ uẩn ma mà còn phải phá cho hết Tử ma thì cuộc sống mới thanh thản an vui. Chúng ta khổ vì bị cái màn vô minh che lấp làm cho trí tuệ lu mờ khiến cho Tham-Sân-Si phát khởi liên miên. Tử ma là động lực thúc đẩy làm sinh khởi lòng tham sống sợ chết khiến con người luôn lo âu sợ hãi về cái chết của mình. Nhưng có ai trên thế gian này thoát khỏi cái chết chưa? Vì thế cổ nhân mới có câu: "Nhân sinh tự cổ thùy vô tử?". Người học Phật đã biết thế gian vô thường thì sống chết là lẽ tự nhiên có gì phải sợ. Nếu bây giờ chúng ta biết sống vị tha, biết buông xả, không chạy theo tham cầu dục vọng để tâm được thanh tịnh và sống với cái thật tánh thanh tịnh của mình thì kiếp này chúng ta có Niết bàn và dĩ nhiên kiếp sau chúng ta cũng có Niết bàn. Còn nếu kiếp này chúng ta sống sô bồ điên đảo, chạy theo lục dục, thất tình thì dĩ nhiên kiếp sau cũng tiếp tục sô bồ điên đảo, sa hầm, sụp hố. Do đó phá Tử ma là thâm hiểu Phật pháp để thấy đời là vô thường tạm bợ thì sẽ không còn tham sống sợ chết nữa. Người học Phật là phải xem thường sanh, lão, bệnh, tử bởi vì sanh và tử chẳng qua chỉ là những chu kỳ của duyên khởi mà thôi. Khi duyên hợp thì sanh và khi duyên tan thì mất. Chết không hẳn là mất mà chỉ là một hiện tượng duyên khởi dựa theo nghiệp lực và nghiệp quả của chúng ta mà thôi. Do đó nếu kiếp này chúng ta tạo dựng vun bồi cho mình tròn đầy phước đức và công đức cũng như tu tâm cho thanh tịnh thì những hạt giống tốt này sẽ nảy mầm làm tăng trưởng mảnh vườn công đức của chúng ta.

Lúc Phật còn tại thế, một ngày nọ có một người đàn bà mắt chưa ráo lệ chấp hai tay quỳ xuống dưới chân Phật và bạch với Ngài rằng:

-Thưa Ngài! Đêm qua con đến xin Ngài một phương thuốc để cứu đứa con trai nhỏ vừa bị rắn cắn chết thì Ngài bảo rằng: “Người hãy đến một nơi nào mà chưa có một người cha, người mẹ, người con hay đứa nô lệ chết mà xin một nắm tro. Nếu người xin được nắm tro ấy thì mới có thể cứu con trai người được”.

Đức Phật nhìn từ nhìn người bà đau khổ và hỏi:

-Người đã tìm được nắm tro ấy không?

-Ôi! Con ôm đứa con đã lạnh vào lòng và đi gõ cửa từng nhà một từ thành thị đến thôn quê để xin thứ tro ấy. Tro thì không thiếu gì nhưng không có nhà nào không có người hoặc mới chết, hoặc chết đã lâu. Con mệt nhọc mà vẫn không tìm ra nay đến tìm nhờ Ngài chỉ dùm nhà nào có thứ tro mà Ngài đã dạy để cứu con của con.

Đức Phật đặt một tay trên vai người đàn bà như để trút cả một niềm thương mến lên đó và nói bằng một giọng xót xa:

-Người à! Không có được thứ tro ấy đâu. Vì chết là một luật chung của sinh vật trong vũ trụ này. Hôm qua ta bảo người đi tìm thứ tro ấy là cốt để cho người nhận thấy rằng:” Đã là con người thì phải chịu cảnh sinh ly tử biệt”. Không ai có thể vượt ra khỏi luật cay nghiệt ấy. Hôm qua người tưởng chỉ có một mình người đau đớn. Bây giờ người đã hiểu rằng toàn thể nhân loại đều chịu chung như thế cả. Cái đau đớn của người chỉ là một trong cái đau đớn của toàn thể nhân loại. Đây là một giọt nước mắt trong biển nước mắt mà thôi. Người đừng nên than khóc thái quá vì không thể nào thay đổi cái định luật khắc nghiệt này. Thôi người hãy đi chôn hay hỏa táng con của người đi. Nếu Ta có thể cứu được con người thì dầu cần đến máu xương Ta thì Ta cũng không từ.

Đức Phật đã cho chúng ta thấy rõ ràng rằng chính Ngài cũng không thể thay đổi sinh mệnh của con người được. Chân lý của Đức Phật là nhân nào thì quả nấy và chỉ có Ta là có thể thay đổi cuộc đời và định mệnh của Ta mà thôi. Chính Đức Phật còn không thay đổi số mệnh người khác được thì trên đời này không có một tha nhân nào có thể siêu cho kẻ khác được. Giáo lý của Đức Thế Tôn là tùy thuận chân lý tức là Ngài dạy chúng sanh nếu muốn có cuộc sống hạnh phúc viên mãn thì phải nương theo sự sinh tồn của nhân

sinh vũ trụ. Đó là có sinh tất có diệt rồi trong cái diệt lại phát ra cái sinh. Nói một cách khác là tùy duyên nhưng bất biến và bất biến lại tùy duyên.

Nói tóm lại, vô tác tứ diệu để cho chúng ta thấy rõ là trong đời này chính nó không có phiền não khổ đau hay sung sướng mà tất cả là do ta tự làm lấy. Vì thế Bồ-đề không có tác nhân và không có tác giả và Niết bàn cũng không có tác nhân và cũng không có tác giả. Nó là tự tánh thanh tịnh bản nhiên cho nên Bồ-đề thì do chúng ta làm ra mà ưu bi khổ não thì cũng do chúng ta làm ra. Vậy muốn có cuộc sống hạnh phúc an vui tự tại thì hãy biến phiền não thành Bồ-đề và sinh tử thành Niết bàn.

“Không nên tôi ngày cứ dòm ngó lỗi xấu của người. Phải thường xuyên tự nhìn xem mình có lỗi lầm, sai trái gì hay không. Tu như vậy mới không đi ngược lại với Đạo. Phạm thấy việc gì cũng đừng quá chấp tướng. Thấy tướng mạo tốt chớ sanh lòng vui thích; thấy tướng mạo xấu cũng chớ khởi phiền não”.

---o0o---

42 - Vài Nét Về Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật Kinh

Khi nói về Kinh Kim Cang thì có tất cả tám bộ, nhưng về sau được phân tích kỹ lưỡng thì kinh này được chi làm thành mười bộ.

Thứ nhất là Kinh Đại Bát Nhã, có sáu trăm quyển. Trong thời gian Ngài Huyền Trang dịch kinh đó thì có hoa đào đã nở bông sáu lần trong một năm.

Thứ hai là Kinh Phóng quang Bát Nhã, nói về Phật phóng quang khi thuyết bát nhã, gồm ba mươi quyển.

Thứ ba là Kinh Ma Ha Bát Nhã. Ma Ha có nghĩa là “đại” nhưng không cùng một danh xưng với Kinh Đại Bát Nhã, và kinh này gồm ba mươi quyển.

Thứ tư là Kinh Quang Tán Bát Nhã, có nghĩa là Phật phóng quang khi tán thán bát nhã, gồm có mười quyển.

Thứ năm gọi là Kinh Đạo Hạnh Bát Nhã, gồm có mười quyển.

Thứ sáu là Tiểu Phẩm Bát Nhã, gồm có mười quyển.

Thứ bảy là Kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã, gồm bảy quyển.

Thứ tám là Nhân Vương Bát Nhã, tức Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Kinh, gồm có hai quyển.

Thứ chín là Thực Tướng Bát Nhã chỉ có một quyển.

Thứ mười là Văn Thù Bát Nhã cũng chỉ có một quyển.

Tổng cộng toàn bộ Bát Nhã là bảy trăm lẻ một quyển.

Trí tuệ bát nhã hiển hiện ở mọi cảnh, mọi nơi cũng như khi nhìn cụm trúc xanh hay đóa hoa vàng thì đâu đâu cũng là bát nhã.

Có tất cả sáu vị Pháp sư đã dịch những bộ Kinh Bát Nhã trên. Đó là:

1) Bản dịch của Pháp sư Cưu-ma-la-thập lấy tên là Kim Cang Bát Nhã Ba-la-mật Kinh vào đời Diêu Tần

2) Vị thứ hai là Ngài Bồ-đề-lưu-chi vào thời nguyên Ngụy.

3) Vị thứ ba là Chân-đế dịch vào thời kỳ Nam-Bắc triều. Cả ba cùng đề chung một tên là Kim Cang Bát Nhã Ba-la-mật Kinh.

4) Vào triều đại nhà Tùy có Pháp sư Cấp-đa dịch và lấy tên là Năng Đoạn Kim Cang Bát Nhã Ba-la-mật Kinh.

5) Vị thứ năm là Ngài Huyền Trang bắt đầu phiên dịch từ năm Trinh-quán thứ 19 đời Đường. Ngài lấy tên kinh là Kim Cang Năng Đoạn Bát Nhã Ba-la-mật Kinh.

6) Vị thứ sáu là Pháp sư Nghĩa Tịnh. Ngài Nghĩa Tịnh cũng qua Ấn độ lưu học như Ngài Huyền Trang và trở về nước vào thời của Võ Tắc Thiên. Bản dịch sau cùng này cũng lấy tên là Kim Cang Năng Đoạn Bát Nhã ba-la-mật Kinh.

Trong sáu bản dịch vừa nói ở trên thì bản của Ngài Cưu-ma-la-thập là thông dụng hơn cả. Tại sao? Dựa theo kinh điển thì Pháp sư Cưu-ma-la-thập đã từng đảm nhiệm việc phiên dịch cho bảy vị Phật của đời quá khứ, do đó các

kinh điển do Pháp sư dịch rất đúng với ý Phật. Trước khi lâm chung, Ngài Cru-ma-la-thập có dặn rằng:”Sau khi ta mệnh chung, hãy đem nhục thể của ta hỏa thiêu. Nếu quả thực các kinh điển do ta phiên dịch không có điều gì sai lầm thì lưỡi của ta không bị hủy hoại. Còn như nếu là sai với tâm ý của Phật thì lưỡi của ta tất bị thiêu hóa”. Sau khi thiêu xong, người ta thấy lưỡi của Pháp sư vẫn giữ màu hồng tươi, không hề bị cháy. Điều này chứng minh Pháp sư Cru-ma-la-thập dịch kinh rất chính xác.

Vì Bát Nhã là trí tuệ và nếu con người muốn thành đạt được cái trí tuệ quý báu này thì phải trải qua ba thời kỳ. Đó là Văn Tự Bát Nhã, Quán Chiếu Bát Nhã và Thực Tướng Bát Nhã. Văn tự là học hỏi để thấu suốt những ý nghĩa trong kinh. Sau đó mới tư duy, suy nghĩ lại những lời dạy trong kinh để nhận được chân giá trị của nó. Khi đã thấu suốt thì trí tuệ sẽ phát sinh để nhận biết và áp dụng những chân lý này vào trong cuộc sống thường nhật mà đạt được cảnh an vui tự tại. Nói một cách khác vì người diễn giảng là văn tự bát nhã, chẳng chấp ở tướng là quán chiếu bát nhã và như như bất động là thật tướng bát nhã.

Phật dạy:” Nếu chúng sinh muốn có vô lượng phước đức thì chúng sinh ấy không còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả”. Tại sao? Không còn tướng ngã tức là không có Ta có nghĩa là coi mình như không Có. Không có tướng nhân là không có người. Ta cũng không, người cũng không cho nên chúng sinh cũng không có luôn. Mà chúng sinh là không thì tự nhiên không có thọ giả bởi vì tướng thọ giả là niềm hy vọng sống mãi mãi và hề luyến tiếc một cái gì thì không muốn nó bị hư hỏng nên gọi là thọ giả tướng.

Nếu trong tâm của chúng sinh còn có tướng tức là hãy còn chấp tướng có nghĩa là chấp có mình, có người, có chúng sinh và có thọ giả thì không thể buông xả và dĩ nhiên không thể nào giải thoát được.

Phật pháp vốn không cần phải học vì ai cũng có và ai cũng biết chỉ cần chúng ta trừ bỏ mọi chấp trước tức là tâm đừng dính mắc thì Phật pháp sẽ hiện ra. Nếu tâm còn dính mắc tức là còn trụ thì con người càng tìm kiếm Phật pháp thì họ càng không thấy. Nói một cách đơn giản là nếu tay trái buông bỏ mọi dính mắc thì tay phải sẽ lấy được Bát nhã. Thật ra Thực tướng Bát Nhã là hư không và trải khắp pháp giới thì làm sao bắt lấy được, nhưng chúng ta vốn ở trong Thực Tướng Bát nhã cho nên Lục Tổ mới có bài kệ là:

Bồ-đề không phải cây,
Chân tâm không phải đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi trần.

Nếu chúng ta thật sự buông bỏ được thì sẽ thể nghiệm được ý nghĩa của mấy câu trên và lúc đó sẽ đạt được bốn lai Thực tướng bát nhã. Nói tới chứng được cũng là một cách nói bởi vì chứng đắc chỉ là cái tên, nhưng trên căn bản thì chẳng có chứng đắc cái gì cả tức là vô sở đắc bởi vì nếu chúng ta chẳng mất cái gì thì chúng ta cũng chẳng cần được.

Phật đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề có phải là không có đắc gì cả ư?”

Phật bảo: “Đúng thế! Đúng thế! Tu-bồ-đề! Ta đối với vô thượng chánh đẳng chánh giác, cho đến một chút pháp cũng không chứng đắc, ấy gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác”.

Tại sao Phật lại nói đối với pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác, cho đến một chút xíu pháp ta cũng không chứng đắc, chẳng qua chỉ là giả đặt cho nó một cái tên gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác mà thôi, chớ thật ra chẳng có cái gì là thật thể cả?

Nếu muốn biết có đắc hay không đắc thì trước tiên phải biết có mất hay không mất. Nếu pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác là một thứ đã từng bị mất đi tức là thất thì nay mới có thể nói là kiếm lại được tức là đắc. Thật sự chúng ta đâu có mất mát gì bởi vì pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác chính là bốn tính cố hữu của chúng ta. Đó chính là “hạt ngọc trong áo, chẳng lo tìm cầu”. Bây giờ chúng ta chỉ cần mở áo ra coi thì sẽ thấy hạt ngọc ngay. Vô thượng chánh đẳng chánh giác là một tên khác của quả vị Phật và nó không phải là một vật do bên ngoài mang lại cho ta mà chính là gia bảo của ta chớ đâu phải do ta thừa hưởng từ người ngoài.

Có người lại nói rằng:”Dựa theo Bát nhã thì Phật pháp cũng không thì còn nói Lục độ, vạn hạnh để làm gì? Nếu đã là không pháp thì cần gì phải trì giới, hoặc chẳng cần tu phước?” Đây là quan niệm tà kiến bởi vì tuy nói không chấp tướng nhưng con người phải y theo pháp mà tu hành. Thí dụ khi trì giới thì trong tâm không khởi lên chấp trước hay dính mắc và khi làm công đức cũng không khởi tâm chấp trước. Nếu không có chấp trước tức là tâm không còn dính mắc thì công đức tất sẽ tận cùng hư không và trùm khắp

pháp giới. Vì thế, người Phật tử không thể coi phước là không, họa là không, cái gì cũng không thì mới khỏi rơi vào ba đường dữ.

Phật lại dạy:

“Tu-bồ-đề! Nếu có người ưa pháp nhỏ, dính mắc ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến thì chẳng thể nghe, thọ trì, đọc, tụng, kinh này và giảng cho người khác nghe”.

Nếu chúng ta thích pháp Tiểu thừa tức là còn chấp ngã kiến. Mà nếu còn chấp ngã kiến tức là còn tâm tham; còn chấp nhân kiến thì còn tâm sân; còn chấp chúng sinh kiến thì còn tâm si và còn chấp thọ giả tướng thì còn cái thấy ngu si. Bởi họ chỉ biết ưa pháp Tiểu thừa nên họ không thể nào lãnh thọ được diệu lý của Kinh Kim Cang tức là Thực Tướng là Vô Tướng.

Đoạn trên nói về ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng và đoạn này nói về ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến. Do đó Kiến và Tướng khác nhau thế nào? Tướng là hình tướng do mắt nhìn thấy rồi chấp vào tướng đó. Còn Kiến là thấy do tâm ý chấp vào cái sự “thấy” nên kiến là một loại chấp trước vi tế. Tướng là loại chấp trước thô tức là thuộc về phần bên ngoài nên dễ coi nó là Không. Vi tế thì sâu xa hơn vì nó nằm ở bên trong thuộc phạm vi tâm ý do sự phân biệt của ý thức mà có. Cái gì ở bên ngoài thì dễ trừ khử còn cái ở bên trong thì rất vi tế nên khó tiêu trừ nên khó coi nó là Không. Vì thế Đức Phật lại dạy rằng:”Không những phải lìa Tướng để hàng phục tâm mà còn phải lìa Kiến thì lúc đó mới có thể chứng được nhân không, pháp không và không không”.

Phật lại dạy:

“Tu-bồ-đề! Ý ông thế nào? Ông chớ bảo Như Lai khởi niệm thế này”ta phải độ chúng sinh”. Tu bồ đề! Đừng nghĩ vậy. Tại sao? Thật chẳng có chúng sinh mà Như Lai độ”.

Như Lai và chúng sinh chỉ là một cho nên Như Lai không độ chúng sinh. Như Lai không độ chúng sinh mà chính chúng sinh tự độ cho mình. Trong Kinh Pháp Bảo Đàn cũng có câu:”Khi mê thì thầy độ, khi ngộ thì tự độ” có nghĩa là khi mê thì sự phụ độ cho đồ đệ còn khi ngộ thì tự mình độ cho mình. Cho nên trong khi chúng sinh mê lầm thì Phật độ cho chúng sinh còn nếu giác ngộ rồi thì chúng sinh tự độ lấy cho mình. Khi nói giác ngộ thì ai là kẻ giác ngộ cho mình đây? Chẳng phải là Phật đã cho ta sự giác ngộ mà

chính chúng ta đã tự mình giác ngộ cho nên bài kệ ở trên Đức Phật nói chẳng độ chúng sinh là vậy.

Thêm nữa kinh cũng có câu:” Chân pháp giới là bình đẳng, Phật chẳng độ chúng sinh” có nghĩa là chúng sinh với Phật là bình đẳng. Nói một cách khác là Phật chẳng hơn chúng sinh và chúng sinh chẳng kém Phật cho nên mới nói:”Thật chẳng có chúng sinh mà Như Lai độ”.

Khi nói về ý nghĩa của Như Lai thì Phật dạy tiếp:

“Tu-bồ-đề! Nếu có người nói Như Lai hoặc đến, hoặc đi, hoặc ngồi, hoặc nằm, người ấy không hiểu nghĩa lời ta nói. Tại sao? Vì Như Lai chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như Lai”.

Chúng ta nên biết rằng Pháp thân Phật là vô tại vô bất tại tức là chẳng ở mà chẳng không phải ở, bởi vì Pháp thân thì trùm khắp mọi nơi. Nếu đã trùm khắp hết cả mọi nơi thì làm sao có thể nói là Phật đến hay là Phật đi? Nếu đến thì đến từ chỗ nào? Còn bảo rằng Phật đi thì Phật đi về đâu? Nếu chúng ta thấu hiểu Phật pháp thì tất cả sông núi, đất đai, đâu đâu cũng là Pháp thân Phật. Còn nếu không thấu hiểu Phật pháp thì cho dù có thấy Như Lai cũng không hề hay biết. Biết nhận thức Như Lai thì mới dễ dụng công tu hành còn không biết Như Lai thì khó mà tu học được.

Về chữ “Như Lai” thì chữ Như là bất động và chữ Lai là động. Bất động là tĩnh còn động là động. Động tĩnh nhất như có nghĩa là động mà không làm trở ngại tĩnh và tĩnh mà không làm trở ngại động. Như thế thì từ sớm đến tối từ mọi cử chỉ, đi, đứng, nằm, ngồi đều phải dụng công tu hành có nghĩa là lúc nào cũng giữ chánh niệm và sống với tự tánh thanh tịnh của mình. Bất cứ thời khắc nào cũng nên hồi quang phản chiếu đừng để tư tưởng buông lung thì chúng ta đã thấu hiểu ý nghĩa của Như Lai.

Bởi lẽ Phật hóa thân nên chúng ta mới thấy Phật có đi, có đến. Còn Pháp thân Phật thì chẳng đến cũng chẳng đi vì đâu đâu cũng có Pháp thân cả.

Chủ điểm của phần này là Phật muốn dạy cho chúng ta đừng khởi tâm phân biệt tức là tốt xấu, giàu nghèo, cao thấp, mạnh yếu, lớn nhỏ... Nếu đoạn trừ được tâm phân biệt thì trí tuệ bát nhã sẽ hiện tiền. Nói một cách khác là trí tuệ bát nhã trong chúng ta hiện ra ít chỉ vì tâm phân biệt của chúng ta nhiều. Nếu chúng ta theo lời Phật dạy mà đoạn trừ tất cả tâm phân biệt, giống như quét dọn rác rưởi thì tâm của chúng ta sẽ trở lại tình trạng thanh khiết và lúc

đó trí tuệ sẽ hiện tiền. Cũng như câu:”nước trong trăng hiện” nghĩa là khi nào mặt nước trong lặng thì thấy dưới nước có mặt trăng hiện ra.

Tam thiên đại thiên thế giới thì thật rộng lớn vô cùng, không biết đâu là bờ bến. Ngày nay với khoa học văn minh mà chúng ta vẫn chưa đến được những hành tinh như Thổ tinh, Mộc tinh...thì tam thiên đại thiên thế giới vẫn còn là không gian vô cùng vô tận. Nhưng cái gì tạo thành tam thiên đại thiên thế giới? Tam thiên đại thiên thế giới cho dù có lớn tới đâu đi chăng nữa thì cũng do những hạt bụi nhỏ hợp lại mà thành. Khi làm công đức cũng vậy. Chúng ta cũng làm từ những việc nhỏ mà sau sẽ thành công đức lớn. Vì thế cho dù một điều thiện nhỏ cũng nên làm và một điều ác nhỏ cũng phải tránh. Điều thiện tuy nhỏ nhưng khi tích tụ lại cũng thành điều thiện lớn. Còn điều ác nhỏ nhưng nếu chúng ta cứ làm hoài thì sẽ biến thành đại ác.

Lúc xưa vào thời Diêu Tần tức là cùng thời với Pháp sư Cưu-ma-la-thập có Thiền sư Bạt-đà-la tìm đến hỏi Pháp sư Đạo Sinh rằng:

- Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc. Vậy cứu cánh của Sắc là gì? Cứu cánh của Không là gì?

Pháp sư Đạo Sinh đáp:

- Những vi trần tức là hạt bụi nhỏ kết tụ lại thành Sắc. Vì những vi trần không có tự tánh nên chúng là Không.

Bạt-đà-la hỏi lại:

- Khi những vi trần chưa hợp lại thì gọi là gì?

Pháp sư Đạo Sinh không đáp được. Lúc ấy Thiền sư Bạt-đà-la mới bảo Đạo Sinh:

- Ông chỉ biết về quả của Sắc-Không mà chưa biết cái nhân của Sắc-Không.

Pháp sư Đạo Sinh là người giảng pháp ưu hạng mà phải chịu đầu hàng, đành phải thỉnh giáo Thiền sư Bạt-đà-la:

- Xin hỏi Hòa Thượng khi những vi trần chưa hợp thì gọi là gì?

Bạt-đà-la bèn nói bài kệ:

Nhất vi không cố chúng vi không,
Chúng vi không cố nhất vi không.
Nhất vi không trung vô chúng vi,
Chúng vi không trung vô nhất vi.

Hai câu đầu có nghĩa là nếu một hạt bụi nhỏ (nhất vi) mà Không thì tất cả bụi nhỏ (chúng vi) cũng là Không bởi vì tất cả bụi nhỏ là do từng mỗi một bụi nhỏ hợp lại mà thành. Ngược lại, nếu tất cả bụi nhỏ mà Không thì một hạt bụi nhỏ nằm trong số đó cũng Không luôn.

Cũng như một chiếc bánh chưng là do sự kết hợp của hàng ngàn hàng vạn hạt nếp tạo thành. Mà cứ mỗi hạt nếp là do duyên khởi của biết bao nhân duyên như đất, nước, phân bón, hạt giống... nên hạt nếp tự nó không có chủ thể tức là tự tánh vì thế hạt nếp là Không. Một hạt nếp là Không thì muôn ngàn hạt nếp kết lại cũng là Không. Nói một cách khác một hạt nếp (nhất vi) là Không thì cái bánh chưng (chúng vi) cũng là Không.

Hai câu sau có nghĩa là nếu một hạt bụi nhỏ cũng không có thì làm gì có một khối hạt bụi? Ngược lại, một khối hạt bụi đã không rồi thì một hạt bụi cũng không có. Cho nên cũng chẳng có Không mà cũng chẳng có Sắc.

Sau cùng khi nói về sở thuyết thì Phật dạy rằng:

“Tu-bồ-đề! Nếu người nói Như Lai có thuyết pháp, tức là phỉ báng Phật, chẳng hiểu lời nói của ta. Tu-bồ-đề! Thuyết pháp ấy là chẳng pháp có thể nói, ấy mới gọi là thuyết pháp”.

Đức Phật đã thuyết pháp ròng rã trong bốn mươi chín năm và biết bao nhiêu kinh điển đến nay vẫn còn để lại cho hậu thế, vậy sao nói Phật không thuyết pháp được?

Lý do Phật nói không thuyết pháp vì Phật không có tướng ngã, không có tướng nhân, không có tướng chúng sanh, không có tướng thọ giả. Phật cũng không có sắc tướng cho nên tất cả tướng đều không có. Phật nói tất cả các pháp và quét sạch tất cả mọi pháp, tức Phật vừa thuyết, vừa quét sạch đi, chẳng giữ lại một chút gì cả cho nên một tí nhiễm ô cũng chẳng còn. Tại sao lại phỉ báng Phật? Bởi vì chúng ta không thấu hiểu rằng pháp mà Đức Thế

Tôn giảng là Không cho nên lời thuyết pháp ấy là chẳng có pháp để nói. Cũng bởi vì tâm của chúng sanh có sự phân biệt nên Phật mới nói ra bao nhiêu đó. Nếu con người không còn tâm phân biệt mà quay về sống với cái tự tánh thanh tịnh của mình thì chẳng có pháp gì để nói. Chẳng có pháp để nói tức là nói pháp một cách chân chính.

Một ngày nọ, tôn giả Tu-bồ-đề đang thiền trong một hang ở núi Kỳ Xà Quật thì có vị trời Đế Thích đến rải hoa cúng dường. Trưởng lão hỏi:

- Ai rải hoa đây?

Trời Đế Thích thưa:

- Con là trời Đế Thích.

- Vì lẽ gì ông tới đây rải hoa?

- Vì tôn giả nói Bát nhã hay quá nên con đến cúng dường.

- Từ hồi nào tới giờ tôi chưa từng nói một câu, sao ông lại nói tôi thuyết bát nhã?

- Tôn giả không thuyết, tôi cũng không nghe. Không thuyết không nghe mới là bát nhã chân chính.

Quý vị thử nghĩ rằng:”không nói, không nghe là bát nhã chân chính” thì quý vị đã nghe qua bát nhã chưa? Nếu quý vị chưa nghe qua thì đó mới là chân bát nhã. Vì thế nếu nói Như Lai có thuyết pháp tức là chúng ta phỉ báng Phật đấy.

Có một lần nọ, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi thỉnh Phật một lần chuyển pháp luân nữa thì Đức Phật đáp rằng:

“Trong thời gian bốn mươi chín năm, ta chưa từng nói một chữ nào, sao ông lại thỉnh ta chuyển pháp luân một lần nữa? Hóa ra trước đây ta đã từng chuyển pháp luân rồi sao?”.

Nói mà không nói mới chính là chân bát nhã vậy.

“Cứ chê kẻ khác sai, kẻ khác xấu, còn mình thì luôn đúng, luôn tốt. Nghe

người ta khen mình tốt thì vui, thì thích; bị kẻ khác chê xấu thì khó chịu, thì rầu. Đó là nhân-ngã tương tức là thấy Ta và người là thật Có”.

---o0o---

43 - Lời Kết

Phần dịch thuật kinh văn đến đây là hết nhưng chúng tôi hy vọng quý vị nghe, xem bộ kinh này thì bao nhiêu tư tưởng điên đảo cũng theo đó mà tan biến. Con người khổ vì chạy theo hình sắc, tham dục như tham ăn, tham ngủ, tham danh, tham lợi, tham tiền, tham sắc... bây giờ theo lời Phật dạy cố gắng buông bỏ thì cuộc đời sẽ an vui tự tại. Nghe kinh bát nhã thì phải gắng luyện và nung nấu chí nguyện của mình cũng sắc bén như kim cương vậy. Muốn cho trí tuệ trong sáng như kim cương, chúng ta phải cố gắng hành trì diệu lý bát nhã, như người đợc của báu để phụng hành hết sức mình hầu đạt đến bờ bên kia của trí tuệ bát nhã này.

Cốt tủy của tâm kinh là chúng ta phải hành thâm bát nhã và chiếu kiến để thấy cho đợc ngũ uẩn giai không. Hành thâm theo ý Phật là phải thực hành một cách thâm sâu, rộng lớn ý nghĩa sâu xa của “ngũ uẩn là không” chứ không phải chỉ nghe hay biết mà thôi. Nói thế có nghĩa là phải biết chắc không còn hồ nghi là thân này không thật. Thân thể, tay chân, máu me, tâm thức... của chúng ta chẳng qua chỉ là kết quả của hiện tượng duyên khởi gán ghép mà thôi. Thân của chúng ta là do sự kết tập của hàng ngàn, hàng vạn nguyên tố tạo thành. Hiện tại chúng ta sống là vì duyên đang kết. Mai sau khi duyên tan rã thì chúng ta ra đi. Vật chất nào sẽ trở về với vật chất ấy. Chủng tử của nghiệp sẽ kết với biết bao nhân duyên mới dựa theo nghiệp lực mà đưa chúng ta đi tái sinh nếu chúng ta vẫn còn lẩn quẩn trong lục đạo luân hồi. Chẳng những thấy, biết mình là không thật vẫn chưa đủ, mà còn phải thấy, biết người và vũ trụ là không thật. Vì thế Phật mới dạy đời là huyễn hóa và thế gian giả tạm là vậy. Nếu chúng ta thực hành thâm sâu tức là ứng dụng ý nghĩa sâu sắc của tâm kinh vào trong từng ý niệm, từng hoàn cảnh, từng phút, từng ngày trong cuộc sống thì chắc chắn sẽ không còn phiền não khổ đau.

Khi đã thực hành sâu xa rộng lớn câu ngũ uẩn giai không này thì chúng ta không còn bất mãn, bất bình hay bất ý trong cuộc sống này. Đời này không thật thì cố bám víu vào nó để làm gì? Có cung phụng, sơn son thếp vàng thì thân này là của thế gian rồi một ngày nào đó cũng sẽ trả lại cho thế gian mà thôi. Thực hành như thế thì làm gì còn khổ ách?

Biết thân là không thật, là huyễn hóa, thay vì cả đời chỉ tận tụy làm lợi ích cho mình để tạo nghiệp mà phải chịu quả báo đời đời. Bây giờ chúng ta quay lại cố gắng làm lợi ích cho chúng sinh thì lòng từ bi nảy nở và trí tuệ sẽ phát sinh để giúp chúng ta đi thông dong trên con đường chánh đạo. Thay vì sống với cái tâm vọng tưởng chạy theo tham cầu ái dục, chúng ta sống với cái tự tánh thanh tịnh bản nhiên để biến vị kỷ thành vị tha, biến phiền não thành Bồ-đề và biến sinh tử thành Niết bàn thì cho dù sống ở đâu chúng ta cũng có Bồ-đề và bất cứ lúc nào chúng ta cũng có Niết bàn cả.

Con người thấy sự vô thường của sinh, lão, bệnh, tử và của vạn vật vũ trụ nên tâm mới bất tịnh, không an và đau khổ. Vâng, đời là vô thường, vô ngã. Nói thế là vì chúng ta nhìn thế gian của pháp hữu vi bằng nhục nhãn, bằng vọng thức mê lầm thì thấy đời là thật. Cái mà chúng ta tin chắc là thật thì thật ra nó chỉ là giả tướng tức là cái "Tướng" bên ngoài của nhân sinh vũ trụ mà thôi. Còn bên trong cái giả tướng không thật ấy ngầm chứa cái bản thể chân như, không tăng, không giảm, không dơ, không sạch là cái thể giới vô vi thanh tịnh bất biến ngàn đời. Nếu dùng trí tuệ bát nhã thì con người sẽ thấy được cái thể giới vô vi thanh tịnh này bằng cách sống với cái tự tánh chân thật của mình.

Vì thế nếu chúng sinh biết sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên thì họ đang sống với chơn tâm, với Phật tính và với tâm Phật của mình. Nếu thực hành sâu xa như vậy là chúng ta đã mở rộng cánh cửa giải thoát để sống trong an vui tự tại trong thế giới của Thường-Lạc-Ngã-Tịnh. Đây chính là Niết bàn cao quý tốt đỉnh của đạo Phật mà Đức Thế Tôn gọi là Vô Thượng Niết Bàn.

Cổ nhân có câu: "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu". Bá Nha ngày xưa khi gảy đàn bên sông Hàn Dương trong một đêm trăng thu thanh vắng, giữa cảnh trí hoang vu đã linh cảm có người nghe lên tiếng đàn của mình nên đàn đứt dây. Chung Tử Kỳ khi lắng nghe tiếng đàn đã lãnh hội được ý nhạc của Bá Nha lúc thì vọt vọt như núi cao, lúc thì cuộn cuộn như lưu thủy. Hai người sau đó đã trở nên đôi bạn tri âm và kết nghĩa anh em mặc dù một người là quan Thượng Đại Phu cao sang quyền quý của triều Tống, còn một người chỉ là một tiểu phu mộc mạc nghèo nàn ở chốn sơn lâm. Khi chia tay, họ đã hẹn ước sẽ gặp lại nhau nơi đây, ngày này năm tới. Đúng hẹn, Bá Nha trở lại thì Chung Tử Kỳ đã ra người thiên cổ. Vô cùng xúc động, Bá Nha đến bên mộ Tử Kỳ khóc than thảm thiết, gảy một bản đàn để truy điệu người quá cố, rồi đập nát cây đàn và thề không bao giờ đàn nữa vì đã hết người tri âm rồi.

Nhất tâm, nhất trí đề tự độ cho mình cũng chưa đủ mà còn phải giúp người cùng đến chỗ giác ngộ thì tất cả những người học Phật như chúng ta cũng là đồng thanh tương ứng và đồng khí tương cầu vậy.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Lê Sỹ Minh Tùng

Hồi Hương:

Chúng sanh vô-biên thế nguyện độ,
Phiền não vô-tận thế nguyện đoạn;
Pháp môn vô-lượng thế nguyện học.
Phật-đạo vô-thượng thế nguyện thành.

---o0o---
HẾT